

Số: 29 /2025/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Định, gồm:

1. Giá đất nông nghiệp

a) Bảng giá số 1: Giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)

b) Bảng giá số 2: Giá đất trồng cây lâu năm

c) Bảng giá số 3: Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng

d) Bảng giá số 4: Giá đất nuôi trồng thủy sản

đ) Bảng giá số 5: Giá đất làm muối

e) Bảng giá số 6: Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư; giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở và giá đất nông nghiệp khác

2. Giá đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá số 7: Giá đất ở tại nông thôn

b) Bảng giá số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện

c) Bảng giá số 9: Giá đất ở tại phường và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn

d) Bảng giá số 9a: Giá đất ở tại phường và ven trục đường giao thông thị xã Hoài Nhơn

đ) Bảng giá số 10: Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn

d) Bảng giá số 10a: Giá đất ở tại Khu Kinh tế Nhơn Hội

g) Bảng giá số 11: Giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

h) Bảng giá số 12: Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích công cộng và đất phi nông nghiệp khác”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2.

1. Giá đất quy định tại Điều 1 được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

c) Tính thuế sử dụng đất;

d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;

i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;

m) Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Giá đất quy định tại Điều 1 đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.”

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng đất trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, nghĩa vụ tài chính, thuế về đất đai được tiếp tục thực hiện theo quy định trước đó.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Chi cục trưởng Chi cục Thuế Khu XIII; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ

tịch UBND các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP + CV VPUBND tỉnh;
- Ban Tiếp công dân tỉnh;
- TT Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 5 NĂM (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH		
MỤC LỤC		
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 5 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH		
I. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		Trang
Bảng giá số 1:	Giá đất trồng cây hàng năm (Gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)	2
Bảng giá số 2:	Giá đất trồng cây lâu năm	4
Bảng giá số 3:	Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	6
Bảng giá số 4:	Giá đất nuôi trồng thủy sản	8
Bảng giá số 5:	Giá đất làm muối	10
Bảng giá số 6:	Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư; giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở và giá đất nông nghiệp khác	11
II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP		
Bảng giá số 7:	Giá đất ở tại nông thôn	14
Bảng giá số 8:	Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện	
	- Phụ lục số 1: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão	20
	- Phụ lục số 2: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân	30
	- Phụ lục số 3: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Mỹ	49

	- Phụ lục số 4: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát	86
	- Phụ lục số 5: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước	134
	- Phụ lục số 6: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn	163
	- Phụ lục số 7: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vân Canh	180
	- Phụ lục số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh	184
Bảng giá số 9:	Giá đất ở tại phường và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn	189
Bảng giá số 9a:	Giá đất ở tại phường và ven trục đường giao thông thị xã Hoài Nhơn	237
Bảng giá số 10:	Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn	310
Bảng giá số 10a:	Giá đất ở Khu kinh tế Nhơn Hội	384
Bảng giá số 11:	Giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	393
Bảng giá số 12:	Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích công cộng và đất phi nông nghiệp khác	399

Thủy

<u>ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH</u>		
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		Trang
Bảng giá số 1:	Giá đất trồng cây hàng năm (Gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)	2
Bảng giá số 2:	Giá đất trồng cây lâu năm	4
Bảng giá số 3:	Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	6
Bảng giá số 4:	Giá đất nuôi trồng thủy sản	8
Bảng giá số 5:	Giá đất làm muối	10
Bảng giá số 6:	Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư; giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở và giá đất nông nghiệp khác	11



BẢNG GIÁ SỐ 1
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC)

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Giá đất

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí / Hạng đất		Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
		Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Các huyện miền núi
		Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung
Vị trí 1	Hạng 1	96.000	96.000	88.000	
	Hạng 2	90.000	90.000	83.000	72.000
	Hạng 3	78.000	78.000	76.000	62.000
	Hạng 4	75.000	75.000	71.000	60.000
	Hạng 5	72.000	62.000	60.000	58.000
	Hạng 6	69.000	59.000	57.000	55.000
Vị trí 2	Hạng 1	88.000	88.000	77.000	
	Hạng 2	80.000	80.000	71.000	64.000
	Hạng 3	69.000	69.000	63.000	55.000
	Hạng 4	66.000	66.000	59.000	53.000
	Hạng 5	62.000	53.000	52.000	50.000
	Hạng 6	59.000	51.000	49.000	47.000

Thy

2. Quy định

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm (Gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác) có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tìm đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 300m. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1.



BẢNG GIÁ SỐ 2
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Giá đất

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí / Hạng đất		Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
		Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Các huyện miền núi
		Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung
Vị trí 1	Hạng 1	81.000	81.000	65.000	61.000
	Hạng 2	70.000	70.000	56.000	53.000
	Hạng 3	64.000	64.000	51.000	48.000
	Hạng 4	57.000	55.000	46.000	43.000
	Hạng 5	53.000	46.000	42.000	40.000
Vị trí 2	Hạng 1	70.000	70.000	56.000	53.000
	Hạng 2	59.000	59.000	47.000	44.000
	Hạng 3	53.000	53.000	42.000	40.000
	Hạng 4	46.000	44.000	37.000	35.000
	Hạng 5	42.000	35.000	34.000	32.000

2. Quy định

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm trong phạm vi từ tìm đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 300m. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm ngoài phạm vi vị trí 1.



BẢNG GIÁ SỐ 3
GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

I. Giá đất các loại đất rừng

1. Giá đất rừng sản xuất

1.1. Giá đất

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí / Nhóm đất		Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao
		Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	
		Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung
Vị trí 1	Nhóm 1	15.600	15.600	12.000
	Nhóm 2	14.100	14.100	11.000
	Nhóm 3	12.800	12.800	10.000
	Nhóm 4	11.700	11.600	9.000
Vị trí 2	Nhóm 1	14.100	14.100	11.000
	Nhóm 2	12.900	12.900	10.000
	Nhóm 3	11.600	11.600	9.000
	Nhóm 4	10.800	10.500	8.000
Vị trí 3	Nhóm 1	12.900	12.900	10.000
	Nhóm 2	11.700	11.700	9.000
	Nhóm 3	10.500	10.500	8.000
	Nhóm 4	9.900	9.600	7.000

1.2. Quy định

- a) Vị trí 1: Đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi tính từ tim đường giao thông đến vị trí đất cách tim đường giao thông 200m.
- b) Vị trí 2: Đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông xã, liên xã, liên thôn có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đến vị trí đất cách tim đường giao thông 200m.
- c) Vị trí 3: Đất rừng sản xuất ở các vị trí, khu vực còn lại (có phần diện tích đất rừng nằm ngoài phạm vi 200m).

2. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh được tính bằng 70% giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất và vị trí đã quy định tại "điểm 1".

3. Giá đất rừng phục vụ các dự án kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh

Áp dụng mức giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất tương ứng có phân chia vị trí đất và được nhân thêm hệ số; cụ thể:

- Tại phường Ghềnh Ráng, Quang Trung và Nhơn Phú thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 3.
- Tại các khu vực còn lại thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 2.
- Tại địa bàn các huyện, thị xã trong tỉnh được nhân hệ số 1,5.

II. Phân nhóm đất rừng

Nhóm đất	Loại đất chủ yếu
Nhóm đất 1 (Đất đỏ)	- Đất có thành phần cơ giới nặng, đất rừng còn tốt, tầng đất mặt sâu > 40cm, xốp ẩm, tỷ lệ đá lẫn ít < 10%.
Nhóm đất 2 (Đất phù sa)	- Đất thịt nhẹ và thịt pha cát, đất có độ phì khá, ẩm xốp, độ sâu tầng đất từ 30cm đến 40cm, tỷ lệ đá lẫn từ 10% đến 20%.
Nhóm đất 3 (Đất Xám)	- Đất thịt nhẹ và trung bình, độ phì trung bình, tỷ lệ đá lẫn từ 20% đến 35%, trong đó đá lộ đầu khoảng 20%.
	- Đất đá ong hóa nhẹ, chặt, đất mát. Tỷ lệ đá lẫn từ 30% đến 35%, đá lộ đầu lớn hơn 30%.
	- Đất sét pha cát, hơi chặt, mát
Nhóm đất 4 (Đất tầng mỏng, đất cát)	- Đất tầng mỏng: có thành phần cơ giới thịt nhẹ và trung bình, khô, bị rửa trôi xói mòn mạnh, tỷ lệ đá lộ đầu từ 30% đến 50%
	- Đất cát nghèo dinh dưỡng, độ phì thấp, dễ rửa trôi, thoát nước tốt.

BẢNG GIÁ SỐ 4
GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Giá đất

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí / Hạng đất		Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
		Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Các huyện miền núi
		Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung
Vị trí 1	Hạng 1	96.000	96.000	88.000	
	Hạng 2	90.000	90.000	83.000	72.000
	Hạng 3	78.000	78.000	76.000	62.000
	Hạng 4	75.000	75.000	71.000	60.000
	Hạng 5	72.000	62.000	60.000	58.000
	Hạng 6	69.000	59.000	57.000	55.000
Vị trí 2	Hạng 1	88.000	88.000	77.000	
	Hạng 2	80.000	80.000	71.000	64.000
	Hạng 3	69.000	69.000	63.000	55.000
	Hạng 4	66.000	66.000	59.000	53.000
	Hạng 5	62.000	53.000	52.000	50.000
	Hạng 6	59.000	51.000	49.000	47.000

2. Quy định

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tìm đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 300m. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1.



BẢNG GIÁ SỐ 5
GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Giá đất

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	Đơn vị tính	Giá đất sửa đổi, bổ sung
Vị trí 1	đồng/m ²	89.000
Vị trí 2	đồng/m ²	80.000
Vị trí 3	đồng/m ²	69.000
Vị trí 4	đồng/m ²	64.000
Vị trí 5	đồng/m ²	58.000
Vị trí 6	đồng/m ²	53.000

2. Quy định

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe ô tô, tàu thuyền đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe thô sơ, ghe (xuồng) đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 1, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 2, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 5: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 3 và vị trí 4, trong phạm vi 100m tiếp theo hoặc chỉ đạt một điều kiện là gần đường giao thông hoặc gần nguồn nước mặn.
- Vị trí 6: Áp dụng cho các thửa ruộng muối còn lại./.



BẢNG GIÁ SỐ 6
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG KHU DÂN CƯ; GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
TRONG CÙNG THỪA ĐẤT CÓ ĐẤT Ở VÀ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

I. Giá đất nông nghiệp trong Khu dân cư và giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở

1. Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp) trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở tại nông thôn (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn) thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (có phân chia vị trí đất) tại điểm 1 Bảng giá số 2, nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

2. Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp); đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (có phân chia vị trí đất) tại điểm 1 Bảng giá số 2, nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

3. Đất lâm nghiệp trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn) thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 (có phân chia vị trí đất) tại điểm 1.1 Mục I Bảng giá số 3. Đối với đất lâm nghiệp thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 (có phân chia vị trí đất) tại điểm 1.1 Mục I Bảng giá số 3.

4. Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở có một mặt tiếp giáp ven trục đường giao thông chính (đường Quốc lộ, tỉnh lộ và liên xã được quy định tại Bảng giá số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện; Bảng giá số 9 và 9a: Giá đất ở tại phường và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và Bảng giá số 10 và 10a: Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội), thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (có phân chia vị trí đất) tại điểm 1 Bảng giá số 2 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

II. Giá đất nông nghiệp khác

Đất nông nghiệp khác theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ (bao gồm: *Đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm; Đất xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, chăn nuôi kể cả các hình thức trồng trọt, chăn nuôi không trực tiếp trên đất; Đất xây dựng công trình gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp gồm đất xây dựng nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động; đất xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác*):

1. Giá đất nông nghiệp khác tính bằng giá đất nông nghiệp của thửa đất nhân 1,2 lần. Trường hợp tại vị trí khu đất dự án không có giá đất nông nghiệp thì áp dụng giá đất nông nghiệp của thửa đất liền kề hoặc khu vực lân cận được quy định trong bảng giá đất nhân 1,2 lần.

2. Đối với khu đất dự án có nhiều loại đất, vị trí, hạng đất nông nghiệp khác nhau thì giá đất nông nghiệp khác được tính trên cơ sở đơn giá đất bình quân số học của các mức giá đất nông nghiệp nhân 1,2 lần.

3. Đối với khu đất dự án không có giá đất nông nghiệp nhưng tiếp giáp với nhiều thửa đất nông nghiệp có mức giá khác nhau thì giá đất nông nghiệp khác tính bằng cách bình quân số học của các mức giá đất nông nghiệp nhân 1,2 lần.

<u>ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH</u>		
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP		Trang
Bảng giá số 7:	Giá đất ở tại nông thôn	14
Bảng giá số 8:	Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện	
	Phụ lục số 1: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão	20
	Phụ lục số 2: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân	30
	Phụ lục số 3: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Mỹ	49
	Phụ lục số 4: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát	86
	Phụ lục số 5: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước	134
	Phụ lục số 6: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn	163
	Phụ lục số 7: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vân Canh	180
	Phụ lục số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh	184
Bảng giá số 9:	Giá đất ở tại phường và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn	189
Bảng giá số 9a:	Giá đất ở tại phường và ven trục đường giao thông thị xã Hoài Nhơn	237
Bảng giá số 10:	Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn	310
Bảng giá số 10a:	Giá đất ở Khu kinh tế Nhơn Hội	384
Bảng giá số 11:	Giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	393
Bảng giá số 12:	Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích công cộng và đất phi nông nghiệp khác	396



BẢNG GIÁ SỐ 7
GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

I. Giá đất

Đơn vị: đồng/m²

Khu vực	XÃ ĐỒNG BẰNG		XÃ MIỀN NÚI, VÙNG CAO, HẢI ĐẢO, BÁN ĐẢO	
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Các huyện miền núi
	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Giá đất sửa đổi, bổ sung
Khu vực 1	570.000	450.000	380.000	320.000
Khu vực 2	500.000	410.000	350.000	290.000
Khu vực 3	440.000	370.000	330.000	270.000
Khu vực 4	400.000	340.000	310.000	250.000
Khu vực 5	360.000	320.000	290.000	230.000
Khu vực 6	330.000	300.000	260.000	210.000

II. Quy định chung

1. Khu vực 1: Là các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập nhựa (gọi tắt là đường giao thông bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên.
2. Khu vực 2: Là các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông cấp phối, đất (gọi tắt là đường giao thông chưa được bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên.
3. Khu vực 3: Là các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m.
4. Khu vực 4: Là các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông chưa được bê tông có lộ giới từ 3m đến dưới 4m.



5. Khu vực 5: Là các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 2m đến dưới 3m.

6. Khu vực 6: Là các thửa đất nằm ngoài các khu vực nêu trên.

7. Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông tại các khu vực nêu trên có vị trí nằm gần trung tâm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), chợ, trạm y tế và khu dân cư tập trung trong phạm vi 500m, thì giá đất được nhân thêm hệ số 1,1.

8. Đối với thửa đất ở (đất dân cư) giáp ranh giữa hai khu vực dân cư nông thôn: Nếu chiều rộng mặt tiền của thửa đất thuộc khu vực nào chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên so với tổng chiều rộng mặt tiền của thửa đất thì giá đất được tính theo khu vực đó.

9. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quy định về khu vực nêu trên để quy định cụ thể từng khu vực trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

**BẢNG GIÁ SỐ 8, BẢNG GIÁ SỐ 9 VÀ BẢNG GIÁ SỐ 9A
GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ**

I. Quy định chung về xác định giá đất đường phố, giá đất đường hẻm tại các phường, thị trấn; giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

1. Đối với giá đất đường phố tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:

- a. Thửa đất tại vị trí góc, tiếp giáp với 2 mặt tiền đường giao thông trở lên thì áp dụng giá đất tại đường giao thông có mức giá cao nhất nhân với hệ số 1,2.
- b. Thửa đất tại vị trí góc, tiếp giáp với 1 mặt tiền đường giao thông và 1 đường hẻm rộng 3m trở lên thì áp dụng giá đất tại đường giao thông có mức giá cao nhất nhân với hệ số 1,1.
- c. Thửa đất tiếp giáp với 2 đường giao thông (phía trước và phía sau) thì áp dụng giá đất đường giao thông có giá đất cao hơn.
- d. Thửa đất có nhiều hộ sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồng và có chung số nhà): Diện tích đất của hộ đầu tính theo giá đất đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm.
- e. Trường hợp diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần diện tích đất khác thì phần diện tích đất bị che khuất đó được tính bằng 70% giá đất của lô đất mặt tiền.
- g. Trường hợp người sử dụng đất được mở rộng thửa đất về phía sau (kể cả tổ chức và cá nhân) theo quy định của pháp luật về đất đai thì phần diện tích đất đó được tính bằng 70% giá đất của lô đất mặt tiền (trừ trường hợp thửa đất mở rộng có đường giao thông đi vào).

2. Giá đất đường hẻm tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:

- a. Đối với nhà không có số nhà ở tại các hẻm và hẻm rẽ nhánh thông ra nhiều hẻm, nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí nhà đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.
- b. Giá đất ở đường hẻm được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất ở đường phố tiếp giáp với đường hẻm được quy định tại bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến < 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	20%	30%	40%
	+ Đoạn còn lại	15%	20%	30%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	10%	15%	20%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	5%	7%	12%

- Quy định về cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

+ Cự ly 30m đầu: Được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.

+ Đoạn còn lại: Được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

- Hẻm rẽ nhánh: Là đường hẻm tiếp giáp đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 1: Là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

c. Giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định tại khoản b điểm 2 mục này không được thấp hơn giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở.

3. Giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ: (Áp dụng cho đường rẽ nhánh cụt, không phải là đường liên xã, đường xã và đường vào khu dân cư tập trung)

3.1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất của các đường rẽ nhánh:

Đường giao thông có đường rẽ nhánh	Đường rẽ nhánh	Tỷ lệ (%) để tính giá đất của đường rẽ nhánh có chiều rộng		
		Đến 3m	Trên 3m đến < 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất tại vị trí ven trục đường giao thông tiếp giáp đường rẽ nhánh	100m đầu	30%	40%	50%
	Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	Rẽ nhánh	15%	20%	30%

3.2. Quy định chung:

a. Giá đất các đường rẽ nhánh đối với đất ở dân cư áp dụng cho rẽ nhánh của các đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ nhưng mức giá tối thiểu không được thấp hơn giá đất cao nhất khu dân cư nông thôn cùng khu vực (xã đồng bằng, xã miền núi, vùng cao tại Bảng giá số 7).

Giá đất các đường rẽ nhánh trên được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất tại vị trí ven đường giao thông tiếp giáp với đường rẽ nhánh.

b. Cụ ly để xác định tỷ lệ (%) giá đất đường rẽ nhánh tiếp giáp đường giao thông:

- Cụ ly 100m đầu: Được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền. Nếu không có nhà thì tính từ chỉ giới xây dựng.

- Đoạn còn lại: Được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 100m đầu. Nếu không có nhà thì tính từ mét thứ 101m từ chỉ giới xây dựng.

c. Đường rẽ nhánh: Là rẽ nhánh tính từ đường rẽ nhánh của đường giao thông.

d. Trường hợp diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần diện tích đất khác thì phần diện tích đất bị che khuất đó được tính bằng 70% giá đất của lô đất mặt tiền.

e. Trường hợp người sử dụng đất được mở rộng thửa đất về phía sau (kể cả tổ chức và cá nhân) theo quy định của pháp luật về đất đai thì phần diện tích đất đó được tính bằng 70% giá đất của lô đất mặt tiền (trừ trường hợp thửa đất mở rộng có đường giao thông đi vào).

II. Bảng giá số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện: Gồm có 8 Phụ lục như sau:

- + Phụ lục số 1: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão
- + Phụ lục số 2: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân
- + Phụ lục số 3: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Mỹ
- + Phụ lục số 4: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát
- + Phụ lục số 5: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước
- + Phụ lục số 6: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn
- + Phụ lục số 7: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vân Canh
- + Phụ lục số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh

III. Bảng giá số 9: Giá đất ở tại phường và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn.

IV. Bảng giá số 9a: Giá đất ở tại phường và ven trục đường giao thông thị xã Hoài Nhơn.

(Có Phụ lục giá đất ở quy định cụ thể kèm theo)

BẢNG GIÁ SỐ 8**PHỤ LỤC SỐ 1****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN LÃO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI ĐỊA BÀN THỊ TRẤN AN LÃO		
1	Bùi Thị Xuân	Trộn đường	1.300
2	Đình Ruối	Từ trường PTDTBT An Lão đến nhà ông Chí	670
3	Đình Xuân Ba	Đoạn từ ngã 3 với đường Xuân Diệu đến giáp ngã 3 Công An huyện	1.500
		Đoạn từ Công an huyện đến tiếp giáp Sông Vó	910
4	Mai Xuân Thưởng	Trộn đường	810
5	Ngô Mây	Từ ngã tư Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện đến giáp trường Nội trú huyện	1.500
		Từ Trường nội trú huyện đến giáp đầu cầu Đất Dài phía Khu phố 7, thị trấn An Lão	810
6	Nguyễn Lữ	Từ cầu Sông Vó đến giáp ngã 4 vào Bệnh viện	1.500
		Từ giáp ngã 4 đường vào Bệnh viện đến giáp nghĩa trang liệt sĩ huyện	390
7	Nguyễn Nhạc	Trộn đường	1.300
8	Quang Trung	Từ cầu Sông Vó đến ngã năm nhà văn hóa cộng đồng	1.800
		Từ giáp ngã năm nhà Văn hóa cộng đồng Huyện đến ngã 4 nhà ông Chung	1.500
9	Tăng Bạt Hổ	Từ cầu sông Đình đến hết trường THPT số 2 An Lão	620
		Từ giáp đoạn hết trường THPT số 2 An Lão đến giáp ngã ba Hòa Bình	360
		Từ ngã ba Huyện đội đến giáp ngã 4 cầu Sông Đình	1.500
10	Võ Giữ	Trộn đường	500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
11	Vũ Bảo	Trộn đường	500
12	Xuân Diệu	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Tự đến ngã tư cầu Sông Đĩnh	1.700
		Tuyến đường bờ kè từ giáp ngã tư cầu Sông Đĩnh đến giáp ngã ba nhà ông Tim	1.200
		Tuyến đường bờ kè từ giáp ngã ba nhà ông Tim đến hết nhà ông Hùng	550
13	Các tuyến đường nội bộ thị trấn (trừ Khu dân cư Gò Mít thuộc Khu phố 2, tuyến đường nội bộ thuộc khu phố 7, tuyến đường nội bộ thuộc KP Gò Bùì)		1.100
14	Các tuyến đường nội bộ thuộc thị trấn (Các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Gò Mít thuộc Khu phố 2, tuyến đường nội bộ thuộc khu phố 7, tuyến đường nội bộ thuộc KP Gò Bùì)		350
15	Khu vực Hưng Nhơn	Từ ngã tư nhà ông Lê Phước Long đến đường 5B	400
		Tuyến từ Cầu qua khu Kinh tế Trung Hưng đến ngã 3 cầu sông Đĩnh	340
		Khu vực còn lại khu phố Hưng Nhơn; khu phố Hưng Nhơn Bắc	400
16	Khu quy hoạch dân cư cầu Sông Vồ	Các tuyến đường có lộ giới rộng 17m	1.500
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 15m	1.350
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	TUYẾN TỈNH LỘ 629		
1.1	Đoạn đi qua xã An Hòa	Từ Suối bà Nhỏ đến ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh)	670
		Từ ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh) đến Cầu Đốc Tiềm	940
		Từ Cầu Đốc Tiềm đến giáp Sân vận động	2.100
		Từ giáp Sân vận động đến hết Trường Nhật	2.400
		Từ hết Trường Nhật đến giáp cầu An Lão	1.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1.2	Đoạn đi qua xã An Tân	Từ giáp Cầu An Lão đến hết nhà bà Nữ (An Tân)	1.500
		Từ hết nhà bà Nữ (An Tân) đến giáp Kênh tưới N2-1	1.000
2	TUYỂN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ TIẾP GIÁP TỈNH LỘ 629		
2.1	Địa bàn xã An Hòa		
2.1.1	Khu vực thôn Vạn Long - Vạn Khánh	Ngã ba đường 629 (ngã ba Dược) đến giáp ngã ba đường An Hòa đi Ân Hảo Tây	440
		Ngã ba đường 629 (cầu Dinh đến giáp đường thôn Vạn Long - Vạn Khánh - Lộ giới 3m)	360
2.1.2	Khu vực thôn Xuân Phong Nam	Ngã ba đường 629 (từ quán cà phê Sông Nghi đến hết nhà ông Ư - Chi Cục thuế)	630
		Từ hết nhà ông Ư (Chi Cục Thuế) đến ngã tư bản tin thôn Vạn Khánh	420
		Ngã ba đường 629 từ nhà ông Việt (điện tử) đến giáp bờ đê	670
		Ngã ba đường 629 từ nhà ông Hào (thuê) đến hết nhà ông Hưng (kính)	910
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Bé đến giáp đường giữa thôn Xuân Phong Nam - Lộ giới 4m)	480
		Ngã ba đường 629 (nhà thầy Nhiên đến giáp đê sông An Lão - đoạn An Hòa - Lộ giới 3m)	420
		Ngã ba đường 629 (Cổng nhà bà Tánh đến giáp đê sông An Lão - đoạn An Hòa - Lộ giới 3m)	420
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Phê đến hết nhà ông Thuận - Lộ giới 3m)	380
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Hào rửa xe đến hết nhà bà Viên địa chính - Lộ giới 3m)	480
		Ngã ba đường 629 (Cây xăng dầu - Công ty Tổng Hợp An Lão đến hết nhà bà Nam - Lộ giới 3m)	420
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Thái Văn Lờ đến hết nhà ông Thống - Lộ giới 4m)	720

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Quang Chấn đến hết nhà ông Hào - lộ giới 3,5m)	440
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Châu Thêu đến hết nhà ông Thái Văn Nở - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (Trụ sở thôn Xuân Phong Nam đến hết nhà bà Doãn Thị Hồng - Lộ giới 4m)	480
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Đức cà phê đến hết nhà bông Vui - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Chính đến hết trường mầm non Niu Di Lân - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Hạnh đến giáp ruộng Xứ mạ - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Thơ đến hết nhà ông Quân - Lộ giới 3m)	360
2.1.3	Khu vực thôn Xuân Phong Bắc	Ngã tư đường 629 (nhà bà Trang) đến ngã tư đường giữa (hết nhà ông Đã)	690
		Ngã tư đường 629 (nhà bà Sao) đến ngã 4 đường giữa (hết nhà ông Lửa)	690
		Ngã tư đường 629 (nhà ông Sinh) đến hết nhà ông Giỏi	690
		Ngã ba đường 629 từ nhà bà Hy đến ngã 4 nhà ông Ngừ	690
		Từ cầu bến Nhơn đến chân dốc Đá Mòn	500
		Ngã tư chợ An Hòa (cũ) đến giáp cầu Bến Nhơn	2.400
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Thanh Tùng đến giáp đường giữa thôn Xuân Phong Bắc - Lộ giới 4m)	420
		Ngã ba đường 629 (nhà Hoa Mười đến giáp đường giữa thôn Xuân Phong Bắc - Lộ giới 5,5m)	840
		Ngã ba đường 629 (nhà 10 Thoại đến giáp đường giữa thôn Xuân Phong Bắc - Lộ giới 3m)	360

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2.1.4	Khu vực thôn Long Hòa	Ngã ba đường 629 (thôn Long Hòa) từ nhà ông Dung đến nhà Thầy Chung (Xuân Phong Nam)	810
		Từ ngã tư đường 629 từ nhà ông Bảo (vĩ tính) đến quán cafe Năm	420
		Ngã tư đường 629 (nhà ông Máy) đến hết Cụm Công nghiệp Gò Cây Duối	500
		Ngã ba đường 629 (nhà bà Dung đến giáp đê sông An Lão - đoạn An Hòa - Lộ giới 3m)	300
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lập đến giáp đường giữa thôn Long Hòa - Lộ giới 3m)	300
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Đông điện tử đến giáp đường giữa thôn Long Hòa - Lộ giới 3m)	300
		Ngã tư đường 629 (nhà ông 10 Tôn đến giáp đường giữa thôn Long Hòa - lộ giới 4m)	420
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Phúc đến giáp đường giữa thôn Long Hòa - Lộ giới 4m)	420
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Thương đến giáp đường giữa thôn Long Hòa - Lộ giới 4m)	420
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lan đến giáp đường giữa thôn Xuân Phong Bắc - Lộ giới 4m)	420
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Trung giáo viên đến giáp đường 5B - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà bà Liên đến giáp đường bao thôn Hưng Nhượng - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (Trường mẫu giáo An Hòa - Điểm trường thôn Long Hòa đến giáp đường bao thôn Hưng Nhượng - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Chiều đến giáp đường bao thôn Hưng Nhượng - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Đàn đến giáp đường bao thôn Hưng Nhượng - Lộ giới 4m)	480

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Thiện đến giáp Hợp tác xã 1 An Hòa - Lộ giới 4m)	480
3	Địa bàn xã An Tân		
3.1	Khu vực thôn Tân An	Ngã ba đường 629 (nhà ông Tân Thủy đến hết nhà ông Lữ Ngọc Sơn - Lộ giới 4m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Đỗ Phương Hùng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tâm 3m)	300
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lữ Thanh Xuân đến hết nhà bà Trương Thị Mọi - Lộ giới 3m)	300
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Bùi Kế Viêm đến hết nhà ông Nguyễn Văn Minh (Ý) - Lộ giới 5,5m)	480
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Đặng Trung đến giáp khu giãn dân - Lộ giới 5,5m)	630
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Ngô Cước đến giáp khu giãn dân - Lộ giới 5,5m)	630
		Ngã ba đường 629 (nhà bà Nguyễn Thị Bình đến giáp nhà ông Tâm - Lộ giới 5,5m)	630
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Phạm Quang Tâm đến giáp đường bê tông - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Giang Sơn Quân đến giáp đường bê tông - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lê Văn Bốn đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Dũng - Lộ giới 5,5m)	480
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Rạng Đông đến giáp cầu suối - Lộ giới 5,5m)	540
		Đường từ ngã 4 đường 629 (nhà bà Diễm - chợ Chiều) đến giáp cầu suối thôn Thuận An (lộ giới 5,5m)	540
3.2	Khu vực thôn Tân Lập	Ngã ba đường 629 (nhà bà Dương Mười đến giáp nhà ông Phan Văn Minh - Lộ giới 5,5m)	540

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Bình đến hết quán Ba Hưng - Lộ giới 5,5m)	630
		Ngã ba đường 629 (Cầu Xóm Dạn đến hết nhà ông Thái Lý Kỳ - Lộ giới 5,5m)	630
4	Địa bàn thị trấn An Lão		
4.1	Khu vực thôn Hưng Nhơn	Ngã ba đường 629 (nhà ông Phạm Khiển đến hết nhà ông Đào Duy Thành - Lộ giới 5m)	480
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Phạm Khiển đến hết nhà ông Nguyễn Văn Minh - Lộ giới 5m)	480
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lê Văn Hương đến hết nhà bà Phạm Thị Xuyên - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Sử Như Nguyễn đến hết nhà ông Đào Duy Phúc - Lộ giới 5m)	480
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Liễu đến giáp đường kết nối thị trấn An Lão đi An Tân - Lộ giới 3m)	360
4.2	Khu vực Hưng Nhơn Bắc	Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn đến hết nhà ông Huỳnh Phán - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lê Hữu Phước đến hết nhà ông Nguyễn Chương - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Cá đến hết nhà ông Lê Văn Đông - Lộ giới 5m)	560
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Bùi Công Toàn đến hết nhà bà Huỳnh Thị Xuân - Lộ giới 3m)	360
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Văn Minh đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thi - Lộ giới 2m)	300
		Ngã tư đường 629 (UBND thị trấn An Lão đến giáp đường kết nối thị trấn An Lão đi An Tân - Lộ giới 8m)	750
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Thanh Sơn đến hết giáp đường kết nối thị trấn An Lão đi An Tân - Lộ giới 2m)	300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Ngã tư đường 629 (nhà ông Nguyễn Xuân Ánh đến giáp kênh mương N2,1 - Lộ giới 3,5m)	420
		Ngã tư đường 629 (nhà ông Nguyễn Văn Xin đến giáp chợ thị trấn - Lộ giới 6m)	700
5	Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Đồng Bàu xã An Hòa	Tuyến ĐS14 (Điểm đầu từ ĐS6 đến điểm cuối ĐS9)	1.700
		Tuyến ĐS15 (Điểm đầu từ ĐS6 đến điểm cuối ĐS19)	1.700
		Tuyến ĐS9 (Điểm đầu từ ĐS14 đến điểm cuối ĐS15)	1.000
		Tuyến đường ĐS4 có lộ giới rộng 24m	2.200
		Tuyến đường ĐS5 có lộ giới rộng 14m	1.300
		Tuyến đường ĐS6 có lộ giới rộng 24m	2.200
		Tuyến đường ĐS6 có lộ giới rộng 16m	1.500
		Tuyến đường ĐS7 có lộ giới rộng 12m	1.000
		Tuyến đường ĐS8 có lộ giới rộng 12m	1.000
		Tuyến đường ĐS9 có lộ giới rộng 12m	1.000
		Tuyến đường ĐS10 có lộ giới rộng 24m	2.200
		Tuyến đường ĐS10 có lộ giới rộng 16m	1.500
		Tuyến đường ĐS12 có lộ giới rộng 16m	1.500
		Tuyến đường ĐS14 có lộ giới rộng 18m	1.700
		Tuyến đường ĐS15 có lộ giới rộng 14m	1.300
		Từ ngã ba chợ (đường 629, nhà ông Đạt) đến giáp nhà ông Trương Minh Châu	2.200
		Các tuyến đường còn lại trong Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Đồng Bàu	670
III	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI		
1	Xã An Trung	Khu tái định cư thôn 4, thôn 5 xã An Trung (thôn 4)	340
2	Xã An Toàn	Khu tái định cư thôn 2, xã An Toàn	340
3	Thị trấn An Lão	Tuyến đường có lộ giới rộng 12m	900
		Tuyến đường có lộ giới rộng 15m	1.000
		Tuyến đường có lộ giới rộng 17m	1.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Tuyến đường có lộ giới rộng 20m	1.200
4	Xã An Hòa		
4.1	Các tuyến đường trong Khu quy hoạch dân cư phía tây xã An Hòa:	Tuyến đường ĐS1 có lộ giới 18m	1.500
		Tuyến đường ĐS2 có lộ giới 14m	1.200
		Tuyến đường ĐS4 có lộ giới 16m	1.350
		Tuyến đường ĐS5 có lộ giới 16m	1.350
		Tuyến đường ĐS6 có lộ giới 16m	1.350
		Tuyến đường ĐS7 có lộ giới 16m	1.350
		Tuyến đường ĐS8 có lộ giới 16m	1.350
		Tuyến đường có lộ giới rộng 10m	840
		Tuyến đường có lộ giới rộng 14m	1.000
		Tuyến đường có lộ giới rộng 16m	1.250
4.2	Các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch dân cư Sông Lấp An Hòa	Tuyến đường có lộ giới rộng 14m	1.300
		Tuyến đường có lộ giới rộng 16m	1.600
		Tuyến đường ĐS1 có lộ giới 16m	1.500
		Tuyến đường ĐS2 có lộ giới 14m	1.300
		Tuyến đường ĐS3 có lộ giới 16m	1.500
		Tuyến đường ĐS4 có lộ giới 14m	1.300
		Tuyến đường ĐS5 có lộ giới 14m	1.300
		Tuyến đường ĐS6 có lộ giới 14m	1.300
		Tuyến đường ĐS7 có lộ giới 14m	1.300
		Tuyến đường ĐS8 có lộ giới 14m	1.300
		Tuyến đường ĐS10 có lộ giới 14m	1.300
		Thửa đất tiếp giáp tuyến đường có lộ giới 16m	1.000
		Thửa đất tiếp giáp tuyến đường có lộ giới 14m	810
		Thửa đất tiếp giáp tuyến đường còn lại	560
4.3	Khu dân cư mở rộng thuộc Khu TM-DV-DC Đồng Bàu		800
5	Xã An Tân		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
5.1	Giá đất ở khu tái định cư Gò Núi Một		700
5.2	Khu Gò Núi Một	Đường số 1 có lộ giới 10m	784
		Đường số 2 có lộ giới 10m	784
		Đường số 3 có lộ giới 10m	784
		Đường số 4 có lộ giới 10m	784
6	Giá đất ở Khu TĐC An Dũng	Đường có lộ giới 20m	300
		Đường có lộ giới 16m	280
		Đường có lộ giới 13m	250
		Đường có lộ giới 5m	200
7	Khu TĐC số 1 (xã An Trung)	Các tuyến đường có lộ giới rộng 20m (đoạn trước UBND xã)	330
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 17,5m	330
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 12,5m	275
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 12m	275
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 7 m	220
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 5 m	220
8	Khu tái định cư số 02 (tại xã An Hưng)	Các tuyến đường có lộ giới rộng 15,5m	308
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 12,5m	275
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 12m	275
IV	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8**PHỤ LỤC SỐ 2****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI AN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN TĂNG BẠT HỒ		
1	Bùi Thị Xuân	Trộn đường	4.000
2	Chàng Lúa	Trộn đường	5.400
3	Đào Duy Từ	Trộn đường	1.200
4	Đào Tấn	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Lê Quý Đôn	2.000
5	Đặng Thành Chơn	Trộn đường	2.000
6	Đường 19 tháng 4	Từ số nhà 01 đến số nhà 35	5.400
		Từ số nhà 37 đến cuối đường 19/4	4.100
7	Đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng	Trộn đường	1.900
8	Đường từ Trạm điện 35kV đến cầu Tụ Lực	Từ đường ngang khu thể thao Hà Sang đến cầu ông Chỏ bến xe cũ	7.000
9	Hà Huy Tập	Trộn đường	2.700
10	Hai Bà Trưng	Trộn đường	2.300
11	Hùng Vương (thuộc tuyến ĐT630)	Từ giáp địa phận thị xã Hoài Nhơn đến ngã 3 đi vào thôn An Hòa (xã Ân Phong)	2.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ nhà số 10 đến số nhà 217	6.400
12	Huỳnh Chí	Từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Nguyễn Duy Trinh	1.100
13	Huỳnh Đăng Thơ	Trộn đường	2.700
14	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường	1.400
15	Khu dân cư đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng (đường nội bộ)	Các lô đất thuộc khu tái định cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng lộ giới 21m	7.290
		Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng và đến giáp đường từ cầu Phong Thạnh mới đi ĐT 630	3.200
16	Lê Duẩn	Trộn đường	2.300
17	Lê Hồng Phong	Trộn đường	2.700
18	Lê Lợi	Trộn đường	5.400
19	Lê Quý Đôn	Trộn đường	1.900
20	Mai Xuân Thưởng	Trộn đường	1.400
21	Ngô Mây	Từ ngã 4 đường 19/4 Trần Quang Diệu đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (hết nhà ông Tự)	1.400
22	Nguyễn Bình Khiêm	Từ quán cà phê Trung Kiên đến giáp Bàu Lá	1.100
23	Nguyễn Châu	Từ ngã 4 Công an huyện đến Cổng Bản An Hậu	8.000
24	Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường	2.000
25	Nguyễn Duy Trinh	Từ đầu đường Nguyễn Duy Trinh đến Cầu Cửa Khâu	1.300
26	Nguyễn Tất Thành (thuộc ĐT630)	Trộn đường	7.200
27	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường	1.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
28	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường	1.900
29	Nguyễn Văn Linh	Trộn đường (cả đoạn nối dài đến Cụm công nghiệp)	2.700
30	Phạm Văn Đồng	Trộn đường từ ngã tư (nhà ông Nam) đến nhà ông Đức	5.400
31	Phan Bội Châu	Từ đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng đến hết nhà ông Nguyễn Tấn Dũng (ngã 4), trừ các lô đất thuộc khu tái định cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng	1.300
		Các lô đất thuộc khu tái định cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng	4.320
		Đoạn còn lại	1.100
32	Phan Đình Phùng	Trộn đường	1.100
33	Quang Trung	Trộn đường (từ ngã 3 Công an đến ngã 3 chợ nhà bà Chi)	8.000
34	Trần Đình Châu	Trộn đường	8.000
35	Trần Hưng Đạo	Trộn đường	3.600
36	Trần Phú	Trộn đường	2.000
37	Trần Quang Diệu	Trộn đường	2.900
38	Trung tâm đồng Cỏ Hôi	Đường ĐS1 (trộn đường)	7.000
		Đường ĐS2 (trộn đường)	6.000
		Đường ĐS3 (trộn đường)	6.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường ĐS4 (từ nhà ông Ảnh đến giáp đường ĐS1)	6.400
		Đường ĐS4 (từ quán cà phê Không Gian Xưa đến giáp đường Bùi Thị Xuân)	7.000
		Đường ĐS5 (trộn đường)	7.000
		Đường ĐS8 (trộn đường)	6.400
		Đường ĐS9 (trộn đường)	7.000
39	Trường Chinh	Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến số nhà 55 (nhà ông Cường)	2.700
		Từ số nhà 111(nhà bà Diễm Thi) đến số nhà 163 (nhà bà Chi)	8.000
		Từ số nhà 57 (nhà ông Tỉnh) đến số nhà 109 (nhà ông Châu) Cổng ông Kiệt	5.400
40	Võ Giũ	Trộn đường (từ Trần Đình Châu đến giáp đường Nguyễn Tất Thành)	6.400
41	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Từ cầu Phong Thạnh mới đến giáp đường ĐT 630 (Trừ các lô đất thuộc khu tái định cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng lộ giới 21m)	2.200
		Từ đường Bùi Thị Xuân đi đường Trường Chinh (vành đai chợ Mộc Bài)	3.000
		Từ khu thể thao Hà Sang đi qua Trạm điện đến giáp ranh giới xã Ân Phong	1.500
		Từ ngã 4 Lê Lợi Trần Đình Châu đến Ngã 5 Gò Cau	7.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Bản (đi ngang nhà cũ ông Tạo)	1.400
		Từ nhà ông Tây đến quán cà phê Cầu Vòng	1.400
		Từ nhà ông Tự (đường Ngô Mây) đến giáp đường Huỳnh Chí	1.400
42	Các đoạn đường còn lại trong khu vực thị trấn		800
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Tuyến tỉnh lộ ĐT.629		
1.1	Đoạn đi qua xã Ân Hảo Đông	Từ ranh giới xã Ân Mỹ đến cầu Bà Đăng	1.100
		Từ cầu Bà Đăng đến cống Ba Thúc	2.000
		Từ Trạm bơm Bình Hòa Nam đến giáp ranh giới huyện An Lão	1.400
		Các đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 629	800
1.2	Đoạn đi qua xã Ân Mỹ	Từ ranh giới thị xã Hoài Nhơn đến hết nhà ông Minh Trị	1.800
		Từ hết nhà ông Minh Trị đến cây Đông Đồng (Đội Thuế cũ)	2.800
		Các tuyến đường nội bộ trong Khu vực QH thị tứ Mỹ Thành	2.200
		Các đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 629	800
2	Tuyến tỉnh lộ ĐT.630		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2.1	Đoạn đi qua xã Ân Đức	Từ ranh giới thị trấn Tăng Bạt Hổ và xã Ân Đức đến Cổng Bản Khoa Trường (nhà ông Âm và ông Bình)	2.800
		Từ Cổng bản Khoa Trường (nhà ông Âm và ông Bình) đến giáp ranh giới xã Ân Tường Tây	2.200
2.2	Đoạn đi qua xã Ân Tường Tây	Từ giáp ranh giới xã Ân Đức đến hết nhà ông Phúc	1.400
		Từ hết nhà ông Phúc đến cầu Bến Vách	2.600
		Từ cầu Bến Vách qua ngã 3 Gò Loi đến trụ sở thôn Hà Tây	2.800
		Từ ngã 3 Gò Loi đến giáp ngã 3 đường vào thôn Tân Thịnh (tuyến ĐT 638)	2.800
		Từ ngã 3 Gò Loi đến cổng Bản (hướng vào Nghĩa trang)	2.200
		Từ ngã 3 đường vào thôn Tân Thịnh đến giáp cầu Bộ (tuyến ĐT 638)	2.400
		Từ trụ sở thôn Hà Tây đến cầu Bằng Lăng	2.200
		Từ cầu Bằng Lăng đến hết nhà ông Quý	1.800
		Từ hết nhà ông Quý đến cầu Ngã Hai	1.600
2.3	Đoạn đi qua xã Ân Nghĩa	Từ cầu Ngã Hai đến ngã 3 Kim Sơn (hết nhà ông Chơn)	3.500
		Từ ngã 3 Kim Sơn (bưu điện Ân Nghĩa) đến hết Nghĩa trang Ân Nghĩa	2.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2.3.1	Đoạn không đi qua ĐT630: Khu vực ngã 3 Kim Sơn trong bán kính 500m	Từ ngã 3 Kim Sơn (hết nhà ông Chơn) đến hết nhà ông Trần Minh Hiếu	2.800
		Các tuyến đường trong khu vực Chợ Kim Sơn	2.800
2.4	Các đoạn còn lại thuộc tuyến tỉnh lộ 630	Các đoạn còn lại thuộc tuyến tỉnh lộ 630	900
3	Tuyến tỉnh lộ ĐT.638		
3.1	Đoạn đi qua xã Ân Tường Đông	Từ cầu Bộ (xã Ân Tường Tây) đến hết Cây xăng dầu Lộc Giang	1.600
		Từ hết Cây xăng dầu Lộc Giang đến hết Trường THCS Ân Tường Đông	2.200
		Từ hết Trường THCS Ân Tường Đông đến hết nhà ông Trần Nhật Nam (thôn Thạch Long 1)	1.600
		Từ nhà ông Võ Văn Sơn đến hết nhà ông Lê Bá Ân	1.400
		Các đoạn đường còn lại	900
3.2	Đoạn đi qua xã Ân Đức	Từ cầu Mực Kiến cũ đến giáp ngã 3 Vĩnh Hòa	1.400
		Từ cầu Mực Kiến mới đến trụ sở thôn Vĩnh Hòa và đến hết ngã 3 thôn Vĩnh Hòa gần trường Tiểu học (hướng đi xã Ân Hữu)	1.600
		Từ trụ sở thôn Vĩnh Hòa đến giáp ranh xã Ân Thạnh	1.200
3.3	Đoạn đi qua xã Ân Thạnh	Từ giáp ranh giới xã Ân Đức đến giáp ranh giới xã Ân Tín (hướng đi Hồ Vạn Hội)	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3.4	Đoạn đi qua xã Ân Tín	Từ giáp ranh giới xã Ân Thạnh đi theo tuyến ĐT 638 đến giáp UBND xã mới Ân Tín	1.200
		Từ UBND xã mới Ân Tín đến giáp cầu Mỹ Thành	2.200
3.5	Đoạn đi qua xã Ân Mỹ	Từ đầu cầu Mỹ Thành đến Trung tâm học tập cộng đồng xã Ân Mỹ (giáp đường ĐT 629)	3.300
4	Tuyến đường liên xã		
4.1	Xã Ân Nghĩa		
	Đường đi K18	Từ hết nhà ông Trần Minh Hiếu đến ngã 3 Phú Ninh (hết nhà ông Nguyễn Đức Thoa)	1.200
		Từ ngã 3 Phú Ninh (hết nhà ông Nguyễn Đức Thoa) đi đến cầu Bù Nủ	800
	Đường thôn Kim Sơn	Từ nhà ngã 3 nhà Văn hóa thôn Kim Sơn đến giáp ngã 3 nhà bà Lâm Thị Háo	810
	Đường đi Bình Sơn	Từ cầu Bù Nủ đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Nam	600
	Đường đi T4, T5	Từ nhà ông Lễ (thôn Bình Sơn) đến hết nhà ông Tiến đội 3, Bình Sơn	600
	Đường vào UBND xã BokTói	Từ hết Nghĩa trang Ân Nghĩa đến hết nhà ông Cao Văn Minh (dốc bà Tín)	970
		Từ hết nhà ông Cao Văn Minh (dốc bà Tín) đến hết Trường Tiểu học Nghĩa Nhon	630



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ hết Trường Tiểu học Nghĩa Nhon đến hết Nghĩa Nhon	600
	Đường đi Phú Ninh	Từ ngã 3 Phú Ninh (nhánh rẽ) đến hết nhà ông Hồ Văn Tấn (cuối Phú Ninh)	630
	Đường đi Hương Quang	Từ cầu Hương Quang đến ngã 3 nhà ông Hát (Hương Văn)	1.200
		Từ nhà ông Chức đến hết Đồng Quang	600
	Đường Nghĩa Điền	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Nam (Bình Sơn) đến hết Nghĩa Điền	600
	Đường Phú Ninh	Từ nhà ông Hồ Văn Phước đến hết Phú Trị	600
4.2	Xã Ân Hữu		
	Đoạn qua trung tâm xã	Từ cầu Nhon Hiền đến hết Nghĩa trang Ân Hữu	1.800
		Từ hết nghĩa trang Ân Hữu đến cầu Phú Xuân	1.400
		Từ HTXNN 2 Ân Hữu đến hết nhà ông Mai Văn Hiệp	1.200
		Từ hết nhà ông Mai Văn Hiệp đến hết nhà bà Cúc (Vườn nhàn)	600
		Từ cầu Nhon Hiền đến ngã ba Hà Đông (hết nhà ông Tâm)	1.400
		Từ ngã ba Hà Đông (nhà ông Tâm) đến giáp ranh giới xã Ân Đức	1.200
		Từ ngã 3 giáp đường liên xã (nhà ông Dũng) đến hết nhà ông Thanh Mai (đường số 2)	600
		Từ ngã 3 giáp đường liên xã (nhà ông Thanh Thủy) đến hết nhà ông Phương (Hồ Hóc Tài)	600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ ngã 3 giáp đường liên xã (nhà ông Bình trạm y tế xã) đến hết nhà ông Hải	600
		Từ giáp nhà ông Bình đến nhà ông Luân (thôn Hà Đông).	600
		Từ ngã 3 (nhà ông Năng) đến bia chiến thắng đồi Xuân Sơn (thôn Xuân Sơn)	600
		Từ nhà ông Lực(cầu Vườn Thơm) đến giáp Nhơn An	600
		Từ nhà ông Hồ Ngọc Tân đến hết nhà ông Huỳnh Văn Sỹ	600
		Từ hết nhà ông Huỳnh Văn Sỹ đến hết nhà ông Huỳnh Công Nhị	490
		Từ ngã 3 nhà bà Hoa qua cầu Đá Bạc hướng đi giáp ranh giới xã ĐakMang	490
		Từ hết nhà ông Phương (Hồ Hóc Tài) đến hết nhà ông Long (Thảo)	600
		Từ nhà bà Lang đến hết nhà ông Ký (Hội Nhơn)	600
		Từ cầu Băng Lãng đến giáp ngã 4 nhà ông Kim	960
		Từ ngã 3 nhà ông Trang Thanh Giáp đến giáp ngã 3 nhà ông Nguyễn Hóa (đường số 02)	960
4.3	Xã Ân Hảo Tây		
	Đường liên xã	Từ nhà ông Nguyễn Thu đến hết nhà ông Bùi Dân qua UBND xã	1.800
		Từ hết nhà ông Nguyễn Thu đến Cầu Cây Sung	900
		Từ UBND xã đến đầu Cầu Vạn Trung	1.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Các đoạn còn lại tuyến từ Suối Le đến giáp ranh giới huyện An Lão	900
		Từ ngã 4 HTX NN Ân Hảo Tây đi qua nhà ông Nho và ông Hoài giáp ngã 3 tuyến đường liên xã	600
4.4	Xã Ân Đức		
		Từ hết ngã 3 thôn Vĩnh Hòa gần trường Tiểu học (hướng đi xã Ân Hữu) đến giáp ranh xã Ân Hữu	1.500
		Từ nhà ông Hưng đến cầu Bến Bó (qua Trung tâm xã)	2.800
		Từ cầu Bến Bó đến ngã 3 Gia Đức (cây xăng dầu Tân Lập)	1.400
		Từ ngã 3 Gia Trị (trước UBND xã) đến Mương Lồi	1.600
	Đường liên xã	Từ Mương Lồi đến ngã 3 nhà ông Thanh (hướng đi Gia Trị)	1.300
		Đường ngang từ đường đi Gia Trị vào Sân vận động xã (02 tuyến)	800
		Từ nhà ông Hồ Cán (thôn Đức Long) đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Xuân (thôn Gia Trị)	800
		Từ cầu Đồng Tròn thôn Gia Trị đến cầu Cửa Khâu giáp TT. Tăng Bạt Hổ	1.200
		Từ ngã 3 nhà ông Thanh (thôn Gia Trị) đến hết nhà ông Hồng	800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ ngã 3 nhà ông Thanh đến hết trường tiểu học thôn Gia Trị	1.100
		Từ nhà bà Vân (thôn Gia Trị) đến giáp đường nhà ông Thanh đi nhà ông Hồng	800
		Từ nhà nghỉ Huy Hùng đến nhà ông Hoàng Beo thôn Đức Long (ngã 3 đường liên xã)	600
		Từ nhà ông Lãng đến hết nhà ông Đặng Á thôn Vĩnh Hòa	600
		Từ ĐT 630 đến hết nhà ông Đặng Thành Sơn thôn Khoa Trường	600
		Từ ĐT 630 quán sửa xe ông Huy đến hết nhà ông Huỳnh Chút (thôn Phú Thuận)	600
		Từ nhà ông Hồ Minh Vương đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Minh (Bưởi)	600
		Từ nhà bà Huỳnh Thị Tri đến hết trường mầm non thôn Đức Long	600
4.5	Xã Ân Phong		
	Đường liên xã	Từ cầu Tự Lực đến hết nhà ông Bùi Tấn Lộc (thôn An Thiện)	1.800
		Từ nhà ông Trần Văn Cường đến hết nhà ông Lê Văn Công (An Đôn)	860
		Từ ngã 3 UBND xã đi theo hướng trước UBND đến ngã 3 Cầu Cây Sung	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ Cổng Bản gần bên xe cũ đến hết nhà bà Phan Thị Lợi	1.400
		Từ hết nhà bà Phan Thị Lợi đến ngã 3 nhà ông Toàn đi theo tuyến mới đến giáp Ân Tường Đông	2.200
		Từ ngã 3 nhà ông Toàn theo tuyến đường cũ đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn	1.400
		Từ ngã 3 Cầu Giáo Ba đến Cầu Vực Lỡ (thôn An Hòa)	860
		Từ cầu Vực Lỡ đến giáp ngã 3 đường đi cầu Vườn Kèo đến cầu Vườn Kèo	720
		Từ ngã 3 đường đi cầu Vườn Kèo đến cầu Dừa (thôn An Thiện) hết nhà ông Huỳnh Như Bảo	1.100
		Từ giáp ranh thị trấn Tăng Bạt Hổ (gần Trạm điện) đến giáp đường Ân Phong đi Ân Tường Đông (02 tuyến)	1.200
		Từ ngã 3 nhà ông Trần Đức Hòa (thôn Ân Hậu) đến hết nhà ông Trần Đình Sanh	1.300
		Từ nhà ông Trần Quốc Vũ đến cầu Cây Sung (Trừ các lô đất thuộc khu tái định cư Đội 5, thôn An Hậu)	1.200
		Các lô đất thuộc khu tái định cư Đội 5, thôn An Hậu	2.100
		Từ cầu Cây Sung đến trường mầm non thôn Linh Chiêu	800
		Từ nhà văn hóa thôn Ân Hậu đến ngã 3 nhà ông Kiều Đình Hương	800
		Từ nhà ông Nguyễn Hữu Đạo (thôn Ân Thiện) đến hết nhà ông Lê Văn Ánh	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Thắm đến hết nhà ông Trần Ngọc Thân	800
4.6	Xã Ân Thạnh		
		Từ Cầu Phong Thạnh cũ đến giáp ngã tư Cầu Phong Thạnh mới	2.600
		Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến hết nhà ông Dũng (hướng đi UBND xã)	2.200
		Từ ngã 4 Cầu Phong Thạnh mới đến hết ngã 3 nhà ông Hảo	2.200
		Từ ngã 3 nhà ông Hảo đến cuối đồng Xe Thu (Trừ các lô đất thuộc khu tái định cư đồng Xe Thu)	2.200
		Các lô đất thuộc khu tái định cư đồng Xe Thu	4.180
		Từ cuối đồng Xe Thu qua UBND xã đến hết ngã 3 cây Bò Đề	1.800
		Từ hết ngã 3 cây Bò Đề đến cầu Phú Văn (Trừ các lô đất thuộc khu tái định cư Rộc Xã Sáu)	1.500
		Từ ngã 3 nhà bà Trần Thị Mùa đi qua nhà văn hóa thôn Phú Văn, qua Hội An đến cầu Bà Phú đến giáp Đại Định, Ân Mỹ (Trừ các lô đất thuộc khu tái định cư Đồng Xe Tư)	1.200
		Từ hết ngã 3 nhà ông Hảo đến hết nhà ông Mười (gần ngã ba An Thường 1)	1.800
		Từ hết nhà ông Mười đến giáp ranh giới xã Ân Tín (hướng đi Mỹ Thành)	1.100
		Từ nhà bà Lê Thị Phúc (ngã 3 An Thường 1) đến giáp đường ĐT638 (hướng đi Vạn Hội)	930



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ ngã 3 Truong cây Cày đến ngã 3 cầu bà Phú	800
		Từ ngã 3 cây Bồ Đề đi giáp ngã 3 nhà bà Tuyển (thôn Hội An)	800
		Từ ngã 3 nhà bà Lê Thị Kiệp (thôn An Thường 1) đi cầu Đồng Tròn (giáp thôn Gia Trị, xã Ân Đức)	930
		Từ ngã 3 UBND xã Ân Thạnh đến ngã 3 Khu tái định cư Gò Sặt	930
		Từ cổng bà Hoạn đến giáp đường liên huyện (đối diện nhà ông Trần Quốc Lập thôn Thề Thạnh 2)	800
		Từ cuối đồng Xe Thu qua nhà bà Liên (Thắng) đến giáp ngã 3 nhà Thủy Giàu	490
		Từ ngã 3 nhà ông Đủ qua đền thờ Tăng Bạt Hổ đến giáp đường cầu Phong Thạnh - Mỹ Thành	810
	Đường nội bộ khu tái định cư	Các lô đất thuộc khu tái định cư Gò Sặt trừ các lô đất nằm trục đường liên huyện tuyến từ hết nhà ông Mười đến giáp ranh giới xã Ân Tín (hướng đi Mỹ Thành)	650
	Khu tái định cư Đồng Cây Thi	Các lô đất tiếp giáp đường (lộ giới 15m)	1.800
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 (lộ giới 12,5m)	1.440
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS3 (lộ giới 12,5m)	1.260
	Khu tái định cư Rộc Xã Sáu	Các lô đất tiếp giáp đường giao thông đoạn từ hết ngã 3 cây Bồ Đề đến cầu Phú Văn	2.700
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1	1.890

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Khu tái định cư Đồng Xe Tur	Các lô đất tiếp giáp đường giao thông từ ngã 3 nhà bà Trần Thị Mùa đi qua nhà văn hóa thôn Phú Văn, qua Hội An đến cầu Bà Phú đến giáp Đại Định, Ân Mỹ	2.100
4.7	Xã Ân Tín		
	Đường liên xã	Từ ngã 3 Nắng An đến cầu Cây Me Vĩnh Đức, bao gồm khu vực Chợ đầu cầu Mỹ Thành và Chợ Đồng Dài (trừ đoạn ĐT 638)	2.200
		Từ ngã 3 UBND xã cũ đến hết Trường Mẫu giáo Thanh Lương	2.000
		Từ cầu Bà Cương đến hết nhà ông Tổng	1.400
		Từ cầu Bà Cương đến hết nhà ông Cảnh (hướng đi hồ Vạn Hội)	1.200
		Từ hết nhà ông Cảnh (thôn Vạn Hội 1) đến công trình hồ Vạn Hội	930
		Từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà ông Luỗi (đường cây Thị) thôn Vạn Hội 1	630
		Từ cầu Bà Cương đến giáp Trường Mẫu giáo Thanh Lương	1.400
		Từ nhà ông Học (thôn Thanh Lương) đến cầu Mương thoát nước số 1, Khu dân dân Vĩnh Đức (khu A)	600
		Từ Cầu mương thoát nước số 1 đến Cầu mương thoát nước số 2 Khu dân dân Vĩnh Đức (Khu C)	820
		Từ cầu Mương thoát nước số 2 Khu dân dân Vĩnh Đức (khu C) đến ngã 3 nhà ông Hòe	560
		Từ ngã 3 nhà ông Hòe đến cầu Suối Le, Vĩnh Đức (giáp xã Ân Hào Tây)	760

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ ngã 3 nhà ông Đồi (Gò bà Dương) đến hết nhà ông Đắc	930
		Từ hết nhà ông Đắc đến hết nhà ông Huỳnh Tổng	820
		Từ ngã 3 UBND xã mới đến giáp ngã 3 Năng An	1.200
		Từ ngã 3 Năng An đến giáp ranh giới Ân Thạnh	1.100
		Từ ngã 3 Năng An (cổng làng) đến Cầu Ké Năng An	1.200
		Từ cầu Cây Me, Vĩnh Đức đến hết nhà ông Hòe, Vĩnh Đức	1.000
		Từ trạm biến áp số 2 (thôn Vạn Hội 2) đến nhà ông Thắng (Vạn Hội 2) hướng đi Đồng Nhà Mười	560
		Từ ngã 3 nhà bà Hồ Thị Diễm (thôn Năng An) đến giáp ranh giới thôn Đại Định, xã Ân Mỹ	560
		Từ ngã 3 nhà ông Diệp Năng Thành đến giáp đường ĐT 638	490
4.8	Xã Ân Mỹ		
	Đường liên xã	Từ ngã 3 Mỹ Thành đến hết nhà ông Thành (công an)	1.800
		Từ hết nhà ông Thành (công an) đến Giáp cầu Mỹ Thành	1.200
		Từ cầu Mỹ Thành đến hết nhà ông Nhàn (thôn Mỹ Đức)	700
		Từ ngã 4 Trung tâm học tập cộng đồng đến hết nhà ông Nguyễn Ánh	1.100
		Từ nhà bà Hạnh (thôn Đại Định giáp thôn Năng An) đến ngã 3 nhà ông Nền ngã 3 Cây Mai	800
		Từ ngã 3 nhà ông Nền đi ngã 3 nhà ông Tốt	700
		Từ ngã 3 cây xăng Hoa Sen (ĐT 629) đến trạm thủy nông Hoài Nhơn	700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Khu tái định cư Đội 8, thôn Long Mỹ	Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 (lộ giới 8,5m) từ lô số 16 đến lô số 23	2.025
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 (lộ giới 8,5m) từ lô số 24 đến lô số 34	1.418
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 (lộ giới 8,5m)	1.823
4.9	Xã Ân Tường Đông		
	Đường liên xã	Từ giáp nhà bà Đào (phía không thuộc ĐT 638) đến giáp thôn An Hậu, xã Ân Phong	1.800
		Từ giáp ngã 3 đường mới với đường cũ theo tuyến đường cũ đến hết Trường Mẫu giáo thôn Diêu Tường (giáp ngã 3 đường mới với đường cũ)	1.200
		Từ giáp ngã 4 đường mới Ân Phong đi Ân Tường Đông (phía nhà bà Nguyễn Thị Bốn đến hết nhà ông Trần Văn Trung thôn Diêu Tường)	560
		Từ giáp đường mới Ân Phong đi Ân Tường Đông (phía nhà ông Võ Văn Mót đến hết nhà ông Trần Văn Y thôn Diêu Tường)	560
		Từ nhà ông Tạ Ngọc Thạch đến hết nhà ông Tạ Thanh Xuân thôn Vĩnh Viễn	490
		Từ tuyến đường ĐT 638 (không tính các lô đất mặt tiền tiếp giáp ĐT 638) hướng vào chợ Lộc Giang tới hết nhà ông Chí	1.000
		Từ cầu Suối Giáp đến nhà quản lý hồ Thạch Khê (không tính các lô đất mặt tiền đường tiếp giáp ĐT 638)	800
		Từ ngã 3 gần cửa hàng xăng dầu Trường Vũ đến giáp ngã 3 gần nhà văn hóa thôn Thạch Long 2 (Không tính các lô đất mặt tiền đường tiếp giáp ĐT 638)	700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ ngã 3 nhà ông Hồ Văn Bình đến hết nhà ông Nguyễn Vĩnh Hưng	600
		Từ ngã 3 nhà ông Võ Đình Thuận giáp DT 638 đến hết nhà ông lý Hòa Lợi (giáp DT 638)	600
		Từ ngã 3 nhà bà Đồng Thị Tuyết giáp DT 638 đến ngã 3 đường xuống trang trại chăn nuôi Hải Đảo	600
		Từ ngã 3 giáp DT 638 (hướng vào nhà văn hóa thôn Tân Thành) đến nhà ông Võ Kim Tròn (giáp DT 638)	600
	Khu tái định cư thôn Vĩnh Viễn	Khu tái định cư thôn Vĩnh Viễn	1.485
4.10	Xã Ân Tường Tây	Từ nhà ông Đạt đến nhà ông Trục (đường vào hồ Suối Rùn)	1.100
4.11	Xã Bok Tới		
	Khu dân cư Gò Dững	Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1	400
		Các lô đất tiếp giáp đường còn lại trong khu dân cư	380
4.12	Xã Đăk Mang		
	Khu dân cư Làng T6 (Làng mới Đak Pok)	Các lô đất tiếp giáp đường lộ giới 19m	400
		Các lô đất tiếp giáp đường còn lại trong khu dân cư	380
5	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8**PHỤ LỤC SỐ 3****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ MỸ***(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN		
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÙ MỸ		
1	Bùi Thị Xuân	Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Lò Nồi	4.200
		Từ Cầu Lò Nồi đến Đập Cây Kê	2.800
2	Biên Cương	Trộn đường	4.100
3	Chu Văn An	Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đàm (phía Bắc), hết nhà ông Cang (phía Nam)	5.000
		Từ nhà bà Chu (phía Nam), nhà ông Chánh Hội (phía Bắc) đến hết nhà ông Mân (phía Nam), nhà ông Ba Ngải (phía Bắc)	4.300
		Từ nhà cô Liên (phía Bắc), nhà ông Hồ (phía Nam) đến giáp đường ray Xe lửa	4.200
		Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	6.100
4	Đào Doãn Địch	Trộn đường	5.500



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
5	Đào Duy Từ	Từ QL1A (phía Bắc quán Thọ Tuyết) đến giáp đường Trần Quang Diệu sau Trường cấp 3	1.800
6	Đường 2/9	Từ Quốc lộ 1A đi vào Huyện ủy	5.100
		Từ Chi cục Thuế đến giáp đường Hai Bà Trưng	3.200
		Từ giáp ngã tư Hai Bà Trưng đến hết nhà ông Sơn	2.200
7	Đường 3/2	Trộn đường	2.300
8	Đường Đèo Nhông - Dương Liễu	Từ ngã 3 Quốc lộ 1A (giáp xã Mỹ Hiệp) đến giáp nhà ông Danh	1.600
		Từ nhà ông Danh đến hết nhà ông Nguyễn Khắc Toàn	2.100
		Từ nhà ông Nguyễn Khắc Toàn đến giáp ranh giới xã Mỹ Trinh	1.600
9	Hai Bà Trưng	Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến Cầu Bình Trị	5.300
		Từ Quốc lộ 1A đến ngã 4 đường 2/9	3.400
		Từ hết ngã 4 đường 2/9 đến giáp đường Lê Lợi	2.500
10	Hồ Công Thuyên	Trộn đường	4.400
11	Lê Đình Lý	Trộn đường	5.900
12	Lê Hồng Phong	Trộn đường	4.800
13	Lê Lợi	Từ ngã tư Chu Văn An đến giáp ngã 4 Tây Sơn	4.200
		Từ ngã 4 Tây Sơn đến giáp Cầu Ngũ	1.900
		Từ ngã tư Chu Văn An đến giáp ngã ba Hai Bà Trưng	2.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ ngã ba Hai Bà Trưng đến giáp đường Trần Quang Diệu	2.700
14	Lê Thị Khuông	Từ Chi cục Thuế đến đường Lê Lợi	1.700
15	Nguyễn Chánh	Trộn đường	5.000
16	Nguyễn Thanh Trà	Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Thành) đến đường liên xóm Tân Vinh	1.600
17	Nguyễn Thị Hãnh	Từ đường Quang Trung (Quốc lộ 1A) đến cầu Ván 1	1.700
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp ngã tư Quốc lộ 1A	4.400
		Từ Quốc lộ 1A đến đường Lê Hồng Phong	4.600
		Từ đường Lê Hồng Phong đến cầu Suối Bình Trị	3.200
19	Nguyễn Trọng Trì	Từ đường Lê Lợi (Quán cà phê Điểm hẹn) đến hết nhà ông Hậu	1.700
20	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường	3.200
21	Nguyễn Văn Trỗi	Từ ngã ba Quốc lộ 1A đến giáp Trường Nguyễn Trung Trực	2.800
		Từ Trường Nguyễn Trung Trực đến giáp đường Lê Lợi	1.600
22	Phan Đình Giót	Từ Quốc lộ 1A (nhà bà Tâm) đến đến Công Đội 7 Diêm Tiêu	1.200
23	Quang Trung (QL1A)	Từ ngã 3 đường tránh (nhà ông Tiến) đến lữ đoàn 572	4.800
		Từ lữ đoàn 572 đến giáp đường ngã 4 đường Thanh Niên	5.400
		Từ đường Thanh Niên đến hết cầu Tường An	8.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ cầu Tường An đến đường Nguyễn Thị Hãnh	4.900
		Từ đường Nguyễn Thị Hãnh đến đường đi Gò Tổ (nhà ông Trung)	3.600
		Từ Gò Tổ (nhà ông Trung) đến tỉnh lộ 631	2.800
24	Tây Sơn	Từ Quốc lộ 1A (Bảo hiểm xã hội cũ) đến giáp đường Lê Lợi	6.700
		Từ ngã tư đường Lê Lợi (Trụ sở thôn An Lạc Đông 1) đến giáp đường tránh	4.400
25	Thanh Niên	Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến suối Bình Trị	7.100
26	Trần Phú	Từ ngã ba nhà ông Phùng đến Quốc lộ 1A	5.000
27	Trần Quang Diệu	Từ ngã ba Quốc lộ 1A đến giáp ngã ba đường Lê Lợi	4.800
		Từ ngã ba đường Lê Lợi đến đường Xe Lửa	4.000
28	Trần Thị Lý	Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Khúc) đến hết đường bê tông xi măng	1.300
29	Võ Thị Sáu	Từ Cầu Lò Nồi đến đường Thanh Niên	6.000
		Từ đường Thanh Niên ngã tư Chu Văn An	7.900
		Từ đường Chu Văn An đến đập cầu Sắt	6.200
30	Vũ Đình Huân	Trộn đường	2.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
31	Yết Kiêu	Trộn đường	5.000
32	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	Đường lộ giới >30m	5.200
		Đường lộ giới từ 22 m đến dưới 30m	4.100
		Đường lộ giới từ 18m đến 22m	3.300
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	3.000
		Đường lộ giới < 12m	2.400
33	Các tuyến đường khác	Từ đường Chu Văn An (nhà ông Phương) đến hết nhà ông Minh	1.600
		Từ Quốc lộ 1A đến Đội 5 Diêm Tiêu	1.200
		Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Cương) đến hết nhà ông Minh (khuyến nông)	1.200
		Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Đình) đến hết nhà ông Châu	1.300
		Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Đại) đến Hồ Diêm Tiêu	1.300
		Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Trường) đến Vườn đào	1.200
		Từ ngã 3 đường Trần Quang Diệu đến hết nhà ông Đức	1.300
		Từ Quốc lộ 1A (Buru điện) đến đường Võ Thị Sáu	1.200
		Các nhà xung quanh Chợ cũ	1.500
		Đường tránh Quốc lộ 1A đến giáp ga Phù Mỹ	2.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ đường Hai Bà Trưng (Cầu Bình Trị) đến giáp đường Bùi Thị Xuân (Lộ giới 12m)	4.400
		Từ đường Chu Văn An (nhà ông Khanh) đến hết nhà ông Mai	1.400
		Từ Cầu Lộ Nội đến đập Dâng Bọng Tư	1.400
		Từ đường Chu Văn An đến giáp nhà ông Thảo	2.200
		Từ đường Hai Bà Trưng (nhà Thờ Thánh Tâm) đến giáp đường Thanh Niên	1.200
		Khu dân cư phía Tây Huyện ủy (đường Lê Lợi)	1.800
34	Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Phù Mỹ		710
35	Khu TĐC công trình chỉnh trang cải tạo không gian trước cổng trường THPT Phù Mỹ 1		12.000
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH DƯƠNG		
1	Bùi Điền	Lộ giới 17,5m	5.100
2	Đào Tấn	Lộ giới 18m	5.900
		Lộ giới 10m	2.900
3	Hàn Mặc Tử	Lộ giới 18m	5.900
4	Huỳnh Văn Thông	Từ nhà ông Chánh, ông Thủy đến giáp nhà ông Ứng (phía Đông đường) và nhà ông Chương (phía Tây đường)	1.600
5	Lâm Văn Thật	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp xã Mỹ Lợi	1.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
6	Lê Văn Chân	Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Huỳnh Văn Thống	1.000
7	Lê Văn Trung	Từ ngã 3 (nhà Trương Nhạn) đến giáp ngã 3 (nhà ông Phan Ngọc Bích)	1.200
8	Lý Thường Kiệt	Lộ giới 30m (trừ đoạn thuộc Khu dân cư phía Tây và Nam Trường Trung học Cơ sở Bình Dương)	7.100
		Lộ giới 20m	6.200
9	Mai Xuân Thưởng	Tuyến ĐT632 đi Dương Liễu Bắc:	
		+ Đoạn đường có lộ giới 22m	6.700
		+ Đoạn đường có lộ giới 24m	6.500
		+ Đoạn đường có lộ giới 26m	7.400
		Phía Đông giáp đường nội thị 10m, phía Tây hết nhà ông Đi đến hết nhà ông Tiên giáp đường Nguyễn Phăng	2.500
		Từ giáp đường Nguyễn Nhạc đến đường Võ Văn Dũng (lộ giới 20m)	6.200
10	Nguyễn An Ninh	Các đường bao quanh chợ Bình Dương	4.100
		Từ cổng Chợ mới nhà ông Công, ông Tào đến hết nhà ông Hậu, ông Tiến	4.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
11	Nguyễn Bình Khiêm	Từ phía sau nhà ông Bội đến nhà ông Phan Ngọc Bích	1.300
		Từ nhà ông Vương đến giáp xã Mỹ Lợi	1.200
12	Nguyễn Du	Đoạn đường có lộ giới 22m	6.700
		Từ cổng Chợ mới nhà ông Diệu, nhà bà Mao đến hết nhà bà Điều	4.300
		Từ nhà ông Vinh, nhà bà Hốt đến hết nhà ông Trương Nhận, hết nhà bà Phúc (đường đi Mỹ Châu)	1.900
		Từ hết nhà ông Trương Nhận, hết nhà bà Phúc đến giáp ranh giới xã Mỹ Châu	1.400
13	Nguyễn Huệ (Tuyến Quốc lộ 1A)	Từ ranh giới xã Mỹ Phong đến giáp đường Huỳnh Văn Thông(Phía Đông giáp đường Huỳnh Văn Thông,Phía Tây hết nhà ông Nguyễn Hải Đăng)	6.400
		Từ giáp đường Huỳnh Văn Thông đến đến giáp cây xăng dầu 22 phí đông đường (Phía Tây hết cây xăng dầu ông Cầu)	8.800
		Từ giáp cây xăng dầu 22 phía đông đường, phía tây đường nhà ông Khải đến hết nhà ông Trứ máy gạo (phía Đông đường, phía Tây hết cửa hàng xe máy Nhon)	11.700
		Từ nhà ông Liên đến hết Cổng Bà Hàn(phía Đông đường, phía Tây từ nhà ông Huyền đến hết cổng bà Hàn)	6.700



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
14	Nguyễn Lữ (Tuyến số 3 đến giáp tuyến ĐT 632)	Từ nhà ông Lắm, giáp cây xăng dầu 22 đến hết khu quy hoạch sinh hoạt văn hóa, hết đài tưởng niệm	7.900
		Từ hết khu quy hoạch sinh hoạt văn hóa, hết đài tưởng niệm đến giáp tuyến ĐT632	5.000
15	Nguyễn Nhạc	Từ nhà bà Lương Thị Quyền (phía Bắc đường), giáp Khách sạn Hoàng Tý (phía Nam đường) đến hết nhà ông Đông (phía Bắc) đến giáp đường xuân Diệu	9.500
		Từ hết đường Xuân Diệu đến hết giáp ĐT632	7.100
16	Nguyễn Phăng	Từ đường Nguyễn Du đến giáp Cụm công nghiệp Bình Dương	1.000
17	Nguyễn Quảng	Quốc lộ 1A: đoạn từ nhà ông Dũng thuốc sâu, nhà ông Bé đến giáp ruộng	2.200
18	Tăng Bạt Hổ	Lộ giới 20m	5.700
19	Trương Văn Cửa	Từ hết nhà ông Liên đến nhà ông Sang, ông Tài	2.200
20	Võ Ngọc Hồ	Từ đường Nguyễn Du đến giáp đường Lâm Văn Thật	1.000
21	Võ Trọng Sanh	Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp ranh giới xã Mỹ Lộc	2.200
22	Võ Văn Dũng (Tuyến đường ĐT 632)	Từ nhà ông Trạng, ông Chánh đến hết nhà ông Lợi, ông Hường	6.700
		Từ hết nhà ông Lợi, ông Hường đến hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2	4.800



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2 đến giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh	3.000
		Từ giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh đến hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy	2.100
		Từ hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy đến hết địa giới thị trấn Bình Dương (Thị trấn Bình Dương - Mỹ Lợi)	2.100
23	Vũ Thị Đức	Lộ giới 14m	5.100
24	Xuân Diệu	Lộ giới 18m (trừ đoạn thuộc Khu dân cư phía Tây và Nam Trường Trung học Cơ sở Bình Dương)	5.700
25	Khu dân cư phía Tây và Nam Trường Trung học Cơ sở Bình Dương	Đường Lý Thường Kiệt lộ giới 30m	9.400
		Đường Xuân Diệu lộ giới 18m	5.400
		Đường Số 4 lộ giới 25m	9.400
		Đường quy hoạch trong khu dân cư lộ giới 12m	6.200
		Đường lộ giới < 12m	4.900
26	Khu dân cư phía Bắc tuyến số 4	Đường Số 4 lộ giới 25m	6.600
		Đường quy hoạch lộ giới 25m	5.900
		Đường quy hoạch lộ giới 16m	4.900
27	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	Đường lộ giới > 26m	6.600
		Đường lộ giới từ 22m đến 26m	6.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	5.400
		Đường lộ giới từ 14m đến dưới 18m	4.800
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 14m	4.200
		Đường lộ giới < 12m	2.700
28	Các đường xung quanh Cụm Công nghiệp Bình Dương		1.400
29	Khu vực còn lại của khu vực thị trấn		710
B	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Trục đường Quốc lộ 1A	Từ Cầu Phù Ly đến giáp nhà ông Cung	4.100
		Từ nhà ông Cung đến hết nhà ông Phước	5.900
		Từ hết nhà ông Phước đến giáp Cầu Bốn Thôn	4.100
		Từ ĐT 631 đến Trụ sở thôn Văn Trường Tây	2.800
		Từ Trụ sở thôn Văn Trường Tây đến nhà Minh Tân	3.800
		Từ nhà Minh Tân đến giáp thị trấn Bình Dương	4.900
		Từ Cống Bà Hàn đến Cầu ông Diệu	4.100
		Từ Cầu ông Diệu đến giáp ngã 3 Vạn An	3.900
		Từ ngã 3 Vạn An (Bắc đường) đến Cầu Vạn An	3.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ Cầu Vạn An đến Đèo Phú Cũ (giáp ranh giới huyện Hoài Nhơn)	2.900
2	Tuyến tránh QL1A mới	Từ Km 0 (dốc Mả Đá) đến Km 0 + 800 (ngã ba nhà ông Giảng)	2.600
		Từ Km 0 + 800 (ngã ba nhà ông Giảng) đến giáp thị trấn Phù Mỹ	1.700
3	Tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ - Bình Dương)	Từ Cầu Bình Trị đến giáp cổng gần đường vào trường THCS Mỹ Quang	4.900
		Từ cổng gần đường vào trường THCS Mỹ Quang đến giáp cầu Cù Là xã Mỹ Chánh Tây	3.400
		Từ cầu Cù Là (xã Mỹ Chánh Tây) đến cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh)	2.600
		Từ Cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh) đến giáp Cây xăng dầu ông Long	4.200
		Từ Cây xăng dầu ông Long (xã Mỹ Chánh) đến đường ĐT 639 (ngã 3 Phố Hòa nhà ông Mười Trọng)	5.300
		Từ ngã 3 Chánh Giáo đến cây xăng dầu ông Thiết	1.600
		Từ hết Cây xăng dầu ông Thiết đến Km 28 (Cầu Bắc Dương)	950
		Từ Km 28 (Cầu Bắc Dương) đến ngã ba Phú Ninh Đông Mỹ Lợi	1.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ ngã ba Phú Ninh Đông (nhà ông Toàn) Mỹ Lợi đến giáp Cầu Tánh	1.300
		Từ Cầu Tánh Mỹ Lợi đến giáp thị trấn Bình Dương	1.600
4	Đường Đèo Nhông - Mỹ Thọ	Từ Đèo Nhông đến Hồ Hóc Nhạn	800
		Từ hồ Hóc Nhạn đến ngã ba đồng Cây xanh Cát Tường;	970
		Từ ngã ba đồng Cây xanh Cát Tường đến ngã tư Chánh Trực	1.200
5	Đường tỉnh lộ 639	Từ giáp ranh xã Mỹ Cát đến Ngã ba Phổ Hòa	1.600
		Từ Ngã ba Phổ Hòa đến giáp Cầu Đá	4.200
		Từ Cầu Đá đến giáp xã Mỹ Thành	2.600
		Từ giáp xã Mỹ Chánh đến giáp nghĩa trang Liệt sỹ Mỹ Thành	1.200
		Từ nghĩa trang Liệt sỹ Mỹ Thành đến cầu Cao	1.800
		Từ cầu Cao đến giáp xã Mỹ Thọ	1.400
		Từ giáp xã Mỹ Thành Mỹ Thọ đến Cầu Ao Hoang	2.000
		Từ Cầu Ao Hoang đến hết Nghĩa trang Liệt sỹ (Mỹ Thọ)	3.600
		Từ Nghĩa trang liệt sỹ Mỹ Thọ đến Trạm hạ thế Tây Bình (nhà bà Liễu)	2.300
		Từ Trạm hạ thế Tây Bình (Nhà bà Liễu) đến giáp xã Mỹ An	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ giáp ranh giới Mỹ An Mỹ Thọ đến ngã 3 Chánh Giáo	1.100
		Từ ngã ba Chánh Giáo (Mỹ An) đến hết Hạt quản lý ĐT 639	2.300
		Từ Hạt Quản lý ĐT 639 đến giáp xã Mỹ Thắng (xã Mỹ An)	2.000
		Từ ranh giới Mỹ Thắng Mỹ Đức đến giáp cầu Hà Ra	2.600
		Từ cầu Hà Ra đến đèo Lộ Diêu (giáp Hoài Mỹ)	1.400
6	Đường tỉnh lộ 638	Từ Cầu Suối Đực (ranh giới xã Mỹ Hiệp và xã Cát Hanh) đến Cầu Trắng xã Mỹ Hòa	1.100
		Từ Trụ sở thôn Đại Sơn đến giáp cầu Trắng xã Mỹ Hòa	2.300
		Từ cầu Trắng xã Mỹ Hòa đến giáp cầu Gò Vàng lớn (đoạn qua Mỹ Hòa)	740
		Từ cầu gò Vàng Lớn xã Mỹ Hòa đến giáp Cầu Cây Da	3.300
		Từ Cầu Cây Da đến giáp gò Cối xã Mỹ Trinh	2.300
		Từ Gò Cối xã Mỹ Trinh đến giáp ĐT 631 cũ (nhà bà Phở)	2.600
		Từ nhà bà Phở (đầu tuyến ĐT 638 đi ĐT 639) đến nhà ông Thương	2.000
		Từ nhà ông Thương đến giáp ranh giới Hoài Ân	1.000
7	Đường tránh xã Mỹ Chánh	Từ Cầu Ngô Trang đến hết đường vào Sân vận động	2.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ đường vào Sân vận động đến giáp đường ĐT 639 (nhà ông Tuấn Lượng và Tâm rền)	2.600
8	Đường tại xã Mỹ An	Từ ngã 4 Xuân Bình đến suối Dừa Mỹ Thọ	1.300
9	Đường tại xã Mỹ Trinh	Đường huyện Từ tuyến tránh (Km 0+800) đến giáp tỉnh lộ ĐT 638 (nhà ông Chung)	2.500
10	Xuân Bình - Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành	Từ cầu Thanh đến giáp nhà ông Diệp Dương Đình thôn Vĩnh Lợi 3	1.900
		Từ tiểu học số 2 xã Mỹ Thành đến giáp chợ Vĩnh Lợi	1.900
11	Đường Văn Trường - Mỹ Thắng	Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà bà Thứ	800
		Từ hết nhà bà Thứ đến giáp ranh giới Mỹ Lợi	750
		Từ ranh giới Mỹ Lợi Mỹ Phong đến giáp ĐT 632	700
		Từ ĐT 632 đến giáp ranh xã Mỹ Thắng	700
		Từ ranh giới xã Mỹ Thắng Mỹ Lợi thôn 4 đến cầu Suối Cuối	750
		Từ cầu Suối Cuối đến ngã ba thôn 10	800
		Từ ngã tư thôn 10 đến đường tỉnh lộ ĐT 639	750

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
12	Tuyến đường kết nối ĐT 638 đi ĐT 639	Từ đầu tuyến (giáp ĐT631 cũ) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mai	3.500
		Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Mai đến cầu Ván 1	2.000
		Từ cầu Ván 1 đến giáp Quốc lộ 1A	2.600
		Đoạn từ đường QL 1A đến trường tiểu học Tân Tường An	2.600
		Đoạn từ trường tiểu học Tân Tường An đến nghĩa trang nhân dân xã Mỹ Quang	2.000
		Đoạn từ nghĩa trang nhân dân xã Mỹ Quang đến giáp xã Mỹ Chánh Tây	1.200
		Từ ranh giới xã Mỹ Quang đến xã Mỹ Chánh	2.600
		Từ ranh giới Mỹ Chánh Tây đến ranh giới xã Mỹ Thành	2.600
13	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi Cát Minh (huyện Phù Cát)	Từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh giới thị trấn Phù Mỹ xã Mỹ Quang	2.600
		Đoạn từ thị trấn Phù Mỹ xã Mỹ Quang đến Gò Đệ	2.600
		Đoạn từ Gò Đệ đến cổng làng văn hóa thôn Trung Thành 4	2.300
		Đoạn từ cổng làng văn hóa thôn Trung Thành 4 đến giáp xã Mỹ Tài	2.000
		Từ ranh giới xã Mỹ Tài đến xã Mỹ Chánh	2.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ ranh giới xã Mỹ Chánh Tây đến ranh giới xã Mỹ Cát	2.600
14	Đường Vạn An - Phú Thứ	Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Trần Thanh Minh) đến giáp ngã ba đường đi Châu Trúc (phía Bắc đến hết nhà ông Dư Mẫu)	1.500
		Từ ngã ba đường đi Châu Trúc (phía Bắc hết nhà ông Dư Mẫu) đến hết Nghĩa trang liệt sĩ Châu Đức	1.100
		Từ hết Nghĩa trang liệt sĩ Châu Đức đến hết Trường mẫu giáo An Giang	1.400
		Từ trường mẫu giáo An Giang đến giáp tỉnh lộ 639	1.300
15	Đường Nhà Đá - An Lương	Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường vào chùa Thiên Phước	2.800
		Từ đường vào chùa Thiên Phước đến giáp Dẹo Hòn Than	1.200
		Từ Dẹo Hòn Than đến giáp cầu Đồng Khảm trên	800
		Từ Đồng Khảm trên đến hết nghĩa trang liệt sĩ	1.000
		Từ Nghĩa trang liệt sĩ đến giáp cầu Suối Nhặt	800
		Từ cầu Suối Nhặt đến giáp xã Mỹ Cát	700
		Từ giáp ranh xã Mỹ Cát đến giáp đường ĐT 639	1.200
		Từ ngã ba Đông An đến giáp ngã ba Hiệp An	1.500
		Từ ngã 3 Hiệp An đến giáp đường ĐT 632 (Bưu điện An Lương)	2.000



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU VỰC XÃ		
1	Xã Mỹ Phong		
1.1	Các tuyến đường trong KDC nông thôn	Từ trường Tiểu học Mỹ Phong đến giáp nhà ông Toàn thôn Văn Trường Đông	700
		Các lô đất tiếp giáp với đường xung quanh chợ Cây Đa	710
2	Xã Mỹ Hiệp		
2.1	Đường từ QL 1A (nhà ông Bích thôn Vạn Thiên, xã Mỹ Hiệp) đến giáp mương K3 thôn Hữu Lộc, xã Mỹ Hiệp	Đoạn từ QL 1A (nhà ông Bích) đến giáp đường sắt	2.100
		Đoạn từ đường sắt đến giáp mương K3 thôn Hữu Lộc	1.100
2.2	Đường từ QL 1A (trụ sở thôn Bình Long, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638 thôn Vạn Phước Tây	Đoạn từ QL 1A (trụ sở thôn Bình Long) đến giáp đường sắt	2.100
		Đoạn từ đường sắt đến giáp đường tỉnh lộ 638 thôn Vạn Phước Tây	1.100
2.3	Đường từ QL 1A (trụ sở HTXNN 1, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638	Đoạn từ QL 1A trụ sở HTXNN 1; đến giáp đường sắt	2.100
		Đoạn từ đường sắt đến giáp đường tỉnh lộ tỉnh lộ 638	1.100
2.4	Đường từ QL 1A (nhà ông Học, thôn Vạn Phước Đông, xã Mỹ Hiệp) đến hết Trường tiểu học số 1 Mỹ Hiệp		1.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2.5	Đường từ QL 1A (nhà ông Tuấn, thôn An Trinh, xã Mỹ Hiệp) đến giáp nhà ông Phúc thôn An Trinh (hết đường)		1.800
2.6	Đường từ QL 1A (Cây số 7, thôn An Trinh, xã Mỹ Hiệp đến giáp ngã 3 đội 1, thôn An Trinh (nhà ông Thắng) và đoạn từ cầu Đình đến giáp nhà ông Hòa (giáp đường Nhà Đá - An Lương)	Đoạn từ QL 1A (cây số 7) đến giáp cầu Đình	2.100
		Đoạn từ cầu Đình đến giáp đến giáp ngã 3 đội 1, thôn An Trinh (nhà ông Thắng)	1.100
		Đoạn từ cầu Đình đến giáp nhà ông Hòa (giáp đường Nhà Đá - An Lương)	1.100
2.7	Đường từ QL 1A (đường phía Nam chợ Tân Dân, xã Mỹ Hiệp) đến giáp nhà ông Sang thôn An Trinh (trộn đường) và các tuyến đường nội bộ chợ Tân Dân, xã Mỹ Hiệp		2.700
2.8	Đường từ QL 1A (nhà ông Đức, thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638	Đoạn từ QL 1A (nhà ông Đức, thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường sắt	2.100
		Đoạn từ đường sắt đến giáp đường tỉnh lộ 638	1.100
2.9	Đường từ QL 1A (Ngã tư Nhà Đá, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638	Đoạn từ QL 1A (Ngã tư nhà đá) đến giáp đường đường sắt	2.700
		Đoạn từ đường sắt đến giáp đường tỉnh lộ 638 thôn Đại Thuận	1.400
2.10	Đường từ QL 1A (Tủ Trạm xá xã, thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường sắt		2.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2.11	Đường từ QL 1A (Trụ sở HTXNN 2, xã Mỹ Hiệp) đến giáp trụ sở thôn Tú Dương, xã Mỹ Hiệp		1.100
2.12	Đường từ QL 1A (Trụ sở HTXNN 2, xã Mỹ Hiệp) đến hết Cụm Công nghiệp Đại Thạnh (đường trực chính Cụm Công nghiệp)		2.800
2.13	Đường từ QL 1A (Nhà bà Lộc, thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638	Đoạn từ QL 1A (Nhà bà Lộc, thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường sắt	2.100
		Đoạn từ cầu Cách Thủy đến giáp đường tỉnh lộ 638	900
		Đoạn từ đường sắt đến hết nhà ông Thiệt;	1.100
2.14	Đường từ QL 1A (cầu Sạp, thôn Trà Bình Đông, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638	Đoạn từ QL 1A (cầu Sạp, thôn Trà Bình Đông, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường sắt	2.100
		Đoạn từ cầu Cách Thủy đến giáp đường tỉnh lộ 638	1.100
2.15	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Cát thôn Vạn Phước Đông lộ giới 16m		3.500
2.16	Các tuyến đường trong khu dân cư Bao Tuyển thôn An Trinh, lộ giới 5m		1.200
2.17	Các tuyến đường trong khu dân cư mới thôn Đại Thuận, lộ giới 10m		2.800
2.18	Các tuyến đường trong khu dân cư thôn Đại Thuận có lộ giới 14m		2.600
2.19	Đường từ Cầu chuôi cao tốc (thôn Vạn Thiện) đi khu dân cư Gò Gia đến giáp nhà ông Trung		930
2.20	Đường từ QL 1A (nhà ông Tân) đi giáp đường 638 thôn Vạn Phước Đông	Đoạn từ QL 1A (nhà ông Tân) giáp đường sắt	1.200
		Đoạn từ đường sắt giáp đường 638 thôn Vạn Phước Đông	700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2.21	Đường QL IA (nhà cô Giao) đến giáp Cụm công nghiệp Đại Thạnh	Đường QL IA (nhà cô Giao) đến hết nhà ông Tám	2.000
		Đoạn từ nhà ông Tám đến giáp cụm công nghiệp Đại Thạnh	700
2.22	Khu tái định cư thôn Đại Thuận	Các đường trong khu tái định cư	2.200
2.23	Khu tái định cư thôn Thạnh An	Các đường trong khu tái định cư	2.200
3	Xã Mỹ Tài		
3.1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Dẹo Hòn Than, xã Mỹ Tài lộ giới từ 10m - 12m		1.000
3.2	Đường từ giáp Ngã tư đường Nhà Đá - An Lương (Cây xăng Dầu Vạn Phước, thôn Vạn Ninh 1, xã Mỹ Tài) đến giáp nhà ông Diệp Tấn Lộc, thôn Vạn Ninh 1, đường QH 20m		1.800
4	Xã Mỹ Quang		
4.1	Các tuyến đường bê tông	Đoạn đường bờ Kè từ đường ĐT 632 đến đập Cây Kê	2.300
		Đoạn đường bờ Kè từ đường ĐT 632 đến cầu suối Bình Trị	2.600
		Đoạn từ cầu suối Bình Trị đến nhà ông Nhi	2.800
		Đoạn từ đường ĐT 632 (cầu Phụng) đến Cầu lớn	2.400
		Đoạn đường từ đập Cây Kê đến cổng làng văn hóa thôn Trung Thành 2	2.800
		Đoạn từ trường THCS Mỹ Quang đến nhà ông Thành	2.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
4.2	Tuyến đường từ ĐT 632 (nhà ông Quyền) đến thôn Tân An	Đoạn từ đường ĐT 632 (nhà ông Quyền) đến nhà ông Văn	2.600
		Đoạn từ nhà ông Văn đến cổng làng văn hóa thôn Tân An	2.500
		Đoạn từ cổng làng văn hóa thôn Tân An đến trụ sở thôn Tân An	2.000
		Đoạn từ trụ sở thôn Tân An đến khu kinh tế mới	1.200
4.3	Tuyến đường từ QL 1A đến trường tiểu học Tân Tường An	Từ tuyến đường QL 1A đến trại mộc ông Hiệp	2.300
		Từ trại mộc ông Hiệp đến trường tiểu học Tân Tường An	2.000
4.4	Tuyến đường từ cầu Sắt đến cổng làng văn hóa thôn Tường An		2.300
4.5	Tuyến đường từ đường ĐT 632 (nhà ông Quyết) đến nhà ông Phẩm	Đoạn từ đường ĐT 632 (nhà ông Quyết) đến cổng làng thôn Trung Thành 2	2.300
		Đoạn từ cổng làng văn hóa thôn Trung Thành 2 đến nhà ông Phẩm	2.300
4.6	Tuyến đường từ đường ĐT 632 (nhà ông Hùng) đến Miếu thôn Trung Thành 3	Đoạn từ đường ĐT 632 (nhà ông Hùng) đến nhà ông Định	2.300
		Từ nhà ông Định đến Miếu	2.000
4.7	Các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư mới của xã		2.000
4.8	Đường từ nhà ông Trung đến cổng làng văn hóa Trung Thành 4	Từ nhà ông Trinh đến giáp Miếu	2.300
		Từ Miếu đến cổng làng văn hóa Trung Thành 4	2.000



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
4.9	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư mới	Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư thôn Tường An (đọc QL 1A đoạn từ cầu Tường An đến đường Nguyễn Thị Hãnh)	3.500
5	Xã Mỹ Thành		
5.1	Các tuyến đường trong khu QH dân cư mới	Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư dọc tỉnh lộ 639 đoạn từ giáp xã Mỹ Chánh đến ngã 3 đường đi Vĩnh Lợi	1.300
		Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư dọc tỉnh lộ 639 đoạn từ ngã 3 đường đi Vĩnh Lợi đến giáp xã Mỹ Thọ	1.500
5.2	Đường bờ kè ven Đầm Đề Gi 3 thôn Vĩnh Lợi 1,2 và 3 và Hưng Tân	Từ thôn Hưng Tân đến thôn Vĩnh Lợi 3	750
5.3	Đường ven biển từ cầu Đề Gi đến giáp Mỹ Thọ		2.000
5.4	Đường Xuân Bình đi Vĩnh Lợi	Từ Ngã ba nhà ông Tùng đến cổng số 1	2.000
		Từ Cổng số 1 đến giáp trường trung học cơ sở Mỹ Thành	1.600
		Từ Trường TH cơ sở Mỹ Thành đến giáp xưởng đóng tàu ông Tuấn	2.000
		Từ Xưởng đóng tàu ông Tuấn đến nhà ông Đình Trung Đường	2.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ nhà ông Đinh Trung Đường đến giáp Nhà văn hóa thôn Vĩnh Lợi 3	1.600
		Từ Ngã ba Trường tiểu học số 2 Mỹ Thành đến giáp nhà ông Diệp Dương Đình	2.000
		Từ Nhà văn hóa thôn Vĩnh Lợi 3 đến giáp nhà ông Lãnh	1.200
5.5	Đường bờ kè ven Đầm Đề Gi	Từ Hưng Tân đến thôn Vĩnh Lợi 3	3.600
5.6	Các tuyến đường QH mới khu dân cư chợ Xuân Bình Bắc	Khu dân cư thôn chợ thôn Xuân Bình Bắc	2.000
5.7	Các tuyến đường QH mới KDC thôn Vĩnh Lợi 2	Khu dân cư thôn Vĩnh Lợi 2	4.500
5.8	Các tuyến đường QH mới khu dân cư thôn Xuân Bình Nam (Nam nhà bà Loan)	Khu dân cư thôn Xuân Bình Nam	4.100
5.9	Các tuyến đường QH mới khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc (Nam nhà văn hóa)	Khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc	4.500
5.10	Các tuyến đường QH mới khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc Đông (nhà ông Trần Hữu Sự)	Khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc	2.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
5.11	Các tuyến đường QH mới khu dân cư thôn Hòa Hội Nam (khu vực cổng làng Hòa Hội Nam)	Khu dân cư Hòa Hội Nam	2.300
5.12	Đường thôn Hòa Hội Bắc	Từ giáp Mỹ Thọ nhà bà Loan đến hết nhà ông Võ Đình Thiết	750
5.13	Đường thôn Hòa Hội Nam	Từ nhà ông Đào Kim Thuận đến giáp ngã ba nhà văn hóa cũ thôn Hòa Hội Nam	750
5.14	Đường thôn Hòa Hội Nam	Từ ngã ba nhà văn hóa cũ thôn Hòa Hội Nam đến giáp đường ven biển ĐT 639	1.200
5.15	Đường Thôn Xuân Bình Bắc	Từ cầu cao đến giáp Văn hóa Hòa Hội Nam	1.000
5.16	Khu dân cư thôn Xuân Bình Nam (Trường Tiểu học số 2 Mỹ Thành)	Khu dân cư Hòa Hội Nam	2.000
5.17	Khu tái định cư Vĩnh Lợi	Đường lộ giới 30m	8.000
		Đường lộ giới 20m	7.000
		Đường lộ giới 16,5m	6.500
		Đường lộ giới 16m	6.000
		Đường lộ giới 14m	5.500
6	Xã Mỹ Thọ		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
6.1	Các tuyến đường bê tông	Đường từ ngã tư Chánh Trực xã Mỹ Thọ (giáp tỉnh lộ 639) đến giáp cầu Đu	1.600
		Đoạn từ ngã 3 Chánh Trạch 2 (nhà ông Thắng) đến giáp xã Mỹ Thành	880
		Các tuyến đường trong khu chợ mới xã Mỹ Thọ	2.300
		Từ khe Tân Phụng đi Mỹ An	1.000
		Các đường quy hoạch mới trong khu dân cư Chánh Trạch 3	2.600
		Các đường quy hoạch mới trong khu dân cư Chánh Trạch 2	2.600
		Các đường quy hoạch mới trong khu dân cư Chánh Trực	750
6.2	Khu dân cư Chánh Trực, Mỹ Thọ	Đường quy hoạch lộ giới 5m	4.200
		Đường quy hoạch lộ giới 12m	6.600
6.3	Các tuyến đường trong khu QH dân cư mới	Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư Bắc Bưu điện	4.200
		Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư sân vận động cũ	1.700
7	Xã Mỹ Châu		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Các tuyến đường bê tông	Đường đi thị trấn Bình Dương đoạn từ ngã 3 ông Thọ, xã Mỹ Châu đến giáp ranh TT Bình Dương	840
		Từ hết nhà ông Lê Thành Công đến giáp ngã Tư nhà ông Lê Đình Quang	1.200
8	Xã Mỹ Chánh		
8.1	Đường từ Chợ An Lương đến giáp đường ĐT.632 (thôn Chánh Thiện)	Từ Chợ An Lương đến Cổng chào Chánh Thiện	2.000
8.2	Đường từ ĐT.632 đi trường trung học cơ sở Mỹ Chánh	Từ Bia Anh Hùng đến hết trường THCS Mỹ Chánh	2.000
8.3	Đường từ sân vận động đi đường tránh xã Mỹ Chánh	Từ Sân Vận động đến giáp đường tránh xã Mỹ Chánh	2.000
8.4	Đường từ ĐT.632 (nhà 2 Hiệp) đi đường tránh xã Mỹ Chánh	Từ Nhà ông Hiệp đến giáp đường tránh xã Mỹ Chánh	2.000
8.5	Đường từ đường tránh xã Mỹ Chánh đến giáp nhà ông Nghiệp thôn Hiệp An	Từ đường tránh xã Mỹ Chánh hết nhà ông Nghiệp	2.000
8.6	Đường từ đường tránh xã Mỹ Chánh đi thôn An Hòa	Cầu Đập Cầu đến hết nhà ông Phùng	1.200
8.7	Đường xung quanh chợ An Lương	Xung quanh chợ An Lương	2.000



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
8.8	Đường từ đường ĐT.632 đến giáp đường tránh xã Mỹ Chánh (Phía đông Quảng trường)	Từ nhà ông Hồng đến giáp đường tránh	2.000
8.9	Khu dân cư (phía đông nhà ông Dương thôn Công Trung)	Từ đường ĐT 639 giáp nhà ông Dương	900
8.10	Khu dân cư phía tây trạm biển áp thôn Lương Trung	Nhà văn hóa thôn thôn Lương Trung đến giáp trạm biển áp	900
8.11	Khu dân cư (trước nhà ông Hùng nước đá) thôn Hiệp An	Đường QH khu dân cư	2.600
8.12	Khu dân cư thôn Đông An	Đường Nhà Đá - An Lương thuộc thôn Đông An	4.100
8.13	Khu dân cư Thượng An	Đường tránh xã Mỹ Chánh thuộc thôn Thượng An	4.900
8.14	Đường từ Cổng Chèo Hiệp An đi Đông An	Từ nhà ông Toàn đến hết nhà ông Anh	1.000
8.15	Đường quy hoạch khu dân cư thôn Đông An, xã Mỹ Chánh	Đường quy hoạch từ 10m đến 14m	2.800
		Đường quy hoạch từ trên 14m đến 16m	4.500
		Đường quy hoạch từ trên 16m đến 30m	6.200
8.16	Khu tái định cư thôn An Xuyên 2, xã Mỹ Chánh	Đê sông La Tinh thuộc thôn An Xuyên 2	2.467
9	Xã Mỹ An		



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Các tuyến đường bê tông	Khu Dân cư sau Nhà hàng Nam Thịnh Phát	750
		Từ Trụ sở UBND xã đi Mỹ Thắng	930
		Khu Tái định cư thôn Xuân Bình	884
10	Xã Mỹ Trinh		
10.1	Các tuyến đường bê tông	Đường huyện từ Tuyến tránh (Km0 + 800) đến giáp tỉnh lộ ĐT 638 đi ĐT 639	2.000
		Tuyến đường Hòa Bình từ nhà ông Hạnh đến trụ sở thôn Trinh Vân Bắc	1.100
		Khu dân cư Lạc Sơn Hồ Dốc Đá đến nhà ông Hòa	1.000
		Từ nhà ông Tư Lợi (ĐT 631 cũ) đến giáp ĐT 638	2.200
		Tuyến đường từ cây xăng Trinh Vân Nam đến giáp hành lang tuyến tránh QL 1A	830
		Từ hành lang tuyến tránh QL 1A đến giáp cầu ngũ	700
		Từ nhà ông Bình Quế đến giáp Cổng chào thôn Chánh Thuận	830
		Từ nhà ông Hải trưởng đến giáp ĐT 638	1.200
		Từ ngã 3 Miếu thôn Trục Đạo đến giáp ĐT 638	1.200
10.2	Khu tái định cư thôn Trung Hội	Các lô đất thuộc đường trục xã quy hoạch (lộ giới 22m)	2.800
		Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ	2.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
10.3	Khu tái định cư thôn Trung Bình	Đường có lộ giới 10,5m	2.000
		Đường có lộ giới 14m	3.000
11	Xã Mỹ Chánh Tây		
11.1	Các tuyến đường bê tông	Từ đường ĐT.632 đi thôn Trung Hiệp	1.000
		Từ Trung Thứ đi An Hoan	930
11.2	Điểm dân cư thôn Trung Tường	Đường lộ giới 20m đến 30 m	4.500
		Đường lộ giới 12 đến dưới 20m	3.600
		Đường lộ giới < 12m	2.800
11.4	Khu dân cư thôn Trung Bình		2.300
11.5	Khu dân cư thôn Trung Thứ (ĐT 632)		2.600
11.6	Khu dân cư thôn Trung Thuận (xung quanh chợ Mỹ Chánh Tây)		2.600
12	Xã Mỹ Cát		
12.1	Khu dân cư thôn Hội Thuận		1.200
12.2	Khu dân cư thôn Chánh Hội		1.200
12.3	Khu dân cư thôn Trinh Long Khánh		2.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
12.4	Khu dân cư thôn An Mỹ		2.000
13	Xã Mỹ Lợi		
13.1	Đường TT Bình Dương đi trạm bơm chánh khoan	Từ cổng làng Chánh Khoan Tây đến ngã 4 nhà ông Thành	700
13.2	Đường đi Gò lao	Từ ĐT 632 nhà ông Nam đến cổng nghĩa địa chánh khoan	700
13.3	Đường đi cụm Công nghiệp Bình Dương	Từ ngã 3 đám ông công cụt đến ngã 3 đám ông chung	700
13.4	Đường đi An Hòa	Từ ĐT632 nhà ông Khuôn đến ngã ba đám ông Chung	700
13.5	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã thôn Chánh Khoan Nam		2.300
14	Xã Mỹ Đức		
	Các tuyến đường bê tông	Đường từ Ao gắm đi cầu Trà Ổ	930
		Đường từ trạm Y tế xã đi nhà ông Phong xóm 7	930
		Đường từ nhà bà Hoàn đến xóm 2 Tân Phú	1.000
		Đường từ ngã 3 nhà ông Mạnh đi Bến Đình	880
		Các đường trong khu triều cường	1.500
		Khu dân cư Phú Hà, mặt hướng Tây	1.000
		Khu dân cư Phú Hà, mặt hướng Đông	3.600
		Điểm khu dân cư Tân Phú	1.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Khu dân cư thôn Hòa Tân	2.800
		Điểm khu dân cư thôn An Giang Đông	1.000
		Khu dân cư đất ông Thái Văn Dũng	2.800
		Khu dân cư, phía nam khu triều cường	1.000
		Khu dân cư đồng Lầy An Giang Tây	4.100
		Khu dân cư cây xăng Thủy Vương đi cầu Hà Ra	4.200
		Khu dân cư đồng Hóc	2.600
		Khu dân cư An Giang Đông	3.100
15	Xã Mỹ Hòa		
15.1	Các tuyến đường bê tông	Từ đường sắt đến ngã ba thôn Phú Thiện	2.600
		Từ ngã ba thôn Phú Thiện đến giáp cầu xóm 6	2.300
		Từ cầu xóm 6 đến giáp thôn Hoà Nghĩa xã Mỹ Hiệp	2.000
		Từ ngã ba thôn Phú Thiện đến giáp cầu Bằng	2.400
		Từ cầu Bằng đến giáp cầu Phước Tường	2.300
		Từ ngã ba đường ĐT638 đến Trạm điện thôn Hội Phú	2.600
		Từ ngã ba đường ĐT638 đến giáp nhà bà Võ Thị Lân	2.600
		Từ Cống Võ Sỹ Đạo đến Đập Bà Tài	1.200
15.2	Tuyến đường liên xã (từ giáp	Từ đường xe lửa đến giáp Khu tái định cư thôn An Lạc 2	4.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	đường Chu Văn An, thị trấn Phù Mỹ đến hồ Hội Khánh)	Từ giáp Khu tái định cư thôn An Lạc 2 đến giáp đường ĐT 638	2.785
		Từ đường ĐT 638 đến giáp cầu Bán Sĩ	2.300
		Từ cầu Bán Sĩ đến giáp đường vào chùa Thiên Sanh	2.000
		Từ đường vào chùa Thiên Sanh đến hồ Hội Khánh	1.200
15.3	Khu tái định cư thôn Phước Thọ	Các đường trong khu tái định cư	2.200
15.4	Khu tái định cư thôn An Lạc 2	Các lô đất mặt hướng đường liên xã (thị trấn Phù Mỹ đi xã Mỹ Hòa)	4.500
		Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ trong tái định cư	2.500
16	Xã Mỹ Thắng		
16.1	Đường Cầu thôn 11	Từ cầu thôn 11 đến ngã 3 thôn 10	750
16.2	Đường Khu vực thôn 7 Nam, 7 Bắc	Khu dân cư Thể thao xã	690
16.3	Đường khu vực thôn 8 Tây	Từ nhà ông Nghĩa đến giáp ĐT 639	700
		Từ nhà ông Hoàng đến nhà Trường TH số 2	700
		Từ nhà ông Ra đến giáp đường Văn trường Mỹ Thắng	700
D	GIÁ ĐẤT CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ MỚI		
1	Khu dân cư An Lạc 2, xã Mỹ Hòa	Mặt đường liên xã đi thị trấn Phù Mỹ	5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m	4.500
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	4.000
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	3.500
		Đường lộ giới < 12m	3.000
2	Khu dân cư Chánh Tường, xã Mỹ Thọ	Mặt đường ĐT 632	7.000
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m	4.000
		Đường lộ giới từ 18m đến 22m	3.500
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	3.200
		Đường lộ giới < 12m	2.800
3	Khu dân cư Trung Thành 1, xã Mỹ Quang	Mặt đường ĐT 632	5.500
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m	4.600
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	4.300
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	3.500



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường lộ giới < 12m	3.000
4	Khu dân cư An Mỹ, xã Mỹ Cát	Đường lộ giới từ 22 m đến 30m	4.500
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	4.000
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	3.400
		Đường lộ giới < 12m	3.000
5	Khu dân cư Dẹo Hòn Than, xã Mỹ Tài	Mặt đường Nhà Đá An Lương	5.000
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m	4.500
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	4.000
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	3.500
		Đường lộ giới < 12m	3.000
6	Khu dân cư Dương Liễu Nam, thị trấn Bình Dương	Đường lộ giới từ 22 m đến 30m	7.500
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	6.500
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	5.500
		Đường lộ giới < 12m	4.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
7	Khu dân cư phía Nam đường tránh, xã Mỹ Chánh	Đường lộ giới từ 22 m đến 30m	6.800
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	6.200
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	5.200
		Đường lộ giới < 12m	4.300
8	Khu dân cư Diêm Tiêu, thị trấn Phù Mỹ	Mặt đường Quốc lộ 1A	8.000
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m	7.000
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	6.000
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	5.000
		Đường lộ giới < 12m	4.000
9	Khu dân cư Đông Tuyên 2, thị trấn Phù Mỹ	Đường lộ giới từ 22 m đến 30m	7.000
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	6.500
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	5.700
		Đường lộ giới < 12m	4.900
10	Khu dân cư An Lạc Đông 2, thị trấn Phù Mỹ	Đường lộ giới từ 22 m đến 30m	5.500
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	5.000
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	3.500
		Đường lộ giới < 12m	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
11	Khu dân cư Bình Long, xã Mỹ Hiệp	Mặt đường Quốc lộ 1A	6.500
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m	5.000
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	4.500
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	3.500
		Đường lộ giới < 12m	3.000
12	Khu dân cư thôn Trung Thuận, xã Mỹ Chánh Tây	Mặt đường ĐT 632	5.000
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	4.500
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	4.000
		Đường lộ giới từ 8m đến dưới 12m	3.500
		Đường lộ giới < 8m	3.000
13	Các đường trong khu quy hoạch dân cư nông thôn còn lại	Đường lộ giới từ 30m trở lên	4.500
		Đường lộ giới từ 22m đến dưới 30m	4.200
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	3.600
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	2.900
		Đường lộ giới < 12m	2.600
F	Các tuyến đường, khu vực còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8**PHỤ LỤC SỐ 4****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ CÁT***(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGÔ MÂY		
1	Bà Triệu	Từ đường Quang Trung đến giáp ranh giới xã Cát Trinh	3.500
2	Biên Cương	Trộn đường	2.900
3	Bùi Thị Xuân	Trộn đường	2.200
4	Chu Văn An	Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	3.500
5	Đào Tấn	Trộn đường	3.400
6	Điện Biên Phủ	Trộn đường (từ Ngô Quyền đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh)	2.800
7	Đinh Bộ Lĩnh	Từ Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	6.400
8	Đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	Đoạn từ ranh giới Cát Tân đến giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	6.700
		Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	10.000
		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Ngô Quyền (ranh giới xã Cát Trinh)	8.000
9	Đường 30/3	Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	8.700
10	Hai Bà Trưng	Từ đường Quang Trung đến đường 3/2	3.000
11	Hồ Xuân Hương	Trộn đường (quay mặt hướng Nam Sân vận động)	6.100



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
12	Hòn Chè	Từ đường Đông Chợ Bò đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	1.800
		Đoạn còn lại	1.200
13	Hội Sơn	Trộn đường	4.000
14	Lê Đức Cường	Trộn đường	3.500
15	Lê Hoàn	Trộn đường	6.700
16	Lê Lợi	Trộn đường	5.400
17	Lê Thánh Tông	Từ đường Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Trung Trực	5.800
		Từ Nguyễn Trung Trực đến giáp xã Cát Trinh	8.500
18	Lý Công Uẩn	Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Lợi	3.500
		Đoạn còn lại	3.000
19	Lý Tự Trọng	Trộn đường	1.600
20	Mai Xuân Thưởng	Trộn đường	3.600
21	Ngô Lê Tân	Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Trung Trực	3.400
		Từ đường Nguyễn Trung Trực đến giáp dòng suối Thỏ	5.700
22	Ngô Quyền	Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	3.500
		Đoạn còn lại	2.300
23	Nguyễn Chí Thanh	Từ giáp đường Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	9.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
24	Nguyễn Du	Trộn đường	2.800
25	Nguyễn Tri Phương	Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	7.600
26	Nguyễn Hoàng	Trộn đường	2.900
27	Nguyễn Hồng Đạo	Từ đường 3/2 đến giáp xã Cát Trinh	2.500
28	Nguyễn Hữu Quang	Trộn đường	2.800
29	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường	8.500
30	Nguyễn Văn Hiền	Trộn đường	2.800
31	Núi Bà	Trộn đường	4.000
32	Phạm Cẩn Chính	Trộn đường	1.200
33	Phan Bội Châu	Trộn đường	3.400
34	Phan Đình Phùng	Từ đường 3/2 đến giáp Suối Thó	2.800
		Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	5.800
		Từ đường Quang Trung đến giáp đường Sắt	2.700
35	Quang Trung	Từ giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến giáp Cầu Phú Kim 4	8.700
		Từ ranh giới Cát Tân đến giáp tuyến đường Đình Bộ Lĩnh	6.900
36	Tăng Bạt Hổ	Trộn đường	2.500
37	Thanh Niên	Đoạn còn lại	2.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đoạn từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	3.500
		Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	9.100
38	Tôn Thất Tùng	Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	3.600
39	Trần Cao Vân	Trộn đường	1.500
40	Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ranh giới xã Cát Hiệp đến sông La Vĩ	2.700
		Đoạn từ sông La Vĩ đến giáp đường Quang Trung	5.200
		Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	9.100
		Từ đường 3/2 đến giáp đường dọc Suối Thó (Trừ Khu tái định khu dân cư Suối Thó)	7.400
41	Trần Phú	Trộn đường	8.900
42	Trần Quang Diệu	Đoạn còn lại	3.100
		Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	2.700
43	Trần Quốc Toản	Trộn đường	8.300
44	Triệu Quang Phục	Trộn đường	3.400
45	Vũ Bảo	Trộn đường	2.800
46	Các tuyến đường chưa có đặt tên đường		
46.1	Đường phía Bắc Bệnh viện Phù Cát	Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	3.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
46.2	Đường Trần An Lộc	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Khu chăn nuôi tập trung	1.400
46.3	Đường từ nhà ông Mơi đến đường 3/2	Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2 (bê tông 4m)	1.900
46.4	Đường Lãm An Khương	Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2 (bê tông 4m)	1.400
46.5	Đường Đông Chợ Bò	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoàn Chè	1.500
46.6	Đường phía Tây Chợ nông sản (QH)	Từ đường Trần Hưng Đạo đến Nghĩa địa thị trấn Ngô Mây	1.400
46.7	Đường miếu Cây Đa (An Phong)	Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Xuân Trang	1.400
46.8	Đường phía Tây nhà ông Hồ Xuân Lai	Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Văn Xuân	1.400
46.9	Đường phía Tây nhà ông Đinh Thu	Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Bá Công	1.400
46.10	Đường phía Nam nhà hàng Hải Yến	Từ đường Lê Lợi đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	1.900
46.11	Đường phía Tây trường tiểu học số 2 Ngô Mây	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Trần Hoài Đức	1.500
46.12	Đường chữ U Khu Gò Trại	Gồm các tuyến đường bê tông trong Khu dân cư Gò Trại	1.400
46.13	Đường phía Đông nhà ông Quyền	Từ nhà ông Quyền đến hết nhà ông Hoàng	1.400
46.14	Đường phía Nam nhà ông Hồng	Từ nhà ông Nguyễn Hồng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đủ	1.400
46.15	Đường phía Tây Nhà công vụ	Từ đường Trần Quốc Toản đến giáp đường Lê Thánh Tông	2.700
46.16	Đường bê tông (đường cụt)	Từ đường 3/2 đến vườn nhà Lý Xuân Đạo	2.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
46.17	Đường bê tông (thuộc Khu dân cư đường Nguyễn Hoàng)	Các đường bê tông thuộc Khu QHDC phía Nam đường Nguyễn Hoàng, Khu An Ninh	2.900
46.18	Đường Lốp mẫu giáo An Bình	Từ đường Trần Quốc Toàn đến giáp đường Thanh Niên	2.300
46.19	Đường phía Nam rạp chiếu bóng Ngô Mây (cũ)	Từ đường Quang Trung đến giáp đường Sắt	2.000
46.20	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư An Phong (đã đầu tư hạ tầng, phía Nam Trường Phổ thông trung học Ngô Mây)		2.000
46.21	Các đường còn lại (kể cả các đường còn lại ở Khu An Hành Tây, An Phong, An Hòa, An Kim)		1.000
46.22	Các tuyến đường nội bộ thuộc khu dân cư Suối Thó (Trừ Khu tái định cư khu dân cư Suối Thó)		5.700
46.23	Đường bê tông (phía đông chợ Phù Cát)	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Phan Đình Phùng	4.200
46.24	Đường phía Nam Cụm CN Gò Mít	Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Trần Cao Vân	1.400
46.25	Đường phía Nam Nhà thờ Phù Cát	Từ đường Quang Trung đến ngã ba đường Biên Cương Núi Bà	1.900
46.26	Đường bê tông phía Đông dòng suối Thó	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Quang Trung	2.300
46.27	Đường bê tông phía Tây dòng suối Thó	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Quang Trung	2.900
47	Khu dân cư An Khương (Điểm số 1)		
	Đường DT1	Trộn tuyến	2.100
48	Khu dân cư An Phú (Điểm số 2)		
48.1	Đường BN1	Trộn tuyến	2.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
48.2	Đường DT1	Trộn tuyến	1.900
48.3	Đường DT2	Trộn tuyến	1.800
49	Khu dân cư An Ninh (Điểm số 5)		
49.1	Đường BN1	Trộn tuyến	2.300
49.2	Đường DT2	Trộn tuyến	1.900
49.3	Đường DT1	Trộn tuyến	1.900
50	Khu dân cư An Kim (Điểm số 6)		
	Đường DT1	Trộn tuyến	2.100
51	Khu dân cư Tây đường Sắt		
51.1	Đường ĐS3	Trộn tuyến	3.200
51.2	Đường ĐS2	Trộn tuyến	3.300
51.3	Đường ĐS5	Trộn tuyến	3.000
52	Khu dân cư An Phong		
52.1	Đường An Phong 3	Trộn tuyến	2.000
52.2	Đường An Phong 4	Trộn tuyến	2.000
52.3	Đường An Phong 5	Trộn tuyến	2.000
53	Khu tái định cư khu dân cư Suối Thó		
53.1	Đường Trần Hưng Đạo	Từ đường 3/2 đến giáp đường dọc Suối Thó	6.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
53.2	Các tuyến đường nội bộ thuộc khu dân cư Suối Thỏ		4.000
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN CÁT TIỀN		
1	Diên Hồng	Trộn đường	1.600
2	Hoàng Diệu	Trộn đường	6.700
3	Hoàng Sa	Từ đường Trường Sa đến đường Lý Thường Kiệt	10.000
		Từ đường Lý Thường Kiệt đến giáp xã Cát Hải	9.000
4	Hồng Lĩnh	Trộn đường	4.800
5	Lưu Hữu Phước	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hoàng Sa	4.900
		Từ đường Hoàng Sa đến hết nhà ông Trần Văn Dũng	3.500
6	Lê Trọng Tấn	Trộn đường	4.000
7	Lý Nhân Tông	Trộn đường	4.800
8	Lý Thái Tông	Từ đường Nguyễn Nhạc đến nhà ông Trần Bảy	2.800
		Từ đường Nguyễn Nhạc đến nhà ông Võ Chính Huy	6.100
		Từ nhà ông Võ Chính Huy đến đường Lưu Hữu Phước	3.500
9	Lý Thường Kiệt	Từ giáp ranh đường Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ (Cây xăng) đến đường Hoàng Sa	8.000
10	Nguyễn Diêu	Đoạn từ đường Nguyễn Lữ (ngã ba Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Cát Tiên) đến giáp ranh giới xã Cát Tiên và Cát Chánh	10.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
11	Nguyễn Hữu Cảnh	Từ đường Trần Quang Diệu đến cầu Bến Cát	7.500
		Từ cầu Bến Cát đến đường Diên Hồng	7.500
12	Nguyễn Lữ (trừ Khu TĐC khu dân cư ngã ba đường QL 19B - đường 640 thị trấn Cát Tiến)	Từ đường Nguyễn Nhạc đến cầu Đào Phụng	12.600
		Từ cầu Đào Phụng đến đường Trần Quang Diệu	10.000
13	Nguyễn Mân	Trộn đường	4.000
14	Nguyễn Nhạc (trừ Khu TĐC khu dân cư Đông suối ông Sung)	Trộn đường	17.000
15	Nguyễn Thái Học (trừ Khu TĐC khu dân cư Đông suối ông Sung)	Từ đường Trường Sa đến đường Nguyễn Nhạc	8.300
		Từ đường Trường Sa đến ranh giới Cát Tiến và Cát Chánh (Trộn đường)	7.300
		Từ đường Nguyễn Nhạc đến nhà quán An Nhiên	4.500
16	Nguyễn Trãi	Trộn đường	6.100
17	Nguyễn Trân	Trộn đường	4.000
18	Phan Đình Giót	Trộn đường	4.800
19	Tổ Hữu	Trộn đường	4.800
20	Tô Ngọc Vân	Trộn đường	4.000
21	Trần Quang Diệu	Trộn đường	7.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
22	Trường Sa	Trộn đường	12.000
23	Khu dân cư Đông Suối ông Sung		
23.1	Đường ĐT 1	Trộn đường	17.000
23.2	Đường ĐT 2	Trộn đường	14.500
23.3	Đường ĐT 3	Trộn đường	14.500
23.4	Đường ĐT 4	Trộn đường	14.500
23.5	Đường ĐT 5	Trộn đường	15.000
23.6	Đường ĐT 6	Trộn đường	15.000
23.7	Đường ĐT 7	Trộn đường	14.500
23.8	Đường ĐT 8	Trộn đường	14.500
23.9	Đường bê tông (hiện hữu)	Trộn đường	14.500
23.10	Đường BN2	Trộn đường	14.500
23.11	Đường BN3	Trộn đường	15.200
23.12	Đường BN4	Trộn đường	16.200
23.13	Đường BN5	Trộn đường	14.500
24	Khu quy hoạch tây suối Lồi (Khu 1,5ha)		
24.1	Đường số 1	Từ đường Nguyễn Lữ đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Nhac	6.000



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
24.2	Các tuyến đường còn lại trong khu 1,5ha		5.000
25	Khu quy hoạch dân cư Phương Phi năm 2018		
25.1	Đường bê tông phía nam KDC	Từ đường số 1 đến đường bê tông phía tây	6.000
25.2	Các tuyến đường còn lại		5.000
26	Khu dân cư Chánh Đạt, thị trấn Cát Tiến		
26.1	Đường BN1	Trộn tuyến	6.000
26.2	Đường BN2	Trộn tuyến	5.700
26.3	Đường BN3a	Trộn tuyến	5.700
26.4	Đường BN3b	Trộn tuyến	5.700
26.5	Đường BN4	Trộn tuyến	7.500
26.6	Đường ĐT1	Trộn tuyến	7.500
26.7	Đường ĐT2	Trộn tuyến	5.700
26.8	Đường ĐT2a	Trộn tuyến	5.700
26.9	Đường ĐT3	Trộn tuyến	6.000
26.10	Đường ĐT4	Trộn tuyến	6.000
27	Khu dân cư ngã ba đường QL 19B - đường 640 thị trấn Cát Tiến		
27.1	Đường ĐT1	Trộn tuyến	9.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
27.2	Đường ĐT2	Trộn tuyến	9.000
27.3	Đường ĐT3	Trộn tuyến	9.000
27.4	Đường ĐT4	Trộn tuyến	8.000
27.5	Đường ĐT5	Trộn tuyến	8.000
27.6	Đường ĐT6	Trộn tuyến	8.000
27.7	Đường ĐT7	Trộn tuyến	6.000
27.8	Đường BN1	Trộn tuyến	8.000
27.9	Đường BN2	Trộn tuyến	8.000
27.10	Đường BN3	Trộn tuyến	9.000
27.11	Đường BN4	Trộn tuyến	7.000
28	Các tuyến đường bê tông, đường đất trên địa bàn thị trấn		
28.1	Đường bê tông khu phố Tân Tiến	Từ đường Diên Hồng đến hết nhà bà Huỳnh Thị Tân	840
		Từ nhà ông Quách Đình Long nhà bà Võ Thị Phương	840
		Từ đường Diên Hồng đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Vân	840
		Từ đường Diên Hồng đến hết nhà ông Đồng Như Sự	840
		Các tuyến đường bê tông nội bộ xóm Sông Chùa	840
		Từ đường Diên Hồng đến hết nhà bà Lê Thị Bảy	840



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
28.2	Đường bê tông khu phố Trường Thành	Từ đường Trần Quang Diệu đến hết nhà ông Bùi Thanh Dũng	1.200
		Từ đường Trần Quang Diệu đến nhà bà Nguyễn Thị Thu	1.300
		Từ đường Trần Quang Diệu đến khu Tân Phú Cảng Dương	1.300
28.3	Đường bê tông khu phố Phương Thái	Từ đường Nguyễn Lữ đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	1.700
		Từ đường Nguyễn Lữ đến nhà ông Lê Quang Khanh	10.700
		Từ đường Nguyễn Lữ đến nhà bà Đặng Thị Sáu	1.700
		Từ đường Nguyễn Lữ đến nhà ông Huỳnh Hữu Phước	1.700
		Từ đường Nguyễn Lữ đến nhà ông Phạm Minh Hoàng	1.700
		Từ nhà ông Lê Đức Hậu đến nhà ông Khổng Văn Nam	1.700
28.4	Đường bê tông khu phố Phương Phi	Từ đường Nguyễn Lữ đến nhà ông Nguyễn Tôn	2.200
		Từ nhà ông Trần Nhi đến nhà ông Phan Hữu Thuận	1.700
		Từ đường Nguyễn Lữ đến nhà ông Mai Thành Tâm	2.200
		Từ nhà ông Đoàn Văn Chi đến nhà ông Đoàn Thái Tâm	1.700
		Từ đường Lý Thường Kiệt đến nhà ông Trần Đình Cẩn	2.200
		Từ trụ sở khu phố Phương Phi đến chợ Kê Thử	2.200
		Từ đường Lý Thường Kiệt đến nhà ông Phạm Đình Dung	2.200
		Từ đường Lý Thường Kiệt đến nhà ông Trần Muộn	2.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ đường Lý Thường Kiệt đến nhà ông Nguyễn Tôn	2.000
28.5	Đường đất khu phố Phương Phi	Từ Lóp Mẫu giáo Phương Phi đến nhà ông Trần Văn Phương	1.700
		Từ nhà ông Phạm Đình Dung đến nhà ông Nguyễn Văn Bi	1.700
28.6	Đường bê tông khu phố Phú Hậu	Từ nhà ông Phan Văn Thanh đến đường Nguyễn Thái Học	2.200
		Từ nhà ông Hồ Đức Anh đến nhà Từ đường họ Trần	2.200
		Từ đường Võ Mười đến nhà bà Nguyễn Thị Mười	2.200
		Từ đường Võ Mười đến nhà ông Nguyễn Thanh Quang	2.200
		Từ đường Nguyễn Thái Học đến nhà bà Lê Thị Thu Thu	1.700
		Từ đường Nguyễn Thái Học đến hết nhà ông Đỗ Ngọc Long	2.200
		Từ đường Nguyễn Thái Học đến hết nhà ông Lê Giới	2.200
		Từ đường Nguyễn Thái Học đến hết nhà bà Võ Thị Ngọc	1.700
		Từ đường Nguyễn Thái Học đến cầu Xóm Đăng	1.700
28.7	Đường đất khu phố Phú Hậu	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Trường Sa	1.300
28.8	Đường bê tông khu phố Trung Lương	Từ đường Lưu Hữu Phước đến nhà ông Nguyễn Hùng Anh	2.200
		Từ đường Lưu Hữu Phước đến nhà bà Nguyễn Thị Dung	2.200
		Từ đường Hoàng Sa đến đường Lưu Hữu Phước	3.100
		Từ nhà bà Nguyễn Thị Hàng đến quán Vườn tra	2.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ đường Lý Thái Tông đến khu quy hoạch dân cư phía Đông Suối ông Sung	3.100
II	Khu TĐC khu dân cư ngã ba đường QL 19B - đường 640 thị trấn Cát Tiến		
1	Đường Nguyễn Lữ		7.000
III	Khu TĐC khu dân cư Đông suối ông Sung		
1	Đường Nguyễn Thái Học		5.800
2	Đường Nguyễn Nhạc		11.000
31	Các tuyến đường còn lại		
31.1	Thuộc khu phố Phú Hậu, Trung Lương và Phương Phi		840
31.2	Thuộc khu phố Phương Thái và Trường Thạnh		670
31.3	Thuộc khu phố Chánh Đạt và Tân Tiến		590
31.4	Đường bê tông (rộng 3m)	Từ đường Nguyễn Nhạc đến hết Lãng ông (khu phố Trung Lương)	3.200
III	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN CÁT KHÁNH		
1	Đường bê tông xi măng	Từ đường ĐT 633 đến hết khu văn hóa thôn An Quang Đông	1.500
		Đoạn còn lại	1.000
2	Đường bê tông xi măng	Từ đường ĐT 639 đến ngã ba đi Phú Long và Phú Đông	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đoạn còn lại	590
3	Đường bê tông xi măng	Từ đường ĐT 633 đến ngã tư (quán Bách Thịnh)	1.900
4	Khu quy hoạch dân cư nam Ngãi An		
4.1	Đường bê tông (BN4)		2.200
4.2	Đường bê tông (DT4, DT3)		2.100
4.3	Đường bê tông (BN2, BN1)		2.400
4.4	Đường bê tông (DT5)		2.700
5	Khu QHDC Bắc Cụm Công Nghiệp thôn Ngãi An		
	Đường bê tông xi măng	Tất cả các tuyến đường	2.100
6	Khu QHDC địa làng An Quang		
	Đường bê tông xi măng	Tất cả các tuyến đường	2.100
7	Khu QHDC phía đông Cụm công nghiệp		
	Đường bê tông xi măng	Tất cả các tuyến đường	2.100
8	Khu QHDC phía tây chợ Đồng Lâm		
	Đường bê tông xi măng	Tất cả các tuyến đường	1.900
9	Khu quy hoạch dân cư Nam Ngãi An		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
9.1	Đường bê tông (BN3)	Trộn đường	2.400
9.2	Đường bê tông (DT1, DT2)	Trộn đường	2.400
9.3	Đường nhựa	Từ đường ĐT 639 đến ngã tư (quán Bách Thịnh)	2.700
10	Khu quy hoạch dân cư Ngãi An		
	Đường số 2	Trộn đường	2.800
11	Khu quy hoạch dân cư thôn Thắng Kiên, An Nhuệ		
11.1	Đường bê tông (BN1, BN2, BN3, BN4, BN5, BN6, BN7, BN8)	Trộn đường	1.900
11.2	Đường bê tông (ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4, ĐT5, ĐT6, ĐT7, ĐT8, ĐT9)	Trộn đường	1.900
12	Khu quy hoạch dân cư Điểm số 2-2020 thị trấn Cát Khánh		
12.1	Đường ĐT2	Trộn đường	4.600
12.2	Đường ĐT3	Trộn đường	4.600
12.3	Đường ĐT4	Trộn đường	4.600
12.4	Đường ĐT5	Trộn đường	4.600
12.5	Đường BN1	Trộn đường	4.600
12.6	Đường BN2	Trộn đường	4.600
12.7	Đường BN3	Trộn đường	4.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
12.8	Đường BN4	Trộn đường	4.600
12.9	Đường BN5	Trộn đường	4.600
13	Khu dân cư thôn An Quang Tây (9,7ha)		
13.1	Đường ĐS1 (trừ các khu đất tái định cư)	Trộn tuyến	4.700
13.2	Đường ĐS2 (trừ các khu đất tái định cư)	Trộn tuyến	4.700
13.3	Đường ĐS3	Trộn tuyến	4.700
13.4	Đường ĐS4	Trộn tuyến	5.000
13.5	Đường ĐS5	Trộn tuyến	4.700
13.6	Đường ĐS6	Trộn tuyến	4.700
13.7	Đường ĐS7	Trộn tuyến	4.800
13.8	Đường ĐS8 (trừ các khu đất tái định cư)	Trộn tuyến	4.700
13.9	Đường ĐS9 (trừ các khu đất tái định cư)	Trộn tuyến	5.000
13.10	Đường ĐS10	Trộn tuyến	4.700
13.11	Đường BN05	Trộn tuyến	5.000
14	Khu quy hoạch Điểm dân cư Tây thôn An Quang Tây (giai đoạn 2)		
14.1	Đường bê tông (BN-01, BN-05)	Trộn tuyến	4.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
14.2	Đường bê tông (ĐT-03, ĐT-04, ĐT-05)	Trộn tuyến	4.400
15	Khu dân cư đô thị Cát Khánh năm 2022		
15.1	Đường bê tông (BN1, BN2, BN3, BN4, BN5, BN6, BN7)	Trộn tuyến	2.800
15.2	Đường bê tông (ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4, ĐT5, ĐT6, ĐT7, ĐT8, ĐT9)	Trộn tuyến	2.800
16	Khu dân cư An Quang Tây - Cát Khánh		
16.1	Đường ĐT 633 (Trong khu QH)		6.000
16.2	Đường ĐS1, ĐS3	Trộn tuyến	7.000
16.3	Đường ĐS2, ĐS4, ĐS5, ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS13 (trừ các khu đất tái định cư tại các tuyến đường ĐS7, ĐS8, ĐS9)	Trộn tuyến	5.000
16.4	Đường nội bộ	Trộn tuyến	4.000
17	Khu tái định cư thôn An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi		
17.1	Đường D1	Lộ giới 20,5m	4.500
17.2	Đường D2	Lộ giới 14m	2.354
17.3	Đường D3	Lộ giới 20,5m	4.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
17.4	Đường D4	Lộ giới 14m	2.354
17.5	Đường D5	Lộ giới 14m	2.354
17.6	Đường N1	Lộ giới 14m	2.354
17.7	Đường N2	Lộ giới 14m	2.354
17.8	Đường N3	Lộ giới 14m	2.354
17.9	Đường N4	Lộ giới 16m	2.354
17.10	Đường Gom	Lộ giới 10,5m	5.000
18	Khu tái định cư khu dân cư thôn An Quang Tây (9,7 ha)		
18.1	Đường ĐS 1		2.100
18.2	Đường ĐS 2		2.100
18.3	Đường ĐS 8		2.100
18.4	Đường ĐS 9		2.300
19	Khu tái định cư khu dân cư An Quang Tây - Cát Khánh		
19.1	Đường ĐS7, ĐS8, ĐS9		2.100
20	Các tuyến đường còn lại tất cả các khu phố		1.000
IV	GIÁ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A, TỈNH LỘ		



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	Quốc lộ 1A (Đoạn đi qua xã Cát Tân, Cát Trinh, Cát Hanh)	Từ ranh giới huyện Phù Mỹ đến Cầu ông Đốc (xã Cát Hanh)	4.300
		Từ Cầu ông Đốc (xã Cát Hanh) đến Km 1188 + 500	6.200
		Từ Km 1188 + 500 đến giáp Km 1189	9.400
		Từ Km 1189 đến giáp xã Cát Trinh	6.200
		Từ ranh giới xã Cát Hanh và xã Cát Trinh đến ngã ba giữa Quốc lộ 1A cũ và đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	6.400
		Từ ngã ba giữa Quốc lộ 1A cũ và đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới) đến giáp ranh giới thị trấn Ngô Mỹ (đường Ngô Quyền)	6.900
		Từ ranh giới thị trấn Ngô Mỹ đến Cầu Nha Đái (Cầu Hòa Đồng 1)	7.200
2	Quốc lộ 1A cũ	Cầu Nha Đái đến giáp ranh giới thị xã An Nhơn	8.600
		Từ ranh giới thị trấn Ngô Mỹ đến giáp Quốc lộ 1A (thuộc thôn Kiều An, xã Cát Tân)	6.100
2	Quốc lộ 1A cũ	Từ ranh giới giữa thị trấn Ngô Mỹ và xã Cát Trinh đến giáp ngã ba Quốc lộ 1A (thuộc thôn Phú Kim, xã Cát Trinh)	6.900
		Từ cầu Cát Chánh (lý trình Km3+123) đến giáp ranh xã Cát Thắng (nhà bà Trần Thị Ngát) (đoạn Cát Chánh)	5.000
3	Đường trục Khu kinh tế nổi dài		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ ranh xã Cát Thắng (nhà bà Trần Thị Ngát) đến ranh giới huyện An Nhơn	3.600
4	Đường tỉnh lộ ĐT633 (Chợ Gồm - Đề Gi)	Từ giáp Quốc lộ 1A (ngã 3 Chợ Gồm) đến hết Cây xăng Chợ Gồm xã Cát Hanh	4.200
		Đoạn từ ngã ba đường bê tông đi thôn Thái Bình đến đường vào Đập Quang xã Cát Tài	1.900
		Đoạn từ đường vào Đập Quang xã Cát Tài đến giáp ranh giới giữa xã Cát Tài và Cát Minh	2.400
		Từ Cầu Suối Trương đến nhà ông Phan Ngọc An (xã Cát Minh)	2.000
		Đoạn từ Cổng Nghĩa trang Liệt sỹ (Cát Minh) đến cuối đường ĐT 633 thuộc thị trấn Cát Khánh (bao gồm cả đoạn trùng với đường ĐT 639)	3.400
		Các đoạn còn lại của đường ĐT 633	1.600
5	Tuyến đường ĐT 634	Từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm	2.400
		Từ ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm đến ranh giới xã Cát Hanh và Cát Lâm	1.100
		Từ ranh giới xã Cát Hanh và Cát Lâm đến ngã tư đường ĐT 638	1.600
		Từ ngã tư đường ĐT 638 đến giáp ranh xã Cát Sơn	1.400
		Từ giáp ranh xã Cát Sơn đến Cầu Dây	1.200
		Các đoạn còn lại	910

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
6	Tuyến đường Quốc lộ 19B (Từ Cát Tiến đi Kiên Mỹ)	Từ ranh giới thị trấn Cát Tiến và Cát Hưng đến ngã 3 đường nối Quốc lộ 19B đến Trục khu kinh tế nối dài	2.100
		Từ ngã 3 đường nối Quốc lộ 19B đến Trục khu kinh tế nối dài đến đường vào cụm công nghiệp Cát Nhơn	2.700
		Từ đường vào cụm công nghiệp Cát Nhơn đến ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường	2.100
		Từ ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường đến giáp ranh giới giữa thôn Hòa Đồng, xã Cát Tân giáp với phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2.300
		Từ ranh giới thôn Bình Đức, xã Cát Tân giáp với phường Nhơn Thành đến giáp Khu quy hoạch dân cư Sân bay Phù Cát	8.100
7	Tuyến đường ĐT635 cũ (giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường)	Đoạn từ ranh giới Thị trấn Ngô Mây đến giáp đường Quốc lộ 19B	2.900
8	Tuyến đường ĐT639 cũ	Từ ranh giới thị trấn Cát Tiến, xã Cát Hải đến đền thờ Nguyễn Trung Trực	2.700
		Từ ngã ba đường ĐT 639 mới và ĐT 639 cũ đến ranh giới xã Cát Thành và Thị trấn Cát Khánh	2.200
		Từ ranh giới xã Cát Thành và thị trấn Cát Khánh đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ (trừ đoạn trùng với đường ĐT 633)	2.700
9	Tuyến đường ĐT639 mới (đường ven biển)	Từ ranh giới thị trấn Cát Tiến, xã Cát Hải đến đỉnh đèo Tân Thanh, xã Cát Hải	3.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ đỉnh đèo Tân Thanh, xã Cát Hải đến đỉnh đèo Chánh Oai, xã Cát Hải	3.500
		Từ đỉnh đèo Chánh Oai, xã Cát Hải đến ngã 3 đường ĐT 639 cũ và đường ĐT 639 mới	2.200
		Từ ngã 3 đường ĐT 639 cũ và đường ĐT 639 mới đến ranh giới giữa xã Cát Thành và thị trấn Cát Khánh	3.400
		Từ ranh giới xã Cát Thành và thị trấn Cát Khánh đến ranh giới huyện Phù Mỹ (Cầu Đề Gi)	5.000
10	Tuyến đường ĐT 638 (Đường Tây tỉnh)	Từ giáp ranh giới huyện Phù Mỹ đến giáp ranh giới xã Cát Hanh và Cát Lâm	1.100
		Từ ranh giới xã Cát Hanh và Cát Lâm đến ngã tư ĐT 638 và ĐT 634	890
		Từ ngã tư ĐT 638 và ĐT 634 đến nhà ông Hồ Văn Phú	1.300
		Từ nhà ông Hồ Văn Phú đến cầu Muộn	930
		Từ cầu Muộn đến ranh giới xã Cát Hiệp và Cát Lâm	1.000
		Từ ranh giới xã Cát Hiệp và Cát Lâm đến ranh giới huyện Tây Sơn	1.400
11	Tuyến đường ĐT640	Đoạn từ ranh giới thị trấn Cát Tiến và Cát Chánh đến giáp ranh giới xã Phước Thắng, Tuy Phước	2.800
12	Đường núi Ghềnh	Trộn đường	5.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
V	GIÁ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ, LIÊN THÔN		
1	Xã Cát Trinh		
1.1	Đường đi Suối nước khoáng Hội Vân	Ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp ranh giới xã Cát Hiệp	2.200
1.2	Nguyễn Chí Thanh (nối dài) (trừ Khu tái định khu cư Đông hồ Kênh Kênh)	Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp ngã 3 đi Phú Nhơn	11.000
		Từ ngã 3 đi Phú Nhơn đến ngã ba đường bê tông đi UBND xã	2.700
		Từ ngã ba đi Phú Nhơn đến giáp Cầu Chùa	2.700
1.3	Đường Đông Tây (phía Bắc)	Từ Quốc lộ 1A đến hết Công ty Nhà Bè	8.200
1.4	Đường Bắc Nam	Từ Công ty Nhà Bè đến giáp đường ĐT 635 cũ	8.200
		Từ đường ĐT 635 cũ đến giáp đường Đông Tây (phía Nam)	6.400
1.5	Đường Đông Tây (phía Nam)	Từ đường Bắc Nam đến giáp đường Quốc lộ 1A (cả đoạn thuộc xã Cát Tân)	6.400
1.6	Đường bê tông đi UBND xã Cát Trinh	Từ ngã Tư giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) đến đường ĐT 635 cũ	3.300
1.7	Đường nối từ Đường Bắc Nam đi xã Cát Trinh đến giáp kênh Văn Phong	Từ cổng chào xã Cát Trinh đến giáp ngã tư nhà ông Đào Duy Chánh	3.600
		Đoạn còn lại	2.400
1.8	Đường bê tông từ Quốc lộ 1A đi Cát Hiệp	Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Sơn Quân) đến đường Sắt	1.800
		Đoạn còn lại (giáp ranh giới xã Cát Hiệp)	1.200
1.9	Đường bê tông phía Nam Công ty Nhà Bè	Trộn đường	1.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1.10	Đường bê tông giáp đường Nguyễn Trung Trực thị trấn Ngô Mỹ	Từ đường Nguyễn Trung Trực (thị trấn Ngô Mỹ) đến đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.400
1.11	Đường bê tông ngã sáu đi đường Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường	2.200
1.12	Mương Trị thủy đi giáp đường bê tông đi ngã sáu	Từ Mương trị thủy đi giáp đường bê tông đi ngã sáu	870
1.13	Đường Đông Tây đi trụ sở thôn Phú Kim	Từ giáp đường Đông Tây đến hết Trụ sở thôn Phú Kim	1.600
1.14	Tuyến trung tâm xã (tuyến số 1)	Từ nhà ông Thái Lai đến giáp đường bê tông nhà ông Thầy Đào	1.200
1.15	Tuyến trung tâm xã (tuyến số 3)	Từ đường bê tông Tây UBND xã đến giáp đường Đào Ký đi Cầu Bò Tán	1.200
1.16	Tuyến trung tâm xã (tuyến số 4)	Từ đường bê tông Tây UBND xã đến nhà ông Minh	1.200
1.17	Đường nội bộ Khu dân cư bến xe		2.800
1.18	Tuyến đường dọc mương (phía Đông Bến xe Phù Cát)	Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Đông Tây (Phía Bắc)	3.300
1.19	Đường Lê Thánh Tông nối dài	Từ ranh giới thị trấn Ngô Mỹ đến giáp đường Bắc Nam	4.400
1.20	Đường phía đông hồ Kênh Kênh, bê tông xi măng, lộ giới 24m	Trộn đường	4.400
1.21	Đường nối đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) đến giáp sân vận động	Trộn đường	5.400
1.22	Ngô Lê Tân nối dài	Từ ranh giới thị trấn Ngô Mỹ đến giáp đường Bắc Nam	4.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1.23	Đường bê tông phía nam Lê Thánh Tông	Từ đường bê tông Nguyễn Chí Thanh đi sân vận động đến giáp ranh giới thị trấn Ngô Mỹ	4.500
1.24	Đường nối từ Nguyễn Chí Thanh (nối dài) đến giáp đường phía Nam sân vận động (đường Phan Đình Phùng thị trấn Ngô Mỹ)	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Lê Thánh Tông thị trấn Ngô Mỹ nối dài	3.000
		Từ đường Lê Thánh Tông thị trấn Ngô Mỹ nối dài đến giáp đường Phan Đình Phùng thị trấn Ngô Mỹ nối dài	4.500
1.25	Đường nối từ đường Bắc Nam đến giáp nhà ông Phan Trường Vui	Trộn đường	2.000
1.26	Đường bê tông nhựa từ giáp đường Bà Triệu thị trấn Ngô Mỹ đến giáp đường Bắc Nam	Đường bê tông nhựa từ giáp đường Bà Triệu thị trấn Ngô Mỹ đến giáp đường Bắc Nam	2.100
1.27	Đường bê tông công viên Nguyễn Trung Trực	Trộn đường	5.800
1.28	Đường bê tông phía bắc kho xăng dầu Thủy sản Hoài Nhơn	Từ đường Bắc Nam đến giáp đường bê tông UBND xã	1.700
1.29	Đường bê tông nội bộ khu QHDC năm 2017	Từ nhà ông Võ Văn Vương đến giáp đường kênh kênh đi Chòi Bộ	2.500
1.30	Đường Kênh Kênh đi Chòi Bộ đến giáp Gò Hảo	Trộn đường	1.700
1.31	Đường từ nhà ông Phan Văn Tùng đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Quảng (đường vườn dừa Phong An)	Trộn đường	1.500
1.32	Đường bê tông (Kênh kênh đi Chòi Bộ)	Từ đường Bắc Nam đến giáp đường đi hồ Suối Chay	1.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1.33	Đường bê tông	Từ đường bê tông nhà thầy Đào đến giáp ngã ba đường bê tông (phía Tây nhà ông Đào Rỡ)	1.500
1.34	Đường bê tông (phía đông UBND) xã	Từ Kênh Kênh đi Chòi Bộ đến giáp đường ĐT 635 cũ	1.500
1.35	Đường bê tông xi măng (đường Ngô Quyền nối dài)	Trộn đường	2.300
1.36	Đường bê tông xi măng phía Nam sân vận động	Từ đường Bắc Nam đến ranh giới thị trấn Ngô Mỹ	4.400
1.37	Đường bê tông nhựa	Từ nhà ông Mạc Văn Đoạt đến giáp ngã tư đường ngã sáu đi đường Nguyễn Chí Thanh	2.600
		Đoạn còn lại	1.200
1.38	Đường BTXM	Từ Mương Trị thủy (nhà trẻ Ánh Dương) đến giáp đường ngã sáu đi Nguyễn Chí Thanh	1.400
1.39	Tuyến đường trong khu QH dân cư phía Tây sân vận động lộ giới 10m	Trộn đường	4.400
1.40	Khu dân cư Đông hồ Kênh Kênh		
	Đường D1	Trộn tuyến	11.000
	Đường D2	Trộn tuyến	7.000
	Đường D3	Trộn tuyến	7.000
	Đường D4 (trừ các khu đất tái định cư)	Trộn tuyến	11.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường D5 (trừ các khu đất tái định cư)	Trộn tuyến	7.000
	Đường N1	Trộn tuyến	7.000
	Đường N2	Trộn tuyến	7.000
	Đường N3	Trộn tuyến	8.000
	Đường N4	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường D4	11.000
		Từ đường D4 đến đường D6	7.000
	Đường N5 (trừ các khu đất tái định cư)	Trộn tuyến	6.000
1.41	Khu QH dân cư Đông nhà máy nước sạch thị trấn Ngô Mỹ		
	Đường DS1	Trộn đường	3.600
	Đường DS2	Trộn đường	2.100
	Đường DS3	Trộn đường	2.100
	Đường DS4	Trộn đường	2.100
1.42	Khu tái định khu dân cư Đông hồ Kênh Kênh		
	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	Từ ranh giới thị trấn Ngô Mỹ đến giáp ngã 3 đi Phú Nhơn	7.700
	Đường N5		4.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường D4		7.700
	Đường D5		4.900
1.43	Các tuyến đường còn lại trong khu QH dân cư phía Nam trường THCS Cát Trinh		2.100
1.44	Đường BTXM từ nhà Hà Ngọc Thiện (thôn Phong An) đến giáp kênh Văn Phong (thôn Phú Nhon)		990
2	Xã Cát Tân		
2.1	Đường bê tông thôn Hòa Đồng (đường đi Núi ông Đậu)	Từ Quốc lộ 1A đến Núi ông Đậu	1.200
		Từ Núi ông Đậu đến giáp đường Quốc lộ 19B	870
2.2	Đường bê tông thôn Hòa Đồng (đường đi Xóm đông)	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Xóm Đông	1.200
		Từ ngã ba Xóm Đông đến giáp Cầu Cây Sơn	870
2.3	Đường bê tông từ QL1A- Tân Lệ	Đoạn từ Bưu điện văn hóa Cát Tân đi Tân Nghi (Nhon Mỹ)	870
2.4	Đường bê tông thôn Kiều An (từ Quốc lộ 1A cũ đi 3/2)	Từ nhà ông Thân đến giáp đường 3/2	1.200
2.5	Đường ĐT 635 cũ đi Cầu Cây Sơn	Từ đường ĐT 635 cũ đến hết nhà ông Hà Luận	1.100
		Từ nhà ông Hà Luận đến hết Cầu Cây Sơn	870
2.6	Đường bê tông thôn Kiều An (từ Quốc lộ 1A đi xóm Kiều Thọ)	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba xóm Kiều Trúc	870
		Đoạn từ ngã ba xóm Kiều Trúc đến cầu Rù Rì	800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2.7	Đường cấp phối	Phía Bắc Trung đoàn 739	3.000
2.8	Khu QHDC gia đình quân nhân		
	Đường số 1	Trộn đường	2.800
	Đường số 2	Trộn đường	2.600
	Đường vành đai dự kiến	Trộn đường	2.600
2.9	Khu quy hoạch dân cư cán bộ nhân viên Cảng hàng không		
	Đường số 2	Trộn đường	2.600
	Đường số 3	Trộn đường	2.600
	Đường ĐT 636 cũ	Trộn đường	2.800
	Đường số 1	Trộn đường	2.600
2.10	Khu TĐC trước nhà hàng Thủy Tài		
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn đường	6.725
2.11	Khu TĐC phía Nam cầu Kiều An (Đông QL 1A)		
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn đường	6.725
2.12	Khu TĐC phía Nam cầu Kiều An (Tây QL 1A)		
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn đường	6.725
2.13	Khu TĐC trước Nhà Thờ (Tây QL 1A)		
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn đường	6.725



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2.14	Khu TĐC trước Nhà Thờ (Đông QL 1A)		
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn đường	6.725
2.15	Khu TĐC trước cây xăng (Đông QL 1A)		
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn đường	6.725
2.16	Khu TĐC trước cây xăng (Tây QL 1A)		
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn đường	6.725
	Đường bê tông mặt sau khu Nam cầu Kiều An (Đông Quốc lộ 1A, khu TĐC)	Trộn đường	4.203
3	Xã Cát Hanh		
3.1	Đường bê tông xi măng	Từ Quốc lộ 1A (ngã ba Chợ Gồm) đến giáp giáp đường Cao tốc Bắc Nam	2.500
		Từ đường Cao tốc Bắc Nam đến giáp đường tỉnh lộ ĐT 634	2.000
3.2	Đường bê tông công chui Khánh Phước	Từ Quốc lộ 1A đến hết khu TĐC thôn Khánh Phước	1.800
		Từ khu TĐC thôn Khánh Phước đến giáp xã Cát Lâm	1.500
3.3	Đường bê tông xi măng	Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Cao tốc Bắc Nam	1.500
3.4	Đường bê tông phía Tây chợ Gồm	Từ ĐT 633 đến nhà ông Võ Tạo	2.700
3.5	Đường bê tông phía đông chợ Gồm	Từ ĐT 633 đến hết nhà ông Trần Văn Nhơn	2.700
3.6	Đường bê tông	Từ Quốc lộ 1A đến giáp chợ Gồm (nhà cô Phôi)	2.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3.7	Đường bê tông	Từ Quốc lộ 1A đến giáp chợ Gồm (nhà ông Trần Tài)	2.700
3.8	Đường bê tông trước Trường THCS Cát Hanh	Trộn đường	2.700
3.9	Đường bê tông ga Mỹ Hóa (cũ)	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1.200
		Đoạn còn lại	740
3.10	Đường bê tông	Từ Quốc lộ 1A đến cổng trường Quân đoàn 3	2.300
3.11	Đường bê tông	Từ ĐT 634 đến hết nhà ông Võ Trường Chinh	890
3.12	Đường bê tông	Từ ĐT 634 đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Thành	890
3.13	Đường bê tông	Từ nhà ông Ngô Cự Diệp đến hết nhà ông Nguyễn Đức Thắng	760
3.14	Đường bê tông	Từ cổng làng thôn Tân Hóa Bắc đến hết nhà ông Nguyễn Hiệp	730
3.15	Đường bê tông	Từ Quốc lộ 1A đến cổng Cây Da	1.200
3.16	Đường bê tông	Từ đường ĐT 633 đến hết trường THCS Cát Hanh	1.900
3.17	Đường bê tông trước trường Mẫu giáo bán trú- Thôn Tân Hóa Nam	Trộn đường	1.400
3.18	Khu tái định cư thôn Vĩnh Trường		
	Đường gom khu Tái định cư QL 1A	Từ khu dân cư hiện trạng đến cầu ông Đốc (phía trước)	4.400
		Đường bê tông tuyến đường (phía sau)	3.400
	Đường bê tông tiếp giáp đường Quốc lộ 1A (từ cầu ông Đốc đến cây xăng số 7)	Trộn đường	3.500
3.19	Khu QHDC Điểm số 8 năm 2021 trước trường mẫu giáo bán trú - thôn Tân Hóa Nam		3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3.20	Các tuyến đường khu QHDC Điểm số 3 năm 2021 thôn Khánh Lộc		1.700
3.21	Các tuyến đường khu QHDC Điểm số 2 năm 2021 thôn Khánh Phước		990
3.22	Các tuyến đường khu QHDC Điểm số 4 năm 2021 thôn Tân Xuân		1.200
3.23	Các tuyến đường khu QHDC Điểm số 6 năm 2021 thôn Chánh An		1.300
3.24	Các tuyến đường khu QHDC Điểm số 7 năm 2021 thôn Tân Hóa Nam		1.900
4	Xã Cát Hiệp		
4.1	Đường bê tông xi măng Gò Cây Sơn	Từ giáp ranh giới xã Cát Trinh đến đường ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	2.200
4.2	Đường bê tông xi măng đi Tùng Chánh	Từ giáp ranh giới thị trấn Ngô Mỹ đến đường ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	2.900
4.3	Đường từ Chợ Ba Làng đi Trụ sở thôn Hòa Đại	Từ đường ĐT 634 đến giáp trụ sở thôn Hòa Đại	1.700
4.4	Đường từ Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo đi UBND xã Cát Hiệp	Từ Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo (Cát Hanh) đến giáp đường ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	2.000
4.5	Các tuyến đường khu Tái định cư Cao tốc Bắc Nam thôn Hòa Đại		
	Đường Đ.N01	Trộn đường	3.900
	Đường Đ.D2	Trộn đường	1.900
	Đường Đ.D4	Trộn đường	2.000
4.6	Các tuyến đường khu Tái định cư Cao tốc Bắc Nam thôn Hội Vân		
	Đường Đ.N1	Trộn đường	2.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
5	Xã Cát Tường		
5.1	Đường từ Trạm y tế đi Chánh Lạc	Từ Trạm y tế (đường ĐT 635 cũ) đến giáp đường QL 19B	1.400
		Từ đường QL 19B đến giáp đường từ QL 19B (phía Đông núi Cẩm) đến đường Trục Khu kinh tế nối dài	1.200
5.2	Đường bê tông xi măng đi vào Chợ Suối Tre	Từ đường ĐT 635 cũ đến Suối phía Đông Chùa Hội Phước	1.200
5.3	Đường bê tông xi măng từ thôn Phú Gia đi Kiều Huyền	Từ đường Đình Bộ Lĩnh nối dài (ĐT 635 cũ) đến thôn Kiều Huyền xã Cát Tân	1.100
5.4	Đường bê tông xi măng	Từ nhà ông Võ Tấn Hạnh đến giáp ranh giới thôn Chánh Mẫn, Cát Nhon	870
5.5	Đường bê tông xi măng	Từ đường QL 19B cho đến núi Hóc Giăng	1.100
5.6	Đường bê tông xi măng	Từ QL 19B (phía Đông núi Cẩm) đến đường Trục Khu kinh tế nối dài	1.100
5.7	Đường bê tông xi măng	Từ QL 19B (Chánh Liêm) đến giáp đường BTXM phía Đông núi Cẩm	1.100
5.8	Khu dân cư Tây cầu Lò Ô QH năm 2021		
	Các tuyến đường nội bộ		2.900
5.9	Khu dân cư nông thôn xã Cát Tường (9,66 ha)		
	Tuyến đường ĐT635 (Trong khu QH)	Trộn tuyến	5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường BN1	Trộn tuyến	4.100
	Đường BN2	Trộn tuyến	4.100
	Đường BN3	Trộn tuyến	4.100
	Đường BN4	Trộn tuyến	4.100
	Đường ĐT1	Trộn tuyến	4.100
	Đường ĐT2	Trộn tuyến	4.100
	Đường ĐT3	Trộn tuyến	4.500
	Đường ĐT4	Trộn tuyến	4.100
	Đường ĐT5	Trộn tuyến	4.100
	Đường ĐT6	Trộn tuyến	4.100
6	Xã Cát Nhon		
6.1	Đường bê tông Nhựa Chánh Nhon đi Chánh Mẫn	Từ đường Quốc lộ 19B đến giáp đường bê tông đê Sông Kôn	1.600
6.2	Đường bê tông Mương Chuông	Từ Quốc lộ 19B đến đường lên Nghĩa địa Hoàn Dung	870
6.3	Đường bê tông Nhon Tân	Từ Quốc lộ 19B đến nhà ông Nguyễn Văn Minh	870
6.4	Đường bê tông Đê Sông Kôn	Từ Trường cấp 1 đến Dốc Nhon Thành	870
6.5	Đường bê tông Hồ Dậu	Từ Quốc lộ 19B đến cầu Mẫu Mốt	1.200
		Từ cầu Mẫu Mốt đến ngã 3 đi chùa Linh Sơn	1.100



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
6.6	Đường bê tông Chợ Đại An	Từ Quốc lộ 19B đến khu Chợ Đại An	1.200
6.7	Đường bê tông Khu trung tâm xã	Từ Quốc lộ 19B đến Đình Đại Ân	1.200
6.8	Đường bê tông Tứ Liên	Từ Quốc lộ 19B đến giáp ngã 3 đường vào Công ty đá Thuận Đức	870
6.9	Đường bê tông Vũng Thị	Từ Quốc lộ 19B đến giáp ranh giới huyện An Nhơn	1.600
6.10	Đường bê tông Sông Kôn Đại Hào - Trung Bình	Từ Miếu Bà Sừng đến giáp Cát Thắng	870
6.11	Đường trong khu Tái định cư thôn Chánh Mẫn, xã Cát Nhơn	Các tuyến đường nội bộ trong Khu tái định cư	870
6.12	Khu dân cư năm 2018 (phía Nam đường Quốc lộ 19B, phía tây khu dân cư Trường tiểu học) thôn Chánh Nhơn		
	Đường tiếp giáp đường Quốc lộ 19B	Trộn đường	1.300
6.13	Khu dân cư năm 2019 trước Cụm công nghiệp, phía Nam đường Quốc lộ 19B thôn Liên Trì		
	Đường tiếp giáp đường Quốc lộ 19B	Trộn đường	1.600
	Đường bê tông Nhơn Hanh	Từ Quốc lộ 19B đến giáp nhà Lê Văn Thiện	1.100
	Đường bê tông Vườn Dừa	Từ Quốc lộ 19B đến giáp Trạm Điện	1.100
	Đường bê tông Hóc Giăng	Từ Quốc lộ 19B đến giáp Mỏ đất Hóc Giăng	1.100
	Đường bê tông đi chùa Hoằng Nhơn	Từ Quốc lộ 19B đến giáp chùa Hoằng Nhơn	1.100
7	Xã Cát Thắng		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
7.1	Đường bê tông	Từ Cầu Bến Đình (2) đến ngã ba đi UBND xã	1.400
7.2	Đường bê tông (Quốc lộ 19B đi Nhơn Hạnh)	Từ Cầu Bến Đình đến Cầu ông Xếp (giáp Nhơn Hạnh)	1.300
7.3	Đường bê tông	Từ nhà Vũ Ga đến cổng Chợ Càng Rang	1.400
7.4	Đường bê tông	Từ Nhà Thành Ngự đến Đập Sa	1.400
7.5	Đường bê tông	Từ Lô 31 đến giáp đường trục Khu Kinh tế	1.600
7.6	Đường bê tông	Từ Cầu Hưng Định đến nhà Nguyễn Văn Thanh	1.400
7.7	Đường bê tông	Từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Châu Văn Thọ	1.400
7.8	Đường bê tông	Từ nhà Trảo An Hòa đến nhà Nguyễn Thành Dũng	1.700
7.9	Đường bê tông	Từ nhà Nguyễn Thành Cang đến nhà Trần Kim Sơn	1.700
7.10	Các tuyến đường trong khu QHDC dân cư thôn Long Hậu năm 2021		
	Đường DS 1	Trộn đường	1.600
	Đường DS 2	Trộn đường	1.600
	Đường DS 3	Trộn đường	1.400
8	Xã Cát Hưng		
8.1	Đường bê tông xi măng	Từ đường Quốc lộ 19B đến Cầu Bến Đình	1.400
8.2	Đường bê tông xi măng	Từ đường Quốc lộ 19B đến Hồ Mỹ Thuận	1.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
8.3	Đường bê tông xi măng	Từ Quốc lộ 19B đến cầu Bến Đình (2)	1.600
8.4	Đường nội bộ số 1 điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	Từ đường đi qua xã Cát Thắng đến giáp đường nội bộ số 4 của điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	1.700
8.5	Đường nội bộ số 2 điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	Từ đường đi qua xã Cát Thắng đến giáp đường nội bộ số 4 của điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	1.200
8.6	Đường nội bộ số 3 điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	Từ đường nội bộ số 1 đến giáp khu dân cư hiện có	1.200
8.7	Các tuyến đường khu dân cư 3,2ha		
	Đường số 1	Trộn đường	5.200
	Đường số 2	Trộn đường	5.200
	Đường số 3	Trộn đường	4.500
	Đường số 4	Trộn đường	4.500
	Đường số 5	Trộn đường	4.500
8.8	Các tuyến đường khu dân cư trung tâm xã		
	Đường N1	Trộn đường	5.200
	Đường N4	Trộn đường	4.500
	Đường D1	Trộn đường	5.200
8.9	Khu QHDC Hóc ông Xồm		
	Đường số 1	Trộn tuyến	2.500
	Đường số 2	Trộn tuyến	2.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường số 3	Trộn tuyến	2.100
9	Xã Cát Minh		
9.1	Đường bê tông nhựa đi Cầu bến Đò	Từ đường ĐT 633 đi Cầu bến Đò (giáp huyện Phù Mỹ)	1.600
9.2	Đường bê tông đi Chợ Phở An	Từ đường ĐT 633 đến hết Chợ Phở An	1.600
9.3	Đường nhựa ĐT 633 đi Mỹ Cát	UBND xã Cát Minh đi Cầu Gò Loi	1.100
		Cầu Gò Loi đi Mỹ Cát	980
9.4	Đường nhựa ĐT 633 đi ĐT 639	Từ nhà ông Phạm Ngôn đến hết (khu QH Bông cây Me)	1.400
9.5	Đường nhựa ĐT 633 đi chợ Trung Chánh	Từ ĐT 633 đến hết chợ Trung Chánh	1.400
9.6	Đường nhựa Giáp Cát Tài đi An Trị đến ĐT 633	Giáp ranh xã Cát Tài đi đến ĐT 633 (nhà Cao Bá Chương)	990
9.7	Đường ĐT 633 đến nhà văn hoá thôn Gia Thạnh	Ngân hàng NN đến nhà Văn Hoá Gia Thạnh	1.400
9.8	Khu dân cư cầu cây Bún, thôn Gia Thạnh		
	Đường bê tông	Tuyến từ ĐT 633 đi ngã Tư Bản ngàn	1.200
	Đường bê tông nội bộ		1.100
9.9	Khu dân cư Sau Bộ, thôn Đức Phổ 1		
	Đường bê tông nội bộ	Trộn tuyến	1.300
9.10	Khu dân cư nông thôn Sau Trình, thôn Xuân An		
	Đường bê tông nội bộ	Trộn tuyến	990
9.11	Khu dân cư nông thôn Gò Kho, thôn Xuân An		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường bê tông nội bộ	Trộn tuyến	1.100
10	Xã Cát Tài		
10.1	Đường bê tông đi Chợ Gò Muồn	Từ đường ĐT 633 đi Chợ Gò Muồn	640
10.2	Đường bê tông đi thôn Thái Bình	Trộn đường bê tông	640
10.3	Đường bê tông đi thôn Phú Hiệp	Từ Vĩnh Thành đến ngã tư thôn Cảnh An	640
		Đoạn còn lại	640
10.4	Đường bê tông đi Cảnh An	Từ ĐT 633 (Ngõ Trọ) đến hết nhà Văn hóa thôn Chánh Danh	700
		Từ khu QH dân cư thôn Chánh Danh năm 2021 đến Cầu Ông Tờ	700
10.5	Đường bê tông	Từ ĐT 633 đến giáp nhà bà Hà Thị Mến	610
10.6	Đường bê tông Chợ Tam Thuộc	Từ ĐT 633 đến giáp đường Cạnh tranh nông nghiệp	700
10.7	Đường bê tông	Từ ĐT 633 (cổng chào thôn Chánh Danh) đến hết khu QH dân cư thôn Chánh Danh năm 2021	3.200
10.8	Các tuyến đường Khu QHDC cư thôn Chánh Danh năm 2021		
	Đường N2	Trộn đường	3.100
	Đường N3	Trộn đường	3.000
	Đường D1	Trộn đường	3.000
	Đường D3	Trộn đường	5.400
	Đường D4	Trộn đường	2.800
	Đường D5	Trộn đường	2.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
11	Xã Cát Thành		
11.1	Đường bê tông	Từ ngõ Bé Hảo đến giáp Khu vực du lịch sinh thái Suối nước khoáng Chánh Thắng	1.100
		Từ ngõ Bé Hảo đến đập dâng cầu Điều	850
11.2	Đường bê tông	Từ Cầu Chánh Thắng đến giáp nhà ông Thái Xuân Sơn	850
11.3	Đường bê tông	Ngã 3 Thắng Hùng đến giáp nhà bà Đỗ Thị Dur	850
11.4	Đường bê tông	Từ ngõ nhà Bà Sơn đến giáp Cầu Tra	850
11.5	Đường bê tông	Từ nhà ông Thừa Soi đến nhà ông Phạm Thọ	850
11.6	Đường bê tông	Ngõ 4 Thân đến đường ngang qua chợ giáp nhà ông Nguyễn Quýt	1.100
11.7	Đường bê tông	Từ ngõ Hà Trọng đến đường bê tông trụ sở thôn Phú Trung	1.100
		Từ ngõ Hà Trọng đến nhà ông Mai Thạch, thôn Phú Trung	850
11.8	Đường bê tông từ ngõ 10 Diệp đến giáp nhà ông Huỳnh Diệu	Từ ngõ 10 Diệp đến giáp Trường THCS Cát Thành	2.200
		Đoạn còn lại	730
11.9	Đường bê tông	Từ nhà Nguyễn Công Thành đến ngã tư Huỳnh Lý	1.100
11.10	Đường bê tông	Từ nhà ông Nông Thành Nhơn đến giáp ranh giới thị trấn Cát Khánh	850
11.11	Đường bê tông	Từ nhà bà Ngô Thị Thành đến giáp nhà ông Võ Thanh Phương	850
11.12	Đường cấp phối	Từ Dốc nhà Mai đến Trường THCS Cát Thành	1.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
11.13	Khu dân cư Trường THPT Cát Thành		
	Đường bê tông số 2 và số 5	Trộn đường	2.200
	Đường bê tông số 3	Trộn đường	1.400
	Đường bê tông số 4	Trộn đường	1.100
	Đường bê tông số 9	Trộn đường	1.200
11.14	Khu dân cư Đồng Đá xã Cát Thành		
	Đường N1	Trộn tuyến	4.500
	Đường N2	Trộn tuyến	5.000
	Đường N3	Trộn tuyến	4.500
	Đường D1	Trộn tuyến	5.500
	Đường D2	Trộn tuyến	4.500
	Đường D3	Trộn tuyến	4.500
	Đường D4	Trộn tuyến	4.000
11.15	Khu Tái định cư núi Cẩm		
	Đường N1	Trộn tuyến	2.500
	Đường N2	Trộn tuyến	2.500
	Đường N3	Trộn tuyến	2.500
	Đường D1	Trộn tuyến	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường D2	Trộn tuyến	2.500
12	Xã Cát Chánh		
12.1	Đường nội bộ Khu dân cư - chợ năm 2016		
	Đường D3 và D5	Trộn đường	4.300
	Đường D2 và D6	Trộn đường	2.400
12.2	Khu dân cư nông thôn Chánh Hội xã Cát Chánh (2.2 ha)		
	Đường ĐS 7	Trộn tuyến	5.700
	Đường ĐS 1	Trộn tuyến	2.100
13	Xã Cát Hải		
13.1	Đường ĐS4 (Đường sau cây xăng dầu)	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Kim Mao đến móng nhà ông Võ Kế Sanh	1.700
13.2	Đường ĐS1B, ĐS1C (Đường phía Bắc cây xăng)	Đoạn từ ĐT 639 đến giáp rừng phòng hộ (biển)	1.300
13.3	Đường ĐS1A	Đoạn từ ĐT 639 đến giáp Trường mẫu giáo khu trung tâm xã	1.600
13.4	Đường Đ5B	Đoạn từ ĐT 639 đến nhà ông Đặng Văn Tài	1.600
13.5	Đường ĐS5B	Đoạn từ ĐT 639 đến giáp rừng phòng hộ (biển)	1.600
13.6	Đường ĐS2 (Đường phía Tây sau Trụ sở UBND xã Cát Hải)	Đoạn từ nhà ông Phạm Tấn Thành đến giáp mương thoát nước	1.600
13.7	Đường ĐS3 (khu trung tâm xã)	Trộn đường	760

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
13.8	Đường bê tông (khu trung tâm xã)	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Hữu Thuận đến giáp mương thoát nước	760
13.9	Đường bê tông (phía bắc Trạm ra đă)	Đoạn từ ĐT 639 đến giáp rừng phòng hộ	1.400
13.10	Đường ĐS3 (Khu trung tâm xã Cát Hải)	Trộn đường	1.200
13.11	Đường ĐS 1 lộ giới 10 m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2020	Trộn đường	1.200
13.12	Đường ĐS 2 lộ giới 10 m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2020.	Trộn đường	1.200
13.13	Đường ĐS 3 lộ giới 10 m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2020.	Trộn đường	1.200
13.14	Đường ĐS 4 lộ giới 6 m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2020.	Trộn đường	1.500
13.15	Đường ĐS 5 lộ giới 6 m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2020.	Trộn đường	1.500
13.16	Đường hiện trạng lộ giới 10m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2016.	Trộn đường	1.200
13.17	Đường Khu quy hoạch trung tâm xã lộ giới 12 m	Đoạn từ nhà bà Phương đến giáp đường ngang vào Đập điều tiết.	1.200
13.18	Đường Khu quy hoạch trung tâm xã lộ giới 12 m	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Quang đến giáp đường ngang vào Đập điều tiết.	1.200
13.19	Đường Khu quy hoạch trung tâm xã lộ giới 12 m	Đoạn từ Sân Vận động đến giáp đường ngang vào Đập điều tiết.	1.200
13.20	Khu Tái định cư tuyến đường ven biển thôn Chánh Oai		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐS1 (lộ giới 16m)	Trộn đường	5.601
	Đường ĐS2 (lộ giới 14m)	Trộn đường	4.855
	Đường ĐS3 (lộ giới 14m)	Trộn đường	4.855
	Tiếp giáp đường ĐT 639 (lộ giới 12m)	Trộn đường	5.044
13.21	Khu tái định cư thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đê Gi		
	Đường ĐS1 (lộ giới 16m, giáp đường ĐT.639)	Lộ giới 16m	5.000
	Đường ĐS2 (lộ giới 16m, giáp đường ĐT.639)	Lộ giới 16m	5.000
	Đường ĐS3 (lộ giới 14m, giáp đường ĐT.639)	Lộ giới 14m	4.500
	Đường ĐS4 (lộ giới 12m, giáp đường ĐT.639)	Lộ giới 12m	5.650
	Đường ĐS5	Lộ giới 14m	4.500
	Đường ĐS6	Lộ giới 14m	4.500
	Đường ĐS7	Lộ giới 14m	4.500
	Đường ĐS8	Lộ giới 14m	4.500
	Đường ĐS9	Lộ giới 14m	4.500
	Đường ĐS10	Lộ giới 14m	4.500



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐS11	Lộ giới 14m	4.500
	Đường ĐS12	Lộ giới 14m	4.500
13.22	Khu tái định cư thôn Tân Thắng, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi		
	Đường ĐS1	Lộ giới 12m	4.200
	Đường ĐS2	Lộ giới 13m	4.060
	Đường ĐS3	Lộ giới 13m	3.920
	Đường ĐS4	Lộ giới 13m	4.060
	Đường ĐS5	Lộ giới 13m	3.920
	Đường ĐS6	Lộ giới 13m	3.920
	Đường ĐS7	Lộ giới 19m	3.920
	Đường ĐS8	Lộ giới 13m	3.920
	Đường ĐS9	Lộ giới 13m	4.060
	Đường ĐS10	Lộ giới 13m	4.060
	Đường ĐS11	Lộ giới 13m	3.920
14	Xã Cát Lâm		
14.1	Đường bê tông	Đoạn từ nhà ông Thời Văn Tin (giáp đường ĐT 634) đến nhà ông Hồ Văn Phú (giáp đường ĐT 638)	730



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
14.2	Đường cấp phối	Đoạn từ đường ĐT 638 đến Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Lâm	1.300
14.3	Đường cấp phối	Đoạn phía Bắc Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát lâm	1.100
14.4	Các tuyến đường khu QHDC trung tâm xã Cát Lâm		
	Đường N4	Trộn đường	2.900
	Đường D2	Trộn đường	2.300
	Đường D3	Trộn đường	2.300
	Đường D4	Trộn đường	2.300
15	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8**PHỤ LỤC SỐ 5****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TUY PHƯỚC***(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN TUY PHƯỚC		
1	Biên Cương	- Từ nhà ông Cao Văn Tin (Mỹ Điền) đến hết đường Biên Cương	5.000
2	Bùi Thị Xuân	- Các lô đất đường số 2 và số 5 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bò Đề mới)	9.500
3	Đào Tấn (Tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã ba ông Đô (giáp Quốc lộ 1A) đến Cầu Ván	8.500
		- Từ Cầu Ván đến giáp Cổng bi bà Đụn	8.500
		- Từ Cổng bi bà Đụn đến giáp hết Trường mầm non	8.500
		- Từ giáp Trường mầm non đến giáp ngã tư thị trấn Tuy Phước	10.600
4	Đô Đốc Lộc	- Đường số 3 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bò Đề mới)	7.800
		- Đường số 4 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bò Đề mới)	9.500
5	Lê Công Miến	- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến Trần Bà Bu (hết thị trấn Tuy Phước)	6.500
6	Nguyễn Nhạc	- Đường số 1 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bò Đề mới)	11.000
7	Nguyễn Huệ (thuộc đường Quốc lộ 19)	- Từ ranh giới thị trấn Tuy Phước đến giáp Cổng Nhà thờ Công Chánh	6.500
		- Từ Cổng Nhà thờ Công Chánh đến giáp Cầu Bò Đề	9.700
		- Từ Cầu Bò Đề đến hết Trường cấp II thị trấn Tuy Phước	10.600
		- Từ giáp Trường cấp II thị trấn Tuy Phước đến hết Cầu Trường Úc (Lò Vôi)	9.500
		- Từ Cầu Trường Úc đến ranh giới thị trấn Tuy Phước (phía Nam)	6.500



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
8	Nguyễn Lữ	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Tiên (QL 19) đến Đập Cây Dừa	3.000
		- Đoạn còn lại	2.000
9	Thanh Niên	- Từ giáp đường ĐT 640 đến hết đường	6.000
10	Trần Phú (thuộc Quốc lộ 1A)	- Từ ranh giới thị trấn Diêu Trì đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	8.900
11	Trần Thị Kỷ	- Từ giáp Quốc lộ 19 nhà ông Thiên đến nhà ông Phan Phi Thân (ĐT 640)	5.000
12	Võ Trứ	- Từ giáp đường ĐT 640 (Cổng làng Công Chánh) đến giáp Quốc lộ 19	5.000
13	Trần Quang Diệu	- Đường số 6 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bò Đề mới)	10.000
14	Xuân Diệu (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã tư thị trấn Tuy Phước đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	10.600
15	Các khu dân cư còn lại của thị trấn Tuy Phước	- Gồm Khu Công Chánh, Mỹ Điền, Thạnh Thế, Trung Tín 1, Trung Tín 2 và khu phố Phong Thạnh	953
16	Khu dân cư vị trí số 7 khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước		
	Đường ĐS 1, lộ giới 14m	- Đoạn từ đường Võ Trứ đến giáp đường ĐS5	7.000
	Đường ĐS 2, lộ giới 14m	- Đoạn từ đường ĐS5 đến giáp đường ĐS7	7.000
	Đường ĐS 3, lộ giới 15,5m	- Đoạn từ đường ĐS5 đến giáp đường ĐS7	8.000
	Đường ĐS 4, lộ giới 14m	- Đoạn từ đường ĐS5 đến giáp đường ĐS7	7.000
	Đường ĐS 5, lộ giới 14m	- Đoạn từ đường ĐS1 đến giáp đường ĐS4	7.000
	Đường ĐS 6, lộ giới 14m	- Đoạn từ đường ĐS2 đến giáp đường ĐS4	7.000
	Đường ĐS 7, lộ giới 14m	- Đoạn từ đường Võ Trứ đến giáp đường ĐS4	7.000
17	Khu dân cư đường Vành đai Tây Nam, thị trấn Tuy Phước		
	Đường ĐS1, lộ giới 18m	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL19) đến giáp đường ĐSN3	13.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đoạn từ đường ĐSN3 đến giáp đường ĐSN6	13.500
	Đường ĐS2, lộ giới 14m	- Đoạn từ đường ĐSN1 đến giáp đường ĐSN3	12.000
		- Đoạn từ đường ĐSN3 đến giáp đường ĐSN6	12.000
	Đường ĐS3, lộ giới 12m	- Đoạn từ KDC Đồng Bờ giao dưới đến giáp đường ĐSN2	10.000
	Đường ĐS4, lộ giới 12m	- Đoạn từ đường ĐSN3 đến giáp đường ĐSN4	12.000
	Đường ĐS5, lộ giới 12m	- Đoạn từ đường ĐSN3 đến giáp đường ĐSN4	12.000
	Đường ĐS6, lộ giới 12m	- Đoạn từ đường ĐSN1 đến giáp đường ĐSN6	11.500
	Đường ĐS8, lộ giới 12m	- Đoạn từ đường ĐS1 đến giáp đường ĐSN3	11.500
	Đường ĐSN1, lộ giới 14m	- Đoạn từ đường ĐS1 đến giáp đường ĐSN6	12.000
	Đường ĐSN2, lộ giới 12m	- Đoạn từ đường ĐS1 đến giáp đường ĐS7	11.000
	Đường ĐSN3, lộ giới 14m	- Đoạn từ đường ĐS6 đến giáp đường BTN hiện trạng	12.000
	Đường ĐSN4, lộ giới 12m	- Đoạn từ đường ĐS1 đến giáp đường ĐS6	10.000
	Đường ĐSN5, lộ giới 12m	- Đoạn từ đường ĐS2 đến giáp đường ĐS6	10.000
18	Khu quy hoạch đường vành đai Đông Bắc thị trấn Tuy Phước		
	Đường ĐS1	- Lộ giới 14m	8.000
	Đường ĐS2, lộ giới 18m	- Đoạn từ đường Nguyễn Nhạc đến giáp đường ĐT 640	11.000
		- Đoạn từ đường ĐT 640 đến giáp nút giao giữa tim đường ĐS2 và đường ĐSN5	8.500
		- Đoạn từ nút giao giữa tim đường ĐS2 và đường ĐSN5 đến giáp đường Lê Công Miên	7.000
	Đường ĐS3	- Lộ giới 14m	7.200
	Đường ĐS4	- Lộ giới 12m	5.300
	Đường ĐSN1	- Lộ giới 18m, đầu nối với đường Trần Quang Diệu	9.500
	Đường ĐSN2	- Lộ giới 18m, đầu nối với đường Bùi Thị Xuân	9.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐSN3	- Lộ giới 10m, đầu nối với đường Đô Đốc Lộc	9.500
	Đường ĐSN4	- Lộ giới 16m	6.400
	Đường ĐSN5	- Lộ giới 12m	5.300
19	Khu quy hoạch tái định cư phục vụ dự án Nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 1A tại khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước (trước Đại lý bán lẻ xăng dầu Tấn Thành)		
	Đường D1	- Lộ giới 10m	4.700
	Đường D2	- Lộ giới 12m	5.300
	Đường D3	- Lộ giới 9m	3.800
20	Khu quy hoạch tái định cư phục vụ dự án Nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 1A tại khu phố Mỹ Điền, thị trấn Tuy Phước		
	Đường ĐS1	- Lộ giới 20m, phía Bắc khu quy hoạch, từ đường Quốc lộ 1A đến giáp mương thủy lợi	5.700
	Đường ĐS2	- Lộ giới 12m, phía Nam khu quy hoạch, từ đường Quốc lộ 1A đến giáp mương thủy lợi	6.000
	Đường ĐS3	- Lộ giới 12m, nằm giữa khu dân cư A và B thuộc khu quy hoạch	5.100
	Đường ĐS4	- Lộ giới 12m, phía Đông khu dân cư B thuộc khu quy hoạch, chạy dọc theo kênh mương thủy lợi	4.400
21	Khu dân cư Bờ Giao, thị trấn Tuy Phước		
	Tuyến đường từ đường ĐS1 đến đường ĐS6	- Lộ giới 10m	5.500
	Tuyến đường ĐS7, ĐS10	- Lộ giới 16m	6.500
	Tuyến đường ĐS9	- Lộ giới <10m	4.500
22	Khu QHDC Tây Trường Úc, thị trấn Tuy Phước		
	Tuyến đường vào khu quy hoạch Tây Trường Úc		5.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tuyến đường ĐS1	- Lộ giới 14m	4.500
	Tuyến đường ĐS2, ĐS4, ĐS5	- Lộ giới 12m	3.500
	Tuyến đường ĐS3	- Lộ giới 6m	3.000
23	Khu Hợp tác xã, thị trấn Tuy Phước		
	Đường D1, D2, D3, D4	- Lộ giới 12m	3.800
	Đường D5	- Lộ giới 6m	3.200
24	Khu dân cư vị trí số 1 khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước		
	Tuyến đường vào khu quy hoạch dân cư	- Lộ giới 14m	7.000
25	Khu dân cư vị trí số 6 khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước		
	Đường ĐS1	- Lộ giới 14m	8.000
	Đường ĐSN1	- Lộ giới 14m	7.000
	Đường ĐSN2	- Lộ giới 15,5m	7.500
	Đường ĐSN3	- Lộ giới 14m	7.000
26	Khu dân cư vị trí số 11 khu phố Trung Tín 2, thị trấn Tuy Phước		
	Đường ĐS1	- Lộ giới 15,5m	8.000
	Đường ĐSN1	- Lộ giới 6m	6.500
	Đường ĐS2	- Lộ giới 12m	7.000
27	Khu dân cư vị trí số 12 khu phố Mỹ Điền, thị trấn Tuy Phước		
	Tuyến đường vào khu quy hoạch dân cư	- Lộ giới 9m	4.000
II	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN ĐIỀU TRỊ		
1	Lê Hồng Phong (Quốc lộ 19C- "Tỉnh lộ 638 cũ")	- Từ ngã ba Quốc lộ 1A đến giáp đường vào Giếng nước (Trạm y tế cũ)	15.900
		- Từ đường vào Giếng nước (Trạm y tế cũ) đến giáp ranh xã Phước An	10.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Từ QL1A đến giáp Giếng nước của Công ty CP cấp thoát nước Bình Định	12.500
		- Đường rẽ nhánh rộng đến 2m đoạn từ QL1A đến giáp Giếng nước của Công ty CP cấp thoát nước Bình Định	7.000
2	Lý Tự Trọng	- Từ đường ĐT 640 đến nhà ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hạ)	2.800
3	Mai Xuân Thuởng	- Từ ngã ba đi Phước Thành đến giáp đường lên Ga (Nguyễn Đình Thụ)	10.600
4	Nguyễn Đình Thụ	- Từ Quốc lộ 1A đến Ga Diêu Trì	15.000
		- Từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Cao Vân	6.800
5	Nguyễn Bình Khiêm	- Từ Cầu Luật Lễ đến Nhà máy gạo ông Hữu (khu phố Luật Lễ)	1.600
6	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ công viên thị trấn Diêu Trì đến giáp đường lên ga (Nguyễn Đình Thụ) và các nhà còn lại quay mặt vào công viên.	8.500
7	Nguyễn Diêu	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Cao Vân	9.500
		- Đoạn còn lại	8.000
8	Tăng Bạt Hổ	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh	8.700
		- Đoạn từ Kênh tiếp nước Sông Hà Thanh đến giáp Cầu Luật Lễ	5.000
9	Trần Cao Vân	- Từ giáp đường Nguyễn Diêu (nhà bà Xứng) đến nhà ông Nguyễn Trà	7.600
		- Từ nhà ông Nguyễn Trà đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	6.800
10	Trần Bá	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nhà máy Xi măng Diêu Trì	8.300
		- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Kênh tiếp nước Sông Hà Thanh	5.500
		- Đoạn từ kênh tiếp nước sông Hà Thanh đến Miếu Đội 6 (Đường ĐS1 đến đường ĐS3 - Khu quy hoạch dân cư Đội 6 - Khu phố Diêu Trì	9.000
11	Trần Phú (tuyến đường Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Diêu Trì đến đường lên Ga	25.000
		- Từ đường lên Ga đến giáp chắn đường Sắt	20.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Từ chấn đường Sắt đến hết ranh giới thị trấn Diêu trì	15.300
12	Các khu vực còn lại	- Gồm khu phố Luật Lễ và Diêu Trì	953
		- Gồm khu phố Vân Hội 1 và khu phố Vân Hội 2	1.300
13	Khu quy hoạch chợ Diêu Trì mới		
	Đường số 1	- Từ đường lên Ga Diêu Trì (gần ga) đến giáp đường số 5, 4 song song đường sắt	5.700
	Đường số 2	- Từ đường lên Ga đến giáp đường số 4 và số 1	7.800
	Đường số 3, 4 và số 10A	- Đối diện Chợ Diêu Trì mới (xung quanh Chợ Diêu Trì)	12.700
	Đường số 5	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 8	5.700
	Đường số 6	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 5	7.800
	Đường số 7	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 8, số 5	7.800
	Đường số 8	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 10B và số 7	5.700
	Đường số 9	- Từ giáp đường số 7 đến giáp đường số 10B	7.800
	Đường số 10B	- Từ giáp đường số 4, số 12 đến giáp đường số 8 và số 11	10.600
	Đường số 10C	- Từ giáp đường số 8 đến giáp đường số 5	5.700
	Đường số 11	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10B	10.600
	Đường số 12	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	10.600
	Đường số 13	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	10.600
14	Khu quy hoạch Đô thị mới		
	Đường gom song song đối diện QL1A	- Từ giáp đường Trần Bá đến giáp đường tỉnh lộ 640	12.700
	Đường số 1, lộ giới 15m	- Từ giáp đường Trần Bá đến giáp đường tỉnh lộ 640	7.400
	Đường số 2, lộ giới 12m	- Từ giáp đường Trần Bá đến giáp đường tỉnh lộ 640	6.100
	Đường số 3, lộ giới 15m	- Từ đường gom đến đường số 2 cách tỉnh lộ 640 là 100m (đường ngang)	7.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường số 4, lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 1 (đường ngang)	7.400
	Đường số 5, lộ giới 22m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	7.400
	Đường số 6, lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	5.500
	Đường số 7, lộ giới 10m	- Song song với đường Trần Bá	6.100
15	Khu quy hoạch dân cư mới		
	Đường số 1	- Trộn đường (Đường song song với phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ)	3.800
	Đường số 9	- Trộn đường (Đường song song với phía Nam đường Tăng Bạt Hổ)	3.800
16	Khu quy hoạch dân cư Đình Vân Hội 2		
	Đường ĐS1	- Lộ giới 16m	6.400
	Đường ĐS2, ĐS5, ĐS6, ĐS7	- Lộ giới 12m	5.300
	Đường ĐS3	- Lộ giới 10m	4.200
	Đường ĐS5 nối dài	- Lộ giới 8m	3.800
17	Khu quy hoạch dân cư Đội 6 - khu phố Điều Trì	- Tuyến đường ĐS2 (đoạn từ giáp đường ĐS1 đến giáp đường ĐS4)	3.200
		- Đoạn còn lại đường ĐS2	2.500
		- Tuyến đường ĐS3 (đoạn từ giáp đường ĐS1 đến giáp đường ĐS4)	3.200
		- Đoạn còn lại đường ĐS3	2.500
		- Tuyến đường ĐS4, ĐS5, ĐS6	2.500
18	Khu dân cư Bờ Hiên		
18.1	Khu dân cư Bờ Hiên - Khu A		
	Đường ĐS1		5.500
	Đường ĐS3	- Các lô đất quay hướng Đông	5.000
	Đường ĐS5	- Các lô đất quay hướng Tây	5.500
18.2	Khu dân cư Bờ Hiên - Khu B		
	Đường ĐS1		5.500
	Đường ĐS2	- Các lô đất quay hướng Nam	5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐS3	- Các lô đất quay hướng Tây	5.000
18.3	Khu dân cư Bờ Hiên - Khu C		
	Đường ĐS2	- Các lô đất quay hướng Bắc	5.000
	Đường ĐS3	- Các lô đất quay hướng Tây	5.000
	Đường ĐS4	- Các lô đất quay hướng Nam	4.700
19	Khu dân cư trong vùng Đình khu phố Vân Hội 2		
19.1	Khu DO-01		
	Đường ĐS1 (Trùng với Đường ĐS7 khu quy hoạch dân cư trước Đình Vân Hội 2)	- Các lô đất quay hướng Bắc	8.000
	Đường ĐS2	- Đoạn từ đường ĐS1 đến đường ĐS4	8.000
	Đường ĐS4	- Các lô đất quay hướng Nam	7.000
19.2	Khu DO-02		
	Đường ĐS2	- Đoạn từ đường ĐS5 đến đường ĐS6	6.000
	Đường ĐS5	- Các lô đất quay hướng Bắc	6.000
	Đường ĐS6	- Các lô đất quay hướng Nam	6.000
20	Khu dân cư Mộc Phước Tài		
	Đường ĐS1	- Đoạn từ đường Trần Phú đến đường ĐS2	6.000
	Đường ĐS2	- Đường song song với đường Bắc Nam	4.000
21	Các vị trí dân cư xen kẹt		
	Khu dân cư vùng Miếu Đội 3 thuộc khu phố Luật Lễ	- Đường ĐS 8G theo quy hoạch chung	5.000
		- Đường kè sông	4.500
	Khu dân cư Tổ 2 thuộc khu phố Luật Lễ	- Đường quy hoạch 6m (trục chính)	4.000
		- Đường quy hoạch 6m	4.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
22	Khu quy hoạch tái định cư phía bắc cầu Diêu Trì thuộc dự án tuyến đường 19C kết nối Cảng Quy Nhơn		
	Đường N1	- Lộ giới 11,5m tiếp giáp QL1A	7.500
	Đường D1	- Lộ giới 14,0m	6.500
	Đường D2	- Lộ giới 14,0m	6.500
	Đường N2	- Lộ giới 15,0m đến 16,0m	7.500
	Tuyến đường nối QL 19C với Cảng Quy Nhơn	- Lộ giới 24m	11.000
III	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Quốc lộ 1A (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới thị trấn Tuy Phước đến đường rẽ Trường tiểu học Phú Mỹ 1	8.700
		- Từ đường rẽ Trường TH Phú Mỹ 1 đến giáp đường vào Chợ Cầu Gành	11.200
		- Từ giáp đường vào Chợ Cầu Gành đến hết ranh giới xã Phước Lộc	12.700
2	Quốc lộ 19C (Tỉnh lộ 638 cũ) thuộc xã Phước Thành	- Từ Cầu Quảng Trác đến giáp đường vào kho đạn CK52	7.000
		- Từ giáp đường vào kho đạn CK52 đến giáp ranh giới huyện Vân Canh	5.500
3	Quốc lộ 19C (Tỉnh lộ 638 cũ) thuộc xã Phước An	- Từ ranh giới thị trấn Diêu Trì đến giáp đường bê tông đi xã Phước An	12.000
		- Từ giáp đường bê tông đi lên xã Phước An đến Cầu Quảng Trác	10.000
		- Từ Cầu Quảng Trác đến giáp đường vào kho đạn CK52	8.500
4	Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới thị trấn Tuy Phước đến hết nhà ông Trịnh Đình Dur	5.300
		- Từ hết nhà ông Trịnh Đình Dur đến Cầu Bà Di 2	6.400
		- Từ cầu Bà Di 2 đến trụ đèn đỏ	11.200
		- Từ trụ đèn đỏ đến giáp ranh giới An Nhơn (ngã tư)	12.700
		- Từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã ba Cầu Bà Di (đoạn vào Tháp Bánh Ít)	5.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
5	Tuyến đường Quốc lộ 19 mới	- Đoạn từ trụ đèn đỏ phía bờ nam cầu Gành đến đoạn đầu nối khu tái định cư 4,7ha thôn Phong Tấn	8.500
6	Đường Tỉnh lộ ĐT636	- Từ giáp ranh giới xã Phước Quang-Phước Hưng đến Cầu Quảng Nghiệp	3.080
		- Từ Cầu Quảng Nghiệp đến đường bê tông xi măng đi Biều Chánh	3.920
		- Từ đường bê tông xi măng đi Biều Chánh đến giáp phường Bình Định	5.600
7	Tuyến ĐT 636B (Gò Bồi- Lai Nghi)	- Từ giáp Cổng văn hóa thôn Tân Giản đến hết nhà ông Giao	4.700
		- Từ nhà bà Phô đến giáp Nhà thờ Vĩnh Thạnh	7.400
		- Từ Nhà thờ Vĩnh Thạnh đến hết nhà ông Mười Xô	4.200
		- Từ nhà ông Mười Xô đến hết giáp Phước Quang	2.100
8	ĐT 636-631	- Đoạn từ Chùa Ông đến giáp Phước Thắng	3.700
9	Tỉnh lộ 639 (thuộc xã Phước Hòa - huyện Tuy Phước)	- Từ giáp ranh xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn đến giáp ranh huyện Phù Cát	2.100
10	Tỉnh lộ 640 (ông Đô- Cát Tiến)	- Từ Cầu Đội Thông đến Mương Bạ Đình (trước UBND xã)	5.300
		- Từ Mương Bạ Đình đến giáp ranh giới Phước Thắng	9.500
IV	GIÁ ĐẤT Ở TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ		
IV.1	Xã Phước Thành		
1	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành	- Từ ranh giới phường Trần Quang Diệu - Hóc Công (đường dọc theo núi)	1.500
2	Từ ngã ba Mãnh Hồ đi CK52	- Từ ngã ba Mãnh Hồ đến đường sắt	4.000
		- Từ đường sắt đến hết khu dân cư CK52	3.500
3	Đường liên xã đi Phước An	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 19C ngã ba Thố Vũ đến đường sắt	4.000
4	Trục đường chính xã	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 19C đến Sư đoàn 31 (lộ giới 20m)	5.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
5	Khu Quy hoạch dân cư gần Công ty Thắng Lợi thuộc thôn Bình An 2	- Đường lộ giới 12m	5.000
		- Đường lộ giới 9m	4.000
6	Các đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm xã Phước Thành (thôn Cảnh An 1)	- Đường ĐS4, lộ giới 8m	3.000
		- Đường ĐS6, lộ giới 14m	3.200
		- Đường ĐS9, lộ giới 12m	3.200
7	Khu dân cư xóm 3 thôn Bình An 1 (phần còn lại)	- Đường ĐD02; ĐD03, lộ giới 14m	3.500
8	Khu dân cư xóm 1 thôn Bình An 2 (phần còn lại)	- Đường ĐN01, lộ giới 14m	5.000
		- Đường ĐN02; ĐN03; ĐD04, lộ giới 14m	4.000
9	Khu dân cư Lỗ đế thôn Cảnh An 1	- Lộ giới 13m - các lô quay ra hướng nam đường ĐS2	3.800
		- Lộ giới 13m - các lô quay ra hướng tây đường ĐS1	3.600
10	Khu dân cư Ngõ Sáng thôn Cảnh An 1 các lô quay mặt ra đường ĐS2	- Lộ giới 15m - Các lô quay mặt ra đường ĐS2	3.000
11	Khu dân cư đất Làng thôn Cảnh An 1	- Lộ giới 13m - Đường ĐS1	2.800
		- Lộ giới 13m - Đường ĐS2	2.800
		- Lộ giới 13m - Đường ĐS3	2.800
		- Lộ giới 13m - Đường ĐS4	2.800
12	Khu dân cư Vườn Mít thôn Cảnh An 1	- Lộ giới 13m - Các lô quay hướng tây đường ĐS1	2.800
		- Lộ giới 5m - Các lô quay hướng đông đường ĐS2, ĐS3	2.600
13	Khu dân cư Ngõ Hải thôn Cảnh An 2	- Đường hiện trạng lộ giới 03m	800
14	Khu TĐC cao tốc xóm 3 thôn Bình An 1	- Lộ giới 14m - Các lô quay mặt ra đường ĐD01	3.000
		- Lộ giới 14m - Các lô đất quay ra đường ĐN02; ĐN03; ĐD02	2.700
15	Khu TĐC cao tốc xóm 1 thôn	- Lộ giới 14m - Các lô quay mặt ra đường ĐD01; ĐN02	5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Bình An 2	- Lộ giới 14m - Các lô quay mặt ra đường ĐD02; ĐD03	4.000
16	Khu TĐC cao tốc xóm 1 thôn Cảnh An 2	- Lộ giới 14m - Các lô quay mặt ra đường ĐN01 (từ ĐD01 - ĐD02)	7.000
		- Lộ giới 14m - Các lô quay mặt ra đường ĐN01 (các khu còn lại)	5.000
		- Lộ giới 12,5m - Các lô quay mặt ra đường ĐN02	5.000
IV.2	Xã Phước Thắng		
1	Tuyến đường chưa đặt tên	- Từ giáp ranh giới xã Phước Hòa đến giáp ranh giới xã Cát Chánh	4.200
		- Từ giáp ranh giới xã Nhơn Hạnh đến ĐT640	4.000
		- Từ cầu Bún đến giáp cầu ông Gành	2.500
		- Từ chợ Phước Thắng đến Đập Cùng	1.100
		- Từ giáp ranh xã Phước Hoà đến giáp thôn Vân Triêm, Cát Chánh	5.000
		- Từ Trường Mẫu giáo Phước Thắng giáp tỉnh lộ ĐT 640	2.500
		- Từ Đập đội 7 Lương Bình đến Đập Văn Khảm, Dương Thành	2.500
		- Từ Đập đội 4 Khuông Bình đến giáp tỉnh lộ ĐT631	1.100
2	Điểm dân cư thôn Dương Thành vị trí số 1, trước nhà ông Phan Đình Xứ		1.000
3	Điểm dân cư thôn Dương Thành vị trí số 2		2.000
4	Điểm dân cư thôn Thanh Quang vị trí số 3, đối diện nhà ông Thanh		1.000
5	Điểm dân cư Tư Cung vị trí số 5, giáp Đông Bắc Phước Hòa		7.000
6	Khu dân cư Lương Bình	- Tuyến đường ĐD02, lộ giới 14m	4.500
7	Khu TĐC thôn Lương Bình phục	- Tuyến đường ĐN01, lộ giới 14m	5.760

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	vụ dự án tuyến đường Cát Tiến - Diêm Vân	- Tuyến đường DD02, lộ giới 14m	5.760
IV.3	Xã Phước Quang		
1	Tuyến đường chưa đặt tên	- Từ Mương thủy lợi Phước Quang đến hết Trường tiểu học số 2 Phước Quang	1.680
		- Từ Trường Tiểu học số 2 Phước Quang đến hết Trạm y tế Phước Quang	1.960
		- Từ Trạm y tế xã Phước Quang đến giáp ranh giới xã Phước Hưng	2.800
2	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã, thuộc thôn Định Thiện Tây	- Đường lộ giới 14m	5.500
		- Đường lộ giới 15m	6.000
		- Đường lộ giới 16m	6.500
		- Đường lộ giới 18m	7.500
3	Khu dân cư phía Đông nhà bà 8 Sáng	- Đường lộ giới 7,5m	4.000
		- Đường lộ giới 13m	5.000
		- Đường lộ giới 14m	6.000
4	Khu dân cư Phía Nam nhà ông Biện Văn Định thôn Định Thiện Tây	- Đường quy hoạch lộ giới 14m	3.800
		- Đường quy hoạch lộ giới 5m	3.000
5	Khu dân cư Phía Nam nhà ông Đồng Anh Kiên thôn Định Thiện Tây	- Đường quy hoạch lộ giới 9m	3.800
6	Khu dân cư Phía Tây nhà ông Nguyễn Minh Tâm thôn Văn Quang	- Đường quy hoạch lộ giới 5,5m	2.100
7	Khu dân cư phía Nam trường Tiểu học Tri Thiện	- Đường quy hoạch lộ giới 6m	3.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
IV.4	Xã Phước Lộc		
1	Các tuyến đường chưa đặt tên	- Đoạn từ Cầu Bà Di 1 đến giáp Quốc lộ 19 (trước quán Thái Hào)	2.100
2	Khu dân cư Chợ Quán Mới	- Đường ĐS3, lộ giới 26,5m	7.000
		- Đường ĐS5; Đường ĐS6; Đường ĐS7, lộ giới 14m	6.000
3	Khu dân cư kề cổng chào thôn Phú Mỹ 1	- Đường quy hoạch lộ giới 9m	6.598
		- Đường quy hoạch lộ giới 5m	5.947
4	Khu dân cư kề nhà văn hóa Thôn Phú Mỹ 1	- Đường quy hoạch lộ giới 9m	6.598
		- Đường quy hoạch lộ giới 5m	5.947
5	Khu dân cư kề nhà văn hóa Vĩnh Thạnh 1	- Đường quy hoạch lộ giới 9m	6.746
6	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc		
	Đường ĐS2	- Lộ giới 20m	6.000
	Đường ĐS4	- Lộ giới 26m	7.800
	Đường ĐS13	- Lộ giới 14m	5.000
	Đường ĐS15	- Lộ giới 16m	5.500
	Đường ĐS16	- Lộ giới 14m	5.000
	Đường ĐS17	- Lộ giới 14m	4.500
	Đường ĐS18	- Lộ giới 14m	4.500
	Đường ĐS19	- Lộ giới 14m	5.000
	Đường ĐS20	- Lộ giới 14m	4.500
	Đường ĐS21	- Lộ giới 14m	4.500
7	Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước		
	Đường ĐS1	- Lộ giới 20,5m	6.000
	Đường ĐS2	- Lộ giới 14m	5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐS3	- Lộ giới 14m	5.000
	Đường ĐS4	- Lộ giới 16,5m	5.500
		- Lộ giới 14m	5.000
	Đường ĐS5	- Lộ giới 16,5m	5.500
	Đường ĐS6	- Lộ giới 18m	5.500
	Đường ĐS7	- Lộ giới 14m	5.000
	Đường ĐS8	- Lộ giới 13m	5.500
	Đường ĐS9	- Lộ giới 18m	5.500
8	Khu tái định cư thôn Phong Tấn (Vị trí kề nhà ông Đỗ Văn Lộc) (Lộ giới 7m)		2.400
9	Khu tái định cư thôn Quang Hy (Vị trí kề nhà ông Nguyễn Hữu Thắng) (Lộ giới 7m)		2.400
10	Điểm tái định cư (4,7ha) phục vụ dự án Tuyến Quốc lộ 19 mới (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A), thôn Phong Tấn, xã Phước Lộc		
	Đường ĐS1	- Lộ giới 15m	5.100
	Đường ĐS2	- Lộ giới 14m	4.800
	Đường ĐS3	- Lộ giới 14m	4.800
	Đường ĐS4	- Lộ giới 16m	5.700
	Đường ĐS5	- Lộ giới 12m	4.500
	Đường DH1 và DH2	- Lộ giới 7m	2.500



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
11	Khu quy hoạch tái định cư phục vụ dự án Nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 1A tại thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc	- Đường ĐS2 (nằm giữa khu dân cư A và B, lộ giới 12m)	8.000
IV.5	Xã Phước An		
1	Khu dân cư Kho K6, thôn An Hoà 1, xã Phước An	- Đường quy hoạch (Lộ giới 5,5m)	4.200
		- Tuyến đường từ kho K6 (tính từ đường sắt) đến giáp Công ty TNHH TM Hoàng Giang (Lộ giới 15m)	5.500
2	Trục đường chính xã	- Đoạn từ nhà Sính đến UBND xã	6.000
		- Đoạn từ UBND xã đến cầu Cả Bộ	5.800
		- Đoạn từ cầu Cả Bộ đến Ngõ Đính thôn Qui Hội	4.000
		- Đoạn từ cầu Quán Cẩm đến nghĩa trang liệt sĩ xã	4.000
		- Đoạn đường từ Quán Cẩm đến Ngõ Nhàn	5.000
		- Đoạn từ cầu Mương Tháo đến Công ty TNHH Yển Tùng	4.000
		- Đoạn từ QL19C đến nhà Sính (chấn đường sắt)	7.500
3	Khu dân cư phía Nam Sở xóm 1, thôn An Sơn 2	- Các lô quay hướng bắc đường quy hoạch (Lộ giới 7,0m)	4.500
		- Các lô quay hướng Đông đường Q.hoạch (Lộ giới 7,0m)	2.500
4	Khu dân cư trước nhà Nguyễn Hữu Khánh thôn Qui Hội	- Các lô quay hướng Đông đường quy hoạch (Lộ giới 14,0m)	2.600
5	Khu dân cư phía Nam nhà Trần Ngọc Chương thôn Thanh Huy 2	- Các lô quay hướng Tây đường quy hoạch (Lộ giới 14,0m).	5.000
6	Khu Tái định cư cao tốc Bắc - Nam (CSHT thôn An Sơn)	- Đường N1, lộ giới 16m	5.500
		- Đường N2, lộ giới 14m	5.200
		- Đường N3, lộ giới 14m	4.800
		- Đường N4, lộ giới 14m	4.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đường D2 từ đường N2 đến đường N3, lộ giới 14m	5.500
		- Đường D2 từ đường N3 đến đường N4, lộ giới 14m	4.800
		- Đường D2 từ đường N4 đến đường N5, lộ giới 14m	4.500
		- Đường D4, lộ giới 14m	4.000
		- Đường D5 từ đường N1 đến đường N2, lộ giới 18m	5.200
		- Đường D5 từ đường N2 đến đường N3, lộ giới 18m	5.500
		- Đường D5 còn lại, lộ giới 18m	4.800
IV.6	Xã Phước Thuận		
1	Các tuyến đường chưa đặt tên	- Từ ranh giới thị trấn Tuy Phước đến hết Hạt bảo dưỡng đường bộ	4.700
		- Từ Hạt bảo dưỡng đường bộ đến hết Trạm y tế Phước Thuận	5.500
		- Từ Trạm y tế Phước Thuận đến Cổng phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn	5.000
2	Tuyến T1	- Từ Ngã ba cây Soài - giao Quốc lộ 19 mới	4.200
3	Tuyến T2	- Từ điểm giao quốc lộ 19 - đến trước nhà thờ Lòng Sông - giáp đê Đông thôn Quảng Vân	3.200
4	Tuyến T3	- Tuyến đê đông dọc theo sông Hà Thanh (tuyến đê trước nhà thờ Lòng Sông đến đầu cầu trắng mới Quảng Vân (giáp tuyến T2)	3.000
		- Tuyến đê dưới cầu Hà Thanh 7 đến giáp quốc lộ 19 mới	2.500
5	Tuyến T4	- Các vị trí còn lại thuộc tuyến đê đông từ ĐT 640 (thôn Phở Trạch giáp Phước Nghĩa đến thôn Lộc Hạ giáp Phước Sơn)	1.300
6	Tuyến T5	- Tuyến đường từ cầu chùa Phở Bảo (giáp T4, đê đông Phở Trạch) - đến giáp tuyến T1	1.700
7	Tuyến T6	- Từ ngã ba cây Soài - đến giáp đê Đông thôn Nhân Ân	3.000
8	Tuyến T7	- Từ ngã ba dốc cây Me (giáp ĐT 640) - giáp đê Đông thôn Lộc Hạ	2.100
9	Tuyến T8	- Tuyến đường từ Cầu Hà Thanh 7 đến Cầu Hà Thanh 8 (Quốc lộ 19 mới)	6.400



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
10	Tuyến T9	- Tuyến đê đông dọc sông Hà Thanh từ đầu cầu Trắng mới Quảng Vân (giáp tuyến T3) đến cổng Lạch Gió	3.000
11	Các vị trí đất xen kẹt để đấu giá đất năm 2025	- Khu đất lớp mẫu giáo xóm Bắc, thôn Liêm Thuận	3.000
		- Khu đất lớp mẫu giáo xóm Thanh Vân Tây	4.000
		- Khu đất Nhà văn hóa cũ thôn Quảng Vân	2.000
		- Khu đất hồ nước Đội 5, thôn Nhân Ân	8.000
		- Khu đất dưới nhà ông Nguyễn Văn Lực, thôn Nhân Ân	2.000
		- Khu đất dưới dốc Cây me gần nhà ông Phạm Đình Thoại, thôn Liêm Thuận	5.000
12	Khu Quy hoạch dân cư Quảng Vân	- Đường lộ giới 18m	8.500
		- Đường lộ giới 14m	8.200
		- Đường lộ giới 9m	8.000
13	Khu quy hoạch đô thị Bắc sông Hà Thanh thôn Phở Trạch		3.800
14	Khu Dân cư thôn Quảng Vân	- Đường QH chung - Lộ giới 30m	11.000
		- Đường ĐS7 - Lộ giới 18m	9.000
15	Khu di dân dân thôn Quảng Vân	- Đường nội bộ rộng 3m, lộ giới 8m	2.117
16	Khu quy hoạch tái định cư Diêm Vân	- Đường ĐS3 (lộ giới 14,0m)	3.800
		- Đường ĐS4 (lộ giới 14,0m)	3.800
		- Đường ĐS12 (lộ giới 14,0m)	3.800
		- Đường ĐS13 (lộ giới 14,0m)	3.800
		- Đường ĐS6 (lộ giới 14,0m)	4.500
		- Đường ĐS7 (lộ giới 14,0m)	4.500
		- Đường ĐS11 (lộ giới 18,0m)	5.300
		- Đường ĐS14 (lộ giới 18,0m)	5.300
		- Đường ĐS15 (lộ giới 18,0m)	5.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đường ĐS16 (lộ giới 18,0m)	5.300
		- Đường ĐS17 (lộ giới 18,0m)	5.300
		- Đường ĐS5 (lộ giới 18,0m)	5.600
17	Điểm dân cư thôn Tân Thuận, xã Phước Thuận (Khu TĐC dự án tuyến đường Cát Tiến – Diêm Vân)	- Tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14m)	5.760
		- Tuyến đường ĐS2 (lộ giới 12m)	5.120
		- Tuyến đường ĐS3 (lộ giới 12m)	5.120
		- Tuyến đường ĐS9 (lộ giới 12m)	5.120
18	Khu quy hoạch tái định cư Quảng Vân	- Đường D1 (lộ giới 14,0m)	3.700
		- Đường D2 (lộ giới 14,0m)	3.700
		- Đường D3 (lộ giới 14,0m)	3.700
		- Đường D4 (lộ giới 14,0m)	3.700
		- Đường N2 (lộ giới 14,0m)	3.700
		- Đường N1 (lộ giới 20,0m)	5.600
19	Khu tái định cư phục vụ Dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (Quỹ đất tái định cư)	Vị trí 1	
		- Đường Đ16 lộ giới 15m, tuyến giáp QL 19 mới (từ đường Đ1 đến N17)	7.000
		- Đường N17, lộ giới 13m	6.000
		- Đường N18, lộ giới 13m	6.000
		- Đường N19, lộ giới 13m	6.000
		- Đường Đ18, lộ giới 13m	6.000
		- Đường Đ1, lộ giới 18m	7.000
		Vị trí 2	
		- Đường N3, lộ giới 19,5m	7.000
		- Đường N3A, lộ giới 13m	6.000
		- Đường N3A, lộ giới 10m	6.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đường N3B, lộ giới 10m	6.000
		- Đường Đ1, lộ giới 18m	7.000
		- Đường Đ3, lộ giới 13m	6.000
IV.7	Xã Phước Nghĩa		
1	Các tuyến đường xã		
	Đường Hưng Nghĩa - Phước Hiệp	- UBND xã - Thánh Thất Giang Nam, Phước Hiệp	700
	Đường Huỳnh Mai - Hương Sơn	- ĐT 640 - Nguyễn Dăn Hương Sơn, Hưng Nghĩa	700
	Đường Thọ Nghĩa - Luật Chánh	- Nhà SHCĐ xóm Kinh tế - Luật Chánh, Phước Hiệp	700
	Đường Cầu Ông Lục - ĐT640	- Tuyến đường DS 1 (Chợ Phước Nghĩa - Nhà ông San)	700
		- Tuyến nhà ông San đến Khu tái định cư QL 19 (đường hiện trạng 6m)	580
		- Khu tái định cư QL 19 (đường hiện trạng 8m)	840
	Tuyến đường ĐH 42	- Từ cống chui QL19 đến cầu Sông Tranh, đường rộng 16m (theo quy hoạch là đường DS7 rộng 17m)	2.800
2	Các tuyến đường nội bộ trong trung tâm xã		
	Đường DS2	- Từ cây xăng Tấn Thành đến hết khu dân cư quy hoạch (đường quy hoạch rộng 16m)	6.000
	Đường DS3, DS4, DS5	- Các tuyến đường ngang nối đường ĐH42 (đường rộng 12m)	5.500
	Đường DS6	- Các tuyến đường ngang nối đường ĐH42 (đường rộng 14m)	5.500
	Đường DS8, DS9	- Các tuyến đường dọc song song đường ĐH42 (đường rộng 14m)	5.200
3	Khu Quy hoạch chợ Phước Nghĩa	- Các lô đất xung quanh Chợ	700
4	Khu dân cư ngoài áo cá thôn Huỳnh Mai	- Các lô Hướng Đông (Đường quy hoạch lộ giới 14m)	3.100
		- Các lô Hướng Nam (Đường quy hoạch lộ giới 5,5m)	2.600
		- Các lô Hướng Bắc (Đường quy hoạch lộ giới 5,5m)	2.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
5	Khu dân cư dưới ao cá thôn Huỳnh Mai	- Các lô Hướn Tây (Đường QH lộ giới 14m)	3.240
		- Các lô Hướn Bắc (Đường QH lộ giới 5,0m)	2.340
6	Khu dân cư trên nhà Võ Cử	- Các lô Hướn Tây (Đường QH lộ giới 5,5m)	2.430
7	Khu dân cư sau nhà ông Thọ	- Các lô quay hướng Đông (Đường QH lộ giới 5,5m)	2.430
		- Các lô quay hướng Bắc (Đường QH lộ giới 5,5m)	2.430
		- Các lô quay hướng Nam (Đường QH lộ giới 5,5m)	2.430
IV.8	Xã Phước Hiệp		
1	Trục đường liên xã	- Tuyến ĐH42 (từ cầu Sông Tranh đến giáp cầu Tuấn Lễ)	5.500
		- Đường từ tháp Bánh Ít đến hết ranh giới xã Phước Hiệp (đèo Xuân Mỹ)	4.500
		- Đoạn từ chợ Tỉnh Giang đến thất Cao Đài	3.500
		- Đoạn từ giáp ĐH42 đến giáp khu quy hoạch dân cư thôn Lục Lễ	4.000
2	Tuyến từ Cầu Đại Hàn đến giáp Trụ sở thôn Luật Chánh		3.500
3	Tuyến từ ngã ba giáp thôn Tuấn Lễ đến giáp cầu Đun thôn Tú Thủy và từ cổng chào Tú Thủy đến giáp Mỹ Cang		3.500
4	Khu quy hoạch Trung tâm xã (dưới nhà ông Sang thôn Lục Lễ)	- Đường ĐS11, lộ giới 8m	4.500
		- Đường ĐS4, lộ giới 6m	4.500
		- Đường ĐS8, lộ giới 7m	4.500
		- Đường ĐS12, lộ giới 8m	4.500
5	Khu quy hoạch dân cư trước Nhà Hát tại thôn Luật Chánh	- Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư trước nhà Hát thôn Luật Chánh	3.500
6	Khu quy hoạch dân cư dưới nhà Châu tại thôn Đại Lễ	- Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư dưới nhà Châu thôn Đại Lễ	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
7	Khu quy hoạch dân cư trong nhà Nguyễn Trí Thức tại thôn Đại Lễ	- Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư trong nhà Nguyễn Trí Thức thôn Đại Lễ	1.700
8	Khu dân cư trước chùa Trường Giác - thôn Giang Bắc	- Đường ĐS1, lộ giới 15m	8.000
		- Đường ĐS2, lộ giới 12m	6.000
		- Đường ĐS3, lộ giới 9m	5.500
		- Đường ĐS5, lộ giới 7,5m	5.000
9	Khu quy hoạch dân cư trong Hợp tác xã Phước Hiệp tại thôn Giang Bắc	- Đường phía Đông , lộ giới 15m	6.000
		- Đường phía Tây, lộ giới 6,5m	5.000
10	Khu dân cư trước nhà ông Sỹ tại thôn Tuân Lễ	- Đường ĐS1, lộ giới 30m	7.000
		- Đường ĐS2, lộ giới 9m	5.000
11	Khu dân cư trước nhà ông Huỳnh Văn Đào thôn Lục Lễ	- Đường ĐN1 lộ giới 10,5m	7.000
		- Đường ĐN2 lộ giới 10,5m	6.000
		- Đường ĐD1 lộ giới 14m	5.500
12	Khu tái định cư Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư sau Trường Tiểu học số 1 Phước Hiệp (Lục Lễ)	- Đường D1, lộ giới 14m	7.000
		- Đường D2, lộ giới 13m	6.500
		- Đường N1, lộ giới 10,5m	6.000
IV.9	Xã Phước Hòa		
1	Khu quy hoạch dân cư Đông Bắc xã Phước Hòa	- Đường lộ giới 30m (Đường ĐS1)	10.500
		- Đường lộ giới 24m (Đường ĐSD2)	10.000
		- Đường lộ giới 14m Đường ĐS2 (ĐSD2-ĐSD3)	8.000
		- Đường lộ giới 14m Đường ĐS2 (ĐSD1-ĐSD2)	7.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đường lộ giới 14m Đường ĐSD1	7.500
		- Đường lộ giới 12m Đường ĐS3 (ĐSD2-ĐSD3)	8.000
		- Đường lộ giới 12m Đường ĐS3 (ĐSD1-ĐSD2)	7.000
		- Đường lộ giới 12m Đường ĐS4	7.500
		- Đường lộ giới 12m Đường ĐSD3	9.000
		- Đường lộ giới 6m	5.000
2	Chợ Gò Bồi cũ	- Các lô đất quay vào chợ Gò Bồi cũ	7.000
3	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Kim Tây, xã Phước Hòa	- Đường ĐS1, lộ giới 14m	4.200
		- Đường ĐS5, lộ giới 14m	3.000
		- Đường ĐS7, lộ giới 12m	2.500
		- Đường ĐS2, lộ giới 12m	3.200
		- Đường ĐS4, lộ giới 12m	2.800
		- Đường ĐS6, lộ giới 12m	2.500
		- Đường ĐS9, lộ giới 5m	2.100
4	Khu Quy hoạch dân cư chợ Gò Bồi mới	- Đường số 1	8.500
		- Đường số 2	8.000
		- Đường số 3	6.400
		- Đường số 5	7.400
		- Đường số 6	5.300
		- Đường số 7	5.300
5	Khu quy hoạch dân cư mới Võ Bấy thôn Kim Tây	- Đường ĐS1, lộ giới 16m	9.000
		- Đường ĐS2, lộ giới 16m	7.500
		- Đường ĐS4, lộ giới 12m	8.000
		- Đường ĐS5, lộ giới 09m	6.000
		- Đường ĐS6, lộ giới 12m	8.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
6	Khu quy hoạch dân cư Đông Bắc, thôn Tùng Giản	- Đường ĐSD1, lộ giới 14m	7.500
		- Đường ĐSD2, lộ giới 24m	10.000
		- Đường ĐSD3, lộ giới 12m	9.000
		- Đường ĐS1, lộ giới 30m	20.200
		- Đường ĐS2, lộ giới 14m	8.000
		- Đường ĐS3, lộ giới 12m	8.000
		- Đường ĐS4, lộ giới 12m	7.500
7	Khu dân cư trước nhà ông Trần Minh An thôn Kim Xuyên	- Các lô quay hướng Bắc - lộ giới 22,7m (Gò bồi - Bình định)	7.500
		- Các lô quay hướng Đông, Tây, Bắc - lộ giới 12m	6.500
8	Khu dân cư trên nhà ông Võ Ngọc Bích thôn Kim Xuyên	- Lô quay hướng nam - lộ giới 15,7m	5.000
9	Khu dân cư Đội 13 thôn Kim Tây	- Các lô quay hướng bắc - lộ giới 12m	3.000
10	Các điểm dân cư 2021 xã Phước Hoà (khu TĐC thôn Kim Tây phục vụ dự án tuyến đường Cát Tiến - Diêm Vân)	- Tuyến đường ĐS1, lộ giới 18m	6.350
		- Tuyến đường ĐS2, lộ giới 16m	6.050
		- Tuyến đường ĐS3, lộ giới 14m	5.760
IV.10	Xã Phước Sơn		
1	Đường liên xã	- Đoạn từ ngã ba cây xăng Yên Tùng đến đèo Xuân Mỹ Phước Hiệp	2.000
2	Đường liên thôn	- Đường bê tông nhựa đoạn từ Kỳ Sơn đi Vinh Quang 1	1.500
		- Đường Bê tông nhựa đoạn từ Cổng chào thôn Vinh Quang 1 đến Đê Đông thôn Vinh Quang 1	1.500
		- Đường Bê tông nhựa đoạn từ thôn Mỹ Trung đến Trường THCS số 2 Phước Sơn	1.500
		- Đường Bê tông nhựa đoạn từ Ngã tư thôn Xuân Phương đi Dương Thiện	1.500



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đường Bê tông nhựa đoạn từ Ngã tư thôn Xuân Phương đến nhà ông Giỏi xóm 5 Xuân Phương	1.500
		- Đường Bê tông tuyến đường ngang Từ Vinh Quang 1 đi Dương Thiện	600
		- Đường Bê tông nhựa đoạn từ Chùa Bình Quang đến cầu Đội 3 Phụng Sơn	600
		- Đường Bê tông nhựa đoạn từ Miếu Nam đến cầu ông Cúc	600
		- Đường Bê tông nhựa đoạn từ Cổng Chảo Thôn Mỹ Trung đến nhà ông Đỗ Hưu Lai	600
3	Các tuyến đường chưa đặt tên	- Từ Trạm y tế Phước Thuận đến Cổng phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn	4.700
		- Từ Cổng phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn đến hết ngã ba đường đi Vinh Quang 1	7.400
		- Từ ngã ba đường đi Vinh Quang 1 đến hết Cầu Đội Thông	4.500
4	Khu QH dân cư Chợ Phước Sơn mới	- Các lô quay mặt xung quanh Chợ (đường số 5 và số 6)	6.400
		- Các đường quy hoạch còn lại	5.200
		- Đường số 4 Cụm kinh tế kỹ thuật Kỳ Sơn (trước UBND xã)	6.400
5	Khu Quy hoạch dân cư mới, xã Phước Sơn	- Đường số ĐS 7	5.900
		- Đường số ĐS 25	5.200
		- Đường số ĐS 25A	5.900
		- Đường số ĐS 25B	5.200
		- Đường số ĐS 27	5.200
		- Đường số ĐS 28	5.200
		- Đường số ĐS 8	5.200
		- Đường số ĐS 10	5.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đường số DS 12	5.200
		- Đường số DS 14	5.900
		- Đường DS 23	6.400
6	Các Điểm Quy hoạch khu dân cư (Đầu giá đất năm 2023)	- Dưới nhà bà Đỗ Thị Thảo thôn Mỹ Cang	2.500
		- Ngoài nhà Lê Văn Hiếu thôn Mỹ Cang	2.500
		- Ngoài nhà ông Phùng Thanh Hùng thôn Mỹ Cang Các lô quay hướng Bắc, Đường QH 14,0 m	3.000
		- Ngoài nhà ông Phùng Thanh Hùng thôn Mỹ Cang Các lô quay hướng Đông, Đường QH 14,0 m	2.500
		- Ngoài nhà ông Phùng Thanh Hùng thôn Mỹ Cang Các lô quay hướng Đông - Bắc, Đường QH 14,0 m	3.200
		- Trong nhà ông Nguyễn Thanh Học, thôn Vinh Quang 1	5.000
		- Dưới nhà ông Trương Bá Chánh, thôn Mỹ Trung	3.500
		- Trên nhà ông Võ Văn Minh xóm 9 thôn Xuân Phương Các lô quay hướng Tây	3.000
		- Trên nhà ông Võ Văn Minh xóm 9 thôn Xuân Phương Các lô quay hướng Bắc	2.500
		- Khu đất dưới trụ sở thôn Dương Thiện Các lô quay hướng Nam	6.500
		- Khu Kinh tế kỹ thuật cũ, các lô quay hướng Đông	10.000
7	Khu dân cư và dịch vụ thương mại thôn Dương Thiện	- Đường số 1 - DO1	4.500
		- Đường số 2 - DO1	4.500
		- Đường số 4 - DO1	4.500
		- Đường số 5 - DO1	4.500
		- Đường số 3 - DO2	4.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đường số 1 - DO2	4.500
		- Đường Đê Đông	4.500
		- Đường số 5 - DO3	4.500
		- Đường số 5 - DO4	4.500
8	Khu Tái định cư Vinh Quang 2, xã Phước Sơn	- Đường số D2	4.500
		- Đường số D3	4.500
		- Đường số D4	4.500
		- Đường số D5	4.500
		- Đường số N1	4.500
		- Đường số N2	4.500
		- Đường số N3	4.500
		- Đường số N4	4.500
		- Đường số N5	4.500
IV.11	Xã Phước Hưng		
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	- Đoạn từ nút giao ĐT 636 đến giáp phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	7.560
2	Tuyến đường liên xã	- Điểm đầu từ ngã ba ông Kẹ đến giáp Phước Quang và các lô đất nằm trong khu Quy hoạch đất ở dân cư Khu trung tâm xã	1.400
3	Đường liên thôn An Cừ- Biểu Chánh	- Từ trạm điện An Cừ đến Karaoke Điểm hẹn	580
		- Từ Karaoke Điểm hẹn đến giáp phường Nhơn Hưng	580
4	Đường liên thôn Quảng Nghiệp- Biểu Chánh	- Từ nhà Lê Bá Cương đến trạm điện Biểu Chánh	580
		- Từ cây xăng Trường Úc đến nhà bà Nguyễn Thị Bè	580
5	Đường xóm 8	- Từ trường tiểu học số 1 đến nhà ông Hồ Mân	580
6	Đường xóm 18	- Từ đường liên xã đến Chùa Thiên Lộc	580
		- Từ đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Thành Nhân	580

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
7	Các khu dân cư xã Phước Hưng	- Phía Đông gió Đồng quê	5.000
		- Trước nhà Lê Văn Thu	5.000
		- Trước nhà Lê Nhật Quảng	5.000
		- Phía Bắc chùa Bích Nam	5.000
		- Phía đông trường tiểu học số 2	4.000
		- Trên nhà hàng Nam Thái	4.000
		- Phía nam nhà Lê Thanh Tùng, thôn Háo Lễ	2.000
		- Gần nhà thầy Mai thôn Quảng Nghiệp	3.500
		- Dưới nhà ông Trương Thanh Tuấn, thôn Nho Lâm	1.700
8	Điểm tái định cư (nút giao đường Quốc lộ 1A và ĐT636B) phục vụ dự án Nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 1A tại thôn Quảng Nghiệp, xã Phước Hưng		7.560
9	Khu tái định cư trên cầu Quảng Nghiệp phục vụ dự án Nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 1A tại thôn Quảng Nghiệp, xã Phước Hưng	- Từ đường ĐT636B vào khu tái định cư (nằm giữa khu quy hoạch dân cư A và B)	2.100
		- Đường trong khu tái định cư song song với đường ĐT636B	1.820
V	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	- Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8**PHỤ LỤC SỐ 6****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TÂY SƠN***(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG		
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỊ TRẤN PHÚ PHONG		
1	Bùi Thị Xuân	Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu	5.000
		Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp sông Kôn	1.600
2	Bùi Thị Nhạn	Trộn đường (Khu quy hoạch dân cư Bắc Sông Kôn)	1.600
3	Đường 31/3	Từ đường Quang Trung đến giáp UBND huyện Tây Sơn	8.000
4	Đô Đốc Bảo	Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Bình Khê	6.000
		Từ đường Bình Khê đến giáp đường Đô Đốc Tuyết	3.600
5	Đô Đốc Long	Trộn đường	4.000
6	Đô Đốc Tuyết	Trộn đường	3.000
7	Đồng Đa	Từ ngã tư đường Quang Trung đến đầu cầu Kiên Mỹ (cũ)	9.000
		Từ ngã tư đường Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật	3.500
		Từ phía bắc Cầu Kiên Mỹ cũ đến giáp đường Kiên Thành	3.000
		Từ đường Kiên Thành đến cuối đường Đồng Đa	1.600
8	Hùng Vương (thuộc Quốc lộ 19)	Đoạn từ ngã 4 đường Nguyễn Huệ đến giáp Bến xe Tây Sơn	10.500
		Đoạn từ giáp Bến xe Tây Sơn đến giáp Cầu Đồng Sim	9.500
		Các tuyến đường gom từ Bến xe đến cầu Đồng Sim	9.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Các tuyến đường gom từ ngã 4 đường Nguyễn Huệ đến giáp Bến xe Tây Sơn	10.000
9	Hai Bà Trưng	Trộn đường	7.200
10	Kiên Thành	Trộn đường (từ Cầu Vôi đến Phú Lạc) - (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	2.000
11	Lê Lợi	Trộn đường	7.600
12	Mai Xuân Thưởng	Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp Chợ Phú Phong	8.000
		Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Quang Trung	7.200
13	Ngô Thời Nhậm	Từ giáp Chợ Phú Phong đến giáp đường Nguyễn Huệ	7.600
		Từ đường Nguyễn Huệ đến cuối đường	4.000
14	Ngọc Hồi	Trộn đường	7.000
15	Ngọc Hân	Từ đường Đồng Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	6.000
		Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Đinh Văn Nhưng (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	3.200
16	Ngô Văn Sở	Từ đường Đồng Đa đến đường vào trường Trần Quang Diệu (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	2.000
		Từ trường Trần Quang Diệu đến giáp đường Nguyễn Nhạc (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	1.600
17	Nguyễn Nhạc	Trộn đường (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	1.800
18	Nguyễn Thiếp	Trộn đường	4.000
19	Nguyễn Huệ	Từ đường Quang Trung đến giáp cầu Kiên Mỹ	13.000
		Từ Cầu Kiên Mỹ đến giáp Cầu Văn Phong	7.200
		Từ Cầu Văn Phong đến giáp ranh giới xã Bình Thành	2.800
20	Nguyễn Lữ	Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	3.000
		Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai	6.000



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
21	Nguyễn Sinh Sắc	Từ đường Quang Trung đến đường Phan Đình Phùng	3.600
		Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đống Đa	5.400
		Từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Huệ	7.200
22	Nguyễn Thiện Thuật	Trộn đường	4.000
23	Nguyễn Thị Hồng Bông	Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Hai Bà Trưng	5.600
		Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	7.200
24	Phan Đình Phùng	Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	4.000
		Từ ngã tư đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đống Đa	6.000
		Từ đường Đống Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	11.000
25	Phan Huy Ích	Từ đường Nguyễn Huệ đến hẻm 239 - Quang Trung (Khu quy hoạch dân cư Lý Thới)	6.000
26	Phan Thỉnh	Từ đường Quang Trung đến giáp đường Phan Đình Phùng (Khu quy hoạch dân cư Lý Thới)	6.000
27	Quang Trung	Từ đầu Cầu Phú Phong đến ngã 3 Bùi Thị Xuân	12.000
		Từ ngã 3 Bùi Thị Xuân đến đến Nguyễn Thiện Thuật	15.200
28	Trần Hưng Đạo	Trộn đường	8.400
29	Trần Quang Diệu	Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đống Đa	5.000
		Từ ngã tư Đống Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	9.000
30	Trần Văn Kỷ	Trộn đường (Khu quy hoạch dân cư Bắc Sông Kôn)	2.400
31	Trương Văn Hiến	Trộn đường (Khu quy hoạch dân cư Bắc Sông Kôn)	1.600
32	Võ Lai	Trộn đường	6.000
33	Võ Văn Dũng	Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	5.000
		Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu	6.600
34	Võ Xán	Từ đường Quang Trung đến đường Trần Quang Diệu	7.000
		Từ giáp đường Trần Quang Diệu đến giáp Chợ Phú Phong	7.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
35	Khu vực Chợ Phú Phong	Các lô đất xung quanh Chợ	7.000
36	Đường Đinh Văn Nhung	Đường nội bộ (Đoạn từ cuối đường Ngọc Hân đến trụ sở khối 1)	1.800
37	Các đường chưa đặt tên	Đường từ nhà số 139 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhậm	4.800
		Đường từ nhà số 153 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhậm	4.800
		Đường từ nhà ông Bùi Ngọc Ứng đến giáp đường Lê Lợi	2.800
		Đường từ nhà ông Chiêu đến đường Lê Lợi	2.800
		Hẻm từ đường Ngô Thời Nhiệm đến đường Lê Lợi	2.800
		Đường nội bộ (Đoạn từ đường Nguyễn Nhạc đến Cầu Thuận Nghĩa)	1.800
		Đường bê tông từ nhà ông Mười Thừa đến đường Kiên Thành	900
II	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ THỊ TRẤN PHÚ PHONG		
1	Khu quy hoạch dân cư Gò Dân		
	Đường số 1 (đường Lê Văn Trung)	Từ nhà ông Nguyễn Lãnh đến giáp đường Trần Văn Kỳ	1.800
	Đường số 2 (đường Lê Văn Hưng)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mười đến giáp đường Trần Văn Kỳ	1.800
	Đường số 3 (đường Lê văn Thủ)	Từ nhà ông Trần Khương đến nhà ông Huỳnh Cẩm Anh	1.800
2	Khu QHDC ngã 3 Quốc lộ 19- đường Nguyễn Huệ		
	Đường ngang 1 (ĐN1-Đô Đốc Mưu)	Từ đường Nguyễn Huệ đến đường dọc 2 (ĐD2)	7.200
		Đoạn còn lại	6.000
	Đường ngang 2 (ĐN2-Phan Đình Phùng)	Từ đường Nguyễn Huệ đến đường dọc 3 (ĐD3)	10.500
		Đoạn còn lại	8.000
	Đường Đặng Xuân Phong (ĐN3)	Trộn đường	6.000
	Đường Võ Xuân Hoài (ĐN4)	Trộn đường	6.000
	Đường Đô Đốc Lân (ĐN5)	Trộn đường	7.200



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường Đào Duy Từ (ĐN7)	Trộn đường	4.000
	Đường Ngang 8 (ĐN8)	Trộn đường	2.200
	Đường Võ Đình Tú (ĐD1)	Trộn đường	5.000
	Đường Thuận Ninh (ĐD2)	Từ đường Hùng Vương đến hết quán cà phê Xuân Hạnh	8.400
		Đoạn còn lại	6.000
	Đường Bình Khê (ĐD3)	Từ đường Hùng Vương đến đường Đô Đốc Bảo	7.600
		Đoạn còn lại	6.000
	Đường Trương Văn Đa (ĐD4)	Trộn đường	5.000
	Đường Huỳnh Thị Cúc (ĐD5)	Trộn đường	5.000
3	Khu dân cư và dịch vụ đê bao Sông Kôn	Các tuyến đường ngang trong khu dân cư còn lại (tính trộn đường)	6.000
4	Khu dân cư sinh thái Bầu Bà Lặn	Đường mới phía Nam Bầu Bà Lặn	4.000
5	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường quy hoạch N1 và N2 (trộn đường)	2.000
		Đường quy hoạch D2 và D3 (trộn đường)	2.200
6	Khu dân cư Soi Khánh, Soi Cát	Đường DS1 (trộn đường)	4.500
		Đường S2, từ đường Đô đốc Tuyết đến giáp khu quy hoạch đê bao sông Kôn	2.000
		Đường S3, S4, S5, S6 từ đường Đô Đốc Tuyết đến giáp khu quy hoạch đê bao Sông Kôn	5.000
7	Khu dân cư khối 1 (trước nhà 6 Bộ)	Không bao gồm đường Trương Văn Hiến	3.000
8	Khu quy hoạch Khu đô thị mới phía Nam Quốc lộ 19, thị trấn Phú Phong	Các tuyến đường nội bộ (chưa đặt tên)	10.000
9	Các tuyến đường hẻm thuộc thị trấn Phú Phong		
	Hẻm 118 đường Quang Trung	Từ nhà BS Thanh đến đường Nguyễn Thiện Thuật (rộng đến 2m)	1.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Hẻm 138 đường Quang Trung	Từ Miếu Cây Đề đến nhà bà Phan Thị Mai (từ 2m đến <5m)	1.400
	Hẻm 142 đường Quang Trung	Từ nhà ông Trần Thông đến cuối hẻm (đến 2m)	980
	Hẻm 154 đường Quang Trung	Từ nhà ông Võ Văn Bá đến nhà ông Hứa Tự Chiến (từ 2m đến <5m)	1.600
		Đoạn máy gạo ông Nam	1.300
		Từ nhà ông Hứa Tự Chiến đến nhà ông Nguyễn Văn Bông (đến 2m)	900
	Hẻm 256 đường Quang Trung	Từ nhà ông Nguyễn Định đến đường Nguyễn Thiện Thuật (đến 2m)	1.300
	Hẻm 288 đường Quang Trung	Từ nhà Bắc Nam (cũ) đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật (>5m)	1.800
	Hẻm 352 đường Quang Trung	Từ nhà ông Trần Văn Thừa đến giáp hẻm Nguyễn Lữ (từ 2m đến < 5m)	1.400
		Từ hẻm Nguyễn Lữ đến nhà ông Hồ Trọng Hiếu (từ 2m đến <5m)	1.300
	Hẻm 382 đường Quang Trung	Từ nhà ông Trần Vũ Sanh đến nhà bà Trần Thị Hòa (từ 2m đến <5m)	2.000
		Từ nhà bà Nguyễn Thị Thái đến nhà ông Nguyễn Nhơn (từ 2m đến <5m)	1.300
	Hẻm 291 đường Quang Trung	Từ nhà Trần Trọng Khải đến nhà Nguyễn Bửu Ngộ và Trần Chu (đến 2m)	900
	Hẻm 239 đường Quang Trung	Từ nhà Nguyễn Chinh đến giáp đường Phan Đình Phùng (từ 2m đến <5m)	2.200
	Hẻm 4 Nguyễn Huệ	Từ Kho xăng đến cuối đường (> 5m)	2.200
	Hẻm 35 Nguyễn Huệ	Từ nhà ông Trương Quang Chánh đến giáp đường Nguyễn Thị Hồng Bông (từ 2m đến <5m)	1.300
	Hẻm đường Nguyễn Thị Hồng Bông	Đoạn từ Nguyễn Thị Hồng Bông đến đường Hai Bà Trưng	2.600
	Hẻm Nguyễn Thiện Thuật	Từ Chùa Linh Sơn đến nhà ông Tùng (>5m)	2.200
		Từ nhà ông Trần Minh Châu đến Trụ sở Khối 5 (từ 2m đến 5m)	1.300
	Hẻm Đống Đa	Hẻm từ Mai Xuân Thường đến đường Đống Đa (số nhà 44)	1.500
		Hẻm từ Mai Xuân Thường đến đường Đống Đa (nhà thi đấu đa năng)	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Mai Xuân Thưởng	2.800
		Hẻm số nhà 113 đến hết nhà ông Hồng	2.200
		Hẻm số 165	1.300
		Từ giáp đường Đồng Đa đến giáp đường Bùi Thị Xuân nối dài (thường gọi đường Thanh Niên)	2.100
	Hẻm 124 Phan Đình Phùng	Trộn đường	2.400
	Hẻm 100 Phan Đình Phùng	Đoạn từ Phan Đình Phùng đến đường Võ Xán	3.000
	Hẻm 96 đường Trần Quang Diệu	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Võ Lai	4.800
	Hẻm Trần Quang Diệu	Khu dãy nhà phía sau nhà làm việc BQL dự án huyện đến đường Đồng Đa	1.500
	Khu vực xung quanh đình Phú Phong (khối 2)		1.500
10	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Tây đường Đô Độc Long		
	Đường D1	Lộ giới 20m	9.500
	Đường D2	Lộ giới 30m	9.000
	Đường D3	Lộ giới 16m	8.000
	Đường D4	Lộ giới 16m	8.000
	Đường D5	Lộ giới 26m	9.000
	Đường D6	Lộ giới 16m	8.000
	Đường N1	Lộ giới 16m	8.000
	Đường N2	Lộ giới 14m	8.000
	Đường N3	Lộ giới 14m	8.000
11	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Bắc đường Đô Độc Bảo, thị trấn Phú Phong		
	Đường Đô Độc Bảo	Lộ giới 16m	8.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường D1	Lộ giới 13m	7.000
	Đường D2	Lộ giới 14m	7.000
	Đường D4	Lộ giới 22m	7.500
		Lộ giới 30m	8.000
	Đường D7	Lộ giới 16m	7.000
	Đường nội bộ	Lộ giới 14m	7.000
12	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương		
	Đường D5	Lộ giới 26m	9.000
		Lộ giới 18m	8.000
	Đường D6	Lộ giới 16m	8.000
	Đường D7	Lộ giới 15m	8.000
		Lộ giới 17m	8.000
	Đường D8	Lộ giới 30m	9.000
	Đường D9	Lộ giới 17m	8.000
	Đường N1	Lộ giới 16m	9.000
	Đường N4	Lộ giới 30m	9.000
	Đường N5	Lộ giới 15m	8.000
	Đường N6	Lộ giới 15m	8.000
	Đường N7	Lộ giới 18m	8.000
		Lộ giới 20m	8.500
	Đường N10	Lộ giới 14m	8.000
	Đường N11	Lộ giới 15m	8.000
	Đường nội bộ	Lộ giới 3,5m	5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
13	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư khối Phú Xuân		
	Đường D1	Lộ giới 20m	8.500
	Đường D2	Lộ giới 30m	9.000
	Đường D3	Lộ giới 16m	8.000
	Đường D4	Lộ giới 16m	8.000
	Đường D5	Lộ giới 26m	9.000
	Đường N4	Lộ giới 30m	9.000
	Đường N5	Lộ giới 15m	7.600
	Đường N6	Lộ giới 15m	7.600
	Đường N7	Lộ giới 20m	8.000
	Đường N8	Lộ giới 16m	8.400
	Đường N9	Lộ giới 11m	7.500
	Đường N9A	Lộ giới 11m	7.500
14	Các tuyến đường ở khu vực phía Bắc Sông Kôn và khu vực khối Phú Xuân, khối Hòa Lạc, khối Phú Văn thuộc thị trấn Phú Phong	Lộ giới $\leq 2m$	580
		Lộ giới $> 2 m$ và $\leq 4m$	660
		Lộ giới $> 4m$	800
B	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	Từ giáp An Nhơn đến Cầu Thủ Thiện Bình Nghi	4.400
		Từ Cầu Thủ Thiện Bình Nghi đến đường vào Trường THCS Bình Nghi	6.700
		Từ Trường THCS Bình Nghi đến Km 38	5.800
		Từ Km 38 đến Cầu Đồng Sim	6.000
		Từ Cầu Phú Phong đến Km 44	6.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ Km 44 đến Nhà máy Rượu Bình Định	4.400
		Từ Nhà máy Rượu Bình Định đến giáp Cầu Ba La	2.400
		Từ Cầu Ba La đến giáp Cầu 15	3.200
		Từ Cầu 15 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang (Km 55)	5.000
		Từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang đến giáp Cầu 16	3.000
		Từ Cầu 16 đến km 59	4.000
		Từ km 59 đến km 60	1.600
		Từ km 60 đến giáp An Khê	800
2	Tỉnh lộ 637	Từ Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Đặng Văn Tấn (Hiệu buôn tạp hoá Hiệp)	3.800
		Từ hết nhà ông Đặng Văn Tấn đến nhà hàng 4 Nghiệp	2.400
		Từ hết nhà hàng 4 nghiệp đến giáp huyện Vĩnh Thạnh	2.000
3	Quốc lộ 19B (Tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Từ giáp ranh giới thị trấn Phú Phong đến ranh giới xã Bình Hoà	3.000
		Từ ranh giới xã Bình Hoà đến Cầu Bà Tại	4.000
		Từ Cầu Bà Tại đến Cầu Cống Đá	2.400
		Từ Cầu Cống Đá đến hết ranh giới xã Bình Hòa	3.000
		Từ ranh giới xã Bình Hòa đến cuối Cầu Mỹ An	3.400
		Từ ranh giới xã Bình Hòa đến cuối Cầu Mỹ An (đoạn đường tránh)	3.100
		Từ giáp Cầu Mỹ An đến giáp Cầu Hóc Lớn thôn Đại Chí	1.600
		Đoạn còn lại	1.400
4	Tuyến từ đường Quốc lộ 19B đi Hà Nhe	Từ cầu Văn Phong (dưới UBND xã Bình Thành) đến suối Nhiên	1.200
		Từ Suối Nhiên đến ranh giới xã Tây Giang	800
		Đoạn còn lại	580
5	Tuyến từ Quán 50 đến giáp đường ĐT 638 (Đường Tây tỉnh)	Từ Quán 50 đến cầu Văn Phong (thôn Kiên Ngãi)	3.000
		Từ cầu văn Phong đến giáp đến ngã 3 điểm rẽ đoạn xây dựng mới	2.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ ngã 3 điểm rẽ đoạn xây dựng mới đến ranh giới xã Bình Tân - Bình Thành theo tuyến cũ.	2.000
		Đoạn từ ranh giới xã Bình Tân - Bình Thành đến cầu ông Lưu	1.400
		Từ Cầu ông Lưu đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nhâm (KV trung tâm, đi qua trước UBND xã Bình Tân)	2.800
		Đoạn xây dựng mới từ thôn Kiên Ngãi đến thôn Phú Hưng	1.600
		Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhâm đến giáp cầu Hòa Mỹ	1.200
		Từ Cầu Hòa Mỹ đến Trường Tiểu học Bình Thuận	1.500
6	Đường từ QL19B đi Tây Bình (ĐH28)	Đoạn từ Quốc lộ 19B đến ranh giới xã Bình Hòa và thị trấn Phú Phong	2.000
		Đoạn còn lại	1.600
7	Đường ĐH636	Tuyến mới từ ranh giới An Nhơn đến Quốc lộ 19 (Trụ sở HTXNN Bình Nghi 1)	1.600
		Đoạn cũ còn lại đến Cây Xoài 1	1.600
8	Đường Tây tỉnh (ĐT638)	Từ Cầu An Thái đến giáp đường đi An Chánh	2.000
		Từ giáp đường đi An Chánh đến giáp đường Quốc lộ 19B	3.500
		Từ đường Quốc lộ 19B (xã Tây Bình) đến ranh giới xã Tây An (Lỗ Hạ Đạt)	1.200
		Từ ranh giới xã Tây An đến ranh giới xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	1.200
9	Đường Phú Phong- Hàm Hô (Tuyến phía Tây)	Đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến ranh giới xã Tây Phú thị trấn Phú Phong	5.500
		Đoạn từ ranh giới xã Tây Phú thị trấn Phú Phong đến Trường tiểu học số 2 xã Tây Phú	3.000
		Đoạn từ hết Trường tiểu học số 2 xã Tây Phú đến nghĩa trang Gò Hoàng	2.000
		Đoạn còn lại	1.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
10	Đường Phú Phong - Hàm Hô (Tuyến phía Đông)	Đoạn từ Quang Trung đến hết ranh giới khu quy hoạch phía Nam thị trấn Phú Phong	10.000
		Đoạn từ hết khu quy hoạch đô thị mới phía Nam thị trấn Phú Phong đến hết ranh giới khu quy hoạch dân cư phía Đông đường vào Hàm Hô	9.000
		Đoạn từ hết khu quy hoạch phía Đông đường vào Hàm Hô đến đường tránh phía Nam	4.000
		Đoạn từ đường tránh phía Nam đến KDL Hàm Hô	1.800
11	Đường Tây Vinh- Cát Hiệp	Từ Quốc lộ 19B đến hết khu dân cư Sa ngành	1.400
		Đoạn còn lại	800
12	Đường bê tông Phú An đi Đồng Sim	Đoạn thuộc ranh giới thôn Phú An, xã Tây Xuân	2.000
13	Đường bê tông từ đường Kiên Thành thị trấn Phú Phong đến giáp Quốc lộ 19B đi Hà Nhe	Từ giáp đường Kiên Thành thị trấn Phú Phong (suối Bà Trung) đến giáp đường Quốc lộ 19B đi Hà Nhe	800
14	Đường Quán Á	Đoạn Quốc lộ 19 đến đường tránh phía Nam	3.500
		Đoạn từ đường tránh phía Nam đến cầu Truong	2.800
		Đoạn từ cầu Truong đến hết ranh giới xã Bình Tường	1.500
		Đoạn còn lại đến hết UBND xã Vĩnh An	1.000
15	Đường từ ngã 3 đi Tây Vinh thuộc xã Tây Bình đi An Chánh (tính đến tháp Dương Long)		2.400
16	Tuyến đường mới từ Đập dâng Phú Phong đến Quốc lộ 19B (Quán 50, xã Bình Thành)		3.500
17	Đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong		2.700
18	Đường từ UBND xã Tây Vinh đi Nhơn Mỹ (đoạn từ đường Tây tỉnh đến giáp đường cao tốc)		1.800
19	Tuyến đường mới đi qua các Khu DTLS Quốc gia tại xã Tây Phú và xã Bình Tường		2.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
20	Tuyến đường từ ngã 3 Thuận Nhứt đi Thuận Hiệp		1.200
21	Tuyến đường mới thuộc công trình cầu Hữu Giang (Kết nối từ Quốc lộ 19 đến đường ĐH26)		1.500
22	Khu quy hoạch Gò Lữ thôn Thủ Thiện Hạ		2.300
23	Khu dân cư Hóc Ông Quyên thôn 2 (xã Bình Nghi)		2.500
24	Khu dân cư Đồng Tiến thôn 1 (xã Bình Nghi)		1.500
25	Khu dân cư Hóc Lách, thôn 2		2.200
26	Khu dân cư Chợ Bình Thành	Các lô đất quay mặt chợ và đường vào (cổng chính)	3.300
		Các lô đất còn lại	2.800
27	Khu dân cư chợ Bình Hòa	Tuyến đường từ QL19B đến mương Văn Phong	3.600
		Các lô đất đối diện chợ và công viên cây xanh	3.800
		Các lô đất còn lại	3.500
28	Khu tái định cư cao tốc, xã Bình Thuận	Đường ĐS3 (Đường chính)	2.400
		Các lô đất còn lại	1.700
29	Khu Tái định cư cao tốc, xã Tây Vinh	Đường D3	3.500
		Các lô đất còn lại	3.300
30	Khu TĐC xã Bình Tường thuộc dự án xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định		
	Đường ĐS1 (đối diện trục đường quốc lộ)	Lộ giới 11m	7.500
	Đường ĐS3	Lộ giới 14m	6.000
	Đường ĐS4	Lộ giới 20m	6.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
31	Khu tái định cư đường tránh phía Nam Phú Phong, tại Tây Phú	Lộ giới quy hoạch 38m	3.300
C	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN		
1	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Đông đường vào Hamm Hô		
	Đường DS1	Lộ giới 31m	9.000
	Đường DS2	Lộ giới 16m	8.000
	Đường DS3	Lộ giới 14m	8.000
	Đường DS4	Lộ giới 18m	8.300
	Đường DS5	Lộ giới 14m	8.000
	Đường DS6	Lộ giới 14m	8.000
	Đường DS7	Lộ giới 20m	8.500
	Đường DS8	Lộ giới 16m	8.000
2	Dự án: Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Phú Thịnh, xã Tây Phú		
	Đường QH1	Lộ giới 14m	5.000
	Đường QH2	Lộ giới 16m	5.000
	Đường QH3	Lộ giới 14m	5.000
	Đường QH4	Lộ giới 14m	5.000
	Đường QH5	Lộ giới 10m	5.000
	Đường QH6	Lộ giới 12m	5.000
		Lộ giới 16m	5.000
	Đường QH7	Lộ giới 16m	6.000
	Đường QH8	Lộ giới 18m	5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường QH9	Lộ giới 14m	5.000
	Đường QH10	Lộ giới 12,5m	5.000
3	Dự án: Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Phú An, xã Tây Xuân		
	Đường QH1	Lộ giới 18m	6.200
	Đường QH2	Lộ giới 13m	7.400
	Đường QH3	Lộ giới 16m	5.400
	Đường QH4	Lộ giới 16m	5.400
	Đường QH5	Lộ giới 16m	5.400
	Đường QH6	Lộ giới 16m	5.400
	Đường QH7	Lộ giới 16m	5.400
	Đường QH8	Lộ giới 20m	5.500
	Đường QH9	Lộ giới 16m	5.400
	Đường QH10	Lộ giới 16m	5.400
4	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Nam QL19 thôn 2, xã Bình Nghi	Đường gom dọc QL19	7.400
		Các tuyến đường đầu nối với QL19	6.200
		Các tuyến đường còn lại	5.400
5	Dự án: Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Bắc QL19 thôn 2, xã Bình Nghi		
	Đường QH A1	Lộ giới 13m	7.600
	Đường QH A2	Lộ giới 16m	5.600
	Đường QH A3	Lộ giới 16m	5.600
	Đường QH A4	Lộ giới 18m	5.600
	Đường QH A5	Lộ giới 16m	5.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường QH A6	Lộ giới 30m	6.400
	Đường QH A7	Lộ giới 16m	5.600
	Đường QH A8	Lộ giới 18m	5.600
	Đường QH A9	Lộ giới 16m	5.600
		Lộ giới 14m	5.600
	Đường QH A10	Lộ giới 16m	5.600
	Đường QH2	Lộ giới 16m	5.600
6	Dự án: Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Mỹ An, phía Bắc QL 19B xã Tây Bình		
	Đường dọc theo QL 19B		6.500
	Đường đầu nối với Quốc lộ		6.000
	Các tuyến đường còn lại		5.500
7	Dự án: Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Mỹ An, phía Nam QL 19B xã Tây Bình		
	Đường ĐS8	Lộ giới 14m	5.500
	Đường ĐS9	Lộ giới 14m	5.500
	Đường ĐS10	Lộ giới 14m	5.500
	Đường ĐS11	Lộ giới 14m	5.500
	Đường ĐS12	Lộ giới 14m	5.500
	Đường ĐS13	Lộ giới 14m	5.500
	Đường ĐS14	Lộ giới 14m	5.500
	Đường N1	Lộ giới 21m	6.500
	Đường N4	Lộ giới 16m	5.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường N5	Lộ giới 14m	5.500
	Đường N6	Lộ giới 18m	6.000
8	Xây dựng hạ tầng KDC khối Phú Văn, thị trấn Phú Phong		
	Đường số 1	Lộ giới 18m	5.800
	Đường số 2	Lộ giới 18m	6.000
	Các đường còn lại	Lộ giới 14m	5.000
9	Khu dân cư Nhà môn, xã Bình Tường	Thôn Hòa Sơn	3.500
10	Khu dân cư xã Tây Thuận	Xóm 5, Tiên Thuận; xóm 1, Hòa Thuận; xóm 3, Trung Sơn	1.000
11	Các khu dân cư xã Bình Tân năm 2020	Thôn M6	580
		Các thôn Thuận Ninh, An Hội, Mỹ Thạch và Thuận Hòa	900
12	Điểm dân cư khu trung tâm xã Bình Thuận	Đường Tây tỉnh	2.500
		Các đường QH còn lại	1.500
13	Khu dân cư Gò me, thôn Trà Sơn, Tây An	Tái định cư cao tốc	1.400
14	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8**PHỤ LỤC SỐ 7****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VÂN CANH***(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÂN CANH		
1	Đường Quang Trung (Quốc lộ 19C đi ngang qua thị trấn)	Từ Cầu Hiền Thông đến Cống Bà Ráng	1.200
		Từ Cống Bà Ráng đến Cầu Bà Ba	1.600
		Từ Cầu Bà Ba đến Cống nhà ông Nhữ	1.200
2	Nguyễn Nhạc	Đoạn từ nhà ông Tạnh đến đường Tây huyện (lộ giới 28m)	650
3	Trần Quang Diệu	Từ nhà văn hóa KP Hiệp Giao đến cống tràn KP Đắc Đâm (12m)	450
4	Nguyễn Lữ	Từ quán Thùy Trang (KP Hiệp Giao) đến ngã 3 nhà ông Hòa (20m)	650
5	Xuân Diệu	KM 28+683 QL 19C từ nhà ông Thiên đến sông Hà Thanh (12m)	475
6	Mang Thoong	KM 29+395 QL 19C từ nhà ông Bốn đến cầu Canh Sơn (Hiện hữu 7m)	360
7	Chế Lan Viên	Từ Km 26+700, Quốc lộ 19C (nhà ông Phan Hữu Chính) đến nhà ông Ngô Văn Bảng	333
8	Bùi Thị Xuân	Lộ giới 14m	534
9	Võ Văn Dũng	Từ nhà công vụ Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn huyện Vân Canh đến cạnh sân bóng đá mini (20m)	646
10	Hàn Mặc Tử	Từ KM27+165, quốc lộ 19C (nhà ông Huỳnh Văn Thành) đến trường Mẫu giáo (34m)	333

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
11	Đường 3 Tháng 2	Từ giáp quốc lộ 19C đến nhà máy nước huyện Vân Canh (20m)	646
		Từ nhà ông Bình giáp quốc lộ 19C đến nhà ông Cái Minh Luân (34m)	333
12	Ngô Mây	Từ nhà ông Nguyễn Kim Trọng đến nhà ông Võ Văn Ngà (34m)	333
13	Nguyễn Trung Trực	Từ nhà ông Bùi Phúc Hưng đến nhà ông Võ Văn Tỵ (34m)	333
14	Trần Bá	Từ Km 28+994, Quốc lộ 19C (nhà ông Dương Văn Nghị, Tân Thuận) đến nhà bà Lê Thị Mai (34m)	333
15	Đào Tấn	Từ KM 27+466, Quốc lộ 19C (nhà ông Nguyễn Ngọc Lịch) đến nhà ông Trần Quốc Thuận (34m)	333
16	Khu quy hoạch dân cư mới	Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m	603
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 14m	499
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 12m	416
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 9m	395
17	Các tuyến đường khác trong thị trấn	Đường có lộ giới > 4m	354
		Đường có lộ giới từ 3m đến < 4m	333
		Đường có lộ giới từ < 3m	320
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Quốc lộ 19C	Từ giáp ranh xã Phước Thành đến giáp Cầu Ngô La	1.300
		Từ Cầu Ngô La đến giáp Cầu Suối Bụt	1.100
		Từ Cầu Suối Bụt đến giáp Cầu Hiền Thông	950

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ Cổng nhà ông Nhữ đến Cầu Hai Sáu	800
		Từ Cầu Hai Sáu đến giáp Phú Yên	624
2	Đường ĐT 638	Từ giáp đường Quốc lộ 19C đến giáp ranh giới xã Phước Mỹ (cầu Nhị Hà) (Trừ các lô thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1)) tiếp giáp đường ĐT 638)	1.200
3	Đường Phía Tây huyện thuộc địa bàn thị trấn Vân Canh	Từ giáp xã Canh Thuận đến giáp nhà ông Thông (Lộ giới 24m)	676
		Đoạn từ nhà ông Thông đến hết khu phố 3 (Lộ giới hiện hữu 6,5m)	357
4	Khu dân cư tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Đường D1, lộ giới 16m	4.500
		Đường D2, lộ giới 16m	4.500
		Đường D3, lộ giới 16m	4.500
		Đường D4, lộ giới 16m	4.500
		Đường D5, lộ giới 16m	4.500
		Đường D6, lộ giới 16m	4.500
		Đường D7, lộ giới 30m	8.000
		Đường D8, lộ giới 16m	4.500
		Đường D9, lộ giới 16m	4.500
		Đường D10, lộ giới 16m	4.500
		Đường D11, lộ giới 16m	4.500
		Đường N1, lộ giới 18m	4.700
		Đường N2, lộ giới 16m	4.500
		Đường N3, lộ giới 16m	4.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường N4, lộ giới 15,5m	4.500
		Đường N5, lộ giới 16m	4.500
		Đường N6, lộ giới 15m	4.500
		Đường N7, lộ giới 16m	4.500
		Đường N8, lộ giới 18m	4.700
		Đường N9, lộ giới 17,5m	4.700
5	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Văn Canh (giai đoạn 1)		
	Đường ĐT 638	Lộ giới 30m	9.000
	Đường A1	Lộ giới 15m	4.000
	Đường A2	Lộ giới 15m	4.500
	Đường A3	Lộ giới 15m	4.500
	Đường A4	Lộ giới 15m	4.500
	Đường A5	Lộ giới 20m	5.000
	Đường A6	Lộ giới 15m	4.500
	Đường A7	Lộ giới 15m	4.500
	Đường A8	Lộ giới 15m	4.500
	Đường A9	Lộ giới 16m	4.500
6	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8**PHỤ LỤC SỐ 8****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VĨNH THẠNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN VĨNH THẠNH		
1	Bế Văn Đàn	Đường từ Sân bóng chuyền KP Định Tổ đến nhà ông Phan Hoài Nhật	871
2	Bùi Thị Xuân	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tám đến giáp đường phía Bắc Trung tâm y tế huyện	1.100
		Đoạn đường từ ngã tư nhà bà Võ Thị Diệu đến giáp đường Ngô Mây	1.300
3	Chế Lan Viên	Từ đường Xuân Diệu (nhà ông Nguyễn Lê Tú) đến giáp nhà ông Trần Thanh Hoàng (khu phố Định Tổ)	953
4	Đặng Thùy Trâm	Từ đường Nguyễn Huệ (quán cà phê Thanh Thủy) đến Trung tâm Y tế huyện	953
5	Đô Đốc Bảo	Trộn đường	2.100
6	Đường 6 tháng 2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (ngã 3 nhà ông Nguyễn Đức Chánh đến giáp đường Nguyễn Trung Tín)	1.900
		Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trung Tín đến giáp đường Nhà văn hóa Khu phố Định An	1.100
7	Hồ Xuân Hương	Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Võ Văn Dũng (giữa UBND huyện và Bàu Dùm)	1.100



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
8	Huỳnh Thị Đào	Trộn đường	1.300
9	Lê Quý Đôn	Từ nhà ông Huỳnh Văn Minh đến sau lưng khu phố Konkring	953
10	Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ (Khối Dân vận) đến đường Bùi Thị Xuân	1.100
11	Mai Xuân Thuởng	Trộn đường	953
12	Ngô Mây	Trộn đường	1.100
13	Nguyễn Huệ	Đoạn từ Suối Xem đến hết Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	1.700
		Đoạn từ Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh đến Suối Chùa	2.700
		Đoạn từ Suối Chùa đến giáp cầu Hà Ron	2.400
14	Nguyễn Thái Học	Từ đường Nguyễn Huệ (quán cafe Mộc) đến giáp đường Võ Văn Dũng	1.100
15	Nguyễn Trung Tín	Đoạn đường từ giáp cầu Vĩnh Hiệp đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.900
		Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến ngã tư đường đi Làng L7	1.600
		Đoạn từ giáp ngã tư đường đi Làng L7 đến cuối khu phố KonKring	893
16	Nguyễn Trung Trực	Từ đường Bùi Thị Xuân (nhà ông Từ Thanh Long) đến giáp mương thủy lợi	953
17	Phan Đình Giót	Từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Nguyễn Văn Địch) đến nhà ông Lê Văn Bảy (khu phố Định An)	1.100
18	Phan Đình Phùng	Từ nhà Bùi Văn Lộc đến giáp đường Huỳnh Thị Đào (khu phố Định Thiên)	849

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
19	Tăng Bạt Hổ	Từ đường Nguyễn Trung Tín (Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn) đến giáp Trường THPT Vĩnh Thạnh	953
20	Trần Cao Vân	Từ đường Nguyễn Trung Tín đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	953
21	Trần Quang Diệu	Đoạn từ giáp đường bờ kè Sông Kôn đến giáp Suối Chùa	1.100
		Đoạn từ giáp Suối Chùa đến hết nhà ông Duy (điện cơ)	1.100
22	Võ Duy Dương	Từ đường Bùi Thị Xuân đến nhà ông Đinh Văn Y Rếp	953
23	Võ Thị Sáu	Từ góc phía Tây nhà ông Nguyễn Văn Thương đến phía Tây nhà ông Bùi Đức Thắng (khu phố Định An)	892
24	Võ Văn Dũng	Trộn đường	1.000
25	Xuân Diệu	Trộn đường	1.400
26	Khu quy hoạch dân cư mới	Đoạn từ giáp đường Xuân Diệu đến hết nhà ông Ngô Tấn Huy; Đoạn từ giáp đường Xuân Diệu đến hết nhà ông Nguyễn Trung Gia	953
27	Các tuyến đường khác trong thị trấn	Đoạn từ cầu Hà Rơn đến giáp đường Nguyễn Trung Tín (Đường bờ kè Sông Kôn)	969
		Đoạn từ giáp Suối Chùa đến giáp cầu Định Bình (Đường bờ kè Các tuyến đường Sông Kôn)	969
		Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (Đoạn phía Nam cây xăng Chí Tín) đến giáp đường Bùi Thị Xuân	1.100
		Các đoạn đường quy hoạch khu dân cư phía Nam và phía Bắc UBND thị trấn Vĩnh Thạnh	953

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường vào Cổng chính Chợ Định Bình	2.100
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Kim đến giáp Sân vận động	1.700
		Đoạn từ nhà ông Trần Văn Thành đến giáp sân vận động	1.700
		Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Bông	917
		Đoạn đường chữ U (Định Tổ 3) từ nhà ông Lê Văn Hậu đến hết lô đất của ông Trần Xuân Thanh	871
		Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện đến hết nhà bà Trần Ngọc Tuyền	1.100
28	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tám đến giáp đường phía Bắc Trung tâm y tế huyện	892
		Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Anh đến hết lô đất ông Nguyễn Ngọc Diệp	892
		Đoạn từ nhà ông Đinh Thanh đế hết nhà ông Đặng Viết Hành	874
		Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Loan đến hết nhà ông Đoàn Thanh Bình	809
		Đoạn từ nhà ông Đặng Ngọc Thành đến Dốc Tum	539
		Đoạn từ Trạm điện 35 đến Dốc Cầm	539
		Đoạn từ ĐT 637 đến nhà bà Thúy	539
29	Các khu vực còn lại trong thị trấn		413
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Đường tỉnh lộ ĐT 637	Đoạn từ giáp ranh địa phận Tây Sơn (Trạm Gò Lũì) đến Cầu Cây Da	413
		Đoạn từ Cầu Cây Da đến hết Nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Quang	647

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Quang đến Suối Xem	377
2	Đường ĐH 30	Đoạn từ Cầu Hà Ron đến Cổng Rộc Gạch (thôn Định Trị)	683
		Đoạn từ Cổng Rộc Gạch (thôn Định Trị) đến hết Trường nội trú	485
		Đoạn từ hết Trường Nội trú đến hết Nghĩa trang xã Vĩnh Hảo	413
3	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	



BẢNG GIÁ SỐ 9**GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỊ XÃ AN NHƠN***(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
A	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ		
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH		
I.1	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH		
1	Cần Vương (Đường Đê Bao)	Từ đường Trần Phú đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.400
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	4.960
		Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Ngô Đức Độ (ĐT 636)	3.150
2	Chế Lan Viên	Đường quy hoạch Khu dân cư Lầu Chuông lơ giới 17m	4.800
3	Đào Tấn	Trộn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)	4.800
4	Đình Công Tráng	Lộ giới 12 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An	5.440
5	Đội Cung	Trộn đường (đường ĐS3 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu)	5.280
		Trộn đường (đường ĐS5 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu)	4.320
		Trộn đường (đường ĐS7 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu)	4.800
6	Đường 30/3	Từ Hợp tác xã nông nghiệp phường Bình Định đến đường Trần Phú (phía Bắc)	4.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
7	Hàm Nghi (Thanh Niên cũ)	Từ đường xe lửa đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.240
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	3.680
		Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Trần Phú	5.440
8	Hồ Bá Ôn	Lộ giới 15 m - Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm	4.960
9	Hồ Sĩ Tạo	Trộn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)	4.320
10	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường	2.340
11	Kim Đồng	Trộn đường (đường số 8, Khu QHDC đường Thanh Niên)	4.640
12	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường (Khu dân cư Lầu Chuông)	2.160
13	Lê Bá Trinh	Trục chính Đ3 (lộ giới 14m) - Khu dân cư Tổ 3 Kim Châu	4.480
14	Lê Hồng Phong	Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng	10.880
		Từ ngã 4 Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng đến ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	9.600
		Từ ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Thanh Niên	7.360
15	Lê Hồng Phong nối dài	Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp đường Cần Vương)	7.360
16	Lê Trực	Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An	5.920
		Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An	5.920
		Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An	6.320
17	Lê Trung Đình	Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An	6.320

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
18	Lê Văn Huân	Trộn đường, lộ giới 14 m - Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm	4.800
19	Lê Xuân Anh	Lộ giới 24 m: Trục từ Trần Phú (bưu điện) - Khu QHDC Bắc sông Tân An	6.880
20	Lương Ngọc Quyến	Trộn đường (bao gồm đường Lộ giới 10 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An)	4.320
21	Lương Thế Vinh	Trộn đường	4.960
22	Lương Văn Cang	Trộn đường (lộ giới 16m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu)	6.080
23	Mai Dương	Trộn đường (Ngã 3 đường 30/3 giáp Tổ 8 Vĩnh Liêm thuộc đường mới quy hoạch)	3.840
24	Mai Xuân Thương	Từ đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định) đến đường Lê Hồng Phong	8.480
		Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hàm Nghi	4.800
25	Ngô Đức Đệ	Trộn tuyến (từ Cầu xéo đến đường xe lửa "giáp Nhơn Hưng")	6.000
26	Ngô Gia Tự	Từ cầu Bà Thế (giáp Phước Hưng) đến giáp phía Đông Cầu chợ Chiều	10.240
		Phía Tây Cầu chợ Chiều đến hết nhà số 156 (số mới 316)- cuối chợ Bình Định	10.880
		Từ nhà số 158 (số mới 318) đến giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Tri	9.540
		Từ ngã 3 Nguyễn Trọng Tri đến giáp Cầu Xéo	7.360
27	Nguyễn Bá Nghị	Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An	6.320
28	Nguyễn Đình Chiêu	Trộn đường (Từ HTXNN đến giáp đường Thanh Niên)	6.080
29	Nguyễn Hữu Huân	Trộn đường (lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu)	5.280

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
30	Nguyễn Khuyển	Trộn đường (đường số 6, Khu QHDC đường Thanh Niên)	4.640
31	Nguyễn Mân	Trộn đường	3.680
32	Nguyễn Như Đỗ	Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An	5.920
33	Nguyễn Sinh Sắc	Trộn đường (đường số 2, Khu QHDC đường Thanh Niên)	6.560
34	Nguyễn Sinh Sắc nội dài	Đường ĐS7, lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An	6.560
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường sắt	6.560
		Đoạn còn lại	2.880
36	Nguyễn Thông	Lộ giới 18 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An	6.560
37	Nguyễn Trọng Trì	Trộn đường	6.080
38	Nguyễn Văn Linh	Từ ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam) đến giáp ngã 3 đường Trần Phú (phía Bắc)	10.080
39	Phạm Hồ	Trộn đường	3.520
40	Phạm Hồng Thái	Đường nội bộ 12m: Từ đường Đào Tấn đến đường Quang Trung	4.320
41	Phan Bá Vành	Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An	5.920
42	Phan Bội Châu	Trộn đường (đường số 4, Khu QHDC đường Thanh Niên)	4.640
43	Phan Chu Trinh	Trộn đường (đường số 3, Khu QHDC đường Thanh Niên)	4.640
44	Phan Đăng Lưu	Trộn tuyến (từ đường Ngô Gia Tự đến giáp sau Nhà văn hóa)	6.240
45	Phan Đình Phùng	Trộn đường (đường số 5, Khu QHDC đường Thanh Niên)	4.800
46	Quang Trung	Từ đường Trần Phú đến đường 30/3	7.360
		Từ đường Trần Phú đến cuối chợ - nhà số 12 cũ (số mới là 60)	10.880
		Từ số nhà số 14 cũ (số mới là 62) đến giáp đường Thanh Niên	8.280

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ đường Thanh Niên đến Đông Ga Bình Định	6.000
47	Tăng Bạt Hổ	Từ đường Ngô Đức Độ đến giáp đường xe lửa	2.700
		Từ đường xe lửa đến Cầu Long Quang (trừ đoạn thuộc Điểm quy hoạch dân cư đối diện nước sạch, khu vực Kim Châu và Điểm quy hoạch dân cư xí nghiệp nước sạch, khu vực Kim Châu)	1.920
48	Thanh Niên	Từ ngã 4 Lê Hồng Phong đến giáp đường Ngô Gia Tự	6.080
		Từ trong ngã 4 Lê Hồng Phong đến đường Cần Vương (đường Đê Bao)	4.320
49	Trần Bình Trọng	Trộn đường	3.600
50	Trần Cao Vân	Trộn đường (Khu QHDC đường Thanh Niên)	4.320
51	Trần Phú	Từ Bắc Cầu Tân An đến Nam cầu Liêm Trực	10.000
		Từ Bắc Cầu Liêm Trực đến giáp đường Hàm Nghi	8.480
		Từ đường Hàm Nghi đến giáp ranh phường Nhơn Hưng	11.200
52	Trần Quốc Toản	Trộn đường (thuộc các đường còn lại - Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)	4.800
53	Trần Quý Cáp	Từ trụ sở KV Mai Xuân Thưởng đến giáp Công ty Thuận Giao	4.320
54	Trần Thị Kỷ	Trộn đường	4.800
55	Trần Văn Ôn	Trộn đường (đường số 1, Khu QHDC đường Thanh Niên)	4.320
56	Võ Duy Dương	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tấn	3.360
		Đoạn còn lại	1.600
57	Võ Thị Yến	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà ông Trương Ngọc Ảnh	3.680
58	Võ Xán	Từ đường Trần Phú đến giáp cầu Tân An	5.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
59	Yến Lan	Trộn đường (Khu dân cư Lầu Chuông)	2.560
I.2	GIÁ ĐẤT CÁC KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH		
1	Các đường bê tông khu vực Liêm Trục	Từ Quốc lộ 1 đến giáp thôn Tri Thiện, xã Phước Quang (giáp ranh huyện Tuy Phước)	2.560
		Từ Quốc lộ 1 đến hết nhà ông Lê Văn Chức	2.000
		Từ Quốc lộ 1 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thứ	2.100
2	Điểm dân cư xen kẽ khu vực Kim Châu	Đường DS1 lộ giới 14m	5.000
3	Đường bê tông trong KDC HTX Nông nghiệp	Từ đường 30/3 (HTX nông nghiệp) đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (gần nhà ông Hồ Đình Anh)	3.200
4	Đường mới quy hoạch	Từ ngã 3 Trần Thị Kỷ đến giáp đường Võ Duy Dương	3.360
		Từ ngã 3 Quang Trung nối dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113)	3.680
5	Điểm quy hoạch dân cư đối diện nước sạch, khu vực Kim Châu	Trộn đường DS1, lộ giới 12m	3.496
		Các lô đất tiếp giáp đường Tăng Bạt Hổ (các lô đất phục vụ đấu giá)	5.000
6	Điểm quy hoạch dân cư xí nghiệp nước sạch, khu vực Kim Châu	Trộn đường DS1, lộ giới 14m	3.500
		Các lô tiếp giáp đường Tăng Bạt Hổ (các lô đất phục vụ đấu giá)	5.000
		Lô A13, A14 tiếp giáp đường Tăng Bạt Hổ (các lô đất phục vụ tái định cư)	1.920
		Trộn đường DS2, DS3, lộ giới 14m	3.200
7	Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm	Đường DS5, lộ giới 20 m	4.800
		Đường DS6, lộ giới 14 m	4.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường ĐS7, lộ giới 10 m	4.800
8	Đường nội bộ trong KDC Bắc đường Cần Vương, khu vực Liêm Trục	Trộn đường (từ đường số 11 CCN Bình Định về hướng Tây)	2.880
9	Đường nội bộ trong KDC phía Nam CCN Bình Định	Từ đường số 11 của CCN Bình Định đến giáp đường Cần Vương (đường mặt sau nhà hàng Hoa Tân An 2)	4.960
10	Đường nội bộ trong khu đất dự kiến phát triển tại tổ 4 Khu vực Kim Châu (Lầu Chuông)	Đường ĐS1, lộ giới 7m	2.720
		Đường ĐS2, lộ giới 10m	3.360
11	Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu	Trộn đường ĐS4 lộ giới 14m	4.320
		Trộn đường ĐS6 lộ giới 14m	4.800
12	Khu chợ Bình Định	Hai dãy nhà quay mặt tiền phía Đông và phía Tây chợ	8.500
13	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Văn Linh và Khu dân cư số 2 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, khu vực Vĩnh Liêm, phường Bình Định	Đường gom Nguyễn Văn Linh (đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ ngã ba đường Hồ Sĩ Tạo đến giáp phường Nhơn Hưng), lộ giới 23m, tìm đường về phía Đông	18.000
		Đường QH ĐS1, ĐS7, lộ giới 20m	13.000
		Đường QH ĐS3, lộ giới 26m	11.700
		Đường QH ĐS6, lộ giới 26m	13.000
		Đường QH ĐS5, lộ giới 16m	12.600
		Đường quy hoạch ĐS10, lộ giới 17,5m	12.000
		Đường quy hoạch ĐS11, lộ giới 20,5m và ĐS13, lộ giới 25m	14.200
		Đường quy hoạch ĐS12, lộ giới 17,5m	12.000
		Đường quy hoạch ĐS2; ĐS4 lộ giới 16m và ĐS8 lộ giới 14m	10.000
		Đường quy hoạch ĐS6, lộ giới 28m	14.500
		Đường quy hoạch ĐS7, lộ giới 20,5m	13.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
14	Khu dân cư Tổ 3 Kim Châu	Nội bộ Đ2, lộ giới 14m	3.200
		Nội bộ Đ5, lộ giới 9m	2.880
15	Khu QHDC Bắc sông Tân An	Đường ĐS9, lộ giới 13 m	5.920
16	Khu QHDC đường Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông, phường Bình Định	Đường Nguyễn Văn Cừ - đoạn từ Trần Phú đến đường 30/3	12.500
		Đường Nguyễn Văn Cừ - đoạn từ đường 30/3 đến giáp Nguyễn Văn Linh	18.000
		Đường Nguyễn Văn Cừ - đoạn từ đường 30/3 đến giáp Nguyễn Văn Linh (Phục vụ tái định cư)	11.200
		Đường Nguyễn Văn Cừ - đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến giáp Phước Hưng	12.500
		Trộn đường ĐS 2, lộ giới 13m	8.000
		Trộn đường ĐS 20, lộ giới 14m	7.300
		Trộn đường ĐS 4, lộ giới 16m	8.800
		Trộn đường ĐS 5, lộ giới 20m (trừ các lô đất phục vụ tái định cư)	10.700
		Trộn đường ĐS 5, lộ giới 20m (phục vụ tái định cư)	8.000
		Trộn đường ĐS 7, lộ giới 13m	7.900
		Trộn đường ĐS 8, lộ giới 16m	8.600
		Trộn đường ĐS 9, lộ giới 14m	8.000
		Trộn đường ĐS 10, lộ giới 16m	8.800
		Trộn đường ĐS 12, lộ giới 13m	6.200
		Trộn đường ĐS 13, lộ giới 10m	5.000
17	Khu QHDC Tổ 10 Liêm Trục	Đường ĐS1, đoạn từ Võ Xán đến giáp đường Trần Phú	3.060
		Đường ĐS2, lộ giới 10 m	2.160
18	Khu quy hoạch dân cư Bắc Ngô	Các lô đất quay mặt hướng đường Nguyễn Văn Linh	9.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Gia Tự	Đường quy hoạch rộng 14m (Từ đường 30/3 đến cuối nhà bà Trần Thị Bích Vân)	4.320
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG ĐẬP ĐÁ		
II.1	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI PHƯỜNG ĐẬP ĐÁ		
1	Bùi Thị Xuân	Trộn đường	1.600
2	Đặng Tiến Đông	Trộn đường	1.600
3	Đặng Xuân Phong	Khu dân cư Bàn Thành (N1: lộ giới 13m)	4.960
4	Đào Duy Từ	Đoạn từ cua Bả Canh đến Nghĩa Trang	3.200
		Đoạn còn lại	1.440
5	Đào Phan Duân	Điểm dân cư Đội 4, khu vực Bằng Châu (đường ĐS2, lộ giới 17m; đường ĐS3, lộ giới 13 m)	4.960
		Khu quy hoạch dân cư Đội 4 - Bằng Châu (đường ĐS2, ĐS3 lộ giới 16m)	4.960
6	Đình Văn Nhung	Trộn đường (Đường nội bộ Gò Dũm)	3.200
7	Đô Đốc Bảo	Từ đường Đô Đốc Long đến giáp bờ tràn Đội 7, Mỹ Hòa	2.240
		Đoạn còn lại	1.280
8	Đô Đốc Lân	Trộn đường	1.280
9	Đô Đốc Lộc	Trộn đường	5.440
10	Đô Đốc Long (thuộc QL1A)	Từ nhà Ông Cao Đình Vinh (QL1A cũ) đến Cầu Vạn Thuận 2	3.680
		Đoạn còn lại	1.280
11	Đô Đốc Mưu	Trộn đường	1.280
12	Đô Đốc Tuyết	Trộn đường	1.680
13	Hồng Lĩnh, đường chính đi Nhơn	Từ đường Huỳnh Đăng Thor đến đường Võ Văn Dũng	8.480

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Hậu (Trúc Phương Danh)	Từ đường Võ Văn Dũng đến ngã tư Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân	6.400
		Từ ngã tư Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân đến đường Ngô Văn Sở	5.600
		Từ đường Ngô Văn Sở đến giáp xã Nhơn Hậu	3.680
14	Huyện Trân Công Chúa	Các lô đất quay mặt tiền đường đi vào Tháp Cánh Tiên - Khu QHDC Bả Cảnh	5.120
		Từ nhà ông Phan Trường Chinh đến nghĩa địa Tháp Cánh Tiên	1.680
15	Huỳnh Đăng Thơ (Quốc lộ 1 cũ)	Từ Cầu Đập Đá cũ đến giáp đường Hồng Lĩnh	5.920
		Từ đường Hồng Lĩnh đến giáp số nhà 02 đường Huỳnh Đăng Thơ	9.920
16	Lê Công Miến	Khu dân cư Đông Bàn Thành (đường ĐS2, lộ giới 14m)	4.960
17	Lê Duẩn (thuộc Quốc lộ 1)	Từ Cầu Đập Đá mới đến đường Nguyễn Nhạc	11.200
		Đường gom (Từ đường Nguyễn Nhạc đến đường Huyện Trân Công Chúa)	7.200
		Từ đường Huyện Trân Công Chúa đến Cầu Vạn Thuận 2 (QL 1A mới)	7.520
18	Lê Văn Trung	Khu dân cư Bàn Thành (N2: Lộ giới 13m)	4.960
19	Ngô Thị Nhậm	Trộn đường	1.280
20	Ngô Văn Sở	Từ đường Huỳnh Đăng Thơ đến giáp Đường Hồng Lĩnh	4.800
		Từ đường Hồng Lĩnh đến giáp đường Nguyễn Bèo	2.240
		Từ đường Nguyễn Bèo đến giáp xã Nhơn Hậu	1.280
21	Nguyễn Bá Huân	Trộn đường	1.280
22	Nguyễn Bèo	Trộn đường, lộ giới 9m	1.680
23	Nguyễn Huy Lượng	Từ đường Lê Duẩn đến đường Đô Đốc Lộc	7.568
		Đoạn còn lại	4.800
24	Nguyễn Lữ	Từ giáp đường Lê Duẩn đến Khu dân cư lò gạch Bằng Châu	4.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ Khu dân cư lò gạch Bằng Châu đến Khu QHDC Đội 4 Bằng Châu	3.500
		Các lô đất của khu QHDC Đội 4 Bằng Châu quay mặt đường Nguyễn Lữ	7.000
		Các lô đất của Điểm dân cư xen kẹt Đội 4 Bằng Châu quay mặt đường Nguyễn Lữ	7.000
		Đoạn còn lại	2.000
25	Nguyễn Nhạc	Từ đường Lê Duẩn đến đường Đào Duy Từ (lộ giới 30m)	6.720
		Từ đường Đào Duy Từ đến Cụm TTCN Gò Đá Trắng (Nhà ông Phước)	4.800
		Từ số nhà 45 (Nhà ông Phước) đến hết đường Nguyễn Nhạc	2.560
26	Nguyễn Thị Dung	Trộn đường	4.800
27	Nguyễn Thiếp	Trộn đường	4.320
28	Nguyễn Trường Tộ	Trộn đường	4.160
29	Trần Quang Diệu	Trộn đường	2.880
30	Trần Thị Kỳ	Trộn đường	4.800
31	Võ Đình Tú	Trộn đường	1.680
32	Võ Huy Tấn	Khu dân cư Đông Bàn Thành (đường ĐS3, lộ giới 16m)	5.280
33	Võ Văn Dũng	Từ đường Lê Duẩn đến đường Hồng Lĩnh	6.400
		Từ đường Hồng Lĩnh đến đường Ngô Văn Sở	4.800
34	Vũ Đình Huân	Điểm dân cư Đội 4, khu vực Bằng Châu (ĐS1, lộ giới 16 m)	4.960
		Khu quy hoạch dân cư đội 4 - Bằng Châu (ĐS1, lộ giới 17m)	4.960
35	Vũ Thị Đức	Trộn đường	4.800
II.2	GIÁ ĐẤT CÁC KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG ĐẠP ĐÁ		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	Điểm dân cư xen kẹt Đội 4 Bằng Châu	Đường QH số 86 lộ giới 16m	4.500
2	Khu dân cư Bàn Thành	Đường C1, lộ giới 22m	5.920
		Đường C2, lộ giới 16m	5.280
		Đường N3, lộ giới 14m	4.960
3	Khu dân cư Đông Bàn Thành	Đường ĐS4, ĐS5, lộ giới 14m	4.960
		Đường ĐS6, lộ giới 30m	4.960
		Đường ĐS7, lộ giới 22m	5.920
		Đường ĐS8, lộ giới 16m	5.280
		Đường ĐS9, lộ giới 30m	6.720
4	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, khu vực Bả Canh, phường Đập Đá	Đường quy hoạch ĐS1 lộ giới 35m (Khu OLK01 và Khu OLK02 gồm: Từ lô số 01 đến lô số 06)	15.000
		Đường quy hoạch ĐS1 lộ giới 35m (Khu OSH) và ĐS9, lộ giới 30m	14.000
		Đường quy hoạch ĐS2, ĐS6, lộ giới 15m	11.500
		Đường quy hoạch ĐS3, lộ giới 22m và ĐS8, lộ giới 15m	12.500
		Đường quy hoạch ĐS4, ĐS7, lộ giới 16m	11.500
		Đường quy hoạch ĐS5 (Đường gom), lộ giới 13,7m	18.000
5	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3	Đoạn tiếp giáp khu QHDC Đông Bàn Thành 2: Đường ĐS4, lộ giới 16m	11.500
		Đường ĐS1, ĐS11, ĐS12, lộ giới 15m	11.500
		Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, lộ giới 16m	11.500
		Đường ĐS5, lộ giới 30m	12.000
		Đường ĐS6, lộ giới 16m	10.000
		Đường ĐS9, lộ giới 15m	10.500
		Đường ĐS8, lộ giới 17m (Trừ các vị trí bố trí Tái định cư)	11.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường DS10, lộ giới 15m	10.000
6	Khu dân cư Văn hóa làng rèn Tây Phương Danh	Đường nội bộ trong khu dân cư lộ giới 10 m	2.240
7	Khu Quy hoạch dân cư Bả Canh	Các lô đất quay mặt đường nội bộ có lộ giới < hoặc = 14 m	4.800
8	Khu quy hoạch dân cư Lò Gạch, Bằng Châu	Đường DS1, lộ giới 16m	4.000
		Đường DS2, lộ giới 9m	2.400
9	Trước Trụ sở UBND phường	Khu phía Bắc	4.960
		Khu phía Nam	4.960
10	Khu vực Chợ Đập Đá	Phía Đông và phía Tây chợ	7.520
		Từ đường QL 1A vào chợ (Cổng Nam)	7.520
11	Các đường rẽ nhánh thuộc khu đô thị mới	Lộ giới $\geq 8m$	4.800
12	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mới (lộ giới 12m-18m)	4.800
13	Các điểm dân cư xen kẹt phường Đập Đá	Điểm dân cư xen kẹt phía Đông đường Lê Duẩn	15.000
		Điểm dân cư xen kẹt Tổ 12 khu vực Bắc Phương Danh	7.000
		Điểm dân cư xen kẹt khu vực Bắc Phương Danh	6.000
		Điểm dân cư xen kẹt khu vực Tây Phương Danh (vị trí 2)	5.500
II.3	GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ BỔ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG ĐẬP ĐÁ		
1	Điểm TĐC công trình Kè sông Thạch Đê từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trén, phường Nhơn Thành		1.260
2	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3	Các lô đất tái định cư đường DS8, lộ giới 17m	4.800
III	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG NHƠN HÒA		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
III.1	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI PHƯỜNG NHƠN HÒA		
1	Biên Cương	Trộn đường Ngã ba Quốc lộ 19 đi vào Cụm CN Nhơn Hòa	3.300
2	Đường vào Tháp Bánh Ít (Quốc lộ 1)	Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến tháp Bánh Ít (ranh giới Tuy Phước)	3.000
3	Lê Quý Đôn	Trộn đường - từ Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Huỳnh Ngọc Trị (giáp đường Trường Thi)	3.000
		Khu dân cư phía bắc nghĩa trang liệt sĩ, lộ giới 24m	3.000
4	Nguyễn Trung Trực	Ngã ba nhà 6 Hường đến giáp Trường Cửu Phụ Quang	2.400
5	Nguyễn Văn Linh	Từ cầu Gành đến Nam cầu Tân An (Quốc lộ 1A)	7.950
6	Trần Khánh Dư	Tuyến đường lộ giới $\geq 5\text{m}$ từ Cầu ngoài Long Quang, phường Nhơn Hòa) đến giáp đường bê tông Phụ Quang đi Trường Cửu	2.000
7	Trần Nguyên Hãn	Tuyến đường từ Quốc lộ 19 (phía tây Cầu trắng, phường Nhơn Hòa) đến giáp đường bê tông Phụ Quang đi Trường Cửu	2.000
8	Trường Thi	Trộn đường (Từ Quốc lộ 19 đến Cầu Trường Thi, phường Nhơn Hòa)	7.500
9	Tú Xương	Tuyến đường lộ giới $\geq 5\text{m}$ từ ngã ba nhà mười Mắm đến hết nhà ông Minh	2.000
10	Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19)	Đường gom Quốc lộ 19, lộ giới 11m, thuộc Khu tái định cư khu vực Huỳnh Kim	4.400
		Từ đường sắt (ngã 3 cầu Gành) đến chân cầu vượt (Phía Tây)	5.700
		Từ chân cầu vượt (Phía Tây) giáp Km19	5.600
		Từ Km19 đến giáp Km21 (trước lũ đoàn 573)	7.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ Km21 đến hết ranh giới Xã Nhơn Thọ	6.000
		Tuyến đường Gom quốc lộ 19, lộ giới 16m, thuộc Khu tái định cư khu vực Trung Ái	10.500
11	Yết Kiêu	Tuyến đường lộ giới $\geq 5m$ từ Nhà ông Nhuận An Lộc đến hết nhà ông Tâm	1.500
III.2	GIÁ ĐẤT CÁC KHU DÂN CƯ PHƯỜNG NHƠN HOÀ		
1	Đường trục Đông Tây	Đoạn từ đường Trường Thi đến đường Trần Nguyên Hãn	3.000
2	Tuyến đường liên xã, phường	Tuyến đường cầu Tân An đến Đập Thanh Hòa	1.200
3		Tuyến đường từ khu tái định cư Quốc lộ 19 Huỳnh Kim đi An Lộc	3.000
4	Khu dân cư An Lộc (bãi văn hóa cũ và trên công làng văn hóa Phú Quang)	Đường nội bộ lộ giới 16m	2.000
5	Khu dân cư Hòa Nghi, phường Nhơn Hòa	Đường DS1, lộ giới 14m (đoạn từ đường Trường Thi đến lô 32 khu B)	7.000
		Đường DS1, lộ giới 14m (đoạn từ lô 31 khu B đến hết đường)	6.500
6	Khu dân cư khu vực Hòa Nghi, phường Nhơn Hòa	Đường DS1, lộ giới 16m	1.300
7	Khu dân cư phía Đông Công ty Đức Minh Đạt, khu vực Trung Ái	Đường DS1, DS2, DS5 (lộ giới 16m)	1.700
		Đường DS3, DS4, DS6 (lộ giới 14m)	1.200
8	Khu dân cư phía Đông Nam Trung tâm giống cây trồng khu vực Trung Ái	Đường DS1, DS2, DS3, DS4 (lộ giới 6m)	1.200
		Đường DS5 (lộ giới 16m)	1.700
9	Khu dân cư Tân Hòa	Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5 (lộ giới 14m)	4.500
10	Khu QHDC hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19, khu vực	Đường DS4, lộ giới 14 m	4.000
		Đường DS5; DS9 và DS10 lộ giới 14 m	3.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	An Lộc, phường Nhơn Hòa	Đường ĐS8; lộ giới 14 m	6.000
		Đường QH DS02, lộ giới 14m (Trừ các lô đất phục vụ tái định cư)	5.100
		Đường QH DS03, lộ giới 14m	5.000
		Đường QH DS06, lộ giới 14m	6.000
		Đường QH DS11 (Đường Lê Quý Đôn nối dài), lộ giới 24m	6.500
11	Khu tái định cư dự án Quốc lộ 1, khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa	Đường nối Quốc lộ 19 và khu TĐC (lộ giới 25m)	6.300
		Đường gom Quốc lộ 19 (lộ giới 11m)	6.000
		Các đường còn lại (lộ giới 17m)	4.600
12	Khu tái định cư khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa	Đường QH ĐS 2, lộ giới 17m	4.400
13	Khu tái định cư khu vực Trung Ái	Đường DS1, lộ giới 15m	7.000
		Đường DS2, lộ giới 15m	6.000
		Đường DS3, lộ giới 13m	5.500
14	Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyễn Hân	Đường DS1, lộ giới 24m	5.700
		Đường DS2, lộ giới 16m	4.800
		Đường DS3, lộ giới 16m	4.300
15	Khu dân cư kết hợp tái định cư khu vực Hòa Nghi	Đường DS2 (lộ giới 14m)	7.000
		Đường DS3 (lộ giới 14m)	6.500
III.3	GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ BỔ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG NHƠN HOÀ		
1	Khu QHDC hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19, khu vực An Lộc, phường Nhơn Hòa	Đường QH DS02, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư)	3.500
2	Khu dân cư Hòa Nghi, phường Nhơn Hòa	Đường DS2 (trừ các lô đất phục vụ tái định cư), DS3, DS4, lộ giới 14m	6.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường DS2, lộ giới 14m, Các lô đất phục vụ tái định cư	3.500
IV	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG NHƠN THÀNH		
IV.1	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI PHƯỜNG NHƠN THÀNH		
1	Đỗ Nhuận	Trộn đường	2.000
2	Lê Văn Hưng	Trộn đường	2.000
3	Ngô Tất Tố	Trộn đường	2.000
4	Nguyễn Tri Phương	Từ đường Phạm Hùng đến nhà bà Oanh	2.400
		Từ nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ) đến nhà ông Trung (chợ cũ Gò Găng)	1.500
5	Nguyễn Văn Trỗi	Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới	3.000
		Từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba Đình Tiên Hội	3.000
		Từ Đình Tiên Hội đến chợ Gò Găng	2.400
		Từ nhà bà Sương đến hết nhà ông Đặng Văn Cho (Tiên Hội)	1.500
6	Phạm Hùng (Tuyến Quốc lộ 19B Gò Găng đi Cát Tiến)	Đoạn từ Km 0 đến Km 0 + 600	5.000
		Đoạn từ Km 0 + 600 đến giáp cầu Bờ Kênh	3.000
7	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1)	Từ cầu Vạn Thuận 2 đến giáp nam cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành)	6.800
		Từ Bắc cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành) đến giáp ranh giới huyện Phù Cát	7.100
8	Trương Định	Trộn đường	2.700
9	Trương Hán Siêu	Trộn đường	3.000
10	Trương Hán Siêu (nối dài)	Từ QL19 đến nhà ông Trương Khánh Dũng, lộ giới 16m	2.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
11	Trương Văn Đa	Từ giáp QL1 đến Cầu Lỗ Lội (trừ Điểm xen kẹt trong KDC P. Nhơn Thành (Tổ 9 Châu Thành) và Khu QHDC Tổ 7 khu vực Châu Thành)	2.500
		Đoạn từ quán cà phê ông lăm đến giáp đường trục kinh tế	1.500
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Ba đến nhà ông Dương Ca	1.900
		Đoạn từ nhà bà Lê Thị Phụng đến giáp trục kinh tế	1.900
		Đoạn còn lại	1.600
12	Võ Trứ	Trộn đường, lộ giới 12m	3.000
13	Võ Văn Kiệt (Tuyến QL19B Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường sắt	6.000
		Từ đường sắt đến giáp địa phận Nhơn Mỹ	1.900
IV.2	GIÁ ĐẤT CÁC KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG NHƠN THÀNH		
1	Các tuyến đường trong khu vực	Đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành đến nhà ông Phạm Văn Phú - (KV Nhơn Thuận).	3.000
		Đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành đến giáp cầu An Lợi mới	3.000
		Từ Gò Ty đến nhà ông Sanh (KV Nhơn Thuận).	3.000
		Từ nhà ông Sanh đến giáp Chánh Mẫn (KV Nhơn Thuận)	1.500
2	Đường Trục Khu kinh tế	Giáp đường Phạm Hùng (trộn đường)	5.000
4	Điểm dân cư xen kẹt xen kẹt Đám Hào, khu vực Lý Tây	Các lô đất quay mặt đường DS1, lộ giới 16m	4.000
		Các lô đất quay mặt đường DS2 và đường nội bộ	3.500
5	Điểm TĐC khu vực Vĩnh Phú, phường Nhơn Thành	Đường Bắc Nam số 2, lộ giới 32m	3.600
		Đường Quốc lộ 19B, lộ giới 30m	6.000
6	Điểm xen kẹt trong KDC P. Nhơn Thành (Tổ 9 Châu Thành)	Các lô đất quay mặt đường Trương Văn Đa, lộ giới 17m	8.000
		Các lô đất đường nội bộ	7.500
7	Khu QHDC gần Chợ Gò Găng	Các đường trong Khu quy hoạch QHDC	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
8	Khu QHDC Lý Tây	Các lô đất đường nội bộ	1.800
9	Khu QHDC Phú Thành	Các lô đất đường nội bộ	1.800
10	Khu QHDC sau trường THCS Nhơn Thành	Các đường trong khu QHDC, lộ giới 14m	6.000
11	Khu QHDC Tổ 7 khu vực Châu Thành	Các lô đất quay mặt đường DS2, lộ giới 16m	6.000
		Các lô đất quay mặt đường DS3, lộ giới 14m	5.800
		Các lô đất quay mặt đường DS4, DS5, DS6, lộ giới 16m	5.500
		Các lô đất quay mặt đường Trương Văn Đa, lộ giới 16m	6.000
12	Khu QHDC Vạn Thuận 1	Các lô đất thuộc đường gom dọc tuyến tránh Quốc lộ 1, lộ giới 17m	7.500
		Các đường còn lại 12m	4.200
13	Khu QHDC Vạn Thuận 2	Các lô đất thuộc đường gom dọc tuyến tránh Quốc lộ 1, lộ giới 17m	7.500
		Các đường còn lại 12m	4.200
14	Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn phục vụ dự án đường trục khu kinh tế nối dài, đoạn từ KM4+00 - KM18+500		
	Đường Gò Găng - Cát Tiên	Lộ giới 45m	12.000
	Các tuyến đường nội bộ DS 1, DS 2, DS 3, DS 4, DS 5		5.500
15	Khu vực Tiên Hội	Xung quanh bãi đậu xe, rẽ nhánh đường Phạm Văn Đồng	2.000
		Từ ngã ba Gò Găng đến chùa Long Hưng	1.500
IV.3	GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG NHƠN THÀNH		
1	Điểm dân cư xen kẹt khu vực An Lợi	Đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành đến giáp cầu An Lợi mới	1.140
2	Điểm dân cư xen kẹt xen kẹt Đám Hào, khu vực Lý Tây	Các lô đất quay mặt đường Võ Trứ	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
V	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG NHƠN HƯNG		
V.1	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI PHƯỜNG NHƠN HƯNG		
1	Cao Bá Quát (Tuyến Quốc lộ 1 cũ)	Từ trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng đến giáp cầu Đập Đá cũ	3.450
2	Cao Thắng	Từ Đường Trường Chinh đến nhà bà Vân	3.400
3	Chu Văn An	Từ đường Trường Chinh đến giáp nhà ông Phan Văn Nho	900
		Từ đường Thị Đội đến giáp khu dân cư Đội 9 Hoà Cư	900
4	Cù Chính Lan	Từ đường Trường Chinh đến hết nhà bà Lương Thị Đào	900
5	Hoàng Văn Thụ	Từ đường Trường Chinh đến giáp đường Chu Văn An	1.350
		Từ đường Chu Văn An đến giáp điểm DC Hoà Cư	675
		Trộn đường	975
6	Hoàng Hoa Thám	Lộ giới 18m (Từ N14 đến N25) và ĐS 12, lộ giới 16m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng	
7	Lê Lai (trừ Khu QHDC Cẩm Văn năm 2019)	Từ đường Trường Chinh đến giáp nhà ông Tới (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn)	1.350
		Từ nhà ông Tới đến cầu bờ Giảng (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn)	975
8	Lương Định Của (Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh)	Từ đường Trường Chinh đến giáp ranh giới xã Nhơn An	1.125
9	Ngô Đức Độ (ĐT 636)	Đường sắt (giáp đường Ngô Đức Độ, phường Bình Định) đến giáp ranh giới Nhơn Khánh (trừ Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư)	1.800
10	Nguyễn Du (Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh)	Từ đường Sắt đến giáp đến giáp đường Trường Chinh	975

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
11	Tôn Thất Tùng	Từ đường Trường Trinh đến giáp quán cà phê Hương Việt	975
		Từ quán cà phê Hương Việt đến giáp tuyến tránh QL1A	2.800
12	Tôn Thất Tùng nối dài	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N2 đến N4)	9.000
		Lộ giới 26m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N4 đến N7)	9.500
13	Trường Chinh (Quốc lộ 1)	Từ giáp ranh phường Bình Định đến Nam Cầu An Ngãi 3	6.750
		Từ Bắc cầu An Ngãi 3 đến Nam Cầu An Ngãi 1	6.150
		Từ Bắc cầu An Ngãi 1 đến đường Lê Lai	4.500
		Từ đường Lê Lai đến Nam Cầu Cẩm Tiên 1	4.950
		Từ Bắc cầu Cẩm Tiên 1 đến giáp cầu Đập Đá	6.750
V.2	GIÁ ĐẤT CÁC KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG NHƠN HƯNG		
1	Tuyến bê tông khu vực Chánh Thanh	Từ đường Trường Chinh đến cây Gòn	900
2	Điểm dân cư khu vực Hoà Cư	Đường quy hoạch lộ giới 16m	5.500
		Đường quy hoạch lộ giới 12,5 m - 13,5m	4.700
		Đường quy hoạch lộ giới 25m	6.000
3	Khu dân cư khu vực Hòa Cư	Đường quy hoạch Đ3 lộ giới 12m	3.200
		Các lô đất quay mặt đường Đ2, Đ6 và Đ8, lộ giới 12m - 14m	1.350
4	Khu dân cư An Ngãi	Đường ĐS1, lộ giới 12m	1.200
		Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, lộ giới 13m	1.050
		Đường ĐS6, lộ giới 12m	900
5	Điểm dân cư xen kẹt An Ngãi	Đường nội bộ lộ giới 9m	750

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
6	Khu Quy hoạch dân cư Tân Phát Huy		1.200
7	Khu quy hoạch dân cư phường Nhon Hưng	Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông	
		Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn	705
8	Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư	Đường quy hoạch DS2, lộ giới 16m	7.900
		Đường quy hoạch DS3, lộ giới 16m	7.500
		Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m	8.200
		Các lô đất quay mặt đường Ngô Đức Đệ, lộ giới 30m	9.000
9	Khu QHDC của Công ty TNHH ĐTXD&TMDV Yên Tùng, Phường Nhon Hưng	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết Khu dân cư Yên Tùng, lộ giới 18m	2.550
		Đường N4A, lộ giới 32m	3.000
		Đường N4.1, lộ giới 22,41 m	2.550
10	Khu QHDC Cẩm Văn năm 2019	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 14m	5.500
		Đường quy hoạch DS2, lộ giới 14m	4.500
		Đường quy hoạch DS3, lộ giới 16m	5.200
		Đường quy hoạch DS4, lộ giới 16m	5.000
		Đường quy hoạch DS5, lộ giới 16m	5.000
		Đường quy hoạch Lê Lai, lộ giới 16m	5.700
		Đường quy hoạch DS6, lộ giới 14m	5.500
11	Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 1)	Các lô đất quay mặt đường DS2 và DS3, lộ giới 12m	1.350
		Các lô đất quay mặt đường DS1, DS4, DS9, lộ giới 12m	1.125
		Các lô đất quay mặt đường DS10 và DS11, lộ giới 12m	900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Các lô đất quay mặt đường DS12, lộ giới 5m	795
12	Khu QHDC Phò An năm 2013	Đường quy hoạch ĐS1, ĐS2, ĐS3, lộ giới 10m	750
13	Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 2)	Khu quy hoạch DS2 (lộ giới 12m) DS5, DS7, DS8 (lộ giới 10m)	4.300
14	Điểm dân cư khu vực Phò An (vị trí xen kẹt: Cạnh nhà ông Bùi Văn Việt), phường Nhơn Hưng	Đường nội bộ lộ giới 9m	4.300
15	Khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An, phường Nhơn Hưng	Các lô đất quay mặt đường Ngô Đức Đệ, lộ giới 30m	9.000
		Đường quy hoạch ĐS2, lộ giới 16m	8.200
		Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m	7.900
16	Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Đoạn giáp khu dân cư Yên Tùng đến hết khu dân cư N4A nối dài về phía Tây)	7.000
		Đường liên phường (Bắc Nam số 3), lộ giới 32m	9.500
		Đường N4A, lộ giới 32m	9.500
		Đường N4.1, lộ giới 22,41m	8.800
17	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng	Đường ĐS4, lộ giới 14,5m	8.000
		Đường ĐS6, lộ giới 18m	8.800
		Đường ĐS1, ĐS2, ĐS3, lộ giới 14m	8.000
		Đường ĐS8 và ĐS12, lộ giới 14m và 16,5m	8.500
		Đường ĐS9, lộ giới 14m và 16,5m	9.000
		Đường ĐS10, lộ giới 16,5m	8.800
		Đường ĐS11, lộ giới 12,5m	8.500
		Đường ĐS13, lộ giới 16m	9.000
		Đường ĐS14, lộ giới 12,5m	10.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
18	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng)	Đường gom D14, lộ giới 12m, thuộc Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng)	12.000
		Đường N4A, lộ giới 32m	12.000
		Đường D2, D3, D4, D6, D7, D8, N3, lộ giới 14m	7.000
		Đường N1, N4, N5, D5, lộ giới 16m	8.000
		Đường N2, N2A, N2B, N2C, N6, lộ giới 14m	8.200
		Đường D1, lộ giới 11m	6.000
19	Khu dân cư phía Tây đường Liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (Phường Bình Định và Nhơn Hưng)	Đường D1, lộ giới 19m	13.000
		Đường D2, D3, N3 và N9, lộ giới 16m	11.500
		Đường N6, lộ giới 16m và 20m; đường N7, lộ giới 16m	11.500
20	Điểm tái định cư dự án đường Bắc - Nam số 3, khu vực Tiên Hoà, phường Nhơn Hưng		3.000
V.3	GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG NHƠN HƯNG		
1	Tôn Thất Tùng nối dài	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N2 đến N4) - phục vụ Tái định cư	4.500
		Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N2 đến N4) Phục vụ tái định cư - Từ lô số 01 đến lô số 04 thuộc Khu TĐC02	3.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Lộ giới 26m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N4 đến N7) Phục vụ tái định cư	5.000
2	Điểm dân cư khu vực Hoà Cư	Đường quy hoạch lộ giới 16m - phục vụ Tái định cư	2.100
		Đường quy hoạch lộ giới 16m - phục vụ Tái định cư	2.100
3	Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 17 m	3.300
		Đường quy hoạch DS2 và DS3, lộ giới 16m	3.300
		Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m	3.420
4	Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Đoạn giáp khu dân cư Yên Tùng đến hết khu dân cư N4A nối dài về phía Tây) Phục vụ tái định cư	1.800
		Đường N4A, lộ giới 32m (Các lô đất tái định cư)	3.700
5	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng	Đường DS9, lộ giới 14m và 16,5m (Phục vụ tái định cư)	3.500
		Đường DS9, lộ giới 14m (Lô số 47 - Phục vụ tái định cư)	2.000
6	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng)	Đường gom D14, lộ giới 12m, thuộc Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Các lô tái định cư)	7.500
		Đường N2, N2A, N2B, N2C, N6, lộ giới 14m (các lô đất tái định cư)	2.500
7	Khu dân cư phía Tây đường Liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (Phường Bình Định và Nhơn Hưng)	Đường D1, lộ giới 19m (Các lô đất tái định cư)	3.500
		Đường D2, D3, N3 và N9, lộ giới 16m (Các lô đất tái định cư)	3.000



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
VI	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC PHƯỜNG		
1	Phường Bình Định, Đập Đá	Các tuyến đường có lộ giới $\geq 5m$	1.200
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến $< 5m$	1.040
		Các tuyến đường có lộ giới $< 3m$	840
2	Phường Nhơn Hưng, Nhơn Thành, Nhơn Hòa	Các tuyến đường có lộ giới $\geq 5m$	880
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến $< 5m$	760
		Các tuyến đường có lộ giới $< 3m$	600
B	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Đường ĐT 631	Từ ngã ba Bến xe ngựa đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A (cả nhánh rẽ vào Cụm công nghiệp Thanh Liêm)	4.000
		Từ tuyến tránh QL 1A đến giáp UBND xã Nhơn Phong (trừ Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý và Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang)	3.500
		Từ giáp ranh UBND xã Nhơn Phong đến Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	3.500
		Từ nhà ông Đặng Thành Hưng (thôn Nhơn Thiện) đến giáp cầu Ấn Sát (thôn Lộc Thuận)	3.500
		Từ cầu Ấn Sát (thôn Lộc Thuận) đến giáp xã Phước Thắng-Tuy Phước (trừ Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023)	3.500
2	Đường ĐT636 (Tuyến Bình Định - Lai Nghi)	Đoạn từ cầu Phụ Ngọc đến cầu vượt cao tốc	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đoạn từ cầu vượt cao tốc đến ngã tư đường Tây Tinh	5.000
		Đoạn từ ngã 4 đường Tây Tinh đến giáp ranh giới Bình Nghi - Tây Sơn	2.000
3	Quốc lộ 19	Từ giáp ranh phường Nhơn Hòa đến giáp Km 28	5.040
		Từ Km 28 đến giáp Tây Sơn (xã Nhơn Thọ)	4.760
4	Tuyến Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng đi Nhơn Hậu	Đoạn từ nhà ông Lâu CCN Gò Đá Trắng đến 2 Voi đá Nhơn Hậu	1.248
5	Tuyến đường chợ Cảnh hàng đi Tân Dân, Nhơn An	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An (đến giáp cầu Phú Đá)	3.150
6	Tuyến QL19B (Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Từ Nhơn Thành đến cây xăng Hoa Dũng	2.500
		Từ cây xăng Hoa Dũng đến Cụm CN đồi Hòa Sơn	2.500
		Từ cụm Công Nghiệp Đồi Hòa Sơn đến giáp địa phận Tây Sơn	2.400
7	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	Từ giáp ranh giới phường Nhơn Hưng đến giáp cầu Phú Đa	2.700
		Từ đường sắt đến giáp bến đò đầu chùa Hòa Quang (thôn Hòa Phong, xã Nhơn Mỹ)	2.200
8	Tuyến tránh Quốc lộ 1 mới	Đoạn từ phường Bình Định đến giáp ranh giới xã Nhơn An (thuộc phường Bình Định và Nhơn Hưng) và đoạn từ ranh giới phường Đập Đá với xã Nhơn An đến phường Nhơn Thành (thuộc phường Đập Đá và Nhơn Thành)	5.800
9	Tuyến đường ĐT 638	Đoạn giáp ranh Nhơn Lộc đến Cầu An Thái (xã Nhơn Phúc) trừ Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái	3.500
		Từ Quán Cây Ba đến hết nhà bà Huỳnh Thị La (xã Nhơn Lộc)	4.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ nhà bà Huỳnh Thị La đến giáp Nhơn Phúc (xã Nhơn Lộc)	3.500
10	Khu vực xã Nhơn Thọ		
	Đường ĐH 39	Từ Quốc lộ 19 đến giáp cầu Dứa đi Nhơn Lộc, lộ giới 9m	2.700
	Khu dân cư phía Tây đường trục Đông - Tây Thọ Lộc 1, xã Nhơn Thọ	Đường quy hoạch DS1, DS2, DS3, DS4, DS5, và DS6, lộ giới 18m	2.000
		Đường quy hoạch DS7, lộ giới 13,5m	1.800
		Đường trục Đông - Tây, lộ giới 32m	2.800
		Đường quy hoạch DS3; DS5; DS6 và DS8, lộ giới 16m	4.900
	Khu dân cư trung tâm xã	Đường gom quốc lộ 19 (DS4), lộ giới 16m	7.000
		Đường quy hoạch DS1 và DS2 lộ giới 25m	3.000
		Đường quy hoạch DS7, lộ giới 20m	4.400
		Đường quy hoạch DS7, lộ giới 20m	4.400
	Khu dân cư xóm Quý Viên thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ	Từ nhà ông Nguyễn Cao Ly đến hết Khu dân cư (lộ giới 12m, BTXM 6m)	1.000
	Khu dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Các lô đất quay mặt đường DS1 (lộ giới 16m)	4.000
		Các lô đất quay mặt đường nội bộ (lộ giới 16m)	4.000
		Các lô đất quay mặt đường nội bộ DS2 (lộ giới 20m)	4.400
	Quốc lộ 19 đến giáp xã Nhơn Lộc	Tuyến từ Quốc lộ 19-Ngọc Thạnh đến giáp xã Nhơn Lộc	1.500
	Tuyến đường từ Quốc lộ 19 đi cầu Thọ Phước	Đoạn từ Cầu Thọ phước đến Thọ Bình đến Thọ An Bắc (lộ giới 10m)	1.850
		Từ Quốc lộ 19 đến giáp cầu Thọ Phước (lộ giới 32-14m)	2.800
	Tuyến đường từ Quốc lộ 19 đi cầu kênh N4	Từ Quốc lộ 19 đến cầu Bến Trảy đến Cầu kênh N4 (lộ giới 16-14m)	1.500
	Tuyến từ Khu TĐC KCN Nhơn Hòa đến xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Mỹ đến Tây Viên đến nhà ông Trương Đình Bôi, xóm Thọ Mỹ	1.500
	Khu tái định cư Cụm công nghiệp	Các lô đất quay mặt đường gom Quốc lộ 19 (lộ giới 14m)	3.900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	An Mơ gắn với quy hoạch dân cư tại xóm Thọ Thạnh Nam	Các lô đất quay mặt đường nội bộ (lộ giới 12m)	2.380
	Khu tái định cư KCN Nhơn Hòa	Đoạn giáp Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Mỹ (lộ giới 18m)	2.300
		Đường nội bộ lộ giới 14m	1.500
11	Khu vực xã Nhơn Phong		
	Điểm xen kẹt thôn Tam Hòa (trước nhà ông Lân)	Đường tránh ĐT 631, lộ giới 33m	7.000
	Điểm xem kẹt thôn Tam Hòa (vị trí 2)	Đường quy hoạch, lộ giới 17m	3.150
	Điểm xem kẹt thôn Tam Hòa (vị trí 4)	Đường quy hoạch, lộ giới 17m	3.150
	Điểm xem kẹt thôn Thanh Giang (vị trí 3)	Đường quy hoạch, lộ giới 18m	2.000
		Đường quy hoạch, lộ giới 8m	1.000
	Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý	Đường ĐT 631, lộ giới 30m	7.000
		Đường Quy hoạch DS1, lộ giới 16m	6.000
		Đường Quy hoạch DS2, lộ giới 15m	6.000
		Đường Quy hoạch DS3, lộ giới 18m	6.500
	Khu dân cư chợ mới Cảnh Hàng	Đường QH DS1, lộ giới 20m	9.900
		Đường QH DS1, lộ giới 16 m	7.200
		Đường DS2, lộ giới 16m - 20m	7.200
		Đường DS3, lộ giới 15m	6.300
		Đường DS4, lộ giới 14m	6.300
		Đường DS5 lộ giới 14m	5.850
		Đường DS6 lộ giới 14m	5.850
		Đường DS7 lộ giới 14m	6.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Khu dân cư Liêm Định - Nhơn Phong	Đường DS8, lộ giới 13m	6.300
		Đường quy hoạch nội bộ DS1, lộ giới 14m	6.300
		Đường quy hoạch nội bộ DS2, lộ giới 14m	6.300
		Đường quy hoạch nội bộ DS3, lộ giới 18m	5.850
		Đường quy hoạch nội bộ DS4, lộ giới 14m	6.300
	Khu dân cư phía Nam rộc chợ thôn Liêm Định	Đường tránh ĐT 631, lộ giới 30m	7.000
	Khu dân cư phía Tây Trường Tiểu học Liêm Lợi, xã Nhơn Phong	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 14m	6.300
		Đường quy hoạch DS2, lộ giới 14m	6.300
		Đường quy hoạch DS3, lộ giới 18m	5.850
	Khu dân cư thôn Thanh Giang	Đường quy hoạch 2,3,4,5,6 (lộ giới 12m)	4.000
	Khu dân cư thôn Trung Lý, xã Nhơn Phong	Đường số 2, lộ giới 12m	5.850
		Đường số 3, lộ giới 12m	5.850
		Đường số 4, lộ giới 12m	5.850
		Đường số 5, lộ giới 12m	5.850
		Đường số 6, lộ giới 9m	5.558
	Khu quy hoạch dân cư dưới trường Hòa Bình, thôn Trung Lý	Đường quy hoạch nội bộ DS1 lộ giới 18m	7.000
		Đường quy hoạch nội bộ DS2, lộ giới 14m	3.000
		Đường QH DS4, lộ giới 14m	3.000
		Đường quy hoạch nội bộ DS3 lộ giới 12m	3.000
	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Đường nội bộ xung quanh chợ Cảnh Hàng	1.500
		Đường rẽ vào cụm công nghiệp xã Nhơn Phong	1.500
	Đường liên huyện ĐT - An Nông, Phù Cát	Trộn đường	3.150
	Đường trục kinh tế ĐT 631 - Cát Nhơn, Phù Cát	Trộn đường	3.150

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường liên thôn Thanh Giang - Tam Hòa	Trộn đường	2.000
	Các vị trí bố trí Tái định cư trên địa bàn xã Nhơn Phong:		
	Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý	Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường ĐT 631)	3.500
		Đường Quy hoạch DS2, lộ giới 15m (Các lô đất phục vụ tái định cư)	2.450
		Các lô đất phục vụ tái định cư (Đường DS3)	1.715
		Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường DS3)	1.750
	Khu dân cư phía Nam rộc chợ thôn Liêm Định	Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường ĐT 631)	3.500
	Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang	Quay mặt đường ĐT 631	3.500
12	Khu vực xã Nhơn Lộc		
	Đường An Thành 1	Từ HTX 1 đến nhà Ông Dương Văn Tám	950
	Đường An Thành 3	Từ nhà ông Bùi Tấn Hưng đến nhà ông Nguyễn Văn Tòng, lộ giới 8m	950
	Đường An Thành 3 đến An Thành 1	Đoạn từ mương Bờ Ca đến Nhà ông Trương Văn Tòng	950
	Đường An Thành 4	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mười đến ĐH 39	2.850
	Đường Cù Lâm 1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Xuân đến nhà ông Nguyễn Văn Hiền, lộ giới 8m	950
	Đường Đông Lâm 1	Từ nhà ông Bùi Thế Dân đến nhà ông Dương Văn Tám	950
	Đường Đông Lâm 2	Từ nhà ông Bùi Thế Dân đến nhà máy rượu Minh Anh	950

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐT 638 đến đường ĐH 39	Đoạn từ Nhà ông Hồ Văn Vinh đến đường ĐH 39, lộ giới 27m	1.500
	Đường Tân Lập 1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Lâm đến hết nhà ông Nguyễn Văn Anh	1.500
	Đường Tân Lập 2	Đoạn từ nhà ông Hồ Xuân Thịnh đến hết nhà ông Võ Đình Long	1.500
	Đường Tân Lập 2 đến đường ĐT 638	Đoạn từ Nhà ông Trương Văn Tú đến nhà ông Huỳnh Quốc Tuấn	950
	Đường Tân Lập 3	Từ nhà ông Trương Văn Điền đến nhà ông Nguyễn Văn Mười	1.500
	Đường Tân Lập 4	Từ nhà ông Nguyễn Công Khanh đến nhà ông Hồ Văn Thu	1.500
	Đường Tân Lập 5	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Nhơn đến hết nhà bà Hồ Thị Ánh	1.500
	Đường Tân Lập 6	Từ nhà ông Nguyễn Minh Phúc đến nhà ông Bùi Văn Thiện	1.500
	Đường Tráng Long 1	Từ ĐT 638 đến giáp xã Nhơn Tân đoạn thôn Tráng Long (lộ giới 9m)	1.500
	Đường Tráng Long 2	Đoạn từ nhà ông Đào Văn Đường đến nhà ông Phạm Thanh Châu, lộ giới 8m	950
	Đường Trường Cửu 1	Từ Nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa đến giáp Nhơn Hoà, lộ giới 9m	950
	Khu dân cư An Thành	Đoạn từ Khu dân cư An Thành đến Nhà Hồ Văn Vinh	950
	Khu dân cư phía Đông Nam trường Mầm non xã Nhơn Lộc	Đường quy hoạch ĐS 7, lộ giới 14m	3.300
		Đường quy hoạch ĐS 8, lộ giới 14m	3.300
		Đường quy hoạch ĐS1 lộ giới 16m	8.000
		Đường quy hoạch ĐS2 lộ giới 27m	8.200
		Đường quy hoạch ĐS3 lộ giới 14m	5.100
		Đường quy hoạch ĐS4 lộ giới 20m	6.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường quy hoạch DS5 lộ giới 20m	6.000
		Đường quy hoạch DS6 lộ giới 27m	6.200
	Khu dân cư phía Nam thôn Tân Lập, xã Nhơn Lộc	Đường QH nội bộ DS8, lộ giới 12m	2.000
		Đường quy hoạch nội bộ DS 7, lộ giới 12m	2.000
	Khu dân cư thôn An Thành	Đường Quy hoạch DS1 lộ giới 14m	4.000
		Đường Quy hoạch DS2 lộ giới 14m	3.300
	Tuyến ĐH 39	Đoạn từ Cầu Dừa xã Nhơn Thọ đến Cầu Trường Cửu (lộ giới 9m)	1.100
	Khu dân cư phía Đông đường Tân Lập 4	Đường DS1, lộ giới 15m	4.000
		Đường DS2, lộ giới 18m	4.000
		Đường DS3, lộ giới 16m	4.000
		Đường DS4, lộ giới 16m	4.000
		Đường DS8, lộ giới 25m	5.000
13	Khu vực xã Nhơn Phúc		
	Đường An Thái 1	Từ đường ĐT638 đến dốc bà 5 Phở	1.100
	Đường An Thái 2	Đoạn từ cổng nhà ông Lân đến ngã tư An Thái (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ An Thái, đoạn từ cổng bà Long đến Ngã tư An Thái)	1.500
		Đoạn từ ngã 4 đến nhà Phạm Đắc An	1.200
		Đoạn từ nhà ông Lân đến nhà ông Nam	1.000
	Đường An Thái 3	Từ đường Bình Định - Lai Nghi đến giáp cổng bà Long (đoạn trước UBND xã)	1.249
	Đường An Thái 4	Đoạn từ cổng bà Long đến ngã 3 đường Tây tỉnh ĐT638	1.249
	Đường An Thái 4	Đoạn từ nhà ông Văn Trọng Lãng đến cổng bà Long (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ An Thái)	1.249
	Đường An Thái 5	Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà bà Oanh đến nhà ông Cường)	1.249

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường An Thái 6	Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà ông Đồng đến nhà bà Bình)	1.249
	Đường An Thái 7	Từ đường ĐT 636 đến giáp đường An Thái 1	980
	Đường An Thái 8	Từ cổng làng nghề đến giáp đường An Thái 1	980
	Đường An Thái 9	Từ nhà bà Phạm Thị Thu đến nhà ông Lê Văn Sanh	1.000
	Đường An Thái 10	Từ nhà ông Tô Thanh Hải đến đường ĐT 638	1.000
	Đường dọc kè sông Kôn	Đoạn từ cầu An Thái - nhà ông Huỳnh Hón thôn Mỹ Thạnh	980
	Đường Hòa Mỹ 2	Đoạn từ trường Mẫu giáo đến Cầu Bàu Xã	980
	Đường liên thôn An Thái - Mỹ Thạnh	Đường ĐT 636 - Mỹ Thạnh 1 (đoạn nhà may Triệu Hào, lộ giới 8m)	980
	Đường liên thôn Mỹ Thạnh	Đoạn từ Dốc 5 phở đến Xóm Cá	980
	Đường Mỹ Thạnh 1	Đoạn Từ Nhà ông Nguyễn Ngọc Mai đến nhà ông Lập	980
	Đường Nhơn Nghĩa Đông 1	Đoạn từ ĐT 638 đến cầu Bà Chuộng	2.103
	Đường Phụ Ngọc 1	Từ cây xăng Quốc Huy đến Nhà bà Trương Thị Yến	2.127
		Từ nhà Trương Thị Yến đến cầu Bà Có	980
	Đường Phụ Ngọc 2	Đoạn từ ĐT 636 đến Cầu Bà Chuộng	2.103
	Đường Thái Thuận 1	Đoạn từ Cổng 8 Hân đến Trường Tiểu Học Thái Thuận	980
		Đoạn Từ Trường tiểu học Thái thuận đến ĐT 638	980
	Đường Thắng Công 1	Đoạn từ nhà bà Lâm Thị Xuân đến nhà Văn Hóa thôn Thắng Công	2.100
	Khu dân cư kết hợp tái định cư thôn An Thái, xã Nhơn Phúc	Đường gom ĐT 636, lộ giới 16m	6.500
		Đường nội bộ D2, lộ giới 28m	5.200
		Đường nội bộ DS1, lộ giới 16m	4.500
		Đường nội bộ N1, lộ giới 16m	5.000
	Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái	Đường ĐT638, lộ giới 28m	7.000
		Đường nội bộ DS 6, lộ giới 17m	7.000
		Đường nội bộ DS1, DS2, lộ giới 16m	4.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Khu QHDC thôn Mỹ Thạnh 313B, 42, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS2, lộ giới 16m	1.000
	Khu QH Khu dịch vụ và Dân cư phía Tây đường Tây tỉnh thôn An Thái, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS4, lộ giới 14m	2.500
	Khu QHDC phía Đông đường Tây tỉnh thôn An Thái, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS 8, lộ giới 12m	2.500
	Khu QHDC phía Nam đường ĐT 636, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS4, lộ giới 14m	2.500
	Khu QHDC phía Tây chùa Bửu Quang, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS5, lộ giới 7m	1.100
		Đường QH nội bộ DS1, DS2 lộ giới 12m	2.600
	Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái:		
	- Vị trí 1	Đường An Thái 4, lộ giới 28m	6.500
	- Vị trí 2	Đường QH ĐS1, lộ giới 10m	6.500
	- Vị trí 5 và 7	Đường An Thái 9, lộ giới 12m	6.500
	Các vị trí bố trí Tái định cư trên địa bàn xã Nhơn Phúc	Đường ĐT638, lộ giới 28m (Các lô đất tái định cư) - Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái	3.500
14	Khu vực xã Nhơn Khánh		
	Đường Bắc - Nam số 1 (tuyến QL19B - ĐT638)	Đoạn từ ĐT636 (Nhơn Khánh) đi ĐT638 (Nhơn Lộc), lộ giới 26m	1.995
		Đoạn từ ĐT636 đến Cầu Khánh Mỹ, lộ giới 26m	2.500
	Tuyến đường 1	Từ ĐT 636 đi Nhơn Lộc (cầu Trường Cửu)	2.300
		Từ ĐT 636 đi ĐH 35, Nhơn Hậu	1.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tuyến đường từ ĐT 636 đi Nhơn Hậu (cầu Gò Quan)		2.300
	Khu dân cư Cầu Phụ Ngọc thôn Quan Quang năm 2017	Đường DS1, lộ giới 12m	3.000
		Đường DS2, lộ giới 12m	2.500
		Đường DS3, lộ giới 12m	2.000
		Đường DS4, DS5, DS6 lộ giới 14m	2.000
	Khu dân cư Khánh Hoà 2016	Đường DS1, lộ giới 12m	2.000
		Đường DS2, lộ giới 12m	2.000
		Đường DS4, lộ giới 12m	2.000
	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020	Đường DG1, đường gom (lộ giới 8m)	6.000
		Đường DS2, lộ giới 14m	8.400
		Đường DS3, lộ giới 12m	5.700
		Đường DS4, lộ giới 20m	6.000
		Đường DS5, lộ giới 14m	5.000
		Đường DS6, lộ giới 14m	6.000
		Đường DS7, lộ giới 20m	6.000
		Đường DS9, lộ giới 14m	5.000
	Khu dân cư trung tâm xã	Đường DS1, lộ giới 14m	5.000
		Đường DS1a, lộ giới 12m	5.000
		Đường DS2, lộ giới 12m	5.000
	Khu dân cư xóm 6, thôn Hiếu An, xã Nhơn Khánh		1.995
	Khu dân cư xóm 9, thôn Khánh Hoà năm 2019	Đường DG1, đường gom (lộ giới 16m)	2.800
		Đường DS1, lộ giới 20m	2.000
15	Khu vực xã Nhơn Hậu		
	Điểm dân cư Bắc Nhạn Tháp	Đường QH DS1, lộ giới 14m	4.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường QH DS2, lộ giới 13m	4.000
	Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 2)	Đường QH DS2, lộ giới 16m	5.700
	Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 3)	Đường QH DS1 lộ giới 16m	5.700
		Đường QH DS5, lộ giới 16m	5.700
		Đường QH N11, lộ giới 16m	5.700
	Khu dân cư phía Nam đường Ngô Văn Sở (Đập Đá - Nhơn Hậu)	Đường quy hoạch DS2, DS3, lộ giới 16m	7.200
	Khu QHDC Ngãi Chánh 3	Các đường nội bộ trong khu QH lộ giới 12m	4.250
		Đường DS1 lộ giới 15m	4.250
	Khu QHDC Ngãi Chánh 4	Đường DS2, lộ giới 16m	5.700
	Khu QHDC xen kẹt vị trí 2 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m	1.000
	Khu QHDC xen kẹt vị trí 3 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m	1.100
	Khu QHDC xen kẹt vị trí 4 thôn Vân Sơn	Đường DS1, lộ giới 12m; DS2, lộ giới 7m	2.700
	Khu QHDC xen kẹt vị trí 5 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m	1.600
	Khu QHDC xen kẹt vị trí 6 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m	1.000
	Khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu	Tuyến đường chính vào khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh 2 (đường vào khu xóm Bắc Đông Ngãi Chánh)	2.500
		Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Đông	2.000
		Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Nam	2.000
	Khu vực chợ xã Nhơn Hậu	Đường nội bộ khu vực chợ Nhơn Hậu	2.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ đường Đập Đá - Nhơn Hậu (nhà bà Nguyễn Thị Sanh) đến nhà ông Tường	3.200
	Từ nhà ông Tùng đến giáp đường Bắc Nam số 2	Từ nhà ông Tùng đến giáp đường Bắc Nam số 2	1.000
	Tuyến 2 con voi đá đến cổng thành Hoàng Đế	Từ 2 con voi đá đến cổng thành Hoàng Đế	750
	Tuyến Cổng làng nghề Gõ mỹ nghệ cầu Gò Quan	Nhà ông Tường đến Miếu Thạch Bàn	2.600
	Tuyến Đập Đá - Nhơn Hậu (Đoạn thuộc xã Nhơn Hậu)	Từ giáp phường Đập Đá đến đường sắt	5.400
		Từ đường sắt đến nhà Huỳnh Ngọc Dung	3.600
		Từ nhà Huỳnh Ngọc Dung đến cầu Thị Lụa	3.300
	Tuyến đường giao thông phía Tây chợ Nhơn Hậu	Từ phía Tây chợ Nhơn hậu đến Khu dân cư xóm Tiện Nhơn Hậu	1.000
	Tuyến Đường xung quanh Bầu Sen (Nam Tân)	Đường xung quanh Bầu Sen (Nam Tân)	1.000
	Tuyến giao thông từ nhà ông Quyền đến nhà bà Thanh		770
	Tuyến giao thông từ nhà ông Thanh (Vân Sơn) đến nhà bà Thanh (Bắc Nhạn Tháp)		770
	Tuyến giao thông từ nhà ông Thảo đến Đàn Nam Giao	Từ nhà ông Nguyễn Thành Trung đến Đàn Nam Giao	1.000
	Tuyến giáp đường Huyện Trần Công Chúa đến Đàn Nam Giao	Từ giáp đường Huyện Trần Công Chúa đến Đàn Nam Giao	750



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tuyến giáp Tây Phương Danh đến nhà ông Nguyễn Quang Vinh	Từ giáp Tây Phương Danh đến nhà ông Nguyễn Quang Vinh	1.200
	Tuyến ngã 3 tháp Cánh Tiên đến nhà ông Lê Văn Sáu	Từ ngã 3 tháp Cánh Tiên đến nhà ông Lê Văn Sáu	900
	Tuyến Nhà ông 7 thành đến Miếu An Xuân	Từ Nhà ông 7 thành đến Miếu An Xuân	580
	Tuyến nhà ông Dũng đến cầu Đại Hòa	Từ nhà ông Dũng đến cầu Đại Hòa	750
	Tuyến nhà ông Minh đến nhà ông Thă	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thă	580
	Tuyến nhà ông Quận đến Trường Trung học cơ sở	Từ nhà ông Quận đến Trường Trung học cơ sở	1.000
	Tuyến Nhà ông Tùng đến Bầu Sen	Từ Nhà ông Tùng đến Bầu Sen	1.000
	Tuyến nhà Văn hóa thôn Nam Tân đến giáp đường Huyện Trần Công Chúa	Từ nhà Văn hóa thôn Nam Tân đến giáp đường Huyện Trần Công Chúa	1.000
	Tuyến nhà Văn hóa xã đến nhà ông Chánh	từ nhà Văn hóa xã đến nhà ông Chánh	1.000
	Tuyến từ giáp đường ĐH35 đến Đê Thạnh Danh	Từ giáp đường ĐH35 đến Đê Thạnh Danh	750
	Tuyến từ nhà Văn hóa thôn Bắc Thuận đến nhà ông Việt	Từ nhà Văn hóa thôn Bắc Thuận đến nhà ông Việt	750
	Tuyến đường từ cổng làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ đến cầu Gò Quan	Đoạn từ Miếu Thạch Bàn đến cầu Gò Quan	2.000
	Khu tái định cư xã Nhơn Hậu	Đường QH DS1, lộ giới 14m	2.000
		Đường QH DS2, lộ giới 13m	1.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Khu TĐC thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu	Đường Bắc Nam số 3, lộ giới 32m	4.000
		Đường ĐS1, lộ giới 15m; ĐS2, lộ giới 16m và ĐS4, lộ giới 22m	1.500
		Đường ĐS3, lộ giới 17m	1.400
	Khu sản xuất tập trung làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu	Đường ĐS2, lộ giới 13m	1.000
		Đường ĐS3, lộ giới 11m	800
		Đường ĐS4, lộ giới 9,5m	700
16	Khu vực xã Nhơn An		
	Đường Háo Đức 1	Từ Cổng làng mai Háo Đức đến giáp tuyến tránh QL1A lộ giới 9m	2.500
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Háo Đức quay mặt phía Bắc	Từ nhà Bùi Thanh Long đến ngõ nhà bà Lê Thị Nhỏ lộ giới 9m	1.000
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Thanh Liêm quay mặt phía Bắc	Từ ĐT636 đến nhà ông Nguyễn Thái Bửu lộ giới 9m	1.000
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Háo Đức quay mặt phía Quốc lộ	Đường nội bộ	3.500
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Trung Định	Đường nội bộ	3.500
		Đoạn từ dưới cầu Phú Đa đến giáp Háo Lễ (thôn Tân Dân)	2.400
	Đường Trung Định 1	Đoạn từ cổng làng thôn Trung Định đến giáp UBND xã giới 9m	2.500
	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại xã Nhơn An)	Đường D10, lộ giới 14m	6.000
		Đường D11, lộ giới 14m	8.500
		Đường D12, lộ giới 14m	8.700
		Đường D13, lộ giới 12,5m	10.000
		Đường D9 lộ giới 16m	8.700
		Đường N4A, lộ giới 32m	10.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường N7, lộ giới 16m	8.700
		Đường N8, lộ giới 8m	6.000
		Đường N9, lộ giới 14m	9.500
		Đường N10, lộ giới 14m	6.000
	Khu dân cư thôn Háo Đức	Đường DS1, DS2, DS3, DS4	1.500
	Khu dân cư thôn Thuận Thái	Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5	2.450
	Khu QH dân cư Háo Đức (Trên cầu Ông Ới, phía Nam đường)	Đường quy hoạch nội bộ	1.500
	Khu QH dân cư mới Thanh Liêm	Đường QH ĐS1 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)	4.000
		Đường QH ĐS2 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)	3.600
		Đường QH ĐS3 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)	3.600
	Khu quy hoạch dân cư Tân Dân 3, xã Nhơn An Khu QHDC Thuận Thái 3, xã Nhơn An	Đường quy hoạch ĐS1 và ĐS3, lộ giới 9m	3.300
		Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 9m	3.300
		Đường quy hoạch ĐS2, lộ giới 12m	3.500
	Khu quy hoạch dân cư Tân Dương	Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5, DS6 lộ giới 14m	1.200
	Các tuyến đường chưa đặt tên	Từ HTX NN cũ đến đường ĐT 631	1.000
		Từ nhà bà Huỳnh Thị Kim Loan (đường Tân Dân - Bình Thạnh) đến khu giết mổ tập trung	1.200
		Từ Cổng làng Háo Đức đến hết thôn Trung Định	750
	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Nhơn An	Khu A2 (Đường số 05 lộ giới 14m)	5.500
		Khu A3 (Đường số 02 lộ giới 14m)	5.500
		Khu A4 (Đường số 03, đường số 08 lộ giới 12 m)	5.000
		Khu A6 (Đường số 1 lộ giới 17m)	6.000
		Khu A6 (Đường số 4 lộ giới 17m)	6.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Khu A7 (Đường số 4 lộ giới 17m)	6.000
		Khu A8 (Đường số 1, đường số 4, lộ giới 17m)	6.000
		Khu A8 (Đường số 10, lộ giới 10m)	5.000
		Khu A9 (Đường số 01 lộ giới 17m)	6.000
		Khu A9 (Đường số 10 lộ giới 10m)	5.000
		Khu A10 (Đường số 04 lộ giới 17m)	6.000
		Khu A10 (Đường số 10 lộ giới 10m)	5.000
		Khu A2 (Đường số 7 lộ giới 13m)	5.000
	Điểm dân cư thôn Tân Dân (Trước nhà bà Quy)	Khu A (Đường ĐS2, ĐS3 lộ giới 13.5 m)	3.600
	Khu thương mại dịch vụ và dân cư phía bắc sông Gò Chàm	Khu OLK - 01 (Đường ĐS1, lộ giới 17m; Đường ĐS2 lộ giới 14m)	6.000
		Khu OLK - 02 (Đường ĐS2, lộ giới 14m; Đường ĐS3 lộ giới 14m)	5.500
		Khu OLK - 03 (Đường ĐS2, lộ giới 14m)	5.000
		Khu OLK - 04 (Đường ĐS2, lộ giới 14m)	5.500
		Khu OLK - 05 (Đường ĐS1, lộ giới 17m)	5.000
	Các vị trí bố trí tái định cư trên địa bàn xã Nhơn An:		
	Điểm TĐC phục vụ nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH41 tại xã Nhơn An		3.150
	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại xã Nhơn An)	Đường D10, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư)	1.300
		Đường D11, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư)	1.500
		Đường N4A, lộ giới 32m (Các lô đất tái định cư)	4.000
17	Khu vực xã Nhơn Tân		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Điểm dân cư Xen kẹt thôn Nam Tượng 2, xã Nhơn Tân	Từ quán Cai Ba đến giáp ranh Nhơn Lộc	6.000
		Đường ĐS1, lộ giới 16m	5.500
	Đường liên xã	Từ Quốc lộ 19 nhà ông 5 Xuân đến giáp ranh xã Nhơn Lộc, lộ giới quy hoạch 10m	980
	Khu dân cư Lò gạch xóm Tân An, thôn Nam Tượng 2, xã Nhơn Tân	Đường quy hoạch Khu dân cư Lò gạch xóm Tân An, thôn Nam Tượng 2, xã Nhơn Tân, phía tây nhà bà Phạm Thị Sáu, lộ giới quy hoạch 14m	700
	Khu dân cư Nam Tượng (khu vực 2, giai đoạn 1)	Đường ĐS1, lộ giới 16m	4.500
		Đường ĐS2, lộ giới 18m	5.000
		Đường ĐS3, lộ giới 26m	5.000
	Khu dân cư Trung tâm kết hợp đầu tư mở rộng chợ Nhơn Tân, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Đường Quy hoạch ĐS 1, ĐS 4, ĐS 5, lộ giới 18m	5.000
		Đường Quy hoạch ĐS 1, lộ giới 24m	7.500
		Đường Quy hoạch ĐS 2, ĐS 6, lộ giới 14m	7.100
		Đường Quy hoạch ĐS 3, ĐS 7 lộ giới 16m	4.700
		Đường Quy hoạch ĐS 8, lộ giới 12m	3.500
	Khu dân cư xóm Đá Mài, thôn Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Trộn khu dân cư	1.000
	Khu dân cư xóm Phúc Hậu Nam Tượng 3, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khu dân cư xóm Phúc Hậu Nam Tượng 3, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, lộ giới quy hoạch 10m	700
	Khu quy hoạch dân cư thôn Nam Tượng 1, xã Nhơn Tân	Các lô đất thuộc đường gom dọc Quốc lộ 19	6.500
	Tuyến đường An Tương A	Đoạn đường ĐH 36 từ nhà ông Bạch Kim Hùng đến Trần Văn Chín)	900
	Tuyến đường An Tương B	Đoạn đường ĐH 36 từ nhà ông Trần Thanh Tú đến Trần Văn Chín)	900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tuyến đường Đá Lố	Từ tràn xả lũ đến cầu Đá Lố	900
	Tuyến đường Đá Mài	Từ đường ĐH 36 đến cầu Cụt	900
	Tuyến đường Gò Sơn	Từ Quốc lộ 19 đến Gò Ao	900
	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Đô thị và dịch vụ Bcamex VSIP Bình Định	Lộ giới 13m	3.550
	Tuyến đường Phúc Mới	Từ Đường ĐH 36 đến nhà thờ Cù Lâm	900
	Tuyến đường xóm Phúc Hậu	Đoạn từ ĐH36 Ban thôn Nam Tượng 3 đến Cầu Phúc Hậu	900
		Từ ngã ba phúc Hậu đến Phúc Mới nhà thờ Cù Lâm	900
	Tuyến Đường Xuân Điền	Từ Quốc Lộ 19 đến giáp ranh Nhơn Lộc	900
	Tuyến đường Xuân Thạnh	Từ Quốc Lộ 19 đến cầu Phúc Hậu	900
	Tuyến kết nối khu dân cư Trung Tâm	Đoạn từ đường ĐH 36 đến nhà ông Trần Ngọc Thành	3.500
	Tuyến Kinh tế Mới Đông Tây	Từ đường ĐH 36 kết nối đường Becamex	1.900
	Tuyến Quán Cây Ba đi Hồ Núi Một	Từ Quán Cây Ba đến hết UBND xã Nhơn Tân	4.000
		Từ ranh giới phía Nam trụ sở UBND xã Nhơn Tân đến giáp ngã 3 đường lên Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân	3.550
		Từ ngã 3 đường lên Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân đến giáp ngã 3 đường lên Hồ Núi Một	3.000
18	Khu vực xã Nhơn Hạnh		
	Đoạn đường từ cầu Chữ Y (thôn Nhơn Thiện) đến đập Thái Bình 1 (thôn Thái Xuân) trên tuyến ĐH 37		1.425
	Khu dân cư thôn Bình An năm 2021	Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 9m	4.000
		Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 12m	3.000
		Đường quy hoạch ĐS 3, lộ giới 13 m	4.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường quy hoạch ĐS 4, lộ giới 12 m	4.000
		Đường quy hoạch ĐS 5, lộ giới 9 m	3.000
	Khu dân cư thôn Hoà Đông năm 2018	Đường ĐH 37, lộ giới 12m	600
	Khu dân cư thôn Lộc Thuận năm 2018	Đường ĐS 1, lộ giới 9m	2.500
		Đường ĐS 2, lộ giới 5m	2.500
	Khu dân cư thôn Nhơn Thiện năm 2016	Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 10,5m	1.200
		Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 9m	1.100
		Đường quy hoạch ĐS 3, lộ giới 12m	1.200
		Đường quy hoạch ĐS 4, lộ giới 9m	1.100
	Khu dân cư thôn Thanh Mai năm 2016	Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 13m	600
		Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 13m	600
	Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023	Đường ĐT 631, lộ giới 30 m	7.500
		Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 16 m (từ lô số 01, Khu C đến lô số 09, Khu D)	5.500
		Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 16 m (từ lô số 01 đến lô số 14, Khu A)	5.000
		Đường quy hoạch ĐS 3, lộ giới 18 m	5.000
		Đường quy hoạch ĐS 4, lộ giới 16 m (từ lô số 09 đến lô số 14, Khu E)	7.000
	Khu quy hoạch dân cư thôn Định Thuận năm 2020	Đường quy hoạch nội bộ ĐS1, lộ giới 9m	1.200
		Đường quy hoạch nội bộ ĐS2, lộ giới 9m	1.200
	Khu quy hoạch dân cư thôn Nhơn Thiện năm 2018	Đường quy hoạch ĐS 1, ĐS 3, lộ giới 12m	580
		Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 13m	580
	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Từ cầu chữ Y đến nhà ông Trần Trung Nguyên	600
		Đường nội bộ Khu QHDC năm 2002, năm 2003, năm 2005, thôn Nhơn Thiện	742

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường nội bộ xung quanh Chợ Nhơn Thiện	580
		Từ Cầu chữ Y đến hết Trường mẫu giáo thôn Định Thuận	742
		Từ Công viên xã Nhơn Hạnh đến giáp cầu Mương Am, thôn Thái Xuân	1.050
		Đường nội bộ trong khu dân cư Nhơn Thiện năm 2010, 2013, 2015	742
		Đoạn đường từ cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận) đến thôn Dương Thành, xã Phước Thắng	1.425
	Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Thiện (Vị trí A)	Đường quy hoạch DS 1, lộ giới 9 m	4.900
		Đường quy hoạch DS 2, lộ giới 9 m	4.900
	Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An năm 2020	Đường quy hoạch nội bộ DS 1, lộ giới 15m	580
		Đường quy hoạch nội bộ DS 3, lộ giới 13m	580
		Đường quy hoạch nội bộ DS 4, lộ giới 12m	580
	Các vị trí bố trí Tái định cư trên địa bàn Nhơn Hạnh:		
	- Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023	Đường DT 631 (lô 14 - lô 15 thuộc khu E) phục vụ tái định cư	3.500
19	Khu vực xã Nhơn Mỹ		
	Đường DH34 đến trạm bơm Đại Bình	Lộ giới 9m	1.200
	Đường trung tâm xã (Bắc nam số 1)	Từ DH34 đến Cầu Khánh Mỹ	2.500
		Từ QL19B đến DH34	4.000
	Đường từ Chi bộ Hồng Lĩnh đến ngã 3 nhà ông Tổ	Lộ giới 9m	1.200
	Đường từ Cổng Thờ Tô Tân Nghi đến Cầu Cả Lựu Tân Đức	Lộ giới 6m	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường từ đường Trung tâm xã (Ngã 3 Thuận Đức) đến quán cà phê Hoa Giấy)	Lộ giới 7m	2.000
	Đường từ ngã 3 Vườn Đào đến Công viên trung tâm xã	Lộ giới 6m	1.200
	Đường từ QL19B (Cây xăng Hoa Dũng) đến Cổng Thừa Tô Tân Nghi	QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 7,5m	1.500
	Đường từ QL19B đến Cụm công nghiệp Tân Đức	QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 6m	1.200
	Đường từ Quán cà phê Hoa Giấy đến cầu Cả Lự	Lộ giới 6m	1.200
	Đường từ trường Tiểu học Tân Kiều đến Đập Bình Thạnh	Lộ giới 6m	1.200
	Khu dân cư phía bắc UBND xã Nhơn Mỹ năm 2019	Đường DS2 (lộ giới 14m)	3.000
		Đường DS3 (lộ giới 12m)	2.500
		Đường DS5 (lộ giới 14m)	3.000
		Đường DS4 (lộ giới 12m)	2.500
	Khu dân cư phía Đông đường trung tâm xã	Đường DS1 (lộ giới 16m)	5.000
		Đường DS2 (lộ giới 12m) và DS3 (lộ giới 14m)	4.500
	Khu dân cư Thiết Tràng năm 2017	Đường DS3 (lộ giới 12m)	2.500
	Khu dân cư thôn Thiết Tràng năm	Đường DS2 (lộ giới 14m)	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	2017	Đường DS4 (lộ giới 14m)	3.000
		Đường DS5 (lộ giới 14m)	3.000
	Khu dân cư Thuận Đức năm 2014	Đường DS1 (lộ giới 12m)	2.500
		Đường DS2 (lộ giới 12m)	2.500
		Đường DS3 (lộ giới 12m)	2.500
		Đường DS4 (lộ giới 12m)	2.500
		Đường DS4 (lộ giới 14m)	3.000
	Tuyến An Tràng - Tây Vinh	Đoạn từ cầu Thị Lừa đến cầu An Tràng	3.000
		Đoạn từ cầu An Tràng đến Tây Vinh	2.500
	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Đường trung tâm xã (đoạn từ Quốc lộ 19B đến giáp đường An Tràng đi Tây Vinh (ĐH34))	2.000
	Các vị trí bố trí Tái định cư trên địa bàn Nhơn Mỹ		
	Khu dân cư Thiết Tràng năm 2017	Đường DS3 (lộ giới 12m) các lô đất tái định cư	2.500
	Khu dân cư thôn Thiết Tràng năm 2017	Đường DS4, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư)	2.500
20	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 9a**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỊ XÃ HOÀI NHƠN***(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
A	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ		
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BỒNG SƠN		
1	Ba Đình	- Trộn đường (từ nhà ông Hùng đến nhà ông Độ)	1.600
2	Bà Huyện Thanh Quan	- Trộn đường (từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám)	6.200
3	Bạch Đằng	- Từ đường Lê Lợi đến hết nhà ông Lê Kim Hoàng Tích	4.300
		- Từ quán ông Dũng đến giáp đường Đoàn Thị Điểm	4.300
		- Từ đường Lê Chân đến giáp vòng xoay cầu Phú Văn	1.400
4	Biên Cương	- Từ đường Hai Bà Trưng đến hết Trường Tiểu học Bồng Sơn Tây và giáp ngã ba đường Giải Phóng	10.300
		- Đường từ giáp Trường Tiểu học Bồng Sơn Tây và giáp ngã ba đường Giải Phóng đến giáp ngã tư đường Nguyễn Văn Linh	6.800
		- Từ ngã tư đường Nguyễn Văn Linh đến giáp ngã tư đường Lê Chân	4.800
		- Từ đường Lê Chân đến đập Lại Giang	2.600
5	Cách Mạng Tháng Tám	- Trộn đường (từ đường Bà Huyện Thanh Quan đến hết đường)	6.200
6	Chử Đồng Tử	- Trộn đường	9.000
7	Chu Huy Mân	- Trộn đường (từ đường Nguyễn Sinh Khiêm đến hết đường)	7.300
8	Chương Dương	- Trộn đường	2.500
9	Đại La	- Từ đường Biên Cương đến đường Tổ Hữu	3.800
10	Đại Việt	- Từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Đức Thọ	6.000
11	Đào Đình Luyện	- Trộn đường	9.000



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
12	Đào Duy Anh	- Trộn đường (từ đường Đô Đốc Lộc đến đường Lê Lai) - T9	9.000
13	Đinh Bộ Lĩnh	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Đô Đốc Mưu	2.800
14	Đô Đốc Bảo	- Trộn đường (từ đường Quang Trung đến nhà ông Đô)	5.000
15	Đô Đốc Lân	- Trộn đường (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Lai) - T7	9.000
16	Đô Đốc Lộc	- Trộn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) - T1	9.000
17	Đô Đốc Long	- Trộn đường (từ đường Quang Trung đến giáp Ga Bồng Sơn)	5.000
18	Đô Đốc Mưu	- Trộn đường (Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Trần Hưng Đạo)	4.500
19	Đô Đốc Tuyết	- Trộn đường (Từ đường Quang Trung đến giáp đường hết thửa đất ông Hòa)	5.200
20	Đỗ Nhuận	- Trộn đường (từ đường Đô Đốc Lân đến hết đường) - T3	9.000
21	Đoàn Khuê	- Trộn đường (từ đường Nguyên Hồng đến đường Nguyễn Thị Thập)	6.300
22	Đoàn Thị Điểm	- Trộn đường (Từ đường Biên Cương đến giáp đường Nguyễn Tất Thành)	3.600
23	Đồng Khởi	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Trần Văn An	3.000
		- Từ đường Trần Văn An đến giáp đường Võ Văn Dũng	1.400
24	Đức Thọ	- Trộn đường (Từ đường 28/3 đến ngã tư đường Lê Lợi)	5.000
25	Đường 28/3	- Trộn đường (từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Đức Thọ)	8.300
26	Đường Bùi Thị Xuân	- Trộn đường	5.400
27	Đường gom Nguyễn Văn Linh	- Từ đường Trần Phú đến hết trường Cao đẳng nghề	5.200
	<i>Đường Nguyễn Văn Linh đoạn có rào chắn thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó.</i>		
28	Giải Phóng	- Trộn đường (từ đường Biên Cương đến đường Võ Đình Tú)	4.000
29	Hai Bà Trưng	- Trộn đường (từ đường Quang Trung đến giáp đường Đinh Bộ Lĩnh)	9.900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
30	Hồ Xuân Hương	- Trộn đường (từ giáp đường Trần Phú đến hết lô đất số 25 - khu dân cư Hai Bà Trưng)	9.200
		- Đoạn còn lại	8.100
31	Hoàng Minh Thảo	- Trộn đường (từ đường Đô Đốc Tuyết đến hết thửa đất ông Dũng và ông Ngọc)	2.400
32	Hoàng Văn Thụ	- Trộn đường (từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Phú)	9.000
33	Hùng Vương	- Địa phận phường Bồng Sơn	1.400
34	Huỳnh Đăng Thơ	- Từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Ngọc Hân Công Chúa - đường số 4, Cụm công nghiệp Bồng Sơn	5.000
35	Huỳnh Tịnh Của	- Trộn đường (từ lô số 01 đến lô số 32 - khu dân cư đường Hai Bà Trưng)	8.100
36	Lê Chân	- Trộn đường (từ giáp đường Bạch Đằng đến giáp đường Ba Đình)	1.800
37	Lê Lai	- Trộn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) - T4	9.000
38	Lê Lợi	- Từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	15.000
39	Lê Thanh Nghị	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Sinh Khiêm	4.300
		- Từ đường Nguyễn Sinh Khiêm đến giáp đường Trần Văn Cẩn (hết nhà ông Nguyễn Thành Xuân)	3.400
		- Từ đường Trần Văn Cẩn (giáp nhà ông Nguyễn Thành Xuân) đến giáp đường Mai Dương	3.600
40	Lê Thị Riêng	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết chợ hết nhà ông Lê Văn Cầm	9.400
		- Đoạn từ giáp nhà ông Lê Văn Cầm đến đường Đô Đốc Tuyết	9.000
41	Lê Văn Hưng	- Trộn đường (từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Hai Bà Trưng)	3.300
42	Lê Xuân Trữ	- Trộn đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Võ Văn Dũng)	1.700
43	Mai Dương	- Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà bà Dương Thị Nghi	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Từ nhà bà Dương Thị Nghi đến hết thửa đất ông Dương Văn Sáng	2.200
44	Ngô Gia Tự	- Trộn đường (từ đường Đồng Khởi đến giáp đường Lê Thanh Nghị)	1.600
45	Ngô Quyền	- Trộn đường (từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Trường Chinh)	4.500
46	Ngọc Hân Công Chúa	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà máy dăm gỗ Hoài Nhơn	2.400
47	Nguyễn Đình Thi	- Từ giáp đường Nguyễn Khuyến đến giáp đường Chương Dương	2.300
48	Nguyễn Duy Trinh	- Từ đầu mối đập Lại Giang đến cầu bà Mơ	2.000
49	Nguyên Hồng	- Trộn đường	6.200
50	Nguyễn Khuyến	- Từ đường Trường Chinh đến giáp ngã ba Nguyễn Đình Thi (hết thửa đất bà Ngôn)	2.300
51	Nguyễn Khuyến	- Từ ngã ba đường Nguyễn Đình Thi (hết nhà bà Ngôn) đến hết đường (hết thửa đất bà Ngàn)	1.700
52	Nguyễn Sinh Khiêm	- Trộn đường (từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Đồng khởi)	4.100
53	Nguyễn Sinh Sắc	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Lê Lợi	10.300
		- Từ đường Lê Lợi đến đường Lê Lai	9.800
54	Nguyễn Tất Thành	- Từ đường Quang Trung đến giáp nhà ông Diện	12.200
		- Từ nhà ông Diện đến hết vòng xoay cầu Phú Văn (hết thửa đất bà Ngô Thị Giử)	8.200
		- Từ vòng xoay cầu Phú Văn (giáp thửa đất bà Ngô Thị Giử) đến giáp đường Biên Cương	7.200
55	Nguyễn Thị Thập	- Trộn đường (từ đường Chu Huy Mân đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám)	6.200
56	Nguyễn Thượng Hiền	- Trộn đường (từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Thị Kỳ)	9.000
57	Nguyễn Văn Linh	- Đường từ phía bắc Cầu Bồng Sơn đến giáp đường Nguyễn Sinh Khiêm và hết trạm xăng dầu Bảy Cường	8.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Từ ngã ba đường Nguyễn Sinh Khiêm và trạm xăng dầu Bảy Cường đến hết địa phận Bồng Sơn	3.900
58	Phan Đình Tuyển	- Trộn đường (từ đường Hồ Xuân Hương đến cổng sân vận động)	3.000
59	Phan Huy Ích	- Trộn đường (từ đường Lê Thanh Nghị đến giáp đường Lê Xuân Trữ)	1.800
60	Quang Trung	- Đường từ phía bắc Cầu Bồng Sơn đến hết địa phận Bồng Sơn	13.600
61	Tạ Quang Bửu	- Từ đường Nguyễn Sinh Khiêm đến giáp đường Đồng Khởi	2.300
62	Tăng Bạt Hổ	- Từ đường Trần Phú đến giáp ngã 4 đường Trần Hưng Đạo	8.528
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoàng Văn Thụ	10.600
63	Thi Sách	- Trộn đường (hết phạm vi chợ)	9.400
64	Tô Hiệu	- Từ đường Hoàng Văn Thụ đến giáp đường gom trường Cao đẳng nghề	4.200
65	Tổ Hữu	- Từ đường Đại La đến hết nhà bà Hòa	4.500
		- Từ nhà bà Hòa đến giáp đường Tô Ký	2.400
66	Tô Ký	- Trộn đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Biên Cương)	2.400
67	Tôn Đức Thắng	- Trộn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) - T2	9.000
68	Trần Bình Trọng	- Từ đường Trần Phú đến đường Hai Bà Trưng	3.600
		- Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Lợi	3.000
69	Trần Hưng Đạo	- Đường từ ngã 3 đường Quang Trung đến giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng	13.600
		- Đường từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư đèn đỏ)	12.000
		- Từ đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư đèn đỏ) đến hết nhà ông Phạm Phước Phương	6.000
		- Đoạn còn lại đến hết địa phận Bồng Sơn	3.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
70	Trần Phú	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Hồ Xuân Hương và giáp đường hẻm nhà ông Mai	11.300
		- Từ giáp đường Hồ Xuân Hương và hẻm nhà ông Mai đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	9.000
		- Đường từ Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Lê Thanh Nghị và hết đất của bà Lê Thị Hồng Nhung	4.800
71	Trần Quang Diệu	- Trộn đường (từ đường Trần Phú đến giáp đường Tăng Bạt Hổ)	7.900
72	Trần Thị Kỷ	- Trộn đường	9.000
73	Trần Văn An	- Trộn đường (từ đường Lê Thanh Nghị đến giáp đường Lê Xuân Trữ)	1.400
74	Trần Văn Cẩn	- Từ giáp đường Phan Huy Ích đến giáp đường Lê Xuân Trữ (hết nhà ông Tạ Điện)	1.800
75	Trường Chinh	- Đường từ ngã ba Quang Trung đến giáp đường sắt	7.200
		- Từ đường sắt đến hết Bồng Sơn (về phía đông)	6.000
76	Tuệ Tĩnh	- Trộn đường (từ đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Đình Thi)	2.100
77	Ung Văn Khiêm	- Trộn đường	3.800
78	Võ Đình Tú	- Từ giáp đường Bạch Đằng đến giáp đường Đại La	3.600
79	Võ Văn Dũng	- Từ giáp đường Lê Thanh Nghị đến bản tin Hải Sơn	1.600
		- Từ bản tin Hải Sơn đến giáp đường Hùng Vương	1.400
		- Từ đường Hùng Vương đến hết đường	1.600
80	Đường BTXM khu phố Liêm Bình - Khu phố 5: Từ giáp đường Lê Lợi hết nhà ông Dũng (giáp mương Lại Giang)		3.100
81	Đường BTXM khu phố 1 đoạn từ đường Nguyễn Khuyến (nhà ông Thạnh) đến hết thửa đất của ông Trương Phương		2.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
82	Đường BTXM khu phố 1 đoạn từ đường Nguyễn Khuyến (nhà bà Hoa) đến giáp thửa đất của bà Nguyễn Thị Bích Phượng		2.000
83	Đường BTXM khu phố 5 từ nhà bà Đồng đến nhà bà Phụng (từ đường Hồ Xuân Hương đến giáp đường Lê Văn Hưng)		2.200
84	Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Diệm) đến giáp đường Biên Cương (nhà ông Ánh) - khu phố Phụ Đức		8.000
85	Đường sau chợ Bồng Sơn (từ đường Lê Thị Riêng đến đường Thi Sách)		7.000
86	Đường BTXM khu phố 5 từ nhà ông Châu đến nhà ông Hồi (từ Đình Bộ Lĩnh đến đường Trần Bình Trọng)		1.700
87	Đường BTXM khu phố Trung Lương từ nhà bà Trinh đến nhà ông Giử (từ đường Biên Cương đến kênh Lại Giang)		1.700
88	Đường BTXM khu phố 2 từ giáp nhà bà Đính đến giáp đường Nam chợ (Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Thi Sách)		10.400
89	Đường BTXM khu phố 5 tuyến từ nhà ông Chi đến nhà ông Hùng, từ nhà ông Mùi đến Miếu Chòm và từ nhà ông Giao đến nhà bà Mai		1.700
90	Đường N1- KDC Thiết Đính Bắc		5.000
91	Đường BTXM khu phố Thiết Đính Bắc	- Tuyến từ nhà bà Tâm đến nhà ông Nghi và nhà bà Sáu	1.600
		- Tuyến từ nhà ông Châu đến nhà ông Rân	1.600
		- Tuyến từ nhà ông A đến nhà ông Ninh	1.600
		- Tuyến từ nhà ông Bằng đến nhà ông Tiếp	1.600
		- Tuyến từ nhà ông Quốc đến nhà ông Đành và ông Tâm, ông Đâu, ông Bền	1.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
92	Đường BTXM khu phố Liêm Bình	- Tuyến từ đường Tô Hữu đến nhà bà Thoa	1.800
93	Đường trong KDC Tây Bắc Chợ (đường từ Hoàng văn Thụ đến Đào Đình Luyện)	- Trộn đường	9.000
94	Đường trong KDC khu phố 2	- Đường lộ giới 11,5m	5.500
		- Đường lộ giới 13m	6.000
95	Đường trong KDC Tây - Bắc chợ	- Lộ giới 12 m	9.000
96	Khu dân cư thuộc dự án đường kết nối giữa QL1 cũ và QL1 mới tại Km 1145+540	- Tuyến đường D3	7.000
		-Tuyến đường N1	6.000
		- Tuyến đường N2	6.000
		- Tuyến đường D2	7.000
97	Khu dân cư Đồng Giồng phường Bồng Sơn	- Tuyến đường có lộ giới 18m	6.000
		- Tuyến đường có lộ giới 11,5m	7.000
98	Các đường còn lại khu phố Thiết Dính Bắc và Nam (không tiếp giáp với đường Quốc lộ 1A và Trần Hưng Đạo)	- Đường có lộ giới < 4m	900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
99	Các đường còn lại khu phố Thiết Đính Bắc và Nam (không tiếp giáp với đường Quốc lộ 1A và Trần Hưng Đạo)	- Đường có lộ giới $\geq 4m$	1.400
100	Các tuyến đường còn lại trong phường Bồng Sơn (trừ các đường còn lại khu phố Thiết Đính Bắc và Nam; các tuyến đường đã có giá đất)	- Các tuyến đường còn lại (có lộ giới $< 3m$)	1.000
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN		
1	Âu Lạc	- Đường từ ngã 3 Quang Trung qua Nhà trẻ đến đường 3/2 (lộ giới 21,5m)	7.900
		- Đoạn còn lại	4.900
2	Chu Văn An	- Trộn đường	5.700
3	Cửu Lợi	- Đường từ ranh giới phường Tam Quan Nam đến giáp Cầu Tân Mỹ	2.500
4	Đỗ Xuân Hợp	- Từ giáp đường vào cụm công nghiệp Tam Quan đến nhà ông Huỳnh Nhữ	2.900
5	Đường 26/3	- Trộn đường	9.400
6	Đường 3/2	- Đường từ Cổng ông Tài đến giáp ngã 4 Âu Lạc	14.000
		- Đường từ ngã 4 Âu Lạc đến hết Trường Trung học cơ sở Tam Quan	16.000
		- Đường từ Trường THCS Tam Quan đến ngã 4 đường 26/3	14.000
		- Đường từ ngã 4 đường 26/3 đến hết nhà ông Ngô Tường	10.400
7	Dương Đức Hiền	- Từ đường Nguyễn Trân đến nhà bà Cẩm, khu phố 1	1.700
8	Giếng Trông	- Trộn đường (thuộc địa phận phường Tam Quan)	1.500
9	Hải Triều	- Đường từ giáp đường 3/2 đến hết nhà bà Ngô Thị Chanh	1.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
10	Hồ Đắc Di	- Từ đường Nguyễn Trăn đến giáp nhà bà Niếp, khu phố 1	1.700
11	Hoàng Xuân Hãn	- Từ Nhà văn hóa khu phố 5 đến nhà ông Hoàng	1.700
12	Huỳnh Nhất Long	- Từ lò gốm khu phố 1 (qua miếu Phó Vuông) đến giáp đường Lý Thường Kiệt	1.700
13	Lê Duẩn	- Trộn đường	9.750
14	Lê Đức Thọ	- Trộn đường	2.500
15	Lê Văn Lương	- Từ nhà văn hoá khu phố 2 đến giáp đường Nguyễn Trăn	1.700
16	Lý Thường Kiệt	- Đường từ nhà ông Quận (Khu phố 2) đến giáp Bờ Tràng (Khu phố 3)	3.400
		- Đoạn Từ bờ tràng đến giáp nhà bà Huệ	2.300
17	Lý Tự Trọng	- Đường từ đường Quang Trung đến đường 3/2	4.100
		- Đoạn còn lại	4.300
18	Mai Hắc Đế	- Đường từ Quang Trung đến giáp đường 3/2	12.500
		- Từ đường 3/2 đến giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	4.900
19	Ngô Mỹ	- Đường từ Quang Trung đến giáp đường 3/2	5.200
		- Đoạn còn lại	2.600
20	Ngô Thị Nhậm	- Trộn đường	1.800
21	Ngô Văn Sở	- Đường từ Quang Trung đến giáp đường 3/2	5.500
22	Nguyễn Chí Thanh	- Đường từ Quang Trung đến giáp Kênh N8	12.700
		- Đoạn còn lại	3.200
23	Nguyễn Cơ Thạch	- Đường từ nhà ông Nhân đến giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan	3.400
24	Nguyễn Hữu Thọ	- Đường từ giáp đường 3/2 đến giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	11.700
		- Từ đường vào Cụm công nghiệp Tam Quan đến giáp đường Trần Quang Diệu	5.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
25	Nguyễn Trân	- Đường từ Quang Trung đến Mương ông Đồng	7.600
		- Đường từ Mương ông Đồng đến giáp Tam Quan Nam	4.800
		- Đoạn chỉnh tuyến	7.600
26	Phạm Sư Mạnh	- Đường Khu dân cư sân vận động Tam Quan (đường kết nối giữa đường Lý Tự Trọng và đường Nguyễn Chí Thanh)	4.100
27	Phan Chu Trinh	- Trộn đường	2.200
28	Phan Đăng Lưu	- Đường từ nhà bà Bường đến giáp đường bê tông đi Tam Quan Nam	2.600
29	Phan Kế Toại	- Từ đường từ đường 3/2 (nhà ông Huỳnh Cao Sơn) đến bãi trảng	2.000
		- Đường từ bãi trảng đến giáp kênh N8	1.500
30	Quang Trung	- Đường từ địa phận Hoài Hảo đến Cống ông Tài	12.000
		- Đường từ Cống ông Tài đến ngã 4 Tam Quan	16.000
		- Đường từ ngã 4 Tam Quan đến giáp đường 26/3	12.000
		- Từ đường từ 26/3 đến hết địa phận phường Tam Quan	9.400
31	Sương Nguyệt Ánh	- Từ Gác Ghi đến nhà bà Nguyễn Thị An, khu phố 2	2.000
32	Trần Khánh Dư	- Đường từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Bé	3.000
33	Trần Nhật Duật	- Trộn đường	2.000
34	Trần Quốc Hoàn	- Đường từ Quang Trung đến giáp đường 3/2	3.800
35	Trần Thủ Độ	- Đường từ nhà ông Trương Văn Thạnh đến giáp đường Xuân Thủy	1.800
36	Triệu Việt Vương	- Đường từ giáp đường Nguyễn Trân đến giáp đường Sương Nguyệt Ánh (lộ giới 18m)	2.000
		- Đoạn còn lại (lộ giới 11m)	2.000
37	Trịnh Hoài Đức	- Từ nhà bà Thi đến nhà bà Cẩm	2.900
38	Vạn Xuân	- Đường từ giáp đường Ngô Mây đến hết Trường tiểu học số 1 Tam Quan (đoạn đã đổ bê tông)	1.600
39	Võ Thị Sáu	- Trộn Đường	4.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
40	Xuân Thủy	- Trộn đường	1.800
41	Đường từ phía Bắc UBND phường Tam Quan	- Từ Quang Trung đến giáp đường 3/2	8.600
42	Đường phía Tây sân vận động Tam Quan		1.600
43	Đường phía Nam sân vận động Tam Quan		1.600
44	Đường Bê tông khu phố 1	- Đường từ nhà bà An đến giáp đường Lê Đức Thọ	1.300
		- Đường từ giáp đường Dương Đức Hiền đến giáp đường Hồ Đắc Di	1.300
45	Đường Bê tông khu phố 2	- Đường từ giáp đường Triệu Việt Vương đến sân thể thao khu phố 2	1.500
		- Đường từ nối dài đường Lý Thường Kiệt giáp nhà ông Nguyễn Quán khu phố 2	1.800
46	Đường Bê tông khu phố 3	- Từ giáp đường Quang Trung đến giáp nhà ông Bền	2.000
		- Từ đường gom đường sắt đến giáp bờ trảng (khu phố 3)	1.300
47	Đường bê tông khu phố 5,6	- Từ giáp đường 3 tháng 2 (Trường THCS Tam Quan đến nhà ông Phước)	1.600
48	Đường bê tông khu phố 6	- Đường từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Nam) đến giáp đường Ngô Mây (phía tây nhà ông Tường)	1.300
49	Đường bê tông khu phố 7, 8	- Đường từ hộ nhà ông Hồng đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.300
50	Đường Bê tông khu phố 8	- Đường từ giáp đường Phan Chu Trinh đến giáp đường tránh đường 3/2	1.300
51	Đường bê tông khu phố 9	- Đường từ giáp đường Xuân Thủy đến nhà bà Thơ	1.300
		- Đường từ phía Đông khu thể thao khu phố 9 (giáp đường Xuân Thủy) đến đường Cửu Lợi (quy hoạch khu dân cư)	1.300
52	Các tuyến đường trong khu Quy	- Tuyến đường số 1, lộ giới 18m	10.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	hoạch dân cư Phú Mỹ Lộc	- Tuyến đường số 5, lộ giới 18m	10.500
		- Tuyến đường số 6, lộ giới 18m	7.000
		- Tuyến đường số 9, lộ giới 18m	9.200
		- Tuyến đường số 10, lộ giới 18m	5.000
53	Các tuyến đường trong khu dân cư khu phố 8, phường Tam Quan	- Từ lô số 01 đến lô số 7 (Tiếp giáp với tuyến đường kết nối đường 26/3, phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu	7.200
		- Từ lô số 08 đến lô số 15 (tiếp giáp đường lộ giới 18m)	5.400
		- Từ lô số 18 đến lô số 25 (tiếp giáp đường lộ giới 9,5m)	3.600
54	Khu dân cư khu phố 8, phường Tam Quan	- Tuyến đường lộ giới 11,5m	5.500
		- Tuyến đường lộ giới 18m	5.400
		- Tuyến đường lộ giới 9,5m	4.200
55	Khu dân cư khu phố 3, phường Tam Quan	- Tuyến đường DS1 có lộ giới 13m	1.900
		- Tuyến đường DS2 có lộ giới 13m	1.900
		- Tuyến đường DS3 có lộ giới 20m	3.000
		- Tuyến đường DS4 có lộ giới 13m	1.900
		- Tuyến đường DS5 có lộ giới 13m	1.900
		- Tuyến đường DS6 có lộ giới 13m	1.900
		- Tuyến đường DS7 có lộ giới 18m	2.500
		- Tuyến đường DS8 có lộ giới 13m	1.900
		- Tuyến đường DS9 có lộ giới 13m	1.900
56	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong phường Tam Quan	- Đường có lộ giới $\geq 4m$	1.700
57	Các tuyến còn lại chưa bê tông hóa trong phường Tam Quan	- Đường có lộ giới $\geq 4m$, áp dụng như sau:	
		+ Đối với các khu phố từ: Khu phố 3 đến khu phố 8	1.400
		+ Đối với Khu phố 1, Khu phố 2 và Khu phố 9	1.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đường có lộ giới < 4m, áp dụng như sau:	
		+ Đối với các khu phố từ: Khu phố 3 đến khu phố 8	959
		+ Đối với khu phố 1, khu phố 2 và khu phố 9	842
III	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN BẮC		
1	Chế Lan Viên	- Đoạn từ ngã 3 (đường bê tông đi tổ 2, khu phố Dĩnh Thạnh) đến Bến đò cũ (khu phố Tân Thành 2)	1.400
2	Lê Văn Tú	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Võ Đức Chi, khu phố Tân Thành 1) đến hết đất ông Lê Tấn Đạt, khu phố Tân Thành 1	1.400
		- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Chín, khu phố Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (Cổng bà May)	1.000
3	Cửu Lợi	- Đường từ giáp đường nhựa (nhà ông Lam, khu phố Tân Thành) đến Cầu Tân Mỹ	3.600
4	Đặng Tiến Đông	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Chính, khu phố Dĩnh Thạnh) đến đất ông Châu Văn Lý khu phố Dĩnh Thạnh	853
5	Đường 3/2	- Từ giáp địa phận phường Tam Quan đến hết cây xăng dầu Việt Hưng	5.600
6	Giếng Trông	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Trụ sở khu phố Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (Giếng Trông) thuộc địa phận Tam Quan Bắc	1.200
7	Hàm Tử (từ cầu thiện Chánh đến Gò dài)	- Đoạn từ giáp đường ĐT639 (Cầu Thiện Chánh) đến giáp đường Thống Nhất	4.100
8	Lê Phi Hùng	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự) đến hết nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1	3.600
		- Đoạn từ giáp nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1 đến Trạm biên phòng Tam Quan	1.800
9	Lê Thánh Tông	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuất, khu phố Công Thạnh) đến ngã ba nhà ông Liệu, khu phố Tân Thành 1)	1.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
10	Mạc Đĩnh Chi	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, khu phố Tân Thành) đến cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý khu phố Tân Thành)	1.400
11	Mê Linh	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Cầu Nghi Trân) đến cuối đường bê tông (Cổng bà Trà khu phố Tân Thành 1)	1.400
12	Ngô Sĩ Liên	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2) đến cuối đường bê tông (nhà ông Cước khu phố Tân Thành 2)	1.200
13	Nguyễn Bình Khiêm	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Tường Tài Lâu, khu phố Tân Thành) đến cuối đường bê tông (Công ông Chưởng)	1.400
14	Nguyễn Chí Thanh	- Từ ngã ba Bưu điện văn hóa phường đến ngã 4 phường Tam Quan (phía Bắc Trung Tâm Y tế thị xã)	14.200
15	Nguyễn Thị Minh Khai	- Đoạn từ giáp xã Hoài Châu Bắc đến quán ông Trân, khu phố Trường Xuân Đông đến cuối đường bê tông (giáp xã Phổ Châu, Quảng Ngãi)	1.600
16	Phú Xuân	- Đoạn mới Tổ 5 Công Thạnh (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân đến hết đất ông Thuận, khu phố Công Thạnh)	1.800
17	Quang Trung	- Đường từ ngã 4 đi Thiện Chánh đến giáp đường 26/3	11.300
		- Từ đường từ 26/3 đến Cầu Gia An	9.400
18	Thống Nhất	- Tuyến đường Gò Dài: Đường từ Quốc lộ 1A (mã ông Già) đến Gò Dài	10.400
19	Trần Đăng Ninh	- Đoạn từ cuối đường bê tông (cổng ông Minh, khu phố Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (cổng bà Trà, khu phố Tân Thành 1)	1.400
		- Từ giáp đường bê tông (cổng ông Minh, khu phố Tân Thành 1) đến giáp "Ao Tôm"	760
20	Trần Quang Khải	- Đoạn từ ngã 3 giáp đường nhựa (UBND phường) đến giáp đường Thống nhất	2.700
		- Đoạn từ giáp đường Thống nhất đến ngã 5 Công Thạnh	1.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
21	Trần Quốc Toàn	- Đoạn từ ngã 5 đi Công Thạnh đến cầu Xuân Thành	1.700
		- Đoạn từ cầu Xuân Thành đến giáp đường Trường Xuân đi Chương Hòa (nhà ông Huỳnh Như Trúc, Khu phố Trường Xuân Tây)	1.800
		- Đoạn từ Ngã 5 công Thạnh đến giáp đường Quốc lộ 1A - Gò Dài	3.100
22	Trần Văn Trà	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng, Khu phố Tân Thành 2) đến Bến Đò cũ	1.700
23	Trương Định	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến cổng Bộng Thanh	1.700
		- Đoạn từ cổng Bộng Thanh đến cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, khu phố Công Thạnh	1.600
24	Văn Lang	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, khu phố Tân Thành) đến hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền khu phố Tân Thành	1.400
25	Võ Nguyên Giáp	- Từ giáp phường Tam Quan Nam đến ngã ba Bưu điện văn hóa phường Tam Quan Bắc	10.400
		- Từ ngã 3 Bưu điện văn hóa phường đến hết Trạm Biên Phòng Tam Quan	12.400
26	Yết Kiêu	- Đoạn từ giáp đường bê tông (đất ông Phận khu phố Trường Xuân Tây) đến giáp sông Thiện Chánh	2.300
27	Các tuyến đường nội bộ khu Dân Cư Trường Xuân Tây (lộ giới 6,0 m)		4.000
28	Các tuyến đường nội bộ khu Dân Cư Trường Xuân Tây (lộ giới trên 7,0 m)		4.500
29	Các tuyến đường nội bộ Khu tái định Cư Quảng trường biển thị xã Hoài Nhơn (lộ giới 7,0 m)		3.000
30	Đường từ giáp Đường 4 (C.ty CP thủy sản Hoài Nhơn) Đến giáp Đường bê tông (nhà ông Phan Mười khu phố Thiện Chánh)		2.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
31	Đường từ giáp Đường 4 (nhà ông Ngô Văn Thơi) Đến giáp Đường bê tông (Trụ sở khu phố Thiện Chánh 1 cũ)		2.600
32	Đường nhựa từ nhà ông Nguyễn Minh Phê, khu phố Thiện Chánh đến hết Đất nhà ông La Văn Chanh, khu phố Thiện Chánh giáp ranh giới phường Tam Quan Nam		1.400
33	Đường từ Đường bê tông vào Khu chế biến thủy sản (nhà ông Ngô Dũng, khu phố Thiện Chánh 1) đến cuối đường bê tông		1.700
34	Đường từ giáp Đường 4 (nhà ông Trần Tằng, khu phố Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyết khu phố Thiện Chánh 1)		1.100
35	Đường từ giáp Đường 4 (nhà ông Hưng, khu phố Thiện Chánh) Đến hết Đất ông Phạm Cam khu phố Thiện Chánh		1.100
36	Đường từ giáp Đường 4 (Trụ sở khu phố Thiện Chánh) Đến giáp Đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, khu phố Thiện Chánh)		2.100
37	Đường từ giáp ngã tư (Trạm biên phòng Tam Quan) Đến giáp Đường bê tông nhà bà Trần Thị Kết (khu phố Thiện Chánh 2)		1.700
38	Đường từ giáp Đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, khu phố Thiện Chánh) Đến giáp Đường 4 (nhà ông Bùi Thị Thắm, khu phố Thiện Chánh 1)		1.800
39	Đường từ bê tông (nhà ông Nguyễn Đánh, khu phố Tân Thành 2) Đến Đất ông Nguyễn Văn Sơn, khu phố Tân Thành 2		936
40	Đường từ giáp Đường nhựa (nhà ông Phạm Quang Triều, khu phố Tân Thành) Đến hết Đất ông Trương Văn Chính, khu phố Tân Thành		1.200
41	Đường từ giáp Đường nhựa (nhà ông Võ Lụa, khu phố Tân Thành 1) Đến cuối Đường bê tông (nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1)		1.200
42	Đường từ Ao Gò Tý Đến giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Dần, khu phố Công Thạnh)		1.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
43	Đường từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà ông Nô) đến giáp đường sắt		1.400
44	Đoạn giáp Đường từ bê tông (nhà ông Ngô Đình Hạ, khu phố Công Thạnh) đến hết bên kéo ông Minh, khu phố Công Thạnh		1.100
45	Đường Quốc lộ 1A (nhà ông Nguyễn Văn Hay, khu phố Công Thạnh) đến hết đất ông Nguyễn Văn Trương		1.200
46	Đường từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường bê tông (nhà ông Mai Bé, khu phố Công Thạnh)		1.400
47	Đường từ giáp đường tổ 5, Công Thạnh (nhà bà Nguyễn Thị Liễu) đến đất ông Võ Căn, khu phố Công Thạnh		832
48	Đường từ ngã 3 giáp đường mới tổ 5, Công Thạnh (nhà ông Thuận) đến đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, khu phố Công Thạnh		1.400
49	Đường từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ, khu phố Trường Xuân Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Trinh, khu phố Trường Xuân Tây		1.400
50	Đường từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Hiếu, khu phố Trường Xuân Đông) đến Trường Tiểu học Trường Xuân		1.600
51	Đường từ giáp đường bê tông (nhà ông Minh, khu phố Trường Xuân Đông) đến Cổng ông Gạt		884
52	Đường từ cổng ông Gạt đến giáp ngã 3 (nhà ông Bùi Dồi, khu phố Trường Xuân Đông)		884
53	Đường từ giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngộ, khu phố Trường Xuân Tây) đến ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước, khu phố Trường Xuân Tây)		1.100
54	Đường từ ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến, khu phố Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng, khu phố Trường Xuân Tây		1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
55	Đường từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Thiệm, khu phố Thiện Chánh 2) đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô, khu phố Thiện Chánh 2)		1.100
56	Đường từ giáp đường bê tông (nhà ông Hòa, khu phố Thiện Chánh 2) đến giáp nhà ông Phan Mau, khu phố Thiện Chánh 2		1.100
57	Đường từ giáp đường 4 (nhà ông Cái Ôn, khu phố Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy, khu phố Thiện Chánh 2)		1.100
58	Đường từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Trục, khu phố Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến, khu phố Thiện Chánh 2)		1.100
59	Đường từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Cước, khu phố Tân Thành 2) đến giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)		1.200
60	Đường từ giáp đường nhựa (chợ Tam Quan Bắc) đến giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, khu phố Tân Thành)		1.400
61	Đường từ cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý, khu phố Tân Thành) đến giáp nhà ông Võ Chính, khu phố Tân Thành		1.000
62	Đường từ giáp đường nhựa (nhà ông Đào Nguyên Hóa) đến hết nhà bà Phạm Thị Tiềm, khu phố Tân Thành		1.100
63	Đường từ cuối đường bê tông (Giếng Trông) đến giáp gác chắn đường sắt		840
64	Đường từ cuối đường bê tông (nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1) đến giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ		840
65	Đường từ giáp đường bê tông (nhà bà Bùi Thị Trường, khu phố Tân Thành 1) đến chùa Định Quang		853
66	Đường từ cuối đường bê tông (cổng bà Trà) đến nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, khu phố Tân Thành 1		840
67	Đường từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Âu, khu phố Dĩnh Thạnh) đến nhà bà Trần Thị Tập		840

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
68	Đường từ ngã 3 Quán ông Trăn đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô, khu phố Trường Xuân Đông)		936
69	Đường từ ngã 4 (Ao Gò Tý) đến hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực (tổ 1, khu phố Công Thạnh)		840
70	Đường từ ngã 3 (nhà ông La Văn Muôn, khu phố Tân Thành 2) đến hết thổ cư ông Nguyễn Phương		1.200
71	Đường từ ngã 3 (nhà ông Lê Xuân Cường, khu phố Công Thạnh) đến ngã 3 (đất ông Mai Văn Đức)		983
72	Đường Bê tông đoạn từ nhà văn hóa khu phố Thiện Chánh 1 đến nhà bà Trần Thị Xuân khu phố thiện Chánh 2		1.400
73	Đường bê tông từ cầu Xuân Thạnh đến nhà ông Dương Thanh Khoa khu phố Công Thạnh		895
74	Đường bê tông từ cầu Xuân Thạnh đến trại tôm ông Phan Văn Nùng khu phố Công Thạnh		895
75	Đường bê tông từ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà ông Trần Huyền Lân khu phố Trường Xuân Tây		803
76	Đường bê tông từ giáp đường 4 (nhà ông Bùi văn Hiền) đến giáp đường Giếng Truong		780
77	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch khu đô thị Khang Mỹ Lộc	- Tuyến đường N3, lộ giới 14m	5.500
		- Tuyến đường N5, lộ giới 14m	5.500
78	Khu dân cư phía Đông, Quốc lộ 1A cũ, khu phố Công Thạnh	- Tuyến đường D1 có lộ giới 15m	4.860
		- Tuyến đường D2 có lộ giới 13m	4.860
		- Tuyến đường D3 có lộ giới 13m	4.860
		- Tuyến đường N1 có lộ giới 27m	8.000
		- Tuyến đường N2 có lộ giới 13m	4.860
		- Tuyến đường N3 có lộ giới 14m	4.860
		- Tuyến đường N4 có lộ giới 13m	4.860

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Tuyến đường N5 có lộ giới 13m	4.860
79	Khu dân cư bờ xã thương, khu phố Trường Xuân Đông	- Tuyến đường lộ giới 15,5m	4.000
		- Tuyến đường lộ giới 11,5m	3.400
80	Khu dân cư bờ liên doanh	- Đường quy hoạch phân khu 18m	10.000
		- Đường quy hoạch lộ giới 18m	8.700
		- Đường lộ giới 11,5m	6.500
81	KDC bờ gò xa, khu phố Trường Xuân Tây, phường Tam Quan Bắc	- Tuyến đường DS1 có lộ giới 14m	3.780
		- Tuyến đường DS2 có lộ giới 14m	3.780
		- Tuyến đường DS3 có lộ giới 14m	3.780
		- Tuyến đường DS4 có lộ giới 14m	3.780
82	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong phường Tam Quan Bắc	- Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4 m	700
		- Đường có lộ giới < 3 m	650
83	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông hóa trong phường Tam Quan Bắc	- Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4 m	650
		- Đường có lộ giới < 3 m	600
IV	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN NAM		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	Cao Thắng	- Từ giáp địa phận khu phố Bình Phú đến giáp nam ngã 4 nhà ông Trường + ông Túy	4.000
		- Từ nhà ông Trường + ông Túy đến nam ngã 4 nhà ông Thâm	4.000
2	Cao Thành	- Đoạn từ hết vườn nhà bà Nhung đến hết vườn nhà ông Chu, khu phố Tăng Long 1	740
		- Đoạn từ hết vườn nhà ông Chu đến thanh minh, khu phố Tăng Long 1	740
3	Cửu Lợi	- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trân đến cầu chợ Cầu	4.000
		- Đoạn từ cầu chợ Cầu đến giáp Tân Mỹ	3.500
4	Đỗ Thạnh	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Miên đến hết ngã 4 nhà bà Ngô khu phố Cửu Lợi Nam	740
		- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cường đến ngã 4 nhà bà Ngô khu phố Cửu Lợi Nam	740
5	Hà Huy Tập	- Đoạn từ dốc Tăng Long 2 (Nhà ông Thiên) đến điểm trường Tiểu Học số 2 Cửu Lợi Đông	3.000
6	Huỳnh Triếp	- Từ ngã 3 Cầu ông Nhanh đến ngã 3 nhà ông Miên	4.000
		- Từ ngã 3 nhà ông Miên đến giáp đường Thái Lợi (Cầu Cộng Hòa)	4.000
7	Mai Chí Thọ	- Đoạn từ nhà ông Trần đến nhà ông Rai	740
8	Mai Xuân Thuởng	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Công đến hết vườn nhà ông Thao Lý	3.000
		- Đoạn từ hết vườn nhà ông Thao Lý đến chùa Cao Đài	3.000
		- Đoạn từ nhà bà Ha đến giáp đường ĐT 639 thuộc khu phố Tăng Long 2	3.000
		- Đoạn từ ngã tư nhà ông Hiến đến hết nhà ông Công	3.500
9	Nam Cao	- Đoạn từ nhà văn hóa khu phố Tăng Long 1 đến nhà ông Vinh	740

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
10	Ngô Trọng Thiên	- Đoạn từ ngã 4 nhà ông Đô đến hết nhà ông Trương Cho, khu phố Cửu Lợi Bắc	915
11	Nguyễn Chánh	- Đoạn từ giáp đường bê tông ông Sanh - Quang đến hết vườn nhà bà Trần Thị Sang, khu phố Trung Hóa	740
		- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hiền đến hết vườn nhà cô giáo Mỹ Hiền, khu phố Trung Hóa	740
12	Nguyễn Trân	- Từ địa phận Tam Quan Nam đến giáp đường ĐT 639	2.900
13	Nguyễn Xuân Nhĩ	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Đỗ Văn Cầu đến ngã 4 nhà bà Ký	740
		- Đoạn từ ngã 4 nhà ông Trương Kim Quang đến hết vườn nhà cô Lan khu phố Trung Hóa	740
		- Đoạn từ cầu Bà Cừ đến hết vườn nhà bà Đốc khu phố Trung Hóa	740
		- Đoạn từ ngã 3 cầu Chợ Ân đến cầu Bà Cừ khu phố Trung Hóa	740
14	Phạm Đình Hổ	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Đỗ Văn Cầu đến ngã 3 nhà bà Thuận khu phố Trung Hóa	740
		- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Đỗ Văn Cầu đến ngã 4 nhà ông Ngọc Sanh	740
		- Đoạn từ ngã 4 nhà bà Tùng đến vùng Bàu Dài khu phố Trung Hóa	740
		- Đoạn từ ngã 4 Gò Dê đến hết vườn rào ông Sơn khu phố Trung Hóa	740
15	Phạm Hùng	- Đoạn từ Trụ sở khu phố Cửu Lợi Nam đến cổng thầy Mười, khu phố Cửu Lợi Nam	3.500
		- Đoạn từ cổng thầy Mười đến giáp đường ĐT 639 thuộc khu phố Cửu Lợi Đông	3.500
16	Tôn Chắt	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Chinh đến nhà ông Lê Minh Chí	740
17	Trần Lê	- Đoạn từ dốc Tăng Long 2 đến chùa Châu Long Đài khu phố Tăng Long 2	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
18	Võ Nguyên Giáp	- Từ giáp địa phận phường Hoài Thanh (nhà ông Trần Nông) đến hết địa phận phường Tam Quan Nam	7.800
19	Võ Văn Kiệt	- Từ địa phận phường Tam Quan Nam đến giáp đường ĐT639	5.500
		- Đoạn từ ngã 4 nhà ông Cang Cường, khu phố Tăng Long 2 đến giáp biển	5.500
20	Tuyến đường đoạn từ cầu chợ Ân Đến giáp Đường Võ Văn Kiệt		5.000
21	Tuyến đường đoạn từ ngã 4 giáp ĐườngĐT 639 (khách sạn Châu Phương) đến giáp Biển		4.200
22	Tuyến đường đoạn từ ngã 4 giáp ĐườngĐT 639 (nhà ông Huỳnh, thôn Cửu Lợi Bắc) đến giáp Biển		2.600
23	Tuyến đường đoạn từ ngã 4 Trạm Điện Chòm rừng ra giáp Biển		1.300
24	Tuyến đường đoạn từ ngã 4 nhà ông Kim, khu phố Cửu Lợi Đông ra giáp Biển		1.300
25	Tuyến đường đoạn từ ngã 4 quán sửa xe ông Hùng, khu phố Cửu Lợi Đông đến hết Gò Lãng		1.300
26	Tuyến đường đoạn từ ngã 4 nhà ông Phương (xưởng cưa), khu phố Cửu Lợi Đông ra giáp Biển		1.300
27	Tuyến đường đoạn từ ngã 4 nhà ông Tập, khu phố Cửu Lợi Bắc ra giáp Biển		1.600
28	Tuyến đường đoạn từ nhà ông Trường Đến nhà ông Có, khu phố Trung Hóa		3.000
29	Tuyến đường đoạn từ cầu bà Xạ Đến nhà bà Hoãn, khu phố Trung Hóa		1.200
30	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT. 639) trên địa bàn phường Tam Quan Nam (trừ Điểm tái định cư số 1, khu phố Tăng Long 2, phường Tam Quan Nam)		5.600
31	Tuyến Thái Lợi (đoạn qua địa bàn phường Tam Quan Nam)		3.200
32	Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam	- Tuyến đường có lộ giới 13m	4.500
33	Điểm tái định cư số 1, khu phố Tăng Long 2, phường Tam Quan Nam phục vụ GPMB Tuyến	- Đối với các lô đất tiếp giáp tuyến đường trục chính lộ giới quy hoạch 22m	5.550
		- Đối với các lô đất tiếp giáp tuyến đường D1 lộ giới quy hoạch 14m	4.050

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn (đoạn qua địa phận phường Tam Quan Nam)	- Đối với lô đất số 01, khu NO-01 và lô đất số 07, khu NO-02, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường trục chính lộ giới quy hoạch 22m và một mặt tiếp giáp tuyến đường N1 lộ giới quy hoạch 14m	7.215
		- Đối với lô đất số 16, khu NO-01, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường trục chính lộ giới quy hoạch 22m và một mặt tiếp giáp tuyến đường N2 lộ giới quy hoạch 5m	6.660
		- Đối với lô đất số 32, khu NO-01, ở vị trí ngã ba có một mặt tiếp giáp tuyến đường N1 lộ giới quy hoạch 14m và một mặt tiếp giáp tuyến đường D1 lộ giới quy hoạch 14m	4.860
		- Đối với lô đất số 17, khu NO-01, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường D1 lộ giới quy hoạch 14m và một mặt tiếp giáp tuyến đường N2 lộ giới quy hoạch 5m	4.455
34	Khu tái định cư ngã ba tuyến Thái Lợi- Cửu Lợi	- Đoạn từ Thái Lợi đến Nguyễn Trân	2.863
		- Đường quy hoạch, lộ giới 14m (đoạn giữa khu KL01 và khu KL03)	2.200
		-Đường quy hoạch, lộ giới 14m (đoạn từ đường Nguyễn Trân đến đường Thái Lợi)	2.500
35	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	- Lộ giới từ 3m đến ≤ 4 m	700
		- Lộ giới từ ≤ 3 m	666
36	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	- Lộ giới từ 3m đến ≤ 4 m	686
		- Lộ giới từ ≤ 3 m	624
V	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI HƯƠNG		
1	Bà Triệu	- Từ giáp phường Hoài Thanh đến Ngã 4 Ca Công Nam	3.900
2	Cao Văn Lầu	- Đường từ nhà ông Lê Minh Chánh đến giáp nhà ông Chế Văn Loan (Thanh Xuân)	1.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3	Châu Thị Tế	- Đường từ nhà ông Nguyễn Quang Minh đến giáp Bờ kè (Thanh Xuân)	1.600
4	Cù Chính Lan	- Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m)	1.600
5	Đặng Thai Mai	- Đường từ cổng Văn hóa Thanh Xuân đến giáp nhà ông Lê Văn Suôn (Thanh Xuân)	1.600
6	Đặng Văn Chấn	- Đường từ nhà ông Đặng Ngọc Thâm – Nhà ông Tôn Hữu Đạt (Thiện Đức Bắc)	1.300
7	Hà Huy Giáp	- Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m)	1.600
8	Hàn Mạc Tử	- Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 16m)	1.600
9	Hàn Thuyên	- Đường từ Cổng văn hóa khu phố Ca Công qua Nhà văn hóa khu phố Ca Công đến Nhà bà Phan Thị Diệu (Ca Công)	1.600
10	Hồ Bửu Chánh	- Đường từ nhà ông Dung đến giáp nhà ông Phần (Thanh Xuân)	1.600
11	Hoàng Hoa Thám	- Đường từ ngã 3 Thự đến giáp Bán tin (Nhuận An)	1.600
12	Hồng Bàng	- Đường từ nhà ông Huỳnh Lợi qua Ngã 4 Nhân đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Nghiệp (Nhuận An)	1.600
13	Huỳnh Văn Nghệ	- Đường từ nhà quán trang đến giáp nhà ông Thắng (Thiện Đức Đông)	1.600
14	Kiều Phụng	- Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Khoa đến giáp Bờ kè Thanh Xuân Đông	1.600
15	Kim Đồng	- Đường từ ngã 3 (Miếu Thạch Trì) đến Cổng trường THCS Hoài Hương	1.600
16	Lê Anh Xuân	- Đường từ ngã 4 Ca Công Nam qua Quán Trúc Xinh đến giáp ngã 4 (nhà ông Cường, Ca Công Nam)	2.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
17	Mai An Tiêm	- Đường từ Cầu Lại Giang đến cuối đường bờ kè sông Lại Giang	1.600
18	Nguyễn Đình Thụ	- Đường từ ngã 3 nhà Thận đến giáp nhà ông Nguyễn Thử (Thiện Đức Bắc)	1.600
19	Nguyễn Hoàng	- Đường từ Cầu ông Là đến tiệm vàng Kim Châu Dân	1.600
20	Nguyễn Hữu Huân	- Đường từ nhà ông Phan Văn Chơn đến giáp nhà Lý Văn Đào (Nhuận An)	1.600
21	Nguyễn Kiệm	- Đường từ nhà bà Nga (Quán tạp hóa Suni) đến giáp nhà ông Thạt (Thiện Đức Đông)	1.600
22	Nguyễn Lương Bằng	- Đường từ ngã 3 Dốc Khải đến giáp ngã 3 (Nhà ông Trần Quốc Triệu)	1.600
23	Nguyễn Phan Vinh	- Đường từ Cổng Văn hóa phường qua HTX nông nghiệp Hoài Hương đến nhà ông Huỳnh Lợi (Nhuận An)	1.600
24	Nguyễn Văn	- Đường từ Cầu ông Sâm qua Quán Rạy đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc (Nhuận An)	1.600
25	Phan Trọng Tuệ	- Đường từ ngã 3 Kích đến giáp ngã 4 Phương	6.500
26	Thoại Ngọc Hầu	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến Cổng Ngăn Mặn (Phú An)	1.600
27	Tô Ngọc Vân	- Đường từ nhà ông Nguyễn Hải Triều đến giáp nhà bà Trần Thị Nhuộm (Nhuận An Đông)	1.600
28	Trần Bạch Đằng	- Đường từ nhà ông Lê Văn Sự đến giáp Quán Hùng (Thiện Đức)	1.600
29	Trần Hoàn	- Đường từ nhà ông Nguyễn Khánh đến Giếng Chu (Thiện Đức)	1.600
30	Trần Huy Liệu	- Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Đường trục chính lộ giới 16m)	2.300
31	Trường Chinh	- Từ giáp phường Hoài Xuân đến Dốc Thảng (Ngã 4 Thạnh Xuân)	2.500
32	Trường Sa	- Từ Ngã 4 Thạnh Xuân (ngã 4 đường Võ Nguyên Giáp) đến cầu Ông Là	4.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Từ cầu Ông Là đến ngã 4 Ca Công Nam	7.500
		- Từ Ngã 4 Ca Công Nam đến hết đất bà Võ Thị Nào và giáp đất ông Nguyễn Ngọc Sanh	5.200
33	Tú Xương	- Từ giáp đất ông Trần Minh Rin đến giáp đất ông Tôn Thanh Quang	2.000
34	Văn Tiến Dũng	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tầm đến UBND phường	5.000
35	Võ Nguyên Giáp	- Từ cầu Lại Giang đến giáp phường Hoài Thanh	7.800
36	Vũ Kỳ	- Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Xe đến Dốc Mầu - Nhà Nhất (Thiện Đức Đông)	1.600
37	Xuân Diệu	- Đường từ Khu thể thao Ca Công Nam đến giáp phường Hoài Thanh	2.000
38	Đường từ cổng trường THCS Hoài Hương đến nghĩa trang liệt sĩ Hoài Hương		1.600
39	Đường từ nhà ông Vương Minh Trai đến giáp nhà ông Nguyễn Biên (Thanh Xuân)		1.600
40	Đường từ Trường Mẫu giáo cũ đến giáp nhà ông Cao Văn Dũng (Thanh Xuân Đông)		1.600
41	Đường từ ngân hàng Hoài Hương đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Đi (Thanh Xuân Đông)		1.600
42	Đường từ nhà ông Xuân đến giáp nhà ông Quyền (Nhuận An)		1.600
43	Tuyến đường xung quanh chợ Hoài Hương		1.600
44	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ đến giáp Bưu Điện Hoài Hương		1.600
45	Đường từ nhà ông Trần Bình đến giáp Trường Tiểu học số 1 Thanh Xuân		1.600
46	Đường từ nhà ông Trần Thanh đến giáp nhà ông Hoàng Hồ (Thanh Xuân)		2.000
47	Đường từ nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật qua nhà ông Võ Đăng Khoa đến giáp đất bà Luận (Thanh Xuân)		1.600
48	Đường từ nhà nghỉ Phú Quý đến giáp nhà ông Đỗ Thang (Ca Công Nam)		1.600
49	Đường từ nhà ông Võ Thanh Vương đến giáp nhà ông Lê Miên (Ca Công)		1.600
50	Đường từ nhà ông Võ Văn Lừa đến giáp nhà ông Nguyễn Mười - Vạn Hải Đông (Ca Công)		1.600
51	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Chúng đến Giếng nước (Ca Công)		1.600
52	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lai đến giáp Miếu Đông Bình (Ca Công)		1.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
53	Đường từ giáp đất ông Phan Văn Tá đến Bờ kè Phú An		1.300
54	Đường từ Miếu Hắc đến Bãi cát Trường Gạo (Phú An)		1.300
55	Đường từ nhà ông Lê Đức Nga đến giáp nhà ông Trần Văn Cần (Phú An)		1.300
56	Đường từ nhà ông Bùi Thọ đến Bờ kè Phú An		1.300
57	Tuyến đường bờ kè (Từ nhà nghỉ Hương Giang đến cuối đường kè Phú An)		1.300
58	Đường từ nhà ông Bành Rầy đến giáp nhà ông Đặng Thanh Tùng (Phú An)		1.300
59	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Mẫn đến giáp nhà ông Nguyễn Mười (Phú An)		1.300
60	Đường từ nhà ông Trần Văn Thượng đến giáp Nhà Văn hóa Phú An		1.300
61	Đường từ Nhà Văn hóa Ca Công Nam đến Nhà trẻ Hoàng Hoa		1.300
62	Đường từ nhà ông Võ Minh Cường đến giáp nhà ông Trương Ao (Ca Công Nam)		1.300
63	Đường từ Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Phước Sáng) đến Nghĩa địa Nhuận An		1.300
64	Đường từ nhà ông Lê Văn Sớm đến giáp Trường Mầm Non Hoài Hương		1.600
65	Các tuyến đường khu dân cư phía Bắc và phía Đông của UBND phường (đường có lộ giới 5,5m)		2.200
66	Đường giáp đường Trường chinh qua nhà ông Lê Hòa giáp nhà ông Nguyễn Văn Đón đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hội		1.300
67	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nữ đến nhà Ông Lương Đình Phúc (Nhuận An)		1.300
68	Đường từ nhà bà Lê Thị Mơ qua nhà ông Võ Ngọc Lịch hết đất ông Lê Văn Đông và bà Nguyễn Thị Họa		1.300
69	Đường từ nhà ông Trương Hồng đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (nhuận An Đông)		1.300
70	Đường từ nhà ông Phạm Sáu Đến nhà ông Nguyễn Duy Một		1.300
71	Đường từ nhà ông Lý Tĩnh đến nhà ông Lý Được		1.300
72	Đường từ nhà ông Nguyễn Chức đến nhà ông Trần Văn Tâm		1.300
73	Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Hòa		1.300
74	Đường Từ tiểu học số 3 Hoài Hương đến nhà ông Nguyễn Thanh Nhàn (Thiện Đức)		1.600
75	Đường từ nhà ông Trần Văn Đàm đến nhà ông Phan Công Nghiệp (chợ Hoài Hương)		1.300
76	Đường từ nhà Võ Hiền đến nhà Võ Minh Bình (Thiện Đức Bắc)		1.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
77	Các tuyến đường thuộc khu Quy hoạch dân cư của Tuyến đường ven biển (ĐT.639)	- Đối với các lô đất: OLK-01, OLK-02 tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14 m)	5.900
		- Đối với các lô đất: OLK-03, OLK-04 tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14 m)	6.200
		- Đối với các lô đất: OLK-03, OLK-04 tiếp giáp tuyến đường ĐS2 (lộ giới 14 m)	5.200
		- Đối với các lô đất: OLK-05, OLK-06 tiếp giáp tuyến đường ĐS2 (lộ giới 14 m)	5.600
		- Đối với các lô đất: OLK-05, OLK-06 tiếp giáp tuyến đường ĐS3 (lộ giới 14 m)	5.000
		- Đối với các lô đất: OLK-07 tiếp giáp tuyến đường ĐS3 (lộ giới 14 m)	5.200
		- Đối với các lô đất: OLK-07 tiếp giáp tuyến đường ĐS4 (lộ giới 14 m)	4.700
78	Khu dân cư khu phố Ca Công	- Đường quy hoạch lộ giới 12m	4.300
		- Đường quy hoạch lộ giới 12m	4.600
79	Khu dân cư khu phố Thiện Đức Bắc	- Đường quy hoạch lộ giới 16m	5.000
		- Đường quy hoạch lộ giới 7m	3.800
80	Khu dân cư phía tây UBND phường	- Đường có lộ giới 30m	12.000
81	Khu dân cư gần trụ sở khu phố Nhuận An Đông- Hoài Hương	- Đường quy hoạch lộ giới 7m	5.000
82	Khu dân cư khu phố Thạnh Xuân Đông	- Đường có lộ giới 18m	8.000
83	Khu dân cư mở rộng Tây Trường Sa tái định cư Bàu Hồ	- Đường có lộ giới 16m	10.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
84	Xây dựng khu dân cư Hoài Hương (Khu phố Thiện Đức)	- Đường có lộ giới 8m	5.000
85	Khu dân cư Thiện Đức Đông (sau lưng nhà Kiều UBND phường Hoài Hương)	- Đường có lộ giới 16m	6.000
86	Khu dân cư Hạt đường bộ Hoài Hương	- Đường có lộ giới 18m	5.000
87	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong phường Hoài Hương	- Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4 m	1.300
		- Đường có lộ giới < 3 m	1.200
88	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông hóa trong phường Hoài Hương	- Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 5 m	1.300
		- Đường có lộ giới < 3 m	1.100
VI	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI XUÂN		
1	Lê Đình Chinh	- Đoạn từ trường THCS đến trường Mầm Non	3.000
		- Đoạn từ trường Mầm Non đến cầu ông Đô	1.300
2	Lương Định Cửa	- Từ đường Trường Chinh (ngã ba nhà Thanh Hạ) đến đập ngăn mặn sông Lại Giang	3.000
3	Ngô Đức Đệ	- Từ đường Trường Chinh, khu phố Vĩnh Phụng 1 đến giáp đường Phụng Sơn (cầu bà Di)	1.300
4	Nguyễn Hữu An	- Từ đường Trường Chinh (Cây xăng Hải Vân) đến giáp đường Vạn Thắng	1.100
5	Phụng Sơn	- Đoạn từ ngã 3 Hồ Cá đến hết quán Bảy Khánh, Thái Lai	3.000
		- Đoạn từ quán Bảy Khánh, Thái Lai đến giáp Hoài Thanh	2.500
6	Trần Tôn Thất	- Đoạn từ Trụ sở Thuận Thượng 1 đến ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế, Thuận Thượng 1	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đoạn từ ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế đến chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1	2.500
		- Từ chùa Minh Thuận đến Truôn Quýt, Thuận Thượng 1	2.500
		- Từ Truôn Quýt đến nhà Đậu, Thuận Thượng 2	2.500
7	Trường Chinh	- Đường từ An Đông đến Cổng Dốc Thìn (phường Hoài Xuân)	5.000
		- Đường từ Cổng dốc Thìn đến hết phường Hoài Xuân	3.000
8	Vạn Thắng	- Từ đường Trường Chinh (cầu Bà Mầm) đến trường Mầm Non	1.100
9	Võ Trường Toàn	- Từ cổng Khả, Thuận Thượng 2 đến nhà Phận khu phố Vĩnh Phụng 1	1.300
10	Ỗ Lan	- Đoạn từ giáp An Dinh đến ngã 3 Chợ Gồm	2.500
11	Đường Bờ kè Song Khánh		1.100
12	Đường từ ngã 3 nhà Đảnh đến nhà Thiết, Thuận Thượng 1		998
13	Đường từ ngã 3 nhà Hùng, Thuận Thượng 1 đến nhà Nhận, Hòa Trung 1		1.100
14	Đường từ ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế đến nhà Quả đến ngã ba nhà Thoại, Thuận Thượng 1		998
15	Đường từ cầu bà Mầm qua nhà Có đến nhà Lượng, Thuận Thượng 2		1.300
16	Đường từ nhà Trung Chín đến nhà Mười, Thuận Thượng 1		998
17	Đường từ nhà Trúng, Thuận Thượng 1 đến nhà Hiền, Thuận Thượng 1		998
18	Đường từ nhà Bảy đến nhà Đông đến giáp Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1		936
19	Đường từ nhà Có đến nhà Sung, Thuận Thượng 1		936
20	Đường từ nhà Chuyên đến nhà Đồi, nhà Ngọc đến nhà Bình đến ngã 3 nhà Bảy, Thuận Thượng 1		811
21	Đường từ nhà Bình đến nhà Đông, Thuận Thượng 1		811
22	Đường từ nhà Nhã đến nhà Hợp, Thuận Thượng 1		749
23	Đường từ Nhà Bình (Thuận Thượng 1) đến Chang Đồng Bé		580
24	Đường từ nhà Quả qua nhà Công đến nhà Liên, Thuận Thượng 1		811
25	Đường từ nhà Nay đến nhà Giàu, Thuận Thượng 1		811
26	Đường từ nhà Kha đến nhà Bính, Thuận Thượng 1		749

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
27	Đường bê tông từ nhà Hùng đến chang Đồng Bé đến nhà Long (Thuận Thượng 1)		580
28	Đường từ Nhà Văn hóa khu phố Thuận Thượng 1 đến nhà Chính		580
29	Đường từ nhà Thực, Thuận Thượng 1 đến nhà Thoa, Hòa Trung 1		580
30	Đường từ trụ sở Thuận Thượng 2 đến nhà Tám, Thuận Thượng 2		998
31	Đường từ nhà Hùng Mười, Thuận Thượng 2 đến nhà Rân, Thuận Thượng 2		936
32	Đường từ nhà Thiết, Thuận Thượng 2 đến nhà Hoa, Thuận Thượng 2		936
33	Đường từ nhà Tra đến nhà Phúc, Thuận Thượng 2 đến đường bê tông liên khu phố		811
34	Đường từ nhà Thọ (Thiệp) qua nhà Nôm đến nhà Chân, Thuận Thượng 2		1.100
35	Đường từ ngã 3 Cường, Thuận Thượng 2 đến mương trạm bơm Song Khánh		1.300
36	Đường từ nhà Hồng, khu phố Thuận Thượng 2 đến nhà Tài, khu phố Song Khánh		1.300
37	Đường từ nhà Tài đến nhà Đình Trinh, Song Khánh		1.100
38	Đường từ nhà Lúc, Song Khánh qua nhà Doan, đến giáp đường bê tông ra Đập Ngăn mặn		1.100
39	Đường từ bầu điện Song Khánh đến nhà Kiện đến Kè Song Khánh		1.100
40	Đường từ ngã ba đất Miếu Song Khánh qua nhà Á đến nhà Yên, Song Khánh		894
41	Đường từ Chùa Song Khánh đến nhà Bút Song Khánh		894
42	Đường từ cổng nhà Thành đến nhà Bùi Xuân Lắm, Song Khánh		936
43	Đường từ nhà Á đến nhà Đức, Song Khánh		894
44	Đường từ nhà Ánh đến nhà Trung, Song Khánh		894
45	Đường từ chang Túc đến nhà Vân, Song Khánh		936
46	Đường từ nhà Thủy đến nhà Doan, Song Khánh		749
47	Đường từ nhà Dũng qua nhà Long đến kè Song Khánh		749
48	Đường từ nhà Hiếu qua nhà Nôi đến Kè Song Khánh		749
49	Đường từ nhà Thành qua nhà Tạo đến nhà Dũng, Song Khánh		749
50	Đường từ cầu Máng Dài qua nhà Thống đến nhà Lúc, Song Khánh		1.100
51	Đường từ Nhà Khéo đến nhà Tuấn, Song Khánh		650

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
52	Đường từ ngã tư cống chia nước đến nhà Cội, Sông Khánh		650
53	Đường từ nhà Lên đến nhà Trọng, Song Khanh		650
54	Đường vành đai Chợ Trung tâm phường		1.400
55	Đường hồ cá Hòa Trung 2		913
56	Đường từ trụ sở Hòa Trung 2 đến cầu Máng Dài, Hòa Trung 2		1.100
57	Đường từ ngã ba nhà Hùng đến nhà Tuôi, Hòa Trung 2		1.100
58	Đường từ HTXNN Hoài Xuân đến ngã 3 nhà Thế, Hòa Trung 2		1.100
59	Đường từ Miếu Hòa Trung 2 đến nhà Huỳnh Thùy, Hòa Trung 2		998
60	Đường từ nhà Bè đến nhà Tri, từ nhà Thành đến nhà Chai, Hòa Trung 2		936
61	Đường từ nhà Diện, Hòa Trung 1 đến nhà Đức, Hòa Trung 1		936
62	Đường từ nhà Ánh, Hòa Trung 1 đến Miếu tổ 2, khu phố Hòa Trung 1		936
63	Đường từ nhà Ngọc, Hòa Trung 1 đến nhà Phúc, Hòa Trung 1		936
64	Đường từ cống chia nước kênh N2A Thái Lai đến nhà Nói, Hòa Trung 1		1.100
65	Đường từ nhà Quán đến nhà Thắng, Hòa Trung 1		936
66	Đường từ nhà Chưng đến nhà Ngô, Hòa Trung 1		936
67	Đường từ ngã 3 nhà Thanh đến ngã 3 nhà Tâm, Hòa Trung 1		894
68	Đường từ nhà Chanh, Thái Lai đến kênh N2A		894
69	Đường từ quán Bảy Khánh đến nhà Xin, Thái Lai		936
70	Đường từ nhà Sự đến Miếu, tổ 3, khu phố Thái Lai		894
71	Đường từ ngã 3 nhà Nam, Thái Lai đến nhà Minh, khu phố Thái Lai		894
72	Đường từ nhà Loan, Hòa Trung 2 đến nhà giáp nhà Minh, Thái Lai		811
73	Đường từ nhà Hồng đến nhà Đồ, Thái Lai		749
74	Đường từ nhà Quốc đến nhà Nhậm, Thái Lai		749
75	Đường từ Bờ vùng qua nhà A, nhà Tầm, Thái Lai đến đường bê tông liên khu phố		749
76	Đường từ nhà Những đến nhà Kiều, Thái Lai		749



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
77	Đường từ nhà Tiến đến nhà Nông, Vĩnh Phụng 1		998
78	Đường từ nhà Nông đến nhà Dương, Vĩnh Phụng 1		894
79	Đường từ nhà Hà Sử đến nhà Tới, Vĩnh Phụng 1		749
80	Đường từ nhà Nhạn, Vĩnh Phụng 1 đến Mương N24		894
81	Đường từ nhà Thế qua nhà Tính đến nhà Tấn, Vĩnh Phụng 1		894
82	Đường từ nhà Nền đến nhà Thắng, Vĩnh Phụng 1 đến đường bê tông liên xã		894
83	Đường từ nhà Chung, Vĩnh Phụng 2 đến nhà Sơn, Vĩnh Phụng 2		894
84	Đường từ nhà Sơn đến nghĩa địa Hồ me, Vĩnh Phụng 2		832
85	Đường từ nhà Minh đến nhà Lạng, Vĩnh Phụng 2		894
86	KDC khu phố Vĩnh Phụng 2	- Tuyến đường có lộ giới 13m; 8,08m; 7,5m	2.200
87	KDC khu phố Vĩnh Phụng 2	- Tuyến đường có lộ giới 13m; 6m; 11,5m	2.200
88	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	- Đường có lộ giới từ 3m đến $\leq 4m$	700
		- Đường có lộ giới $< 3m$	666
89	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	- Đường có lộ giới từ 3m đến $\leq 4m$	686
		- Đường có lộ giới $< 3m$	624
VII	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI ĐỨC		
1	Võ Liệu	- Đường từ ngã 3 Đồi Bà Lê đến Trường Mầm non khu phố Định Bình	1.000
		- Đường từ Trường Mầm non khu phố Định Bình đến cầu Lỗ Bung, khu phố Định Bình Nam	832
2	Điện Biên Phủ	- Đường từ giáp Quốc lộ 1 mới đến Cầu Phao	4.700
		- Đường từ Cầu Phao đến hết địa phận Hoài Nhơn	2.600
		- Điểm tái định cư số 12: Đường quy hoạch mới N1 (đường gom của tuyến đường Điện Biên Phủ) thuộc khu NO-01, lộ giới tại điểm quy hoạch 14m	4.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Điểm tái định cư số 12: Đường quy hoạch mới N1 (đường gom của tuyến đường Điện Biên Phủ) thuộc khu NO-02, lộ giới tại điểm quy hoạch 14m	4.500
3	Hoàng Phương	- Đường từ Quốc lộ 1A cũ (trước nhà ông Phùng Bá Mật, khu phố Bình Chương) đến giáp bờ kè Bình Chương (Quán cà phê Hương Quỳnh)	2.100
4	Lam Sơn	- Đường từ cầu Ông Châu đến cầu Lỗ Bung, khu phố Định Bình Nam	1.000
		- Đường từ cầu Lỗ Bung đến Điểm sinh hoạt truyền thống cách mạng, khu phố Định Bình Nam	740
5	Lê Văn Quý	- Đường từ Quốc lộ 1 vào nhà anh hùng Lê Văn Quý, khu phố Văn Cang	1.000
6	Lý Chiêu Hoàng	- Đoạn bờ kè từ Trạm bơm Bình Chương đến Cầu Phao	1.600
7	Nguyễn Du	- Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước Trụ sở UBND phường Hoài Đức) đến Nhà văn hóa khu phố Lại Khánh Nam	1.400
8	Nguyễn Khoái	- Đường từ Trường Tiểu học số 2 Hoài Đức, khu phố Lại Khánh đến nhà ông Nguyễn Khải, khu phố Lại Khánh Nam	1.000
		- Khu dân cư khu phố Lại Khánh: Tuyến đường có lộ giới 13m	2.900
9	Nguyễn Phi Khanh	- Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (Cổng làng văn hóa khu phố Bình Chương Nam) đến Nhà văn hóa khu phố Bình Chương Nam	1.000
		- Đường từ Nhà văn hóa khu phố Bình Chương Nam đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng, khu phố Lại Khánh Nam	1.000
10	Nguyễn Tuân	- Đường từ Quốc lộ 1A cũ (VLXD Ân Lan) đến giáp bờ kè Bình Chương (chân cầu Bồng Sơn mới)	2.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
11	Nguyễn Văn Linh	- Đoạn từ Đèo Phú Cũ đến giáp Nam trạm thu phí BOT Bắc Bình Định	3.800
		- Đoạn từ Nam trạm thu phí BOT Bắc Bình Định đến giáp Nam Cầu Bồng Sơn mới	6.800
12	Nguyễn Viết Xuân	- Đường từ cầu đường sắt Diễn Khánh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Anh (Diễn Khánh)	2.100
13	Phạm Văn Đồng	- Đường từ nam Cầu Bồng Sơn (cũ) đến giáp Cầu Đỏ	2.400
		- Đường từ đông Cầu Đỏ đến hết địa phận phường Hoài Đức	2.000
		- Khu tái định cư GPMB tuyến đường Bình Chương - Hoài Mỹ	2.000
14	Quang Trung	- Từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến giáp Nam Cầu Bồng Sơn cũ	6.800
15	Thành Thái	- Đường từ Cầu Dội đến giáp đường ĐT 630	4.700
16	Tôn Thất Tùng	- Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Huỳnh Thị Cửa, khu phố Lại Khánh Tây) đến lò gạch HTXNN Lại Khánh cũ	1.200
		- Đường từ lò gạch HTXNN Lại Khánh cũ đến nhà ông Trương Hữu Phước, khu phố Lại Khánh	832
		- Đường từ nhà bà Phan Thị Âu, khu phố Lại Khánh đến nhà ông Đặng Nhẫn, khu phố Lại Đức	832
		- Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Đinh Công Hiền, khu phố Diễn Khánh: Thửa số 332, tờ 47) vào nhà ông Phạm Văn Thịnh, khu phố Diễn Khánh)	1.600
17	Võ Chí Công	- Đường từ giáp ngã 3 cầu Bồng Sơn cũ đến giáp đường ĐT 630	6.200
18	Vũ Ngọc Nhạ	- Đường từ Quốc lộ 1 (nhà bà Cao Thị Quý, khu phố Bình Chương Nam) đến giáp đường sắt	2.100
19	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà bà Trương Thị Hiểu, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Thân Văn Hòa, khu phố Lại Khánh Tây		1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
20	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Lâm Văn Quế, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Nguyễn Văn Thành, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
21	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Phùng Văn Hoàng, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Đặng Thị Sáo, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
22	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Xuân Đào, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Tài, ông Lý, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
23	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Phan Thị Cúc, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Huỳnh Thị Cầu, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
24	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Ngai, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Minh Ánh, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
25	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Văn Biên, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Trịnh Ngọc Ngọ, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
26	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trương Văn Bình, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Nguyễn Phùng Sơn, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
27	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Trung, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Đào Thị Lan, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
28	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trần Minh Hòa, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Đỗ Văn Nhân, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
29	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Đình Chuẩn, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Ngô Văn Hùng, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
30	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Đình Ý, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Đỗ Minh Thương, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
31	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đỗ Đình Uy, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Đỗ Thị Nương, khu phố Lại Khánh Tây		1.200



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
32	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Hồ Thị Cháp, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Huỳnh Văn Côi, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
33	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Đỗ Thị Kim Liên, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Hồ Thị Kim Cúc, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
34	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Võ Thị Chín, khu phố Lại Khánh Tây		1.200
35	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Võ Xuân Hậu, khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Phan Thị Âu, khu phố Lại Khánh		1.400
36	Tuyến đường có lộ giới 18m (Khu dân cư khu phố Lại Khánh)		3.200
37	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Cẩm, khu phố Lại Khánh đến thanh minh Lại Khánh		1.000
38	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Lê Văn Đựng, khu phố Lại Khánh) đến nhà ông Nguyễn Văn Thìn, khu phố Lại Khánh		1.400
39	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Đặng, khu phố Lại Khánh) đến nhà ông Lê Văn Bảy, khu phố Lại Khánh		1.400
40	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Huỳnh Kim Trọng, khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc, khu phố Lại Khánh		1.400
41	Đường từ nhà ông Đỗ Văn Nhu, khu phố Lại Khánh (Thửa số 166, tờ 17) đến nhà ông Đoàn Văn Mỹ, khu phố Lại Khánh		1.000
42	Đường từ nhà ông Nguyễn Công Huyện, khu phố Lại Khánh (Thửa số 1434, tờ 17) đến nhà ông Trương Văn Cần, khu phố Lại Khánh		1.000
43	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đặng Công Phu, khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Phan Thị Bê, khu phố Lại Khánh		1.400
44	Đường từ Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Dương Văn Giúp, khu phố Bình Chương) đến nhà ông Nguyễn Tự Cảnh, khu phố Bình Chương		1.700



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
45	Từ Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Trương Hồng Trường, khu phố Bình Chương) đến nhà ông Phùng Bá Đi, khu phố Bình Chương		1.000
46	Đường từ Quốc lộ 1 (cách Trạm thu phí 200m về phía Nam) vào nhà ông Ngô Thanh Sơn, khu phố Văn Cang		1.400
47	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà bà Võ Thị Lệ, khu phố Văn Cang) vào nhà bà Trần Thị Khanh, khu phố Văn Cang		1.400
48	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà bà Võ Thị Triều, khu phố Văn Cang) vào nhà ông Đặng Đức Kết, khu phố Văn Cang		1.400
49	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà văn hóa khu phố Văn Cang) vào nhà ông Nguyễn Ngọc, khu phố Văn Cang		1.400
50	Đường từ Quốc lộ 1 (vào Nhà thờ Văn Cang) đến giáp đường sắt (nhà ông Đỗ Bình, khu phố Văn Cang)		1.000
51	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn, khu phố Diễn Khánh) vào nhà ông Trần Ty, khu phố Diễn Khánh		1.400
52	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà văn hóa khu phố Diễn Khánh) đến thanh minh, khu phố Diễn Khánh		1.400
53	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Văn Bé, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Nguyễn Văn Duyên, khu phố Diễn Khánh		1.400
54	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Đặng Văn Quang, khu phố Diễn Khánh		1.200
55	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Thanh, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Đinh Văn Phúc, khu phố Diễn Khánh		1.400
56	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Câu, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Đỗ Tá, khu phố Diễn Khánh		1.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
57	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Văn Lộc, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Phan Đình Thân, khu phố Diễn Khánh		1.400
58	Đường từ đường Bình Chương - Hoài Mỹ (Cầu Đỏ, khu phố Định Bình) vào nhà bà Cù Thị Phụng, khu phố Định Bình		1.000
59	Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu đô thị Bình Chương Nam, phường Hoài Đức	- Tuyến đường quy hoạch N9 lộ giới 14,5m	3.760
		- Tuyến đường quy hoạch N13 lộ giới 15,5m	4.230
		- Tuyến đường Quang Trung lộ giới 30m	6.800
60	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường	- Đường có lộ giới từ > 4m	580
		- Đường có lộ giới từ 3m đến $\leq$ 4m	686
		- Đường có lộ giới < 3m	624
VIII	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI TÂN		
	<i>(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó</i>		
1	Bùi Thị Nhạn	- Đường từ giáp đường Tôn Thất Thuyết (nhà ông Đảnh, tổ 2) đến giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà ông Xứng, tổ 4, khu phố Đề Đức 1)	832
2	Đàm Quang Trung	- Từ giáp đường Lương Văn Càng đến giáp đường Nguyễn Công Hoan (trừ đoạn thuộc KDC tổ 3, khu phố An Dương 1)	832
3	Đặng Văn Ngữ	- Đường từ Quang Trung nhà Trần Nà, khu phố An Dương 2 đến điểm trường mầm non tổ 1, An Dương 2	936
4	Đình Công Tráng	- Đường từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh đến nhà bà Dây, tổ 1, khu phố Đề Đức 2	832
5	Dương Đình Nghệ	- Đường từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (giáp nhà ông Lai, khu phố Đề Đức 1) đến giáp nhà bà Võ Thị Sĩ, tổ 5, khu phố Đề Đức 1	832
6	Dương Quảng Hàm	- Đoạn từ giáp đường Ý Lan đến giáp nhà ông Mạnh tổ 2, khu phố An Dương 2	832

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
7	Duy Tân	- Đường từ giáp đường Gom nhà ông Hoang, tổ 1, khu phố Đệ Đức 3 đến giáp nhà ông Phan Thê, tổ 4, khu phố An Dưỡng 1	832
8	Hải Thượng Lãn Ông	- Đường từ Cầu vượt đường sắt đến giáp Đường Duy Tân (trừ đoạn thuộc KDC Nam trường lái Đình Trung)	1.700
9	Hồ Sĩ Tạo	- Đường từ nhà Huỳnh Chi, tổ 2, khu phố Giao Hội 1 đến giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	832
10	Hồ Văn Huê	- Đường từ nhà ông Lê Hiến, khu phố Giao Hội 2 đến giáp đường Nguyễn Hồng Châu	832
11	Hoàng Diệu	- Đường từ Lò Gạch ông Dương đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Hà tổ 9, khu phố Giao Hội 2	832
12	Hoàng Quốc Việt	- Từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (trụ sở khu phố Đệ Đức 1) đi tổ 4, tổ 3 đến giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà ông Sơn, tổ 1, khu phố Đệ Đức 1)	832
13	Hùng Vương	- Đường từ giáp địa phận phường Bồng Sơn đến giáp phường Hoài Thanh Tây	1.400
14	Huỳnh Minh	- Từ nhà ông Nguyễn Húy, tổ 2, khu phố Giao Hội 2 đến giáp đường Lại Giang	1.200
		- Từ giáp đường Lại Giang đến giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	800
15	Kha Vạn Cân	- Tuyến đường số 8 vào Cụm Công nghiệp Hoài Tân	1.000
16	Lê Đại Can	- Đường từ giáp đường Tôn Thất Thuyết (nhà bà Kinh, tổ 7) đến giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà Mạnh tổ 6, khu phố Đệ Đức 3)	1.000
17	Lê Đình Chinh	- Đường từ giáp đường sắt (nhà ông Sáu, khu phố Đệ Đức 3) đến giáp sông Cạn đường đi Hoài Xuân	1.600
18	Lê Thị Hồng Gấm	- Đường nội bộ khu tái định cư số 5	3.500
19	Lê Thị Xuyên	- Đường từ giáp đường Nguyễn Hòa (nhà ông Ánh, tổ 1, khu phố Giao Hội 2) đến giáp sân bay cũ	1.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
20	Lê Trọng Tấn	- Đường từ giáp đường Quang Trung nhà ông Long đến giáp Chùa Phật giáo (lộ giới 12m)	1.700
21	Lương Văn Cang	- Đường từ nhà bà Vũ Thị Diễm giáp đường Duy Tân giáp đường Đàm Quang Trung	832
22	Nguyễn An Ninh	- Đường từ giáp đường Quang Trung (nhà bà Trang đường Quang Trung) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (nhà ông Sang Quốc lộ 1A mới, khu phố Đề Đức 3)	1.200
23	Nguyễn Bính	- Đường từ Quang Trung trung tâm giống cây trồng đến khu dân cư Lò Gạch	1.700
24	Nguyễn Công Hoan	- Từ giáp đường Lê Đình Chinh (nhà ông Còn, tổ 5, khu phố Đề Đức 3) đến hết nhà ông Lê Đức Ân, tổ 2, khu phố Đề Đức 3	1.000
		- Từ giáp nhà ông Lê Đức Ân đến giáp Xi phong (nhà bà Dung)	832
25	Nguyễn Đức Cảnh	- Từ giáp đường Quang Trung (chợ Đổ) đến giáp khu tái định cư số 11	2.400
		- Từ cầu nhà Lai đến giáp đường Hùng Vương	832
26	Nguyễn Hiền	- Từ nhà ông Minh, khu phố An Dương 2 đến nhà ông Lùng Tý, khu phố An Dương 2	1.000
		- Từ giáp nhà ông Lùng Tý, khu phố An Dương 2 đến giáp nhà ông Thọ, tổ 2, khu phố Giao Hội 1	832
27	Nguyễn Hòa	- Từ đường Quang Trung (chợ Bông mới) đến giáp ngã 3 đường số 8 Cụm công nghiệp Hoài Tân	1.400
		- Từ ngã 3 đường số 8 Cụm công nghiệp Hoài Tân đến giáp nhà ông Bường tổ 2, khu phố Giao Hội 1	832
28	Nguyễn Hồng Châu	- Đoạn từ giáp đường Huỳnh Minh đến giáp đường Hồ Văn Huê (nhà ông Kha tổ 6, Giao Hội 2)	800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đoạn từ giáp đường Hồ Văn Huê (giáp nhà ông Kha tổ 6, Giao Hội 2) đến giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	832
29	Nguyễn Huy Phan	- Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3, khu phố Đệ Đức 2 đến giáp đường Tôn Thất Thuyết	832
30	Nguyễn Huy Tường	- Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Linh (nhà ông Tin) đến giáp nhà ông Phương, tổ 2, khu phố Đệ Đức 1	832
31	Nguyễn Khắc Viện	- Đường từ giáp đường Quang Trung đến tòa thánh Tây Ninh, An Dưỡng 2	832
32	Nguyễn Văn Linh	- Đoạn Quốc lộ 1A mới (Đoạn có rào chắn QL1)	10.900
33	Phan Đình Giót	- Đường từ trường mẫu giáo tổ 4 đến giáp nhà ông Hải tổ 4, khu phố Đệ Đức 2	832
34	Quang Trung	- Đường từ giáp phường Bồng Sơn đến giáp nhà ông Phạm Quang Châu, khu phố Đệ Đức 3	13.500
		- Đường từ nhà ông Phạm Quang Châu đến giáp Trạm Y tế phường Hoài Tân	8.800
		- Đường từ Trạm Y tế phường Hoài Tân đến hết phường Hoài Tân	9.600
35	Thái Phiên	- Đường từ giáp đường Hồ Văn Huê (nhà ông Bá, tổ 3) đến giáp đường Nguyễn Hồng Châu (nhà ông Công, tổ 7, khu phố Giao Hội 2)	832
36	Thăng Long	- Đường từ cầu ngã ba cầu xã Bồng đến giáp khu NO-01 điểm tái định cư số 10	832
		- Đoạn tiếp giáp với khu NO-01 điểm tái định cư số 10 đến giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	936
37	Tô Hiến Thành	- Khu tái định cư mặt tiền (giáp đường Quang Trung)	10.800
38	Tôn Thất Thuyết	- Từ giáp đường Quang Trung nhà ông Bích, khu phố Đệ Đức 3 đến ngã ba đường Bùi Thị Nhạn hết nhà ông Trần Ai	2.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Từ giáp ngã ba đường Bùi Thị Nhạn hết nhà ông Trần Ai đến giáp khu tái định cư số 11	800
39	Trần Khát Chân	- Đoạn từ giáp đường Ý Lan đến giáp đường Lương Văn Cang	832
40	Võ Văn Hiệu	- Các tuyến đường còn lại (có lộ giới 7,5m)	2.700
41	Vũ Đình Huân	- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Hòa đến hết đất ông Quý khu phố Giao Hội 2	1.000
42	Ý Lan	- Đường từ giáp đường Quang Trung khu phố An Dương 2 (chợ Bông cũ) đến hết địa phận phường Hoài Tân	1.500
43	Tuyến từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Nguyễn Văn Chính) vào chợ Bông đến giáp đường Nguyễn Hòa		1.400
44	Tuyến từ nhà ông Phúc tổ 7 khu phố Đệ Đức 3 đến hết Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Nhơn		1.200
45	Tuyến từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (nhà ông Nguyễn Bá Diện tổ 4 An Dương 1) đến giáp đường Lương Văn Cang (nhà bà Nguyễn Thị Đáng tổ 4 An Dương 1)		1.000
46	Đường nội bộ khu dân cư tổ 3 khu phố Đệ Đức 3		1.700
47	Tuyến từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh vào khu dân cư phía sau Gò Đào khu phố Đệ Đức 1		2.400
48	Tuyến từ nhà ông Bường tổ 2 khu phố Giao Hội 1 đến giáp đường Nguyễn Hiền vào nhà ông Trần Ngọc Chấn tổ 3 Giao Hội 1		600
49	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tùng đến giáp nhà ông Nguyễn Hủy tổ 2 khu phố Giao Hội 1 (ngã tư đường Huỳnh Minh và đường Hồ Văn Huê)		10.000
50	Đường từ giáp đường Huỳnh Minh đến giáp nhà ông Lê Hiến khu phố Giao Hội 2		10.000
51	Đường từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3 Đệ Đức 2 (thuộc tuyến đường Nguyễn Huy Phan)		6.000
52	Đường từ giáp đất ông Quý (đường Vũ Đình Huân) khu phố Giao Hội 2 đến giáp đường Hồ Văn Huê		5.000



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
53	Đường từ khu dân cư tổ 3 khu phố An Dưỡng 1 đến hết khu dân cư tổ 3 khu phố An Dưỡng 1 (đường Đàm Quang Trung)		3.000
54	Đường từ đoạn thuộc Khu dân cư Nam trường lái Đình Trung (đường Hải Thượng Lãn Ông)		6.000
55	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Mỹ Tân (phía Tây)	- Tuyến đường Phú Mỹ Tân 7 có lộ giới 18m	6.500
		- Tuyến đường Phú Mỹ Tân 8 có lộ giới 18m	6.500
		- Tuyến đường Phú Mỹ Tân 9 có lộ giới 18m	6.500
		- Tuyến đường Phú Mỹ Tân 12 có lộ giới 22m	7.500
		- Tuyến đường Phú Mỹ Tân 14 có lộ giới 18m	6.500
56	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phúc Gia Tân	- Đối với các lô đất khu B5, tiếp giáp tuyến đường ĐS3	8.500
57	Điểm tái định cư số 9	- Đường D2 thuộc khu NO-01, lộ giới quy hoạch 12,5m	4.800
		- Đường N2 thuộc khu NO-01, lộ giới quy hoạch 14,0m	3.240
		- Đường N1 thuộc khu NO-01, lộ giới quy hoạch 14,0m	3.600
		- Đường N1 thuộc khu NO-02, lộ giới quy hoạch 14,0m	3.600
		- Đường D1 thuộc khu NO-02, lộ giới quy hoạch 14,0m	2.916
		- Đường N2 thuộc khu NO-02, lộ giới quy hoạch 14,0m	3.240
58	Điểm tái định cư số 10	- Tiếp giáp với đường D1, D2 thuộc khu NO-01, lộ giới quy hoạch 14,0m	2.970
		- Đoạn tiếp giáp với khu N0-01 điểm tái định cư số 10 đến hết khu tái định cư	3.600
59	Điểm tái định cư số 11	- Tiếp giáp với đường quy hoạch, lộ giới tại điểm quy hoạch 19,5m - đường dự kiến quy hoạch 39,0m	3.960
		- Tiếp giáp với đường quy hoạch N1, lộ giới quy hoạch 14,0m	3.240
		- Từ Khu tái định cư số 11 đến giáp cầu nhà Lai	3.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Từ khu tái định cư số 11 đến giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	3.600
60	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	- Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4 m	790
		- Đường có lộ giới < 3 m	686
61	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	- Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4 m	740
		- Đường có lộ giới < 3 m	624
IX	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI THANH TÂY		
1	Nguyễn Thị Định	- Đường từ quán ông Lê Văn Hoàng đến cầu Mương Cát, khu phố Bình Phú	2.000
2	Trần Đức Hòa	- Từ khu hành chính phường đến di tích Cây số 7 Tài Lương	832
3	Bà Triệu	- Từ đường Quang Trung (Hoài Thanh Tây) đến dốc Tàu lửa	7.500
		- Từ dốc Tàu lửa đến trường mẫu Giáo Tài Lương 3	9.700
		- Từ trường mẫu Giáo Tài Lương 3 đến cầu Mỹ An	3.500
4	Đào Duy Từ	- Từ ngã ba cầu Chùa, khu phố Ngọc Sơn Bắc đến cầu Bờ Đắp khu phố Ngọc Sơn Nam	936
5	Đào Tấn	- Từ nhà Bà Liên đến đường ĐT 638, khu phố Ngọc Sơn Nam	740
6	Diên Hồng	- Từ nhà ông Huỳnh Hữu Lý đến Gò Chùa, khu phố Bình phú	740
7	Đoàn Tính	- Từ ngã ba cầu Vĩ đến cổng Đông Làng, khu phố Ngọc An Tây	1.600
8	Đường Cây số 7 Tài Lương	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Ân đến giáp đường Xô viết Nghệ Tĩnh, khu phố Tài Lương 3	1.700
9	Hồ Quý Ly	- Từ nhà ông Nguyễn Công Bộ đến đến nhà ông Phan Trung Kỳ, khu phố Ngọc An Tây	2.000
10	Hùng Vương	- Từ giáp phường Hoài Tân đến giáp phường Hoài Hảo (ĐT. 638)	740
11	Huyền Trân Công Chúa	- Từ cầu Chùa, khu phố Tài Lương 1 đến cầu ông Rân, khu phố Tài Lương 3	936
12	Lê Đại Hành	- Từ cầu dừa Bình Phú đến Ao Cát Ngọc An Đông	832

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Từ Ao Cát đến nhà bà Huỳnh Thị Mai Tài Lương 1	640
		- Từ cầu nhà bà Huỳnh Thị Huyền Tài Lương 1 đến giáp đường Bà Triệu	640
13	Lê Quý Đôn	- Từ cầu ông Thái đến nhà ông Trần Đức Tới (Cầu bà Đấu)	1.000
		- Từ nhà bà Trương Thị Vân Khánh, đến nhà ông Trần Khi khu phố Ngọc Sơn Bắc	1.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	- Từ nhà ông Trần Xoài, khu phố Ngọc An Đông đến nhà ông Hồ Bình, khu phố Tài Lương 2	832
15	Nguyễn Thị Yên	- Từ trường Mẫu giáo khu phố Tài Lương 3 (giáp đường Bà Triệu) đến chùa họ Lê	832
16	Nguyễn Trãi	- Tuyến đường từ Quang Trung đến Sông Cạn	2.000
17	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ Gò Diêm đến ngã tư trường Mẫu giáo, khu phố Ngọc An Trung	740
18	Phan Đình Phùng	- Từ ngã ba công chào đến đến sông Xường	8.000
19	Phù Đồng Thiên Vương	- Từ cầu bà Đấu, khu phố Bình Phú (ven sông Cạn) đến nhà bà Nở, khu phố Tài Lương 4	740
20	Phùng Hưng	- Từ Tam Quan Nam đến ngã ba (nhà ông Trần Oanh Năm), khu phố Bình Phú	1.000
21	Quang Trung	- Từ giáp phường Hoài Tân đến địa phận phường Hoài Hảo	9.500
22	Trần Quang Khanh	- Từ đường Quang Trung đến cầu chùa khu phố Tài Lương 1	3.500
		- Từ Quán Đào Duy Bích đến giáp đường ĐT 638	1.000
23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	- Từ đường Quang Trung đến hết nhà ông Đào Duy Hoàng	3.000
		- Từ nhà Đào Duy Hoàng đến giáp khu tái định cư điểm số 08	2.000
		- Từ trụ sở khu phố Ngọc Sơn Bắc đến giáp đường ĐT 638	1.600
24	Đường từ Quang Trung (nhà ông Phan Văn Tấn) khu phố Tài Lương 3 đến giáp đường tàu lửa		740

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
25	Đường từ nhà ông Lê Tấn Ích đến nhà ông Nguyễn Văn Giáp, khu phố Ngọc An Tây		740
26	Đường từ nhà ông Nguyễn Trọng đến nhà ông Cao Xuân Thanh, khu phố Ngọc An Tây		740
27	Đường từ Quán ông Nha đến nhà ông Trương Ngọc Tiến, khu phố Bình Phú		740
28	Đường từ nhà ông Thới đến trường Bình Phú và nhà bà Phụng, khu phố Bình Phú		740
29	Đường từ nhà ông Trần Tâm đến nhà ông Cao Hữu Trân, khu phố Bình Phú		740
30	Tuyến đường từ nhà bà Phan Thị Thới đến Chùa Bình Phú		740
31	Đường từ trụ sở thôn Bình Phú đến nhà ông Bùi Văn Hòa, khu phố Bình Phú		740
32	Đường từ trường Mẫu giáo (Bình Phú) đến nhà ông Lê Hữu Bạ, khu phố Bình Phú		740
33	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngõ đến nhà bà Nguyễn Thị Ít, khu phố Ngọc An Đông		740
34	Đường từ nhà bà Bùi Thị Hà đến nhà ông Lê Lựt, khu phố Ngọc An Đông		740
35	Đường từ đường Nguyễn Thị Yên đến giáp trường mẫu giáo cũ đường sắt khu phố Tài Lương 3		740
36	Tuyến từ Nguyễn Hữu Khoa qua nhà Võ Xứ tới giáp đường Nguyễn Thị Yên		740
37	Đường từ trường Mẫu giáo (Ngọc An Trung) đến nhà ông Phan Ngọc Thanh, khu phố Ngọc An Trung		740
38	Đường từ Hợp tác xã Nông nghiệp Ngọc An đến nhà ông Trần Xoài, khu phố Ngọc An Trung		740
39	Đường từ nhà ông Lữ Đình Giáp đến nhà ông Võ Thanh Xuân, khu phố Ngọc Sơn Nam		740
40	Đường từ nhà Đào Duy Bàng đến nhà Đặng Thị Mới, khu phố Ngọc Sơn Bắc		740
41	Đường từ nhà ông Nguyễn Kiệm đến nhà ông Nguyễn Thái Học, khu phố Ngọc Sơn Bắc		740
42	Đường từ Quang Trung nhà bà Hạp đến nhà Đặng Thị Nhi đến nhà ông Tâm khu phố Tài Lương 1		740
43	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thành đến nhà bà Tĩnh, khu phố Tài Lương 1		740
44	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Luyện đến nhà ông Nguyễn Văn Hải, khu phố Tài Lương 1		740
45	Đường từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Đạt, khu phố Tài Lương 1		740
46	Đường từ nhà ông Hồ Bình đến nương N2-1 và nhà ông Dũng, khu phố Tài Lương 2		740
47	Đường từ nhà ông Nguyễn Minh Thúy đến nhà ông Đình Công Huyền, khu phố Tài Lương 2		740
48	Tuyến đường từ Quang Trung đến nhà ông Giàu đến giáp đường Nguyễn Trãi khu phố Ngọc An Trung		740
49	Đường từ nhà văn hóa đến Cây Xăng Kim Thành, khu phố Ngọc An Trung		740

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
50	Đường từ nhà ông Phan Văn Thức đến nhà ông Nguyễn Bá, khu phố Tài Lương 3		740
51	Đường từ cổng ông Kê đến nhà ông Lữ Xuân Hoàng, khu phố Tài Lương 4		740
52	Đường từ nhà ông Đặng Cung đến nhà ông Tống Văn Sơn, khu phố Tài Lương 4		3.500
53	Tuyến đường từ nhà ông Phạm Văn Thương (đường bà Triệu) đến giáp nhà ông Hiên (đường Nguyễn Thị Yên) khu phố Tài Lương 4		740
54	Tuyến đường khu dân cư phía Đông nhà Nguyễn Mười Ngọc Sơn Nam		580
55	Khu dân cư Rộc ông Trĩ, khu phố Tài Lương		580
56	Khu dân cư Tài Lương 1 (trước nhà ông Nguyễn Văn Cường Tài Lương 1) 24 lô		1.500
57	Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị - Trung tâm thương mại dịch vụ Hoài Thanh Tây	- Đối với các lô đất tiếp giáp đường 4A (lộ giới 16m)	4.200
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường 2A (lộ giới 16m)	3.200
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường 3A và 5A (lộ giới 12m)	2.400
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường D2B (Lê Đại Hành)	3.200
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường N1B (lộ giới 13m)	2.400
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường D1B (lộ giới 13m)	2.400
58	Khu dân cư thuộc khu phố Tài Lương 1 (dọc kè sông Xưởng)	- Đối với các lô đất tiếp giáp tuyến đường Trần Quang Khanh (lộ giới 18m)	3.500
		- Đối với các lô đất tiếp giáp tuyến đường Huyền Trân Công Chúa (lộ giới 18m)	3.200
		- Đối với các lô đất tiếp giáp với 02 tuyến đường nội bộ trong khu dân cư (lộ giới 11,5m)	2.000
59	KDC khu phố Tài Lương 1 (trước nhà ông Nguyễn Văn Cường và ông Trương Minh Hải)	- Đường N1 lộ giới 12,5m	4.500
		- Đường D1 lộ giới 14m	3.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
60	KDC khu phố Tài Lương 1 (trước nhà ông Nguyễn Văn Cường và ông Trương Minh Hải)	- Đường N1-đường Lê Đại Hành lộ giới 22,5m	3.900
		- Đường D2 lộ giới 14m	3.200
		- Đối với các lô đất khu NO-01 tiếp giáp tuyến đường N2(lộ giới 14m)	3.200
61	KDC khu phố Ngọc An Trung	- Tuyến đường có lộ giới 11,5m	4.500
62	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	- Đối với các lô đất thuộc khu NO-01 tiếp giáp tuyến đường N1 (lộ giới 15m)	9.000
		- Đối với các lô đất thuộc khu NO-01 tiếp giáp tuyến đường N2 (lộ giới 16m)	4.500
		- Đối với các lô đất thuộc khu NO-02 tiếp giáp tuyến đường N2 (lộ giới 16m)	4.200
		- Đối với các lô đất thuộc khu NO-02 tiếp giáp tuyến đường N3 (lộ giới 14m)	3.000
		- Đối với các lô đất thuộc các khu: NO-01, NO-02 tiếp giáp tuyến đường D1 (lộ giới 16m)	6.000
		- Đối với các lô đất thuộc khu NO-02 tiếp giáp tuyến đường D2 (lộ giới 14m)	3.000
63	Điểm tái định cư số 8, khu phố Ngọc Sơn Bắc	- Đối với các lô đất đường DS1 lộ giới 16m tiếp giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (từ lô số L1-L25)	4.800
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường Lê Quy Đôn lộ giới 16m (từ lô L26-L28)	4.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 11,5m (từ lô số L29 đến L32)	3.900
64	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	- Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4 m	700
		- Đường có lộ giới < 3 m	666
65	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	- Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4 m	686
		- Đường có lộ giới < 3 m	624
X	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI THANH		
1	Bà Triệu	- Từ giáp phường Hoài Thanh Tây đến hết Trường THCS Hoài Thanh	3.400
		- Từ Trường THCS Hoài Thanh đến hết địa phận phường Hoài Thanh	2.100
2	Cao Bá Quát	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến giáp Tam Quan Nam	874
3	Châu Văn Liêm	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến nhà Hôn, khu phố An Lộc 1	874
4	Đinh Núp	- Đoạn từ đường Ý Lan đến nghĩa địa khu phố An Dinh 1	874
5	Đổng Đa	- Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Nguyễn Thị Định	941
6	Lê Trung Đình	- Đoạn từ đường Bà Triệu (cổng Thả) đến nhà ông Phan Văn Chương (Mỹ An 1)	936
7	Lê Văn Hưu	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến nhà Mãi - khu phố Trường An 1	874
8	Lương Thế Vinh	- Đoạn từ đường Bà Triệu đến nhà Thuận, khu phố An Lộc 2	936
9	Mai Xuân Thưởng	- Đoạn từ đường ngã tư Nguyễn Trường Tộ đến nhà Lý Hoài Xi, Lâm Trúc 1	874
10	Ngô Tất Tố	- Đoạn từ đường Ý Lan đến nhà Thảo, khu phố An Dinh 1	874
11	Nguyễn Bá Tuyên	- Đoạn từ ngã ba Nguyễn Huy Lượng đến nhà Trần Kim Thứ	874
12	Nguyễn Công Trứ	- Đoạn từ đường Bà Triệu đến ngã ba đường Nguyễn Trung Trực	874

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
13	Nguyễn Hữu Cảnh	- Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Thị Định	936
14	Nguyễn Huy Lượng	- Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Nguyễn Bá Tuyền (Trừ đoạn qua khu dân cư Nam Nguyễn Huy Lượng, Bắc Nguyễn Huy Lượng và khu dân cư An Lộc 2)	936
15	Nguyễn Thái Bình	- Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến giáp đường Nguyễn Thái Học	874
16	Nguyễn Thái Học	- Từ ngã ba đường Ý Lan đến cầu Ba Lá, An Lộc 1	1.200
		- Từ giáp cầu Ba Lá, An Lộc 1 đến giáp đường Nguyễn Thị Định (trừ đoạn qua khu dân cư Mỹ An 2)	2.100
17	Nguyễn Thị Định	- Đường từ ngã sáu Nguyễn Thị Định đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.500
		- Đường từ ngã tư Võ Nguyên Giáp (nhà Dương Chờ) đến nhà Hợp, Lâm Trúc 2	1.200
18	Nguyễn Tri Phương	- Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đường Nguyễn Thị Định	874
19	Nguyễn Trọng	- Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến ngã tư đường Nguyễn Trường Tộ	874
20	Nguyễn Trung Trực	- Đoạn từ đường Bà Triệu đến ngã tư đường Phạm Thị Đào	936
		- Đoạn từ ngã tư đường Phạm Thị Đào đến ngã ba đường Nguyễn Trọng	874
21	Nguyễn Trường Tộ	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Võ Nguyên Giáp	874
22	Phạm Ngũ Lão	- Đoạn từ ngã ba Nguyễn Trung Trực đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	874

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
23	Phạm Ngọc Thạch	- Đoạn từ ngã tư đường Trần Đại Nghĩa đến giáp đường Nguyễn Huy Lượng	936
24	Phạm Thị Đào	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến ngã 3 nhà Lê Tám, khu phố Lâm Trúc 2	874
25	Phan Bội Châu	- Đoạn từ đường Bà Triệu đến giáp đường Nguyễn Đình Thu, phường Hoài Hương	874
26	Phan Trang	- Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp Tam Quan Nam	874
27	Quang Dũng	- Đoạn từ đường Bà triệu đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	936
28	Tân Đà	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến nhà Hở, khu phố An Dinh 2	874
29	Trần Cao Vân	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp mương N2	874
30	Trần Đại Nghĩa	- Đoạn từ đường Bà Triệu đến giáp đường Nguyễn Huy Lượng	5.000
31	Văn Cao	- Đoạn từ đường Bà Triệu đến ngã ba đường Nguyễn Công Trứ	874
32	Võ Nguyên Giáp	- Từ giáp phường Hoài Hương đến giáp phường Tam Quan Nam	6.200
33	Võ Phước	- Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Phạm Thị Đào	874
34	Ỡ Lan	- Từ giáp phường Hoài Tân đến giáp phường Hoài Xuân	1.700
35	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư Ngõ Việt - Ao Xiêm, An Lộc 2, lộ giới 21m		5.000
36	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư Ngõ Việt - Ao Xiêm, An Lộc 2, lộ giới 14m		4.500
37	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Trung Trực đến giáp đường Văn Cao (nhà Nguyễn Thái Hòa - Mỹ An 1)		874
38	Đoạn từ đường Ngõ Tắt Tổ (nhà Thảo - An Dinh 1) đến đường Ỡ Lan (nhà Biểu An Dinh 1)		874
39	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến di tích địa đạo Gò Quánh		874
40	Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học (nhà Hồng - An Lộc 1) đến đường Nguyễn Bá Tuyển (nhà Tòng - An Lộc 1)		874
41	Đường đông Bàu Sen (Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh)		720
42	Đường đông Bàu Lưới (Đoạn từ nhà Trần Đờ đến nhà Lý Hoài Lộc), trừ khu dân cư Tây Võ Nguyên Giáp		720

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
43	Đoạn từ đường Nguyễn Trọng (nhà Đông - Lâm Trúc 1) đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà Biểu - Lâm Trúc 1)		936
44	Khu dân cư Mỹ An 2	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Thái Học	3.500
		- Đoạn tiếp giáp đường N2	3.000
45	Khu dân cư Nam Nguyễn Huy Lượng	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Huy Lượng	4.000
		- Đường nội khu	3.000
46	Khu dân cư Bắc Nguyễn Huy Lượng	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Huy Lượng	4.000
		- Đường nội khu	3.000
47	Khu dân cư An Lộc 2	- Ngã tư Nguyễn Huy Lượng và Phạm Ngọc Thạch	2.100
48	Khu dân cư Tây Võ Nguyên Giáp	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định	5.000
		- Các tuyến đường ngang khu dân cư	4.500
49	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	- Đường có lộ giới từ 3m đến $\leq 4m$	700
		- Đường có lộ giới $< 3m$	666
50	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	- Đường có lộ giới từ 3m đến $\leq 4m$	686
		- Đường có lộ giới $< 3m$	624
XI	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI HẢO		
1	Bùi Đức Sơn	- Đường từ giáp đường Quang Trung (ngã ba Chát đót) đến giáp đường Hùng Vương	2.900
2	Đặng Trần Côn	- Từ giáp trường tiểu học số 2 Hoài Hảo đến chùa Bửu Tạng, thuộc khu phố Tân Thạnh 1	1.100
3	Đặng Xuân Phong	- Đường từ giáp đường Hùng Vương (nhà bà Trọng) đến trường tổ Sơn Cây thuộc khu phố Hội Phú	1.100
		- Đường từ trường tổ Sơn Cây đến trường tổ Phú Tân thuộc khu phố Hội Phú	700
4	Dương Văn An	- Đường từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Trung) đến nhà ông Tâm thuộc khu phố Tân Thạnh 2	1.700



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
5	Hòa Bình	- Đường từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Khoa) đến nhà ông Tự, thuộc khu phố Cự Lễ	1.200
6	Hùng Vương	- Đường từ Nghĩa Trang liệt sĩ phường Hoài Hảo đến giáp cầu Phú Lương (xã Hoài Phú)	2.100
7	Huỳnh Tấn Phát	- Đường từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Sửu) đến giáp đường 3 (nhà bà Ngự) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.100
8	Lê Công Miến	- Đường từ nhà ông Lê Nhạc (khu phố Tấn Thạnh 1) đến nhà bà Nhung (khu phố Tấn Thạnh 1)	2.500
		- Đường từ nhà ông Hiếu khu phố Cự Lễ đến giáp cầu Bến Dinh thuộc khu phố Cự Lễ	700
9	Lê Duẩn	- Từ địa phận phường Hoài Hảo đến nhà ông Giã (Quang Trung)	7.000
10	Lê Hồng Phong	- Đường từ giáp đường Quang Trung (ngã 3 Bình Minh) đến đến giáp Cầu Cây Bàng	3.500
11	Lê Văn Thủ	- Đường từ nhà ông Hùng, khu phố Tấn Thạnh 2 đến hết mương nhà ông Sỏi khu phố Phụng Du 2	1.100
		- Đường từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Luyện) đến giáp mương nhà ông Sỏi thuộc khu phố Phụng Du 2	1.200
12	Lưu Trọng Lư	- Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Trung) đến giáp Trường xóm Phụng Tường, thuộc khu phố Phụng Du 1	1.100
		- Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Lắm) đến nhà bà Hoa thuộc khu phố Phụng Du 1	949
13	Nguyễn Cư Trinh	- Đường từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Phương) đến Trường mẫu giáo Sơn Cây thuộc khu phố Hội Phú	1.100
14	Nguyễn Hữu Thọ	- Đường Cụm công nghiệp Tam Quan (Đường từ nhà ông Quang đến hết địa phận phường Hoài Hảo)	9.400



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
15	Nguyễn Hữu Tiến	- Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Trung) đi đường Cụm công nghiệp Tam Quan	6.500
16	Nguyễn Lữ	- Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà bà Phương) đến giáp nhà ông Minh, khu phố Tấn Thạnh 1	1.400
17	Nguyễn Nhạc	- Từ cầu Phú Sơn Khu Phố Hội Phú đến SH02 (Quân đội)	700
18	Nguyễn Văn Cừ	- Đường từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Giã) đến hết địa phận phường Hoài Hảo	2.600
19	Phạm Hồng Thái	- Đường từ Trụ sở khu phố Hội Phú đến giáp cầu Phú Sơn thuộc khu phố Hội Phú	1.000
20	Phạm Thành	- Đường từ trụ sở khu phố Phụng Du 1 đến cổng nhà ông Nam thuộc khu phố Phụng Du 1	1.200
		- Đường từ Cổng ông Nam đến nhà ông Thiên (ngang qua Chợ Cát) thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	2.000
		- Đường từ nhà ông Dưỡng đến nhà ông Chấn thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200
21	Phan Huy Chú	- Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Nhứt) đến giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Thân) thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.100
22	Phan Kế Bính	- Đường từ trường tổ Phú Thương đến hết nhà ông Trịnh Công Trình, khu phố Hội Phú	700
		- Đường từ Cầu Phú Sơn đến trường tổ Phú Thương thuộc khu phố Hội Phú	700
23	Quang Trung	- Đường từ ngã ba Bình Minh đến hết nhà bà Nga (khu phố Tấn Thạnh 2)	9.900
24	Trịnh Minh Hồ	- Đường từ giáp đường Quang Trung (nhà bà Khứu) đến giáp đường tàu lửa Phụng Du 2, thuộc khu phố Phụng Du 2	1.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đường từ giáp đường tàu lửa Phụng Du 2 đến hết nhà bà Hoa	1.100
25	Trường Sơn	- Đường từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Tâm) đến giáp đường Hùng Vương (Cầu ông Hoành) thuộc khu phố Cự Lễ	1.200
26	Trương Vĩnh Ký	- Đường từ nhà ông Trần Văn Sâm, khu phố Tấn Thạnh 2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Tiến (nhà ông Nguyễn Văn Trung) khu phố Tấn Thạnh 2	1.100
27	Võ Văn Kiệt	- Đường từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Thịnh) đến giáp địa phận phường Tam Quan Nam	5.500
28	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (ông Ty) đến giáp Trụ sở khu phố Tấn Thạnh 1		1.200
29	Đường từ nhà Thạch đến nhà Nhiên thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		1.200
30	Đường từ giáp đường Quang Trung (Doanh nghiệp Nhơn) đến giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà bà Hường) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		2.300
31	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà bà Dung) đến giáp đường Gia Long (nhà ông Năng) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		1.100
32	Tuyến đường gom đường sắt khu phố Phụng Du 2		1.100
33	Đường từ giáp đường Quang Trung (nhà bà Huyền) đến nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2		1.100
34	Đường từ giáp đường Quang Trung (quán bà Cù) đến nhà ông Khanh thuộc khu phố Phụng Du 2		1.100
35	Đường từ giáp đường Đặng Trần Côn (nhà bà Hồng) đến nhà bà Hoá thuộc khu phố Tấn Thạnh 1		1.200
36	Đường từ giáp đường Đặng Trần Côn (nhà ông Lê Trình) đến nhà ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 1		1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
37	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Liêu đến nhà bà Hồ Thị Niệm, khu phố Tấn Thạnh 2		1.400
38	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Quân) đến hết nhà bà Diệu thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		866
39	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Nguyễn Văn Ánh) đến nhà ông Lê Dũ thuộc khu phố Tấn Thạnh 1		1.100
40	Khu tập thể nhà máy thủy tinh từ giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Huỳnh Tiến) đến nhà ông Trí thuộc khu phố Tấn Thạnh 1		1.100
41	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Võ Khắc Đê) đến nhà bà Phạm Thị Cự thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		1.200
42	Đường từ nhà bà Thái Thị Quy đến nhà bà Bành Thị Liên khu phố Tấn Thạnh 2		1.100
43	Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến (đất bà Kỷ) đến giáp đường Nguyễn Hữu Tiến (nhà ông Trần Thành) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		1.300
44	Đường từ trường tổ An Thạnh Bắc đến nhà ông Thái Văn Cường khu phố Tấn Thạnh 2		1.100
45	Đường từ nhà bà Ngô Thị Ngọc đến nhà bà Đào Thị Tửu khu phố Tấn Thạnh 2		1.100
46	Đường từ đường cơ khí (đất bà Phan Thị Hạng) đến nhà bà Phạm Thị Đạo thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		1.400
47	Đường từ giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan (đất ông Trần Xuân Quang) đến đất ở bà Hoa thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		1.100
48	Đường từ giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan (đất ông Nguyễn Văn Minh) đến đất ở ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		1.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
49	Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến (đất ông Ánh) đến đất ở ông Ngô Anh Bảy thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		1.800
50	Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến (đất bà Minh) đến giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan (đất ông Đức) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		1.600
51	Đường từ giáp đường Lê Văn Thủ (nhà ông Lê Duông) đến nhà ông Võ Hồng Phong, khu phố Phụng Du 2		1.200
52	Đường từ giáp đường Lê Văn Thủ (nhà ông Ngô Xuân Vinh) đến nhà ông Đặng Nhứt, khu phố Phụng Du 2		1.200
53	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Thái Hồng Phê), khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà ông Vương, khu phố Tấn Thạnh 1		2.200
54	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà bà Võ Thị Tám), khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà ông An, khu phố Tấn Thạnh 1		1.100
55	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà bà Nguyễn Thị Nào), khu phố Tấn Thạnh 1 đến hết nhà bà Đỗ Thị Xuân, khu phố Tấn Thạnh 1		2.400
56	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Bành Tấn Nơi), khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà bà Phạm Thị Bai, khu phố Tấn Thạnh 1		1.100
57	Đường từ nhà bà Trần Thị Thom, khu phố Tấn Thạnh 2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Tiến (đất ông Phan Thuộc), khu phố Tấn Thạnh 2		1.100
58	Đường từ nhà bà Trần Thị Tiến, khu phố Tấn Thạnh 2 đến giáp đường cơ khí (nhà bà Nguyễn Thị Bích Nga) khu phố Tấn Thạnh 2		936
59	Đường từ nhà ông Phùng Xuân Hồng, khu phố Tấn Thạnh 2 đến hết nhà ông Phạm Cảnh, khu phố Tấn Thạnh 2		3.500
60	Đường từ giáp đường Quang Trung (đất ông Phong) đến hết nhà bà Hùng thuộc khu phố Phụng Du 2		1.100



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
61	Đường từ giáp đường Quang Trung (nhà bà Mỹ) đến hết nhà ông Nghề thuộc khu phố Phụng Du 2		1.100
62	Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ (nhà ông Mai) đến trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2		1.100
63	Đường từ khu đầu giá trạm khí tượng thủy văn đến giáp nương Lại Giang		1.100
64	Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ (nhà ông Hà) đến trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2		1.100
65	Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ (nhà ông Lê Văn Nhi) thuộc khu phố Phụng Du 2 đến nhà bà Huỳnh Thị Thuyền, khu phố Phụng Du 2		1.100
66	Đường từ nhà bà Đào (khu phố Phụng Du 2) đến hết đất ông Tá (Khu phố Phụng Du 2)		1.300
67	Đường từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Lập) đến hết nhà ông Nhân thuộc khu phố Phụng Du 2		1.300
68	Đường đi phía trong khu dân cư cầu cây bàng		1.200
69	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Lưu) thuộc khu phố Phụng Du 1 đến hết đất ông Xuân thuộc khu phố Phụng Du 1		1.200
70	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Chi) thuộc khu phố Phụng Du 1 đến hết đất ông Trọng thuộc khu phố Phụng Du 1		1.200
71	Từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà bà Trâm), khu phố Phụng Du 1 đến nhà ông Công, khu phố Phụng Du 1		810
72	Từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Đỗ Hoàng Quang), khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà ông Trần Đức Thịnh, khu phố Tấn Thạnh 1		810
73	Từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Trần Đức Vân), khu phố Tấn Thạnh 1 đến hết khu Đắc, khu phố Tấn Thạnh 1		2.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
74	Từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Huỳnh Hữu Vân), khu phố Tấn Thạnh 1 đến hết khu đất bà Võ Thị Ánh thuê đất, khu phố Tấn Thạnh 1		2.000
75	Từ giáp đường Lê Duẩn (Trường tiểu học số 1 Hoài Hảo), khu phố Phụng Du 2 đến giáp mương Lại Giang, khu phố Phụng Du 2		4.000
76	Đường đi phía trong khu dân cư trước nhà Thừa gần khu Tái định cư số 7		4.000
77	Đường đi phía trong khu dân cư Tân Thạnh - Tấn Thạnh 1		2.000
78	KDC phường Hoài Hảo (khu phố Phụng Du 2 phía trong đường xuống Tam Quan Nam)	- Tuyến đường DS1 có lộ giới 14m	4.000
		- Tuyến đường DS2 có lộ giới 14m	4.000
		- Tuyến đường DS3 có lộ giới 14m	4.000
		- Tuyến đường DS4 có lộ giới 14m	4.000
		- Tuyến đường DS5 có lộ giới 14m	4.000
79	KDC dọc tuyến đường tránh Trần Phú khu phố Tấn Thạnh 2 phường Hoài Hảo	- Tuyến đường D1 có lộ giới 12m	6.500
		- Tuyến đường N1 có lộ giới 14m	7.500
		- Tuyến đường N2 có lộ giới 14m	7.500
		- Tuyến đường N3 có lộ giới 14m	7.500
80	Điểm tái định cư số 7	- Đối với các lô đất tiếp giáp tuyến đường Bùi Đức Sơn (tuyến đường ĐS6) (từ lô số 01 đến lô số 07 thuộc khu DC-01 và từ lô số 01 đến lô số 04 thuộc khu DC-02	10.800
		- Đối với các lô đất thuộc khu DC-01 (từ lô số 08 đến lô số 15) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m	6.800
		- Đối với các lô đất thuộc khu DC-02 (từ lô số 05 đến lô số 14) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m	6.000
		- Đối với các lô đất thuộc khu DC-03 (từ lô số 01 đến lô số 11) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m	6.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đối với các lô đất thuộc khu DC-04 (từ lô số 01 đến lô số 11) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m	5.250
		- Đối với các lô đất thuộc khu DC-05 (từ lô số 01 đến lô số 10) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m	5.250
		- Đối với các lô đất thuộc khu DC-06 (từ lô số 01 đến lô số 10) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m	4.500
		- Đối với các lô đất tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (từ lô số 16 đến lô số 23 thuộc khu DC-01 và từ lô số 12 đến lô số 22 thuộc DC - 03) lộ giới quy hoạch 13,5m	4.050
81	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	- Lộ giới từ 3m đến ≤ 4 m	780
		- Lộ giới từ ≤ 3 m	715
82	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	- Lộ giới từ 3m đến ≤ 4 m	700
		- Đường có lộ giới < 3 m	650
B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
I	GIÁ ĐẤT Ở THUỘC TUYẾN QUỐC LỘ 1 MỚI		
1	Địa phận xã Hoài Châu Bắc	- Từ Cầu Gia An đến hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc	7.400
		- Từ hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông, xã Hoài Châu Bắc đến giáp tỉnh Quảng Ngãi	2.600
II	GIÁ ĐẤT Ở THUỘC TUYẾN QUỐC LỘ 1A		
1	Địa phận xã Hoài Châu Bắc	- Từ Cầu Gia An đến Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu)	7.400
		- Từ Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu) đến giáp Cầu Chui	2.000
		- Từ Cầu Chui đến giáp Quảng Ngãi	3.400
III	GIÁ ĐẤT Ở TUYẾN TỈNH LỘ		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	Tỉnh lộ 639	- Đường từ giáp địa phận huyện Phù Mỹ đến hết Đèo Lộ Diêu (phía Bắc)	1.000
		- Đường từ chân Đèo Lộ Diêu đến Trụ sở Thôn Phú Xuân	1.300
		- Đường từ Trụ sở Thôn Phú Xuân đến Nam Cầu Lại Giang (Hoài Mỹ)	1.600
2	Tỉnh lộ 638 (Đường Tây tỉnh)	- Đường từ giáp Hoài Hảo đến giáp Cầu Phú Lương xã Hoài Phú	1.700
		- Đường từ Cầu Phú Lương xã Hoài Phú đến giáp Cầu Chín Kiếm	2.400
		- Đường từ Cầu Chín Kiếm đến giáp ngã 4 Tam Quan - Mỹ Bình	2.300
		- Đường từ ngã 4 Tam Quan - Mỹ Bình đến Cầu Ngã 3	1.800
		- Từ Cầu Ngã 3 đến giáp xã Hoài Sơn	1.800
		- Từ nhà ông Tùng thôn Tường Sơn Nam đến giáp Cầu Bà Quyến	2.500
		- Từ Cầu Bà Quyến (thôn Bình Đê) đến ngã 4 Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc	1.800
		- Từ ngã 4 Bình Đê đến hết nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận)	2.000
		- Từ nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận) đến giáp đường bê tông đi Hy Thế	2.300
		- Từ đường bê tông đi Hy Thế đến giáp ngã 3 Chương Hòa	3.300
IV	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ, PHƯỜNG		
1	Tuyến Bình Chương-Hoài Hải	- Đường từ địa phận xã Hoài Mỹ đến giáp Cầu Hoài Hải, tách làm 3 đoạn:	

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		+ Từ giáp địa phận phường Hoài Đức đến hết Cổng nhà Giác thôn Định Công	1.200
		+ Từ giáp Cổng nhà Giác thôn Định Công đến hết Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh	1.400
		+ Từ giáp Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh đến giáp Cầu Hoài Hải (Trừ đoạn trùng với đường tỉnh lộ 639)	1.600
2	Tuyến Ngọc An - Lương Thọ	- Đường từ Cầu Cây Bàng đến giáp UBND xã Hoài Phú	3.000
3	Tuyến ĐH.09B (Phụng Du - Bình Đề)	- Đường từ giáp phường Hoài Hảo đến giáp đường Tam Quan-Mỹ Bình	1.600
		- Đường từ giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình đến hết địa phận xã Hoài Châu	2.200
		- Đường từ nhà bà Lê Thị Ngọc Hoa (thôn Liễu An Nam) đến giáp nhà ông Dương Xuân Thu	2.200
		- Đường từ nhà ông Dương Xuân Thu (Liễu An Nam) đến giáp đường số 2 (Bình Đề)	780
4	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	- Đường từ giáp phường Tam Quan đến chợ Hội An (trừ khu dân cư Suối Găng)	2.200
		- Đường từ giáp chợ Hội An đến giáp đường Tây tỉnh	2.600
		- Đường từ giáp đường tây tỉnh đến giáp nhà ông Võ Dũng (trừ các lô các lô đất tiếp giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình lộ giới 16m (từ lô số L22 đến L25 và lô số L58 đến L63)	1.600
		- Đoạn còn lại	1.500
5	Tuyến từ ngã 3 Chương Hoà- An Đỗ (xã Hoài Châu Bắc- xã Hoài Sơn)	- Đường từ giáp đường Tây Tỉnh đi qua trường học đến giáp ngã ba Đình	1.600
		- Đường từ giáp đường Tây Tỉnh đến giáp ngã ba Đình	2.400
		- Đường từ ngã ba Đình đến hết Sân vận động xã Hoài Sơn	3.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đường từ hết Sân vận động xã Hoài Sơn đến hết địa phận thôn An Hội Bắc	2.100
		- Đường từ địa phận thôn An Hội Bắc đến Hồ An Đỗ	1.100
6	Tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân (thuộc xã Hoài Sơn - phường Tam Quan Bắc)	- Đường từ giáp đường số 3 (thôn Cẩn Hậu) đến Ngõ Muộn thuộc địa phận xã Hoài Sơn	1.800
		- Đường từ Ngõ Muộn đến Cổng làng văn hóa thôn Túy Sơn thuộc địa phận xã Hoài Sơn	1.600
7	Tuyến đường Hoài Châu Bắc - Hoài Châu	- Đường từ ngã 4 thôn Quy Thuận (ĐT 638) đến giáp đường Gia Long (ngã 3 Vũ Thời)	2.000
		- Đường từ Ngõ Tứ (ĐT 638) đến giáp xã Hoài Châu	580
8	Tuyến đường số 2	- Từ giáp Ngọc An - Lương Thọ đến giáp ngã 4 Bình Đê (trừ khu dân cư Gia An Nam)	1.800
V	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CỦA CÁC XÃ		
1	Xã Hoài Hải		
1.1	Tuyến đường xã Hoài Hải	- Đường từ đoạn Cầu Hoài Hải đến hết khu thể thao liên thôn (thôn Kim Giao Nam)	2.100
		- Đường từ ngã 3 chợ Hoài Hải đến hết nhà ông Phạm Vi Màng	1.700
		- Đường từ Trường Tiểu học thôn Kim Giao Nam đến giáp ngã 3 rừng dương thôn Diêu Quang	975
		- Đường từ Bưu điện văn hóa xã (thôn Kim Giao Nam) đến giáp ngã 3 rừng dương thôn Diêu Quang	975
1.2	Các khu dân cư trong địa bàn xã Hoài Hải	- Khu dân cư thôn Kim Giao Nam	
		+ Tuyến đường có lộ giới 11,5m	3.200
		+ Tuyến đường có lộ giới 13,25m	4.400
		- Khu dân cư thôn Kim Giao Nam (TBD số 10)	
		+ Tuyến đường có lộ giới 24m	4.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		+ Tuyến đường có lộ giới 11,8m	3.200
2	Xã Hoài Mỹ		
2.1	Tuyến đường xã Hoài Mỹ	- Đoạn từ nhà ông Thế thôn Xuân Khánh đến giáp nhà bà Nhạc thôn Xuân Vinh	900
		- Đoạn từ Cầu Máng đi nhà Lấn thôn Định Công	580
		- Đoạn từ trường Tiểu học thôn Định Công đến giáp đường ĐT 639 thôn Mỹ Khánh	700
2.2	Các khu dân cư trong địa bàn xã Hoài Mỹ	- Khu dân cư thôn Định Công (tờ bản đồ số 19)	
		+ Tuyến đường có lộ giới 7,5m (từ lô 26 đến lô 30)	2.800
		+ Tuyến đường có lộ giới 7,5m (lô 31)	3.100
		+ Tuyến đường có lộ giới 7,5m (lô 32)	2.900
		+ Tuyến đường có lộ giới 7,5m (từ lô 33 đến lô 37)	2.600
		- Khu dân cư nhà Mạnh, thôn Định Công	
		+ Tuyến đường từ lô 1 đến lô 7	3.400
		+ Tuyến đường từ lô 21 đến lô 26	2.700
3	Xã Hoài Châu		
3.1	Tuyến đường xã Hoài Châu		
		- Đường từ Đội Thuế đến giáp đường 2	975
		- Đường từ trạm biến áp hồ Đập Cẩm đến giáp đường số 2	975
		- Đường từ ngõ Thần đến giáp ngõ Hượng qua Trường cấp 2	975
		- Đường từ Trường tiểu học đến Trường THCS Hoài Châu	975
		- Đường từ ngõ Toàn đến giáp ngõ Phước qua chợ Trường	975
		- Đường từ ngõ Giỏi đến giáp ngõ Cảnh	975
		- Đường từ Trạm biến áp hồ Đập Cẩm đến giáp tuyến Gia An - Quán Mỹ Hoài Châu Bắc	975
		- Đường từ giáp đường Mỹ Bình - Thiện Chánh đến giáp Gia An Hoài Châu Bắc	975

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	- Đường từ ngõ Minh thôn Hội An đến giáp đường số 2		975
	- Đường từ ngõ Định đến ngõ Khanh thôn An Sơn		975
	- Đường từ Ngõ Gân đến giáp Ngõ Sơn		975
	- Đường từ cống hồ Đập cấm đến giáp đường từ Ngõ Định đến Ngõ Khanh (qua chợ trường) thôn An Sơn		975
	- Đường từ phía Tây Ngõ Tám đến giáp Ngõ Niêm qua trụ sở xóm 5 An Sơn		975
	- Đường từ đoạn trụ sở thôn An sơn đến giáp Ngõ Bình		975
	- Đường từ Ngõ Tình đến giáp cống mương Bà Đặng		740
	- Đường từ ngõ Tứ đến giáp xã Hoài Châu Bắc qua UBND xã Hoài Châu cũ (thôn An Sơn)		740
	- Đường từ đoạn Ngõ Đồng đến giáp Ngõ Thẩn		740
	- Đường từ ngõ Lắm đến giáp Đồi Mười Hoài Châu Bắc (thôn An Quý Bắc)		740
	- Đường từ Ngõ Cúc đến giáp Ngõ Trân (đường 3 Tỉnh lộ) thôn Thành Sơn Tây		740
	- Đường từ Ngõ Niêm đến Đài tưởng niệm Tân An		740
	- Đường từ đường số 2 qua Miếu Gia Xuân (Thành Sơn) đến giáp đường 3 Tỉnh lộ (trừ khu tái định cư 3)		740
	- Đường từ ngõ Mai đến ngõ Trương xóm 2 An Quý Bắc		740
	- Đường từ đường số 2 đến giáp đường 3 tỉnh lộ qua cầu Bà Ốc (Tân Trung)		740
	- Đường từ trụ sở xóm 2 thôn An Quý Nam đến giáp ngõ Thắng		740
	- Đường trục xóm 2 lên hồ Hổ Giang thôn Thành Sơn Tây		740
	- Đường trục xóm 1 Tân An (Trừ khu tái định cư 3)		740
	- Đường trục xóm 2 Tân An		740
	- Đường từ ngõ Ly thôn Hội An Tây đến ngõ Huấn thôn Hội An		740

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	- Đường từ ngõ Thẩn đến quán Long xóm 2 An Quý Bắc		740
	- Tuyến đường kết nối đường 26/3 đến cụm công nghiệp Hoài Châu (đoạn qua địa bàn xã Hoài Châu)		2.000
	- Từ giáp đường An Quý Nam đến giáp đường Gia Long		1.500
	- Tuyến đường Khu dân cư Tân Trung - Điểm số 2		2.000
3.2	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đường ĐS2: QH rộng 14 m		5.600
3.3	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đường ĐS3: QH rộng 16 m		6.700
3.4	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đoạn đường Nguyễn chí Thanh: QH rộng 26,5 m		5.600
3.5	Điểm tái định cư vị trí 3 - Từ lô đất số 01 đến số 08 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m)		2.744
3.6	Điểm tái định cư Vị trí 4	- Từ lô đất số 01 đến lô đất số 08, thuộc khu NO-01 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m – Đường D20)	1.680
		- Từ lô đất số 04 đến lô đất số 06, thuộc khu NO-02 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m – Đường D20)	1.750
		- Từ lô đất số 01 đến lô đất số 03, thuộc khu NO-02 (Tiếp giáp tuyến đường ra đồng ruộng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,0m – Đường D1)	1.400
4	Xã Hoài Phú		
4.1	Tuyến đường xã Hoài Phú	- Từ ngã tư UBND xã đến ngã tư xóm 16	1.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đường từ trụ sở thôn Mỹ Bình 1 đến giáp nhà ông Trục đường 2	1.100
		- Đường từ nghĩa trang Liệt sĩ đến trụ sở Lương Thọ 1	1.100
		- Từ đường từ số 3 đến quán ông Truyền, Lương Thọ 3	1.100
4.3	Khu dân cư thôn Lương Thọ 2	- Đường quy hoạch lộ giới 14m	2.500
		- Đường quy hoạch lộ giới 9,5m	2.000
4.2	Điểm tái định cư số 5, thôn Mỹ Bình 3, xã Hoài Phú	- Đối với các lô đất tiếp giáp đường ĐS4 lộ giới 6,5m (từ lô số L01 đến L21)	3.640
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình lộ giới 16m (từ lô số L22 đến L25 và lô số L58 đến L63) (trừ các lô đất thuộc Tuyến Tam Quan – Mỹ Bình: Đường từ giáp đường tây tỉnh đến giáp nhà ông Võ Dũng)	5.600
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (Từ lô số L26 đến L44 có mặt tiền quay về hướng Tây)	2.800
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (Từ lô số L45 đến L57 có mặt tiền quay về hướng Đông)	3.360
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 13,5m (từ lô số L64 đến L76)	1.820
4.3	Điểm tái định cư số 6, thôn Lương Thọ 2, xã Hoài Phú	- Đối với các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (từ lô số L47 đến L53 và lô số L34)	4.200
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (từ lô số L54 đến L61)	5.040
		- Đối với các lô đất: Tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 13,5m (từ lô số L14 đến L33 và từ lô số L35 đến L46)	2.520

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường ĐS3 lộ giới 11,5m (Lô số L62 và lô số L63)	2.380
		- Đối với các lô đất tiếp giáp đường ĐS3 lộ giới 11,5m (từ lô số L01 đến L13)	1.820
5	Xã Hoài Châu Bắc		
5.1	Tuyến đường xã Hoài Châu Bắc	- Tuyến đường gom khu dân cư Bình Đê	4.000
		- Tuyến từ nhà Văn hóa thôn Chương Hòa đến Miếu Diên	580
		- Từ Hoa viên Liễu An Nam đến Sân vận động cũ Hoài Châu	2.000
5.2	Các khu dân cư trong địa bàn xã Hoài Châu Bắc	- Khu dân cư thôn Chương Hòa	2.100
		- Khu dân cư thôn Liễu An	2.200
		- Khu dân cư thôn Quy Thuận	2.000
		- Khu dân cư thôn Liễu An Nam:	
		+ Các lô dọc đường ĐH 09B	4.600
		+ Các lô dọc đường bê tông phía Bắc	4.000
		+ Các lô nội bộ phía trong	3.000
		- Khu dân cư thôn Gia An Nam	
		+ Các lô dọc đường bê tông liên xã	4.200
		+ Các lô nội bộ phía sau	3.000
		- Khu dân cư thôn Bình Đê	
		+ Các lô dọc tuyến đường ĐH 09B	4.200
		+ Các lô bên trong	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
6	Xã Hoài Sơn		
6.1	Các tuyến đường xã	- Tuyến đường bê tông tây nam UBND xã (Ngã ba phía nam UBND xã đến nhà ông Bồn)	1.500
		- Tuyến đường bê tông Ngã Ba Đình - Ngõ Quá (Ngã ba Đình - Ngõ Quá)	1.600
		- Tuyến bê tông Ngõ Chung thôn Hy Văn - Trường mầm non xã Hoài sơn (Ngõ Chung - Trường mầm non)	1.600
6.2	Khu dân cư Tây cầu Soi	- Đường bê tông hiện trạng lộ giới 5m	2.500
		- Đường quy hoạch lộ giới 14m	2.200
6.3	Khu dân cư thôn Hy Văn	- Đường quy hoạch lộ giới 13,5m	3.600
		- Đường quy hoạch lộ giới 11,5m	3.300
		- Đường gom quy hoạch lộ giới 8m	3.000
6.4	Điểm tái định cư Vị trí 1	- Từ lô đất số 01 đến lô số 07, thuộc khu N0-01 (tiếp giáp với tuyến đường từ Sân vận động xã Hoài Sơn đến thôn An Hội Bắc, lộ giới tại điểm quy hoạch là 26,5m)	3.920
		- Từ lô đất số 08 đến lô số 17, thuộc khu N0-01 và từ lô đất số 01 đến lô đất số 13, thuộc khu NO-02 (Tiếp giáp với tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân, lộ giới tại điểm quy hoạch là 16m)	2.940
		- Từ lô số 18 đến lô đất số 23, thuộc khu NO-01 và từ lô đất số 14 đến lô đất số 21, thuộc khu NO-02 (tiếp giáp với tuyến đường mới quy hoạch, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m)	1.520

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
6.5	Điểm tái định cư Vị trí 2	- Từ lô đất số 01 đến lô đất số 11, thuộc khu NO-01 (tiếp giáp với tuyến đường từ ĐT.638 đến Ngã ba Đình, lộ giới tại điểm quy hoạch là 26,5m)	4.200
		- Từ lô đất số 12 đến lô đất số 20, thuộc khu NO-01 (tiếp giáp tuyến đường từ ĐT.638, qua trường học đến Ngã ba Đình, lộ giới tại điểm quy hoạch là 14m - Đường N1)	2.240
		- Từ lô đất số 01 đến lô đất số 07, thuộc khu NO-02 (tiếp giáp tuyến đường từ ĐT.638 qua trường học đến Ngã ba Đình, lộ giới tại điểm quy hoạch là 14m - Đường N1)	2.352
		- Từ lô đất số 21 đến lô đất số 29, thuộc khu NO-01 và từ lô đất số 08 đến lô đất số 14, thuộc khu NO-02 (tiếp giáp tuyến đường mới quy hoạch, lộ giới 14m - Đường N2)	1.520
7	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 10**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THÀNH PHỐ QUY NHƠN***(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN		
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ		
1	An Dương Vương	Trộn đường	78.660
2	Âu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A)	Từ Cửa hàng xăng dầu của Binh Đoàn 15 đến hết Trường THCS Bùi Thị Xuân	7.840
		Từ giáp phía Nam Trường THCS Bùi Thị Xuân đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	6.720
		Từ ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân đến ngã tư đi Long Mỹ	6.440
		Từ ngã tư đi Long Mỹ đến giáp Cầu Suối Dứa	4.760
		Từ Cầu Suối Dứa đến Km 1240 (Quốc lộ 1A)	3.290
		Đoạn còn lại đến giáp ranh tỉnh Phú Yên (Đèo Cù Mông)	1.540
3	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường (từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường Phan Chu Trinh)	16.160
4	Bà Triệu	Trộn đường	16.560
5	Bạch Đằng	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Phạm Hồng Thái	12.060
		Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Lê Lợi	16.560
		Đoạn còn lại	11.520
6	Bế Văn Đàn	Trộn đường (Đường lộ giới 8m)	11.680
7	Biên Cương	Trộn đường	20.160
8	Bình Hà	Đường N2 Khu QH phía Bắc HST Đống Đa	30.720



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
9	Bùi Cẩm Hồ	Đường số 3, lộ giới 18m Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu	7.140
		Đường số 3, lộ giới 10m Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu	5.600
10	Bùi Điền	Đường lộ giới 8m: từ đường số 6 đến đường số 11 (Khu QHDC Bông Hồng)	4.800
11	Bùi Đức Sơn	Trộn đường (đ/số 14, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh)	7.200
12	Bùi Hữu Nghĩa	Đường số 4, lộ giới 20m: từ đường Võ Thị Yến đến đường Nguyễn Thị Định (Khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương)	27.900
		Lộ giới 10m, từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Nguyễn Trung Trục (Khu quy hoạch D3)	15.480
13	Bùi Huy Bích	Trộn đường (lộ giới 11m Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.890
14	Bùi Thị Nhạn	Đường lộ giới 12m: từ đường số 11 đến đường số 14 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	6.580
15	Bùi Thị Xuân	Trộn đường	16.560
16	Bùi Tư Toàn	Đường số 5, lộ giới 14m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	22.320
17	Bùi Tuyển	Trộn đường (lộ giới 19m Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	5.460
18	Bùi Xuân Phái	Trộn đường	18.180
19	Cần Vương	Trộn đường	16.560
20	Cao Bá Quát	Trộn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đàm Đồng Đa)	13.280
21	Cao Thắng	Trộn đường, lộ giới 7,5m (Khu quy hoạch Quân đoàn 3)	18.180
22	Cao Xuân Dục	Hẻm 101H nối đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu, phường Hải Cảng	25.120
23	Chàng Lúa	Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tống Phước Phổ (lộ giới 9m)	6.880
24	Châu Mạnh Trinh	Đường số 27, lộ giới 13m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung	8.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
25	Châu Thượng Văn	Đường số 26, lộ giới 9m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung	6.880
26	Châu Văn Liêm	Trộn đường, Khu QHDC Trại Gà	10.720
27	Chế Lan Viên	Trộn đường	13.280
28	Chi Lăng	Từ đường Quốc lộ 1D đến hết Trại Tạm giam thành phố Quy Nhơn	4.480
		Đoạn còn lại	2.000
29	Chu Huy Mân	Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	4.060
30	Chu Văn An	Trộn đường (lộ giới 16m Khu sân bay)	25.560
31	Chương Dương	Trộn đường, lộ giới 20m	39.960
32	Cổ Loa	Trộn đường (Khu quy hoạch Biệt thự 979)	25.600
33	Dã Tượng	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	18.900
34	Đại lộ Khoa học	Đường quy hoạch ĐS3 Thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn	2.560
35	Đặng Đoàn Bằng	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	15.480
36	Đặng Dung	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)	12.060
37	Đặng Huy Trứ	Đường số 11: Đoạn ngang Chợ Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	10.240
38	Đặng Lộ	Đường số 9, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
39	Đặng Thai Mai	Đường số 2, lộ giới 18m: từ đường Võ Liệu đến đường Mai Hắc Đế (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	21.120
40	Đặng Thái Thuyền	Đường số 3, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
41	Đặng Thành Chơn	Đường số 23, lộ giới 9m, khu Xóm Tiêu	6.880
42	Đặng Thành Tích	Đường số 1, lộ giới 14m, Khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	23.220
43	Đặng Thùy Trâm	Đường số 2, lộ giới 15m, khu QHDC Bông Hồng	8.000
		Đoạn ngang Chợ Ghềnh Ráng	8.960
44	Đặng Tiến Đông	Đường số 7, lộ giới 14m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	7.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
45	Đặng Trần Côn	Trộn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đàm Đồng Đa)	13.280
46	Đặng Văn Chấn	Lộ giới 6m (từ 102 Tây Sơn đến 36 Chương Dương)	9.540
47	Đặng Văn Ngữ	Từ đường Lê Văn Hưu đến đường Đồng Đa (Khu QHDC hồ sinh thái Đồng Đa)	17.440
48	Đặng Xuân Phong	Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	13.280
49	Đào Cam Mộc	Trộn đường (lộ giới 10m, khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	3.640
50	Đào Doãn Địch	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	15.480
51	Đào Duy Anh	Đường số 7, lộ giới 11m Khu QHDC Xóm Tiêu	8.800
52	Đào Duy Từ	Trộn đường (Trong đó có đường Đào Duy Từ nối dài Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	16.560
53	Đào Phan Duân	Từ đường Mai Hắc Đế đến giáp đường Tống Phước Phổ (lộ giới 9m)	7.200
54	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	Từ ngã ba Hùng Vương đến giáp cầu Ông Thủy (phía Nam)	10.640
		Đoạn còn lại	7.560
55	Điện Biên Phủ	Từ Quốc lộ 1D đến giáp đường Trần Hưng Đạo	9.440
		Từ giáp đường Hùng Vương đến hết giáp đường Lâm Văn Tương	14.880
		Đoạn còn lại	8.320
56	Diên Hồng	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Lê Lai	30.780
		Từ đường Lê Lai đến đường Ngô Mây	39.060
57	Đinh Bộ Lĩnh	Từ đường Nguyễn Huệ đến hết cổng Kho mía đường	14.720
		Đoạn còn lại	7.520
58	Đinh Công Tráng	Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch D3)	18.900
59	Đinh Liệt	Trộn đường	7.200
60	Đinh Ruổi	Đường số 2, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
61	Đinh Văn Nhung	Đường số 11, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	23.220

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
62	Đô Đốc Bảo	Lộ giới 12m: Từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Hùng	45.000
63	Đỗ Nhuận	Đường số 41 (lộ giới 25m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh	13.020
64	Đoàn Nguyễn Tuấn	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch cà phê)	11.520
65	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường	12.060
66	Đoàn Văn Cát	Lộ giới 18m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	3.640
67	Đội Cấn	Trộn đường (đường số 2, lộ giới 11m Trại gà 2)	10.240
68	Đội Cung	Lộ giới 18m (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	5.460
69	Đồng Đa	Trộn đường, lộ giới 30m	22.240
70	Đường 1/5	Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm điện (hết số nhà 27 và số nhà 36)	9.920
		Đoạn đường nội bộ vào KDC Quản lý đường bộ cũ	7.840
		Đoạn còn lại	5.920
71	Đường 31/3	Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	33.480
		Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	56.700
		Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	50.760
		Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	14.580
72	Đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng	Đường số 4, lộ giới 19m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	9.870
73	Dương Văn An	Trộn đường (lộ giới 11m Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	3.640
74	Duy Tân	Trộn đường (từ Lê Lợi đến Trần Cao Vân)	12.060
75	Hà Huy Giáp	Đường số 4, lộ giới 18m, khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	11.840
76	Hà Huy Tập	Trộn đường	25.560
77	Hai Bà Trưng	Trộn đường	25.560
78	Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường	19.440
79	Hàm Nghi	Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo	25.560

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đoạn còn lại	19.620
80	Hàm Tử	Trộn đường	16.640
81	Hàn Mặc Tử	Từ ngã ba Ghềnh Ráng đến chân Đèo Quy Hòa (giáp Cầu)	31.040
82	Hàn Thuyên	Trộn đường	11.840
83	Hồ Biểu Chánh	Đường số 6, lộ giới 10m, khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	7.200
84	Hồ Đắc Di	Trộn đường	5.250
85	Hồ Học Lãm	Đường số 25 và đường số 28, lộ giới 14m, khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung	8.800
86	Hồ Huân Nghiệp	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	3.640
87	Hồ Sĩ Tạo	Trộn đường lộ giới 8m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	13.280
88	Hồ Tá Bang	Đường số 14: Từ đường Xuân Thủy đến đường Lý Thái Tổ (Khu Xóm Tiêu)	7.200
89	Hồ Tùng Mậu	Đường số 18, lộ giới 11m, khu quy hoạch Xóm Tiêu	8.800
90	Hồ Văn Huê	Từ đường Trần Thúc Tự đến đường Đ3 KDC phía Bắc làng SOS	6.720
	Hồ Văn Huê (nối dài)	Đường Đ2, Khu dân cư phía Bắc làng SOS (Từ Đường Đ3 đến Đường Hồ Văn Huê)	6.720
91	Hồ Xuân Hương	Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	13.280
92	Hoa Lư	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Tháp Đôi	22.720
		Từ đường Tháp Đôi đến giáp Cầu Hoa Lư	16.800
		Từ giáp Cầu Hoa Lư đến giáp đường Điện Biên Phủ	16.800
93	Hoài Thanh	Lộ giới 20m, khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung	12.960
94	Hoàng Cầm	Trộn đường, khu dân cư đảo 1A và 1B Bắc sông Hà Thanh	8.800
95	Hoàng Diệu	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	18.180
96	Hoàng Hoa Thám	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đồng Đa	24.480
		Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ga xe lửa	13.320
97	Hoàng Minh Giám	Đường số C3A; C3B (lộ giới 2836m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh	17.440

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
98	Hoàng Minh Thảo	Đường số 6, lộ giới 12m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	6.240
		Lộ giới 19 - 20m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	10.720
99	Hoàng Quốc Việt	Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Phan Đình Phùng	21.760
		Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Phạm Hồng Thái	26.080
		Đoạn còn lại	14.720
100	Hoàng Thúc Trâm	Lộ giới 10 mét (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	3.640
101	Hoàng Văn Thái	Đường số 2: + Đoạn lộ giới 18m: từ đường Lưu Trọng Lư đến đường Lê Thanh Nghị Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	9.760
		Đoạn lộ giới 19,5m: Từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Huỳnh Tấn Phát Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	11.200
102	Hoàng Văn Thụ	Từ ngã ba Quốc lộ 1D đến Khu tập thể Ngân hàng (lộ giới 20m)	21.960
		Đoạn còn lại, lộ giới 13m	15.840
103	Hoàng Xuân Hãn	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Chế Lan Viên Khu QHDC Trại Gà (lộ giới 10m)	9.920
104	Hùng Vương	Từ Cầu Đồi đến giáp Cầu Sông Ngang	13.020
		Từ Cầu Sông Ngang đến Công viên Phú Tài	16.240
105	Huỳnh Côn	Trộn đường (Đường số 4, lộ giới 10m, khu QH Tây Võ Thị Sáu)	6.090
106	Huỳnh Đăng Thơ	Đường số 23B + 23C: Từ đường số 6 đến hết đường số 23C Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	6.240
107	Huỳnh Mẫn Đạt	Đường lộ giới 8m, khu QHDC Cảng Quy Nhơn	11.200
108	Huỳnh Minh	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	3.640
109	Huỳnh Ngọc Huệ	Lộ giới 15,5m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	5.460
110	Huỳnh Tấn Phát	Đường số 12, lộ giới 36m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	19.360
111	Huỳnh Thị Cúc	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.890
112	Huỳnh Thị Đào	Đường số 12: Từ đường số 10 đến đường số 9 (lộ giới 21m quay mặt Chợ) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	8.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ giáp đường số 9 đến đường số 15 (đoạn còn lại lộ giới 18m) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	7.140
		Đường số 6, lộ giới 12m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	5.880
113	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường, lộ giới 10m	16.640
114	Huỳnh Tịnh Của	Đường số 3, lộ giới 12m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình	3.780
115	Huỳnh Văn Thống	Đường số 3, lộ giới 15m (Đoạn trước Chợ: Từ giáp đường số 1 đến giáp mương thoát nước), khu dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình	6.020
		Đường số 4, lộ giới 14m, khu dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình	4.900
116	Khúc Hạo	Đường số 19, lộ giới 11m, khu QHDC Xóm Tiêu	8.960
117	Kim Đồng	Trộn đường	18.540
118	La Văn Tiến	Đường số 9, lộ giới 10m: Từ đường Lê Công Miến đến đường số 6 (Khu QHDC Bông Hồng)	6.880
119	Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A)	Từ giáp Cầu Diêu Trì đến giáp Cầu An Phú	16.240
		Từ Cầu An Phú đến giáp ngã 3 đường vào Công ty Bia	13.020
		Từ ngã 3 đường vào Công ty Bia đến hết Cây Xăng dầu Binh Đoàn 15	12.180
120	Lâm Văn Thạnh	Đường số 9, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	23.220
121	Lâm Văn Thật	Đường số 11, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
122	Lâm Văn Tương	Đường số 18, lộ giới 16m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	9.450
123	Lê Anh Xuân	Đường số 8, lộ giới 9m, khu QHDC Xóm Tiêu	6.880
		Đường số 9, lộ giới 10,5m, khu QHDC Xóm Tiêu	8.800
124	Lê Bá Trình	Trộn đường (Đường số 2, lộ giới 12m, khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)	6.440

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
125	Lê Cơ	Trộn đường (Đường số 7, lộ giới 10m, khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)	5.880
126	Lê Công Miến	Đoạn từ giáp Cầu Hàn Mặc Tử đến giáp đường La Văn Tiến	10.240
		Đoạn còn lại (bao gồm đường số 5, lộ giới 7m, khu dân cư tổ 15B, khu vực 3, phường Ghềnh Ráng)	4.960
127	Lê Đại Cang	Đường số 1, lộ giới 16m, khu tái định cư tiêu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình	4.200
128	Lê Đại Hành	Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	12.160
129	Lê Đình Chinh	Đường số 20, lộ giới 9m, khu QHDC Xóm Tiêu	6.880
130	Lê Đình Lý	Đường số 8, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
131	Lê Duẩn	Từ giáp đường Diên Hồng (phía Bắc) đến giáp đường Trường Chinh	43.560
		Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Diên Hồng (phía Nam)	56.700
132	Lê Đức Thọ	Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp ngã tư đường Lê Lợi	34.380
		Từ đường Lê Lợi đến giáp đường Phan Chu Trinh	30.780
133	Lê Hồng Phong	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư đường Mai Xuân Thưởng	56.700
		Từ giáp ngã 4 đường Mai Xuân Thưởng đến giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng	52.740
		Đoạn còn lại	47.160
134	Lê Hữu Kiều	Đường nội bộ bê tông xi măng, lộ giới 7m, khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau Khách sạn Thủy thủ)	11.360
135	Lê Lai	Trộn đường	18.180
136	Lê Lợi	Từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Nguyễn Huệ	45.000
		Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	41.940
		Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Bạch Đằng	28.260
		Từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	30.420

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Từ đường Lê Đức Thọ đến đường Đồng Đa (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	28.260
137	Lê Quý Đôn	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	16.560
138	Lê Tấn Quốc	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	5.460
139	Lê Thận	Đường số 13, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
140	Lê Thanh Nghị	Đường số 3: Lộ giới 26m Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	17.760
		Đường số 3: Lộ giới 26m Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	13.920
		Đường số 5: Lộ giới 12m Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	10.720
		Đường số 5: Lộ giới 12m Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	8.160
141	Lê Thành Phương	Đường số 8, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	23.220
142	Lê Thánh Tôn	Trộn đường	32.760
143	Lê Thị Hồng Gấm	Lộ giới 7m: Từ mặt sau nhà 58 Phạm Ngọc Thạch đến hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch	12.240
144	Lê Thị Khuông	Đường số 6, lộ giới 11m, khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình	4.200
145	Lê Trọng Tấn	Đường số 16, lộ giới 18m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	9.760
146	Lê Trung Đình	Đường số 10: lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	7.200
147	Lê Tuyên	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.890
148	Lê Văn Chân	Trộn đường, lộ giới 12m (Khu quy hoạch Cà phê)	14.040
149	Lê Văn Hưng	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	11.160
150	Lê Văn Hưu	Trộn đường	5.280
151	Lê Văn Thiêm	Đường số 11, lộ giới 18m (quy mặt Chợ): Từ đường số 10 đến đường số 9 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	10.080
152	Lê Văn Trung	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	11.160
153	Lê Văn Tú	Đường số 3A, lộ giới 14m, khu QHDC Bông Hồng	6.880

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Đường số 12, lộ giới < 10m, khu QHDC Bông Hồng	4.800
154	Lê Xuân Trữ - Khu sân bay - Khu QH biệt thự	Từ đường Hoàng Diệu đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m)	18.180
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	50.760
155	Lữ Gia	Trộn đường	15.480
156	Lương Đắc Bằng	Đường số 4, lộ giới 14m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	22.320
157	Lương Định Cửa	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	18.180
158	Lương Nhữ Hộc	Đường số 14, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
159	Lương Thế Vinh	Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	13.280
160	Lưu Hữu Phước	Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa	16.640
161	Lưu Quang Vũ	Lộ giới 14m Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung	9.920
162	Lưu Trọng Lư	Đường số 1, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	6.300
163	Lưu Văn Lang	Đường số 4, lộ giới 10m Khu QHDC Xóm Tiêu	8.960
164	Lý Chiêu Hoàng	Trộn đường	21.120
165	Lý Chính Thắng	Đường số 17B, lộ giới 13m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	6.880
166	Lý Tế Xuyên	Đường số 5B, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu)	6.090
167	Trần Văn Thiều	Đường số 5A, lộ giới 7m, Khu dân cư phía Tây đường Võ Thị Sáu	4.200
168	Lý Thái Tổ	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Văn Thụ, lộ giới 17,5m	22.320
169	Lý Thường Kiệt	Trộn đường	50.760
170	Lý Tử Tấn	Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đàm Đồng Đa)	8.800
171	Lý Tự Trọng	Trộn đường	17.640
172	Lý Văn Bưu	Đường số 13, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	6.240
173	Mạc Thị Bưởi	Đường số 4, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	6.300
174	Mai An Tiêm	Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư Đông Võ Thị Sáu)	5.880

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
175	Mai Chí Thọ	Lộ giới 20m (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	6.580
176	Mai Dương	Đường số 18, lộ giới 14m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung	8.480
177	Mai Hắc Đế	Trộn đường	13.280
178	Mai Xuân Thuồng	Từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Tôn Đức Thắng	54.540
		Từ đường Tôn Đức Thắng đến giáp đường Trần Hưng Đạo	36.360
		Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	23.760
179	Nam Cao	Đường số 6, lộ giới 10m: Từ đường số 1 đến đ/số 11 (Khu QHDC Bông Hồng)	6.880
180	Ngô Bàn	Đường số 5A: Từ đường Thành Thái đến đường Xuân Thủy, (lộ giới 9m Khu Xóm Tiêu)	8.800
181	Ngô Chi Lan	Đường số 16A, lộ giới 8m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	4.480
182	Ngô Đức Đệ	Lộ giới 8m (Từ 17 Lý Thái Tổ đến lô 105 Ngô Gia Tự)	10.080
183	Ngô Gia Khảm	Đường số 8, lộ giới 17m: Từ đường Lê Đức Thọ đến đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	16.160
184	Ngô Gia Tự	Trộn đường (đường qua Kho lạnh)	22.320
185	Ngô Lê Tân	Đường số 8, lộ giới 12m: Từ đường số 3 đến đường số 5 (Khu QHDC Bông Hồng)	6.880
186	Ngô Mây	Từ ngã ba An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học	41.940
		Đoạn còn lại	32.760
187	Ngô Quyền	Trộn đường	18.180
188	Ngô Sĩ Liên	Trộn đường (Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	8.800
189	Ngô Tất Tố	Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Chế Lan Viên (lộ giới 10m)	10.880
190	Ngô Thì Sĩ	Lộ giới 10m: Từ đường Chế Lan Viên đến đường Ngô Tất Tố Khu QHDC Trại Gà	9.920
191	Ngô Thời Nhiệm	Trộn đường	15.660

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
192	Ngô Trọng Thiên	Đường số 6, lộ giới 15m: từ đường Lưu Hữu Phước đến đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa)	16.160
		Đoạn còn lại, lộ giới 6m (khu QHDC Cảng)	9.920
193	Ngô Văn Sở	Trộn đường	27.000
194	Ngọc Hân Công Chúa	Trộn đường	27.000
195	Nguyễn An Khương	Lộ giới 14m (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	5.460
196	Nguyễn Bá Huân	Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đàm Đồng Đa)	8.800
197	Nguyễn Bá Tuyền	Đường số 17, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
198	Nguyễn Bèo	Đường số 8, lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	7.200
199	Nguyễn Biểu	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	18.720
200	Nguyễn Bính	Đường số 39 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	13.020
201	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	18.180
202	Nguyễn Cang	Đường số 5 và số 6, lộ giới 18m, (khu dân cư phía Tây đường An Dương Vương)	21.420
203	Nguyễn Cảnh Chân	Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đàm Đồng Đa)	8.800
204	Nguyễn Chánh	Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Hoàng Hoa Thám	21.760
		Đoạn còn lại	10.240
205	Nguyễn Chí Diểu	Lộ giới 12m (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	5.320
206	Nguyễn Cơ Thạch	Đường số 48 (lộ giới 16,5m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	13.020
		Đường số 37A (lộ giới 16m); 37B (lộ giới 13,5m); 37C (lộ giới 15m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	12.040
207	Nguyễn Công Hoan	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	3.640
208	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường	28.260
209	Nguyễn Cư Trinh	Đường số 7, lộ giới 12m: từ đ/số 1 đến đ/số 8 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	6.580
210	Nguyễn Đáng	Trộn đường (Khu quy hoạch biệt thự Ga Hàng Không)	47.160

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
211	Nguyễn Diêu (nối dài)	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường Đào Tấn	7.840
		Từ đường Đào Tấn đến giáp đường Trần Thúc Tụ, lộ giới 20m	8.260
		Từ đường Trần Thúc Tụ đến giáp đường Trần Đình Tri, lộ giới 20m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình	5.880
212	Nguyễn Đình Hoàng	Đường số 1: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Võ Thị Sáu (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	6.720
213	Nguyễn Đình Thụ	Lộ giới 6m (từ 47 Tây Sơn đến giáp đường Chương Dương)	9.540
214	Nguyễn Đỗ Cung	Đường số 38 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	12.040
215	Nguyễn Du	Trộn đường	18.000
216	Nguyễn Dữ	Đường vào Nhà máy oxyzen (phần đất liền)	10.240
217	Nguyễn Đức Cảnh	Lộ giới 33m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	5.460
218	Nguyễn Duy Trinh	Trộn đường, (Khu quy hoạch Đàm Đống Đa)	13.920
219	Nguyễn Gia Thiều	Trộn đường, lộ giới 5m (Khu quy hoạch Đàm Đống Đa)	8.800
220	Nguyễn Hiền	Đường số 14, lộ giới 7m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	4.480
221	Nguyễn Hoàng	Đường số 1: lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh	15.680
		Đường số 9 (nối Đảo AB): lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	11.520
222	Nguyễn Hồng	Đường số 47 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	13.760
223	Nguyễn Hồng Đạo	Đường số 12, lộ giới 11m: đường vòng cung nối với đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)	11.840
224	Nguyễn Huệ	Từ đầu đường (giáp đường Cổ Loa) đến giáp ngã 3 đường Lê Hồng Phong	34.020
		Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến giáp đường An Dương Vương	37.800
225	Nguyễn Hữu Cảnh	Khu quy hoạch phía Bắc hồ sinh thái đầm Đống Đa	16.160
226	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đàm Đống Đa)	8.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
227	Nguyễn Hữu Quang	Đường số 5, lộ giới 12m, từ đường Nguyễn Văn đến đường Đặng Thai Mai Khu quy hoạch dân cư Đông bến xe khách Trung tâm)	13.920
228	Nguyễn Hữu Thận	Đường số 2, lộ giới 12m, khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình	4.060
229	Nguyễn Hữu Thọ	Trộn đường, lộ giới 14m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	18.400
230	Nguyễn Hữu Tiến	Đường số 16B, lộ giới 10m (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Lý Văn Bưu) Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	5.280
231	Nguyễn Huy Tường	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	18.180
232	Nguyễn Khắc Viện	Lộ giới 10m: từ đường Nguyễn Văn đến đường Châu Văn Liêm Khu QHDC Trại Gà	9.920
233	Nguyễn Khoa Chiêm	Đường số 22, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu	6.880
234	Nguyễn Khoái	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	17.820
235	Nguyễn Khuyến	Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	10.720
236	Nguyễn Lạc	Trộn đường	16.560
237	Nguyễn Lữ	Trộn đường	24.300
238	Nguyễn Lương Bằng	Đoạn từ đường Phạm Hùng đến Tôn Đức Thắng (Khu biệt thự ga Hàng Không)	49.500
		Đoạn còn lại (lộ giới 16m Khu sân bay)	38.340
239	Nguyễn Mân	Từ cầu Lê Thanh Nghị đến đường Điện Biên Phủ, lộ giới 30m	14.280
240	Nguyễn Nghiêm	Khu QHDC Xóm Tiêu	6.880
241	Nguyễn Nhạc	Trộn đường	19.620
242	Nguyễn Như Đỗ	Lộ giới 8m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	27.540
243	Nguyễn Niệm	Đường số 43 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	12.480
244	Nguyễn Phăng	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	2.520
245	Nguyễn Phi Khanh	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)	11.520
246	Nguyễn Phong Sắc	Đường số 5, lộ giới 15m Khu QHDC Xóm Tiêu	10.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
247	Nguyễn Phúc Lan	Lộ giới 9m: Từ đường Chế Lan Viên đến đường Mai Hắc Đế Khu QHDC Trại Gà	7.200
248	Nguyễn Quảng	Đường số 10, lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	7.840
249	Nguyễn Quý Đức	Đường số 6, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
250	Nguyễn Tất Thành	Từ giáp đường An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học	83.700
		Đoạn nối dài trước nhà không có tuyến đường Sắt	75.060
		Đoạn nối dài trước nhà có tuyến đường Sắt	39.600
251	Nguyễn Thái Bình	Đường số 4, lộ giới 15m: từ đường Đặng Văn Ngữ đến đường số 8 (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	15.680
252	Nguyễn Thái Học	Từ đường Phó Đức Chính đến giáp đường Ngô Mây	36.360
		Đoạn còn lại	30.420
253	Nguyễn Thanh Trà	Đường số 9, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	6.240
254	Nguyễn Thi	Đoạn lộ giới 15m Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa	16.160
		Đoạn còn lại: lộ giới 6m, (khu QHDC Cảng)	9.920
255	Nguyễn Thị Định	Đoạn có lộ giới 15m, từ đường Tây Sơn đến giáp đường Chương Dương	30.060
		Đoạn có lộ giới 20 m, từ đường Chương Dương đến giáp đường Ngô Mây	44.460
256	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp đường Ngô Mây	18.180
		Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo	27.360
		Từ giáp đường Vũ Bảo đến giáp đường Phạm Ngũ Lão	18.180
257	Nguyễn Thị Thập	Đường bê tông xi măng, lộ giới 10m (từ 65 Phan Chu Trinh đến đường vào Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải)	10.240
258	Nguyễn Thị Yên	Đường số 5, lộ giới 12m: Từ đ/số 2 đến đ/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	7.200
259	Nguyễn Thiện Thuật	Trộn đường	14.720

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
260	Nguyễn Thiếp	Trộn đường	45.000
261	Nguyễn Thông	Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	11.340
262	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	18.720
263	Nguyễn Trác	Lộ giới 16m khu Đông đường Nguyễn Trọng Trì	4.200
		Đường số 2, lộ giới 16m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình	4.200
264	Nguyễn Trãi	Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Trần Cao Vân	23.760
		Đoạn còn lại	15.480
265	Nguyễn Trân	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	18.720
266	Nguyễn Tri Phương	Trộn đường	8.320
267	Nguyễn Trọng	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	5.460
268	Nguyễn Trọng Trì	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp cầu Hoa Lư	3.360
		Từ giáp đường Hoa Lư đến giáp đường Nguyễn Mân	9.590
		Đoạn còn lại	7.140
269	Nguyễn Trung Ngạn	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	18.720
270	Nguyễn Trung Tín	Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Thị Định, lộ giới 40m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	61.200
271	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	15.480
272	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 11, lộ giới 18m Khu quy hoạch Xóm Tiêu	11.360
273	Nguyễn Tư	Trộn đường	34.560
274	Nguyễn Tự Như	Đường nội bộ bê tông xi măng, lộ giới 7m, khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau Khách sạn Thủy thủ)	11.360
275	Nguyễn Văn	Đường số 8, lộ giới 10m Trại gà 2	10.880
		Lộ giới 16m (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	15.680
276	Nguyễn Văn Bé	Trộn đường	15.660

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
277	Nguyễn Văn Hiễn	Lộ giới 9m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	27.540
278	Nguyễn Văn Huyền	Đường số 4B, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	6.240
279	Nguyễn Văn Siêu	Trộn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Đàm Đồng Đa)	13.280
280	Nguyễn Văn Tâm	Trộn đường (đường số 8 và đường số 15) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	5.880
281	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường	14.940
282	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường (Đường số 1, lộ giới 10m Trại Gà 2)	10.880
283	Nguyễn Xí	Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	11.840
284	Nguyễn Xuân Nhĩ	Đường số 13, lộ giới 12m Khu quy hoạch Xóm Tiêu	8.480
285	Nguyễn Xuân Ôn	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	15.480
286	Nơ Trang Long	Từ đường Nguyễn Thị Định đến hẻm hiện trạng, lộ giới 9,4m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	15.120
287	Ông Ích Khiêm	Trộn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Biệt thự 979)	13.760
288	Phạm Cần Chính	Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Tổng Phước Phổ (lộ giới 9m)	6.880
289	Phạm Cự Lượng	Trộn đường (Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	10.240
290	Phạm Hồ	Lộ giới 1014m Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung	9.920
291	Phạm Hồng Thái	Trộn đường	27.360
292	Phạm Hùng: - Khu sân bay - Khu QH biệt thự	Từ giáp đường Đô Đốc Bảo đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 16m)	39.960
		Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Mai Xuân Thưởng	54.540
293	Phạm Huy Thông	Đ/số 11: + Từ đ/số 2 đến giáp đ/số 4 Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	6.240
		Từ đ/số 4 đến giáp đ/số 6 Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	7.200
294	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường (lộ giới 14m)	27.900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
295	Phạm Ngọc Thảo	Đường số 8, lộ giới 14,5m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	7.840
296	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường	15.300
297	Phạm Phú Thứ	Đường nội bộ khu viễn thông, từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cao Xuân Dục	11.200
298	Phạm Thành	Đường số 45 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh	10.920
299	Phạm Thế Hiển	Đường số 12, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
300	Phạm Thị Đào	Trộn đường (gồm đường số 10 và 13 Khu QHDC Bông Hồng)	6.880
301	Phạm Tông Mại	Trộn đường: Đường số 4, lộ giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	8.400
302	Phạm Tu	Đường số 7, lộ giới 18m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	9.870
303	Phan Bá Vành	Trộn đường: Đường số 9, lộ giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	9.870
304	Phan Bội Châu	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	49.140
		Từ đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	56.700
		Từ đường 31/3 đến đường Lê Thánh Tôn	43.560
		Đoạn còn lại	25.200
305	Phan Chu Trinh	Từ đường Trần Hưng Đạo đến Cổng Cảng Quy Nhơn	28.260
		Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu	23.760
306	Phan Đăng Lưu	Trộn đường	27.900
307	Phan Đình Phùng	Trộn đường	34.560
308	Phan Huy Chú	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	18.720
309	Phan Huy Ích	Trộn đường: Đường số 2, lộ giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	7.140
		Trộn đường: Đường số 2, lộ giới 10m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	4.900
310	Phan Kế Bính	Trộn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Biệt thự 979)	14.720

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
311	Phan Phu Tiên	Đường số 13, lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	7.200
312	Phan Thúc Trực	Đoạn 13m, khu Đông đường Nguyễn Trọng Tri	3.100
		Đường số 5, lộ giới 10m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình	2.940
313	Phan Trọng Tuệ	Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	4.060
314	Phan Văn Lân	Trộn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đàm Đồng Đa)	10.080
315	Phan Văn Trị	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	15.480
316	Phó Đức Chính	Trộn đường	20.520
317	Phùng Khắc Khoan	Trộn đường	15.680
318	Quách Thị Trang	Đường số 5, Lộ giới 12m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình	4.200
319	Quốc lộ 1D	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp ranh phường Nhơn Phú	8.960
		Từ ranh giới phường Trần Quang Diệu - Nhơn Phú đến ngã 3 Điện Biên Phủ	10.240
		Từ giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ đến giáp ngã 3 Tô Hiệu	19.200
		Từ ngã 3 Tô Hiệu đến giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học	33.000
		Từ giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học đến giáp hết ngã ba đường Võ Liệu	24.800
		Từ giáp ngã ba đường Võ Liệu đến Km 11	3.040
		Từ Km 11 đến Km 15	6.720
		Từ Km15 đến giáp ranh giới Phú Yên	2.560
320	Tạ Quang Bửu	Đ/số 2: Đoạn ngang Chợ, lộ giới 18m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	15.680
		Các Đoạn còn lại của đường số 2	12.160
321	Tân Đà	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	11.520

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
322	Tăng Bạt Hổ	Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Lê Hồng Phong	35.640
		Từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Lê Lợi	49.140
		Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	56.700
		Từ giáp đường 31/3 đến giáp đường Lê Thánh Tôn	43.560
		Đoạn còn lại	25.200
323	Tây Sơn	Từ giáp ngã 3 đường An Dương Vương đến ngã 5 đường Nguyễn Thái Học	40.000
324	Thái Văn Lung	Đường số 10, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu	6.880
325	Thanh Niên	Từ hẻm 358 Nguyễn Thái Học đến Tô Hiến Thành	14.040
		Từ Tô Hiến Thành đến Lý Thái Tổ	11.160
		Từ Lý Thái Tổ đến Quốc Lộ 1D	12.960
326	Thành Thái	Đường số 1, lộ giới 20m, Khu Xóm Tiêu	14.880
327	Tháp Đôi	Trộn đường	12.960
328	Thép Mới	Lộ giới 14m - Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung	11.160
329	Thi Sách	Trộn đường (Từ nhà 315/5 Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà 293/8 Nguyễn Thị Minh Khai)	12.240
330	Thoại Ngọc Hầu	Đường số 10, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
331	Tô Hiến Thành	Trộn đường	18.180
332	Tô Hiệu	Đường số 21, lộ giới 18m Khu Xóm Tiêu	11.360
333	Tổ Hữu	Đường số 9, lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	10.720
		Đường số 15, lộ giới 20m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	10.720
334	Tô Ngọc Vân	Đường số 3, lộ giới 12m: từ đ/số 2 đến đ/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	6.880
335	Tô Vĩnh Diện	Lộ giới 7m (từ 43 Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Đô Đốc Bảo)	13.680
336	Tôn Đản	Đường số 4, lộ giới 10m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình	2.940

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
337	Tôn Đức Thắng - Khu sân bay - Khu QH biệt thự	Từ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp đường Trường Chinh	34.020
		Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng	41.940
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường Nguyễn Thái Học	49.500
338	Tôn Thất Bách	Đường số 4: Từ đường Nguyễn Văn đến đường số 5 (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	13.920
339	Tôn Thất Đạm	Đường số 12, lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	7.200
340	Tôn Thất Thiệp	Đoạn từ Chàng Lúa đến đường nội bộ Khu dân cư phường Ghềnh Ráng	5.440
341	Tôn Thất Tùng	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	12.240
342	Tổng Phước Phổ	Trộn đường (Khu QH DC Trại Gà)	9.920
343	Trần An Tư	Trộn đường	20.520
344	Trần Anh Tông	Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	21.060
345	Trần Bá	Đường số 1, lộ giới 22m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	11.340
346	Trần Bình Trọng	Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	17.640
		Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	12.600
		Đoạn còn lại	9.180
347	Trần Can	Đường số 12, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu	6.880
348	Trần Cao Vân	Trộn đường	25.560
349	Trần Đại Nghĩa	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hầm Dầu) đến giáp ngã 4 đường Trục trung tâm (phường Trần Quang Diệu)	5.460
350	Trần Đăng Phong	Đường số 2 và 3, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	23.220
351	Trần Đình Tri	Đường số 6, Lộ giới 12m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhon Bình	4.200
352	Trần Độc	Trộn đường	16.560

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
353	Trần Đức Hòa	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	7.560
354	Trần Hoàn	Khu quy hoạch phía Bắc hồ sinh thái đầm Đồng Đa	16.160
355	Trần Hưng Đạo	Từ Cầu Đồi đến đường Trần Quốc Toản	21.780
		Từ Trần Quốc Toản đến ngã ba Đồng Đa	21.120
		Riêng đoạn trước nhà có đường ray	15.480
		Từ ngã ba Đồng Đa đến giáp đường Lê Thánh Tôn	47.160
		Đoạn còn lại (từ ngã 3 Lê Thánh Tôn đến giáp Cổng Hải đoàn 48)	25.280
356	Trần Huy Liệu	Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	15.680
357	Trần Khánh Dư	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	17.820
358	Trần Kỳ Phong	Đoạn từ Chàng Lúa đến đường nội bộ Khu dân cư phường Ghềnh Ráng	5.440
359	Trần Lê	Đường số 42 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh	13.020
		Đường số 42 (lộ giới 19,5m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh	12.040
360	Trần Lương	Lộ giới 8m (từ số nhà 15 Lý Thái Tổ đến lô 93 Ngô Gia Tự)	10.080
361	Trần Nguyên Đán	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu Sân bay)	17.100
362	Trần Nhân Tông	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường xe lửa	7.140
363	Trần Nhật Duật	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	17.820
364	Trần Phú	Từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	44.640
		Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Lý Thường Kiệt	41.940
365	Trần Quang Diệu	Trộn đường	17.820
366	Trần Quang Khải	Trộn đường, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	18.900
367	Trần Quang Khanh	Đường số 15, lộ giới 12m Khu Xóm Tiêu	8.480
368	Trần Quốc Hoàn	Lộ giới 24m (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	8.400
369	Trần Quốc Toản	Trộn đường	13.920
370	Trần Quý Cáp	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	56.700
		Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	50.760

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
371	Trần Quý Khoáng	Trộn đường (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)	12.060
372	Trần Thị Kỳ	Từ giáp đường Hoàng Văn Thụ đến giáp đường Diên Hồng	15.480
		Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	54.540
373	Trần Thị Lan	Đường số 19B, lộ giới 13m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	6.400
374	Trần Thị Liên	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.890
375	Trần Thị Lý	Đường số 7, lộ giới 5m: Từ đường Lê Công Miến đến đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	7.200
376	Trần Thúc Tụ	Đường số 2, lộ giới 18m, từ đường Đào Tấn đến đường Nguyễn Diêu (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình)	7.000
		Đường số 2, lộ giới 18m, từ đường Nguyễn Diêu đến đường bê tông (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình)	5.880
377	Trần Văn Cẩn	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	3.640
378	Trần Văn Giáp	Đường số 3, lộ giới 10m Khu QHDC Xóm Tiêu	8.800
379	Trần Văn Kỳ	Đường số 6, lộ giới 14m Khu Xóm Tiêu	8.480
380	Trần Văn Ôn	Trộn đường, từ An Dương Vương đến Nguyễn Thị Định	31.500
381	Trần Xuân Soạn	Đường số 16, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ	7.140
382	Trạng Quỳnh	Trộn đường	12.800
383	Trịnh Công Sơn	Trộn đường (Từ đường An Dương Vương đến đường Đặng Văn Chấn), Khu đất phía Tây Nam Bệnh viện Quân y 13	25.200
384	Trịnh Hoài Đức	Đường số 5, lộ giới 12 m Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	6.720
385	Trừ Văn Thố	Đ/số 7, LG12m (đoạn ngang Chợ) Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	11.840
386	Trường Chinh	Trộn đường, lộ giới 30m (Khu Sân bay)	47.160
387	Trương Định	Trộn đường, lộ giới 35m (Khu quy hoạch D3)	25.560

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
388	Trương Minh Giảng	LG 10m: từ đường Chế Lan Viên đến đường Ngô Tất Tố Khu QHDC Trại Gà	9.920
389	Trương Văn Cửa	Lộ giới 9m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	19.800
		Lộ giới 14m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	24.480
390	Trương Vĩnh Ký	Đường số 10, lộ giới 16m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	7.140
		Đường số 14, lộ giới 9m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	5.880
391	Tú Mỡ	Đường số 6, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu)	6.090
392	Tú Xương	Nối từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	14.720
393	Văn Tiến Dũng	Lộ giới 12m (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	5.180
394	Võ Đình Tú	Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đàm Đồng Đa)	8.800
395	Võ Duy Dương	Lộ giới 14m (Khu QHDC Xóm Tiêu)	8.480
396	Võ Lai	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hàm Nghi	31.680
		Đoạn còn lại	19.980
397	Võ Liệu	Trộn đường (lộ giới 22m; Khu QHĐV Đông Bến xe hướng Tây Bắc)	35.680
398	Võ Mười	Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp hết đường Biên Cương	14.940
		Đoạn còn lại	13.680
399	Võ Ngọc Hồ	Đường số 40 (lộ giới 25m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh	13.020
400	Võ Nguyên Giáp	Trộn đường	16.800
401	Võ Nhâm	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	2.520
402	Võ Phước	Đường số 4, lộ giới 12m Khu QHDC Bông Hồng	6.880
403	Võ Thị Sáu	Trộn đường	10.640
404	Võ Thị Yến	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Đặng Thành Tích, lộ giới 18m, Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	29.520
405	Võ Trọng Lo	Từ đường Huỳnh Văn Thổng đến đường Trần Thúc Tự	5.740
		Từ đường Trần Thúc Tự đến đường Hồ Văn Huê	5.320

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
406	Võ Trọng Sanh	Đường số 44 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh	12.040
407	Võ Văn Dũng	Trộn đường	14.940
408	Võ Văn Tàn	Đoạn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	16.160
		Đoạn đường có lộ giới dưới 10m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	10.240
409	Võ Xán - (Khu sân bay)- (Khu QH biệt thự)	Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m)	17.100
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường Nguyễn Đăng	47.160
410	Vũ Bảo	Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	24.480
		Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	54.540
411	Vũ Đình Huân	Đường số 15A: lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	6.240
412	Vũ Huy Tấn	Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	10.240
413	Vũ Thị Đức	Đường số 13A, lộ giới 8m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	4.480
414	Xuân Diệu	Trộn đường	69.300
415	Xuân Thủy	Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Xóm Tiêu)	11.200
416	Ỡ Lan	Trộn đường	30.420
417	Ỡt Kiêu	Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	16.740
418	Yongsan	Đường 46A; 46B; 46C (lộ giới 36-39m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh	16.380
419	Đường ĐT638	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 1D đến giáp ranh giới giữa phường Bùi Thị Xuân và xã Phước Mỹ	7.700
		Đoạn từ ranh giới giữa phường Bùi Thị Xuân và xã Phước Mỹ đến giáp ranh giới xã Canh Vinh (cầu Nhị Hà)	2.940
B	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ		
I	PHƯỜNG GHÈNH RÁNG		
I.1	Các khu dân cư tại phường Ghềnh Ráng		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	Khu dân cư Bông Hồng, phường Ghềnh Ráng		
	Đường quy hoạch	Lộ giới 6m	4.800
2	Khu vực 1 phường Ghềnh Ráng		1.320
3	Khu dân cư khu vực 2 phường Ghềnh Ráng		
	Đường trục chính	Đoạn từ đường Quốc lộ 1D đến cổng trại Phong, Quy Hòa	2.000
	Các tuyến đường rẽ nhánh		1.330
4	Khu dân cư tổ 15B, khu vực 3, phường Ghềnh Ráng		
	Đường số 8	Lộ giới 6m	2.320
	Đường số 9	Lộ giới 4m	1.330
	Đường số 4, 7 và 10	Lộ giới 3m	1.160
5	Khu dân cư tại khu đất quốc phòng phường Ghềnh Ráng		
	Nguyễn Hồng Châu	Đường quy hoạch, lộ giới 11-13m, từ đường Bế Văn Đàn đến đường Chế Lan Viên, khu QHDC đất quốc phòng, phường Ghềnh Ráng	6.880
	Yến Lan	Từ đường Bế Văn Đàn đến đường Chế Lan Viên lộ giới 11-13m, khu QHDC đất quốc phòng, phường Ghềnh Ráng	6.880
	(Các lô đất có hai mặt tiền đường thì áp dụng đơn giá đất của đường có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2)		
6	Khu dân cư Trại Gà, phường Ghềnh Ráng		
	Đoạn đường từ đường Mai Hắc Đế đến Bế Văn Đàn	Lộ giới 7m	5.440
7	Khu tập thể công nhân xây dựng (phía sau trại Dưỡng Lão), phường Ghềnh Ráng		
	Các đường nội bộ còn lại		9.280

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
8	Khu quy hoạch tự xây dựng (phía sau Trại Dưỡng Lão), phường Ghềnh Ráng		6.880
9	Khu quy hoạch dân cư - Dịch vụ phía Đông Bến xe khách trung tâm, phường Ghềnh Ráng		
	Các lô đất quay mặt tiền đường	Lộ giới <12m	12.160
10	Khu dân cư Đô Thị Xanh, phường Ghềnh Ráng		
	Khu vực núi		
	Tuyến A	Lộ giới 7m-7,75m	6.240
		Lộ giới 9m	6.880
	Tuyến B	Lộ giới 5,75m	5.600
	Khu vực đất bằng		
	Nguyễn Đình Thi	Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua - lộ giới 11m	8.480
		Lộ giới 13,5m	9.280
	Vũ Ngọc Nhạ	Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua- lộ giới 10m-10,5m	8.480
		Lộ giới 11,5m	8.480
	Đường Gom	Lộ giới 7m	6.880
	Trần Hoàn	Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua Đường quy hoạch khu BB2 và khu BC1 Đường Tây Sơn đường H	9.600
	Cao Văn Lầu	Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua	9.280
	Tuyến H	Lộ giới 7m	6.880
		Lộ giới 9m	7.680
	Tuyến K	Lộ giới 8,5m	7.680
	Tuyến G	Lộ giới 7,5m	6.880
	Tuyến L	Lộ giới 8m	7.200
		Lộ giới 4m	5.760
I.2	Các vị trí bố trí tái định cư tại phường Ghềnh Ráng		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng		
	Huỳnh Lý	Đường D13, lộ giới 9m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng	6.240
	Nguyễn Thị Yên	Đường D10, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng	6.240
	Nguyễn Hòa	Đường D9, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng	5.920
	Nguyễn Minh Vỹ	Đường D8, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng	5.920
	Lê Thị Riêng	Đường D11, khu TĐC phục vụ dự án Khu dân cư Hưng Thịnh	5.760
	Đường D12	Lộ giới 9,5m	5.280
		Lộ giới 7m	4.800
2	Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành và các dự án lân cận, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng		
	Đường D1 và đường D2	Lộ giới 12m	2.320
	Đường số 6	Lộ giới 15,5m	2.700
	Đường N2	Lộ giới 13,5-15,85m	2.560
3	Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc Khu tái định cư Quy Hòa, thuộc KV2, phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn		
	Đường ĐS1	Lộ giới 12,5m	3.040
	Đường ĐS2	Lộ giới 16m	2.880
	Đường ĐS3	Lộ giới 13m	3.040
	Đường ĐS4	Lộ giới 20m	3.520
	Đường ĐS5	Lộ giới 13m	3.040
	Đường ĐS6	Lộ giới 13m	3.040
	Đường ĐS6 (cũ)	Lộ giới 15m	3.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐS7	Lộ giới 13m	3.040
4	Khu Tái định cư phía Bắc Công viên Khoa học, thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		
	Đường ĐS1	Lộ giới 13m	3.000
	Đường ĐS2	Lộ giới 13m	3.000
	Đường ĐS3	Lộ giới 13m	3.000
	Đường ĐS4 (Đường quy hoạch đường vành đai)	Lộ giới 24m	4.000
5	Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành và các dự án khác lân cận tại phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		
	A1-Số 6 cũ	Lộ giới 15m	3.200
II	PHƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ		
1	Hồ Công Thuyên	Hẻm 34 đường Ngô Gia Tự lộ giới 8m (nối từ đường Ngô Gia Tự đến đường Lý Thái Tổ), phường Nguyễn Văn Cừ	9.000
2	Khu tập thể Binh đoàn 12 (phía Tây đường An Dương Vương), phường Nguyễn Văn Cừ		
	Các đường nội bộ còn lại		20.160
3	Khu Quy hoạch Công ty Cổ phần Giao thông Thủy bộ, phường Nguyễn Văn Cừ		
	Đường lộ giới 6m (Lý Thái Tổ - Đặng Dung)		13.680
4	Khu quy hoạch dân cư E655 phường Nguyễn Văn Cừ		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Các lô đất quay mặt đường nối đường Chương Dương với đường Ngô Gia Tự		12.060
5	Khu dân cư mới và khu dịch vụ phía Tây - Nam viện Quân y 13, phường Nguyễn Văn Cừ		
	Đường lộ giới 10m		18.180
6	Khu quy hoạch Trung đoàn vận tải 655		
	Đường số 1A	Lộ giới 14m	22.320
7	Các tuyến đường chưa được đặt tên		
	Đường nội bộ (đoạn từ Cầu Vương đến giáp tổ 27, khu vực 5, phường Nguyễn Văn Cừ)		9.900
III	PHƯỜNG QUANG TRUNG		
III.1	Các khu dân cư tại phường Quang Trung		
1	Khu tập thể Nhà hát tuồng Đào Tấn (đường Nguyễn Thái Học), phường Quang Trung		
	Đường chính từ số nhà 630 Nguyễn Thái Học vào	Lộ giới 10m	14.240
2	Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường), phường Quang Trung		
	Đường số 24	Lộ giới 18m (4,5 - 9 - 4,5)	12.480
	Đường số 29	Lộ giới 13m (4 - 5 - 4)	8.800
	Đường 2A	Lộ giới 6m (1-4-1)	4.160
	Đường đất dọc theo tuyến điện và mương (đường phía sau Cụm Công nghiệp)		6.880

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3	Khu hợp tác xã Bình Minh, phường Quang Trung		
	Đoạn nối dài của đường Thành Thái	Lộ giới 18m	13.280
	Đường quy hoạch	Lộ giới 12m	10.240
4	HTKT khu vực 5, phường Quang Trung		
	Các tuyến đường quy hoạch	Lộ giới 12m-13m	3.780
5	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D		
	Đường A1	Lộ giới 20m	33.000
	Đường A2	Lộ giới 12m	31.000
	Đường A3	Lộ giới 13m	27.000
	Đường A4	Lộ giới 16m	28.000
		Lộ giới 17,5m	24.000
	Đường A5	Lộ giới 13m	27.000
	Đường A6	Lộ giới 13m	27.000
	Đường A7	Lộ giới 16m	28.000
	Đường A8	Lộ giới 16m	28.000
	Đường Trạng Quỳnh	Lộ giới 12m	27.000
6	Khu đất Xí nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		
	Đường Thành Thái nối dài (Đoạn từ Hoàng Văn Thụ đến Thanh Niên)	Đoạn từ Hoàng Văn Thụ đến Thanh Niên, lộ giới 18m	42.000
	Đường nhựa	Lộ giới 20m (Từ đường Thành Thái nối dài đến Đường QL 1D)	44.100
	Đường nhựa	Lộ giới 12m (Từ đường Thành Thái nối dài đến Đường QL 1D)	35.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
7	Khu quy hoạch tái định cư dự án xây dựng Doanh trại Đại đội trinh sát tại khu vực 5, Phường Quang Trung		
	Đường lộ giới 9,5m (trộn đường)		4.800
III.2	Các vị trí bố trí tái định cư tại phường Quang Trung		
1	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D		
	Đường A8	Lộ giới 16m (đoạn từ ĐA4 đến ĐA5) - phục vụ Tái định cư	15.000
IV	PHƯỜNG NGÔ MÂY		
1	Khu tập thể phía Bắc, phía Nam đường Võ Văn Dũng, phường Ngô Mây		
	Đường nội bộ trên 10m (từ cổng giáp đường Võ Văn Dũng rẽ phải)		9.900
	Các đường nội bộ khác		7.740
2	Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thụ, phường Ngô Mây		
	Đường có lộ giới dưới 14m		13.140
	Đường lộ giới 10m		11.160
	Đường lộ giới < 10m (kể cả nhánh ngang)		7.740
	Đường nhựa nối đường Hoàng Văn Thụ đến đường Võ Văn Dũng (đường phía sau Trường Tiểu học Võ Văn Dũng)		10.440
3	Khu tập thể Công an (đường Trần Thị Kỷ), phường Ngô Mây		9.900
4	Khu tập thể số 02 đường Trần Thị Kỷ, phường Ngô Mây		
	Đường từ đường Trần Thị Kỷ đi vào		11.520
	Các đường nội bộ		9.900
5	Khu tập thể Xưởng Thuốc lá Tây Sơn (đường Trần Thị Kỷ), phường Ngô Mây		9.900
6	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Đường nội bộ Simona Home, phường Ngô Mây	14.940
V	PHƯỜNG TRẦN PHÚ (PHƯỜNG CŨ: LÊ HỒNG PHONG)		
1	Khu dân cư Bàu Sen, phường Trần Phú (phường cũ: Lê Hồng Phong)		
	Hẻm 50 Nguyễn Thái Học		14.760

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Nguyễn Chí	Đường vòng cung chạy xung quanh Bàu Sen	9.180
2	Khu quy hoạch dân cư cơ quan Bộ đội Biên phòng (phường cũ: Lê Hồng Phong)		
	Lô số 7 đến lô số 18	Đường nội bộ	9.900
	Lô số 19 đến lô số 43	Đường nội bộ	8.100
	Các lô đất còn lại	Đường nội bộ	8.100
3	Khu tập thể Bộ đội Trinh sát		
	Các đường nội bộ		12.600
4	Khu tập thể Bệnh viện đa khoa tỉnh		
	Các đường nội bộ		12.600
VI	PHƯỜNG ĐỒNG ĐA		
VI.1	Các khu dân cư tại phường Đồng Đa		
1	Đường từ cầu Đồi đến cầu Hoa Lư, phường Đồng Đa	Lộ giới 15m	11.000
2	Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (Phường Đồng Đa)		
	Các tuyến đường có lộ giới lớn hơn 7m đến dưới 9m		7.840
	Các tuyến đường có lộ giới từ 4m đến 7m		5.760
3	Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (phường Đồng Đa)		
	Đường bê tông xi măng lộ giới 16m nối từ đường Tổ Hữu		8.800
	Đường bê tông xi măng lộ giới 12m dọc bờ sông		8.500
	Các tuyến đường chưa đặt tên	Lộ giới <5m	3.840
4	Khu CX4 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, phường Đồng Đa		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Các đường nội bộ lộ giới 9m		28.000
5	Khu C5 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, phường Đồng Đa		
	Đường nội bộ	Lộ giới 14m	7.520
	Đường nội bộ	Lộ giới 8m	4.960
6	Khu QHDC khu vực 1 Đồng Đa, phường Đồng Đa		
	Đường DS1	Lộ giới 22m	31.500
		Lộ giới 12m	24.000
	Nguyễn Thị Hãnh	Đường DS2, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đồng Đa	22.000
	Trần Thị Dừa	Đường DS3 và DS4, lộ giới 9m, khu QHDC khu vực 1, phường Đồng Đa	20.000
	Đặng Chắt	Đường DS5, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đồng Đa	22.000
	Nguyễn Thị Hồng Bông	Đường DS6, lộ giới 18m, khu QHDC khu vực 1, phường Đồng Đa	23.571
	Võ Giữ	Đường DS7, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đồng Đa	22.000
	Dương Bá Trạc	Đường quy hoạch lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đồng Đa	22.000
7	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá, phường Đồng Đa		
	Đường có lộ giới 5m		6.880
	Đường có lộ giới 9m		9.280
	Đường có lộ giới 15m		11.200
8	Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2)		
	Hoàng Tích Trí	Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh - Từ đường Huỳnh Tấn Phát đến đường Hoàng Minh Thảo (14m)	35.000
	Các tuyến đường chưa đặt tên lộ giới < 8m		4.320
9	Khu Đô thị mới An Phú Thịnh (đối với tuyến đường chưa đặt tên)		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường số 49		13.760
10	Dải cây xanh thuộc khu TĐC phục vụ dự án xây dựng khu đô thị - thương mại phía bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn		
	Đường ĐS 5	Lộ giới 13m	22.000
11	Các tuyến đường chưa được đặt tên		
	Đường nội bộ nối từ đường Trần Quốc Toàn vào Khu QH HTKT KV6, phường Đồng Đa	Lộ giới 10m	8.320
12	Tuyến kè kết hợp chỉnh trang vị trí phía nam cầu Huỳnh Tấn Phát (đoạn từ ngã 3 Lê Trọng Tấn - Hoàng Cầm đến đường Nguyễn Quảng)	Lộ giới 5m	3.200
VI.2	Các vị trí bố trí tái định cư tại phường Đồng Đa		
	Khu dân cư Tổ 48, khu vực 9A, phường Đồng Đa		
	Đường ĐS1	Lộ giới 20m - 22m	9.920
	Đường ĐS2	Lộ giới 14m	9.280
	Đường ĐS2	Lộ giới 17,5m (một phần thuộc khu đô thị thương mại Bắc Sông Hà Thanh)	9.280
	Đường ĐS2A	Lộ giới 13m	9.920
	Đường ĐS2A (đoạn còn lại)	Lộ giới < 13m	9.920
	Đường ĐS3	Lộ giới 16m	8.960
	Đường ĐS4	Lộ giới 14m	8.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐS5 (Đoạn giáp dải cây xanh và hướng mặt tiền ra đường Quy Nhơn - Nhơn Hội)	Lộ giới 13m	9.920
	Đường ĐS6	Lộ giới 13m	9.920
	Đường ĐS7	Lộ giới 14m	9.280
	Đường ĐS8	Lộ giới 13m	9.280
	Đường ĐS10	Lộ giới 14m	8.800
	Khu TĐC Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh		
	Đường số 1	Lộ giới 20-22m	9.920
	Đường số 2	Lộ giới 17,5m	9.280
	Đường số 3	Lộ giới 16m	8.960
	Đường số 4	Lộ giới 14m	8.800
	Đường số 5 (lộ giới 13m)	Đoạn giáp dải cây xanh và hướng mặt tiền ra đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	9.920
		Các đoạn phía Đông, phía tây đường số 2	8.960
	Đường số 6	Lộ giới 13-14m	8.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
		Lộ giới 12m	8.480
	Đường số 7	Lộ giới 12m	8.480
	Đường số 8	Lộ giới 13-14m	8.800
		Lộ giới 12m	8.480
	Đường số 9	Lộ giới 12m	8.480
	Đường số 10	Lộ giới 12m	8.480
	Đường số 11	Lộ giới 12m	8.480
	Đường số 12	Lộ giới 12m	8.480
	Đường số 13	Lộ giới 12m	8.480
VII	PHƯỜNG HẢI CẢNG		
1	Các tuyến đường chưa đặt tên tại phường Hải Cảng		
	Đường nội bộ Khu tập thể tàu thuyền nối đường Nguyễn Tự Như đến đường Bà Huyện Thanh Quan	Lộ giới 7m	11.360
	Hẻm cạnh chùa Ni Liên	Lộ giới 6m	9.920
	Hẻm 37 Nguyễn Huệ, nối đường Nguyễn Huệ đến đường Xuân Diệu	Lộ giới 9m	19.840
	Đường vào cảnh sát giao thông đường thủy	Lộ giới 9m	15.680
	Đường nội bộ 4m, đối diện công viên cuối đường Xuân Diệu		27.360
	Đường bê tông xi măng > 5m, nối đường Bà Huyện Thanh Quan đến đường Huỳnh Mẫn Đạt, khu QHDC Cảng		8.800
2	Khu vực 9 phường Hải Cảng (Hải Minh)		
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới > 4m	1.410



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới $\geq 3\text{m}$ đến $\leq 4\text{m}$	1.120
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới $\geq 2\text{m}$ đến $< 3\text{m}$	1.000
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới $< 2\text{m}$	960
3	Khu dân cư khu vực 10, phường Hải Cảng		
	Đường số 1	Lộ giới 15m	28.000
	Đường số 2	Lộ giới 10m	22.000
	Đường số 3	Lộ giới 10m	22.000
	Đường số 4	Lộ giới 15m	28.000
	Đường số 5	Lộ giới 13m	25.000
	Đường số 6	Lộ giới 13m	25.000
	Đường số 7	Lộ giới 13m	25.000
	Đường số 8	Lộ giới 13m	25.000
	Đường số 9	Lộ giới 13m	25.000
4	Khu HTKT cụm kho 76 - 78 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng		
	Đường ĐS1	Lộ giới 15m	21.500
	Đường ĐS2, ĐS3	Lộ giới 9m	19.500
VIII	PHƯỜNG NHƠN BÌNH		
VIII.1	Các khu dân cư tại phường Nhơn Bình		
1	Khu quy hoạch Tây Võ Thị Sáu		
	Đường số 3	Lộ giới 10m	5.880
2	Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ		
	Đường số 5	Lộ giới 18m	8.400
	Đường số ĐS 10-II	Lộ giới 12m	7.140

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3	Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông	Đoạn từ hết Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ đến Nam Trần số 1 Đê khu Đông	2.800
4	Khu quy hoạch dân cư khu vực 2, 3 phường Nhơn Bình		
	Lê Văn Thủ	Đường bê tông hiện trạng từ đường Đào Tấn đến đường Huỳnh Văn Thổng, khu QHDC khu vực 23, phường Nhơn Bình	3.640
		Đoạn Từ giáp đường Huỳnh Văn Thổng đến đường Trần Thúc Tự, khu QHDC xung quanh chợ Dinh, phường Nhơn Bình	4.200
		Đường số 3, lộ giới 12m, khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình	4.200
	Đường lộ giới 22m		5.880
	Đường lộ giới 16m		4.760
	Đường lộ giới 14m		4.200
	Đường lộ giới 12m		3.640
	Các đường nội bộ lộ giới 6m		2.030
	Đường bê tông hiện trạng từ đường Đào Tấn (giáp Cầu chợ Dinh) đến đường Lê Thị Khuông		3.640
5	Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình		
	Đường lộ giới 15m		3.780
	Đường lộ giới 12m		4.760
6	Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình		
	Đường lộ giới 15m		3.780
	Đường lộ giới 12m		4.300
7	Khu quy hoạch dân cư khu số 4 phường Nhơn Bình		
	Đường lộ giới 15m		3.780
8	Khu quy hoạch dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường bê tông hiện trạng, lộ giới 12m	Đoạn từ giáp đường số 4 đến đường số 2	4.200
9	Khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì, phường Nhơn Bình		
	Trần Thủ Độ	Đường ĐS1 lộ giới 17,5m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì	11.200
	Trần Khát Chân	Đường ĐS3 lộ giới 12m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì	5.600
	Nguyễn Địa Lô	Đường ĐS3 lộ giới 9m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì	4.340
	Trần Tự Khánh	Đường ĐS4 lộ giới 14m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì	10.640
	Lê Phụ Trần	Đường ĐS6 lộ giới 14m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì	9.380
	Trần Quốc Tảng	Đường ĐS7 lộ giới 12m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì	7.420
10	Khu HTKT khu vực phía Bắc khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình		
	Đường ĐS1	Lộ giới 12m	4.200
11	Khu Quy hoạch dân cư phía Bắc làng SOS, phường Nhơn Bình		
	Hoàng Hữu Nam	Khu dân cư phía Bắc làng SOS	4.200
	Phùng Chí Kiên	Đường Đ3, Khu dân cư phía Bắc làng SOS	4.480
	Đường Đ4	Lộ giới 13m	4.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
12	Khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình		
	Đường Đ3	Lộ giới 12m	4.060
	Đường Đ4	Lộ giới 12m	4.060
13	Khu đất Tây Trường THCS Nhơn Bình		
	Đường bê tông	Lộ giới 8m	3.500
	Đường bê tông mương có nắp đậy	Lộ giới 8m	3.080
14	Khu QHDC dải cây xanh cách ly Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình		
	Dương Đình Nghệ	Đường số 2 lộ giới 19m, khu dân cư dải cây xanh cách ly - Cụm công nghiệp Nhơn Bình	7.700
	Đường ĐS1	Lộ giới 28m	10.920
15	Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới		
	Đường ĐS1	Lộ giới 14m	16.200
	Đường ĐS2	Lộ giới 14m	16.200
	Đường ĐS3	Lộ giới 18m	18.000
	Đường ĐS4	Lộ giới 16m	17.100
	Đường ĐS5	Lộ giới 14m	16.200
	Đường ĐS6	Lộ giới 20m	19.000
	Đường ĐS7	Lộ giới 14m	16.200
	Đường ĐS8	Lộ giới 14m	16.200
	Đường ĐS9	Lộ giới 13m	16.200
	Đường ĐS10 (tuyến đường QL 19C)	Lộ giới 31,5m	22.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
16	Khu HTKT khu vực phía Bắc khu TĐC tiểu dự án Vệ sinh môi trường (phần mở rộng), phường Nhơn Bình		
	Đường ĐS1	Lộ giới 15m - 15,5m	6.300
	Đường ĐS2, ĐS3	Lộ giới 14m	5.700
	Đường ĐS4, ĐS5	Lộ giới 16m	6.300
17	Khu Nhà ở xã hội phường Nhơn Bình		
	Đường quy hoạch lộ giới 13m		5.400
18	Khu C Khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh (Khu đô thị Đại Phú Gia)		
	Đường số 1	Lộ giới 21m	12.800
	Đường số 2	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 3	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 4	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 4a	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 5	Lộ giới 21m	12.800
	Đường số 6	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 7	Lộ giới 19m	14.400
	Đường số 8	Lộ giới 19m	12.800
	Đường số 9	Lộ giới 19m	12.800
	Đường số 10	Lộ giới 18m	12.800
	Đường số 11	Lộ giới 19m	12.800
	Đường số 12,	Lộ giới 19m	12.800
	Đường số 13	Lộ giới 18m	12.800
	Đường số 14	Lộ giới 19m	12.800
	Đường số 16	Lộ giới 19m	12.800
	Đường số 17	Lộ giới 19m	12.800
	Đường số 18	Lộ giới 17m	14.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường vòng xuyên trong cổng Khu đô thị Đại Phú Gia		12.800
19	Khu đô thị mới An Phú Thịnh, phường Nhơn Bình		
	Đường số 1	Lộ giới 11,5m	14.400
	Đường số 2	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 3	Lộ giới 17m	12.800
	Đường số 4	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 5	Lộ giới 17-18m	12.800
	Đường số 6A, 6B	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 7A, 7B	Lộ giới 21m	13.600
	Đường số 8A, 8B	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 9	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 10A	Lộ giới 18m	12.800
	Đường số 10B	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 11B	Lộ giới 15,5m	12.800
	Đường số 11C	Lộ giới 19m	12.800
	Đường số 16	Lộ giới 13m	12.800
	Đường số 17	Lộ giới 19m	12.800
	Đường số C1A	Lộ giới 30m	14.400
	Đường số 18	Lộ giới 19m	12.800
	Đường số 19A	Lộ giới 19m	13.600
	Đường số 19B	Lộ giới 15,5m	14.400
	Đường số 19C	Lộ giới 14m	14.400
	Đường số 21A	Lộ giới 15m	12.800
	Đường số 20	Lộ giới 13m	12.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
20	Khu đất hành lang cây xanh và an toàn đô (CX1 và HL) Khu quy hoạch mở rộng KDC phía Đông đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình		
	Đường số 19	Lộ giới 12m	7.000
21	Khu QHDC khu vực 6, phường Nhơn Bình		
	Đường quy hoạch lộ giới 15m (trước là đường 10m thuộc các khu: số 2, 3, 4 kết nối khu QHDC khu vực 6 và các khu QHDC số 2, khu QHDC số 3, khu QHDC số 4, điều chỉnh QH thành đường 15m)		5.940
22	Khu QHDC khu vực 6, phường Nhơn Bình (giai đoạn 1+2+3)		
	Đường quy hoạch lộ giới 15m		5.940
	Đường D2	Từ đường Đào Tấn đến đường D7, lộ giới 24m	7.000
		Từ D7 đến D4, lộ giới 24m	7.000
	Đường D1, D7	Lộ giới 24m	10.500
	Đường D4	Lộ giới 32m	7.380
	Đường D5, D6, D9, D10, D11, D12, D13, D14	Lộ giới 13m	9.800
	Đường D3	Lộ giới 16m	6.600
	Đường D8	Lộ giới 32m	8.200
	Đường D15	Lộ giới 13m	5.900
	Đường D16	Lộ giới 13m	5.900
	Đường D17	lộ giới 15m	5.500
	Đường D18	Lộ giới 12m	5.500
	Đường D19	Lộ giới 12m	5.500
	Đường D20	Lộ giới 12m	5.500
	Đường D21	Lộ giới 12m	5.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
23	Hạ tầng kỹ thuật KDC KV6, phường Nhơn Bình		
	Đường D2	Từ đường Đào Tấn đến đường D7, lộ giới 24m	7.000
		Từ đường D7 đến D4, lộ giới 24m	7.000
	Đường D1, D7	Lộ giới 24m	7.000
	Đường D4	Lộ giới 32m	8.200
	Đường D5, D6, D9, D10, D11, D12, D13, D14	Lộ giới 13m	5.900
	Đường D3	Lộ giới 16m	6.600
	Đường D8	Lộ giới 32m	8.200
	Đường D15	Lộ giới 13m	5.900
	Đường D16	Lộ giới 13m	5.900
	Đường D17	Lộ giới 15m	6.600
	Đường D18	Lộ giới 12m	5.900
	Đường D19	Lộ giới 12m	5.900
	Đường D20	Lộ giới 12m	5.900
	Đường D21	Lộ giới 12m	5.900
24	HTKT hai bên sông Hà Thanh (đoạn từ cầu Đồi đến cầu Hoa Lư)		
	Đường lộ giới 12m		25.000
25	Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình		
	Đường ĐS1	Lộ giới 16m	10.500
	Đường ĐS2	Lộ giới 14m	10.000
	Đường ĐS3	Lộ giới 26m	12.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐS4	Lộ giới 16m	10.500
	Đường ĐS5	Lộ giới 20m	11.500
	Đường ĐS6	Lộ giới 20m	11.500
	Đường ĐS7	Lộ giới 16m	10.500
	Đường ĐS8	Lộ giới 16m	10.500
	Đường ĐS9	Lộ giới 16m	10.500
	Đường ĐS10	Lộ giới 24m	12.000
26	Khu dân cư khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn		
	Đường ĐS1	Lộ giới 16m	28.000
27	Dự án tiêu thoát lũ sông Dinh - Đường lộ giới 14m		5.500
VIII.2	Các vị trí bố trí tái định cư tại phường Nhơn Bình		
1	Khu TĐC-01 thuộc dự án Nhà ở xã hội Ecohome Nhơn Bình		
	Đường quy hoạch lộ giới 13m		4.200
2	Khu tái định cư Đê Đông – Nhơn Bình		
	Đường A2; A3; A7; A6; A5; A4	Lộ giới 15m	6.020
	Đường A8	Lộ giới 13m	5.460
	Đường Đê Đông	Lộ giới 6,5m	5.460
	Đường số 13	Lộ giới 19m	6.580
	Đường số 7C	Lộ giới 21m	6.860
	Đường A9	Lộ giới 12m	5.460
	Đường A1	Lộ giới 11m	5.460

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
3	Khu tái định cư dự án nâng cấp Đê Đông (gần Núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình)		
	Đường nội bộ có lộ giới < 7m		1.400
4	Khu TĐC phía Đông Chùa Bình An, phường Nhơn Bình (phần mở rộng)		
	Đường Đ6	Lộ giới 20m	13.100
	Đường N2	Lộ giới 14m	9.400
	Đường Đ2	Lộ giới 12,5m	9.400
5	Khu TĐC phía Đông Chùa Bình An - phường Nhơn Bình		
	Đường Đ1(A-A), Đ1(B-B) lộ giới 14m - 15,5m	Từ đường bê tông hiện trạng khu QHDC 2-3 đến đường Đ7	7.500
	Đường Đ2 (Lộ giới 14m)	Từ đường Đ8 đến đường Đ9	6.500
	Đường Đ3 (Lộ giới 18m)	Từ đường Đ1 đến đường Đ7	12.500
	Đường Đ4 (Lộ giới 14m)	Từ đường Đ8 đến đường Đ9	9.400
	Đường Đ5 (Lộ giới 14m)	Từ đường Đ1 đến đường Đ8	9.400
	Đường Đ6 (Lộ giới 20m)	Từ đường Đ1 đến đường Đ7	13.100
	Đường Đ7 (Lộ giới 18m)	Khu QHDC 2-3 đến đường ĐT.639	8.500
	Đường Đ8 (Lộ giới 14m)	Từ đường Đ6 đến đường Đ1	7.500
	Đường Đ9 (Lộ giới 18m)	Khu QHDC 2-3 đến đường ĐT.639	8.500
	Đường Đ10 (Lộ giới 10m)	Khu QHDC 2-3 đến đường Đ6	7.800
	Đường Đ11 (Lộ giới 16m)	Từ đường Đ5 đến đường Đ3	11.200
	Đường Đ13 (Lộ giới 9m)		7.800
	Đường Đ14 (Lộ giới 12m)		7.500



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường quy hoạch (Lộ giới 5,5m)	Từ đường Đ7 đến đường Đ8	4.700
	Đường quy hoạch (Lộ giới 6m)	Từ đường Đ6 đến đường quy hoạch LG 5,5m	4.700
6	Khu TĐC Dự án khu đô thị Chợ góc (Quỹ đất TĐC theo quy hoạch)		
	Đường D1	Lộ giới 18m	9.000
	Đường D2	Lộ giới 14m	6.500
	Đường D3	Lộ giới 14m	6.500
	Đường D4	Lộ giới 14m	6.500
	Đường D5	Lộ giới 14m	6.500
	Đường D6	Lộ giới 34m	11.000
	Đường N1	Lộ giới 21m	9.500
	Đường N2	Lộ giới 14m	6.500
	Đường N3	Lộ giới 14m	6.500
7	Khu Tái định cư tại khu đất phía Tây chung cư NOXH Nhơn Bình thuộc DA Tuyến đường 19C kết nối Cảng Quy Nhơn		
	Đường ĐS1	Lộ giới 16m	7.000
	Đường ĐS2	Lộ giới 14m	5.500
	Đường ĐS3	Lộ giới 26m	8.500
	Đường ĐS4	Lộ giới 14m	5.500
	Đường ĐS10	Lộ giới 24m	8.000
	Đường nối QL 19C đến Cảng Quy Nhơn	Lộ giới 32m	11.000
8	Khu dân cư B2, phía Bắc sông Hà Thanh, phường Nhơn Bình		
	Đường ĐS1	Lộ giới 13m	8.500
	Đường ĐS2, ĐS3	Lộ giới 32m	17.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐS4	Lộ giới 16m	9.500
	Đường ĐS5, ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10	Lộ giới 17m	9.500
	Đường ĐS32	Lộ giới 16m	9.500
	Đường 20A	Lộ giới 16m	9.500
9	Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình (bố trí tái định cư)		
	Đường ĐS3	Lộ giới 26m	9.000
	Đường ĐS4	Lộ giới 16m	7.500
	Đường ĐS5	Lộ giới 20m	8.000
	Đường ĐS6	Lộ giới 20m	8.000
	Đường ĐS7	Lộ giới 16m	7.500
	Đường ĐS8	Lộ giới 16m	7.500
	Đường ĐS9	Lộ giới 16m	7.500
	Đường ĐS10	Lộ giới 24m	8.500
10	Khu dân cư khu vực 4, phường Nhơn Bình (các vị trí bố trí tái định cư)		
	Đường gom	Lộ giới 10m (theo quy hoạch có tiếp giáp đường Điện Biên Phủ lộ giới 24m)	6.500
	Đường ĐS1	Lộ giới 16m	8.000
	Đường ĐS2	Lộ giới 14m	7.000
		Lộ giới 11m	7.500
	Đường ĐS3	Lộ giới 16m	8.000
	Đường ĐS4	Lộ giới 14m	7.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
IX	PHƯỜNG NHƠN PHÚ		
IX.1	Các khu dân cư tại phường Nhơn Phú		
1	Khu quy hoạch dân cư tổ 2 khu vực 5 phường Nhơn Phú		
	Đường lộ giới 8m		2.380
	Đường lộ giới 10m	(Xung quanh chợ)	4.760
	Đường lộ giới 14m		5.040
	Đường lộ giới 20m		6.580
2	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, khu vực 5 phường Nhơn Phú		
	Các lô đường có lộ giới 18m		8.820
	Các lô đường có lộ giới từ $\geq 10\text{m}$ đến 12m		7.140
	Đường nội bộ có lộ giới $< 10\text{m}$		6.580
3	Khu dân cư khu vực 4 & 5, phường Nhơn Phú		
	Đường D1	Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m	4.340
	Đường D3	Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m	4.340
	Đường D8	Nối từ đường D1 đến đường D2, lộ giới 24m	4.340
	Đường D9	Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m	3.920
	Đường D2	Nối từ đường D8 đến đường D9, lộ giới 13m	3.920
	Đường D15	Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m	3.920
4	Đường nội bộ vào khu cơ sở giết mổ động vật Bạch Tuyết cũ, KV5, phường Nhơn Phú		4.340
5	Khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú		
	Đường Đồi Mười	Đường Đ2, khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú	5.180
-	Đường Đèo Nhông - Dương Liễu	Đường Đ3, khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú	6.580
	Đường Núi Bà	Đường quy hoạch từ Trường Ischool đến Trường THCS Nhơn Phú	4.480

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường Thuận Ninh	Đường bê tông từ đường Hùng Vương đến Trường Ischool	6.580
6	Khu dân cư phía Đông viện sốt rét ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, phường Nhơn Phú		
	Đường Đ3, Đ6	Lộ giới 20m	6.580
	Đường Đ2	Lộ giới 15m	5.460
	Đường Đ1	Lộ giới 14m	5.040
	Đường Đ4, Đ5	Lộ giới 14m	4.620
	Đường Đ7	Lộ giới 9m	3.640
7	Quỹ đất phía Tây Bệnh viện Y học cổ truyền		
	Đường quy hoạch lộ giới 30m		17.000
8	HTKT Khu dân cư Khu vực 4&5, phường Nhơn Phú (giai đoạn 1+2)		
	Đường D1	Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m	4.340
	Đường D2	Nối từ đường D8 đến đường D9, lộ giới 16m	3.920
	Đường D3	Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 16,5m	4.340
	Đường D8	Nối từ đường D1 đến đường D2, lộ giới 24m	4.340
	Đường D9	Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m	3.920
	Đường D15	Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m	3.920
	Đường D4	Lộ giới 13m	3.920
	Đường D5	Lộ giới 13m	3.920
	Đường D6	Lộ giới 13m	3.920
	Đường D7	Lộ giới 14m	3.920
	Đường D10	Lộ giới 13m	3.920
	Đường D11	Lộ giới 14m	3.920
	Đường D12	Lộ giới 13m	3.920
	Đường D13	Lộ giới 13m	3.920
	Đường D14	Lộ giới 13m	3.920
9	Khu dân cư khu vực 5, phường Nhơn Phú		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường Hồ Đắc Di	Lộ giới 16m	5.250
	Đường ĐS1	Lộ giới 16m	5.250
	Đường ĐS2	Lộ giới 18m	5.250
	Đường ĐS3, ĐS4, ĐS5	Lộ giới 14m	5.000
	Đường ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS10	Lộ giới 13m	5.000
10	Đường BTXM lộ giới 7m từ đường D3 (Khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú đến đập dâng Phú Xuân, phường Nhơn Phú (đoạn nhà ông Nguyễn Tấn))		2.632
11	Khu đô thị Vân Hà, phường Nhơn Phú		
	Đường ĐS1	Lộ giới 16m	5.500
	Đường ĐS2	Lộ giới 15m	5.500
	Đường ĐS3	Lộ giới 15m	5.500
	Đường ĐS4	Lộ giới 16m	5.500
	Đường ĐS5	Lộ giới 16m	5.500
	Đường ĐS6	Lộ giới 30m	9.000
	Đường ĐS7	Lộ giới 16m	5.500
	Đường ĐS8	Lộ giới 15m	5.500
	Đường ĐS9	Lộ giới 15m	5.500
	Đường ĐS10	Lộ giới 18m	6.500
	Đường ĐS11	Lộ giới 15m	5.500
	Đường ĐS12	Lộ giới 16m	5.500
	Đường ĐS13	Lộ giới 15m	5.500
	Đường ĐS14	Lộ giới 15m	5.500
	Đường ĐS15	Lộ giới 15m	5.500
	Đường ĐS16	Lộ giới 15m	5.500
	Đường ĐS17	Lộ giới 15m	5.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐS18	Lộ giới 18m	6.500
	Tuyến đường nối QL19C với Cảng Quy Nhơn	Lộ giới 40m	11.000
12	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú		
	Đường ĐS1	Lộ giới 16m	8.800
	Đường ĐS2	Lộ giới 12m	8.000
	Đường ĐS3	Lộ giới 12m	8.000
	Đường ĐS4	Lộ giới 30m	11.500
	Đường ĐS5	Lộ giới 20m	10.500
	Đường ĐS6	Lộ giới 12m	8.000
	Đường ĐS7	Lộ giới 16m	8.800
	Đường ĐS8	Lộ giới 12m	8.000
	Đường ĐS9	Lộ giới 20m (đường Trần Nhân Tông)	9.600
13	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú		
	Đường lộ giới 30m		12.600
	Đường lộ giới 20m		11.200
	Đường lộ giới 16m		9.800
14	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (giai đoạn 3)		
	Đường lộ giới 30m		12.600
	Đường lộ giới 20m		11.200
	Đường lộ giới 18m		10.500
	Đường lộ giới 17m		10.500
IX.2	Các vị trí bố trí tái định cư tại phường Nhơn Phú		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú		
	Đường lộ giới 16m		9.800
	Đường lộ giới 14m		8.700
	Đường lộ giới 12m		7.600
2	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (giai đoạn 3)		
	Đường lộ giới 16m		9.800
	Đường lộ giới 12m		7.600
3	Khu tái định cư vườn rau phường Nhơn Phú		
	Đường lộ giới 10m		6.300
	Đường lộ giới 9m		5.040
4	Khu tái định cư vườn ươm phường Nhơn Phú		
	Đường lộ giới 6,5m		5.460
	Đường lộ giới 5,5m		4.340
5	Khu tái định cư Đông núi Mồ Côi phường Nhơn Phú		
	Đường lộ giới 20m		6.020
	Đường lộ giới 16m		5.040
	Đường lộ giới 14m		4.620
	Đường lộ giới 12m		3.780
6	Khu Tái định cư phường Nhơn Phú thuộc DA Tuyến đường 19C kết nối Cảng Quy Nhơn		
	Đường số 3	Lộ giới 18m (4-10-4)m	7.200
	Đường số 5	Lộ giới 18m (4-10-4)m	7.200
	Đường số 16	Lộ giới 18m (4-10-4)m	7.200
	Đường số 19	Lộ giới 14m (3,5-7-3,5)m	5.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường số 20	Lộ giới 18m (4-10-4)m	7.700
	Đường số 24	Lộ giới 16m (4-8-4)m	6.100
7	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ quốc lộ 1D đến quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn		
	Đường ĐS1	Lộ giới 30m	8.000
	Đường ĐS2	Lộ giới 14m	4.700
	Đường ĐS3	Lộ giới 16m	4.900
	Đường ĐS4	Lộ giới 14m	4.700
	Đường ĐS5	Lộ giới 16m	4.900
	Đường ĐS12 (thuộc dự án Khu dân cư núi mồ côi)	Lộ giới 16m	4.900
	Đường ĐS5 (thuộc dự án Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú)	Lộ giới 20m	6.400
8	Khu đất Xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú		
	Đường ĐS1, lộ giới 18m	Lộ giới 18m	7.000
	Đường ĐS2, lộ giới 14m	Lộ giới 14m	6.000
	Đường ĐS3, lộ giới 16m	Lộ giới 16m	7.000
	Đường ĐS4, lộ giới 14m	Lộ giới 14m	6.000
	Đường ĐS5, lộ giới 13m	Lộ giới 13m	6.000
	Đường ĐS6, lộ giới 14m	Lộ giới 14m	6.000
	Đường ĐS7, lộ giới 14m	Lộ giới 14m	6.000
	Đường ĐS8, lộ giới 14m	Lộ giới 14m	6.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐS9, lộ giới 30m	Lộ giới 30m	11.000
9	Khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú		
	Đường ĐS1, lộ giới 18m	Lộ giới 18m	7.000
	Đường ĐS2, lộ giới 14m	Lộ giới 14m	6.000
	Đường ĐS3, lộ giới 16m	Lộ giới 16m	7.000
	Đường ĐS4, lộ giới 14m	Lộ giới 14m	6.000
	Đường ĐS5, lộ giới 14m	Lộ giới 14m	6.000
	Đường ĐS6, lộ giới 14m	Lộ giới 14m	6.000
	Đường ĐS7, lộ giới 14m	Lộ giới 14m	6.000
	Đường lộ giới 14m	Lộ giới 14m	6.000
10	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường Ngô Mây nối dài, phường Nhơn Phú		
	Đường lộ giới 48m		12.300
	Đường lộ giới 20m		6.580
	Đường Đ1	Lộ giới 14m	5.100
	Đường Đ2	Lộ giới 15m	5.500
	Đường Đ3	Lộ giới 13m	5.100
	Đường N1	Lộ giới 15m	5.500
	Đường N2	Lộ giới 15m	5.500
X	PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU		
X.1	Các khu dân cư tại phường Trần Quang Diệu		
1	Giá đất dân cư một số tuyến đường tại phường Trần Quang Diệu		
a	- Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (ngã 3 đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hàm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành:		
	+ Đoạn từ giáp ngã 4 đường Trục trung tâm đến hết Trạm điện E21		4.340

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	+ Đoạn còn lại		1.890
b	- Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyệt).		
	+ Đường đất có lộ giới trên 5m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		3.500
	+ Đường đất có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		2.660
	+ Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		1.890
c	- Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu công nghiệp Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh)		
	+ Đường trục trung tâm khu công nghiệp Phú Tài (đoạn từ Công ty Bia đến Công ty Như Ý)		4.760
	+ Đường bê tông xi măng lộ giới từ 5m trở lên		1.890
	+ Đường bê tông xi măng lộ giới từ 2m đến dưới 5m		1.470
	+ Đường bê tông xi măng lộ giới dưới 2m trở xuống		1.162
d	- Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A		
	+ Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		4.060
	+ Đoạn tiếp theo cho đến 200m		3.500
	+ Đoạn còn lại		2.240
e	- Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của Phường Trần Quang Diệu		
	+ Đường lộ giới từ 4m trở lên		1.470
	+ Đường lộ giới dưới 4m trở xuống		868
2	Khu đô thị mới Long Vân (Khu A1)		
	Tuyến Long Vân - Long Mỹ	Lộ giới 42m	21.000
	Tuyến D3	Lộ giới 15,5m	16.000
	Tuyến D4	Lộ giới 15,5m	20.000
	Tuyến N6	Lộ giới 50m	20.000
	Tuyến N8	Lộ giới 15,5m	20.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tuyến N11	Lộ giới 37m	18.500
	Tuyến N14	Lộ giới 24m	17.000
	Tuyến N18	Lộ giới 24m	17.000
	Tuyến N19	Lộ giới 15,5m	16.000
3	Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2)		
	Tuyến D1	Lộ giới 24m	17.000
	Tuyến D3	Lộ giới 15,5m	16.000
	Tuyến N8	Lộ giới 15,5m	16.000
	Tuyến N9	Lộ giới 14m	15.000
	Tuyến N10	Lộ giới 14m	15.000
	Tuyến N11	Lộ giới 37m	18.500
	Tuyến N12	Lộ giới 14m	15.000
	Tuyến N13	Lộ giới 14m	15.000
	Tuyến N13a	Lộ giới 14m	15.000
	Tuyến N14	Lộ giới 24m	17.000
	Tuyến N15	Lộ giới 14m	15.000
	Tuyến N16	Lộ giới 14m	15.000
	Tuyến N17	Lộ giới 14m	15.000
	Tuyến N18	Lộ giới 24m	17.000
4	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu		
	Đường ĐS1	Lộ giới 14m	13.000
	Đường ĐS2	Lộ giới 12m	10.000
	Đường ĐS3	Lộ giới 10m	12.000
	Đường ĐS4	Lộ giới 10m	12.000
	Đường ĐS5	Lộ giới 13m-14m	13.000
	Đường ĐS6	Lộ giới 12m	10.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường ĐS7	Lộ giới 13m	13.000
	Đường ĐS8	Lộ giới 13m	13.000
5	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu		
	Đường ngang		
	Đường ĐS1	Lộ giới 18m	6.500
	Đường ĐS2	Lộ giới 30m	7.900
	Đường ĐS3	Lộ giới 22m	7.000
	Đường ĐS4	Lộ giới 12m	6.200
	Đường ĐS6	Lộ giới 12m	6.200
	Đường ĐS2A	Lộ giới 12m	6.200
	Đường ĐS9	Lộ giới 14m	6.200
	Đường ĐS10	Lộ giới 12m	6.200
	Đường ĐS11	Lộ giới 12m	6.200
	Đường ĐS14	Lộ giới 14m	6.200
	Đường ĐS16	Lộ giới 12m	6.200
	Đường ĐS17	Lộ giới 12m	6.200
	Đường dọc		
	Đường ĐS7	Lộ giới 12m	6.500
	Đường ĐS8	Lộ giới 12m	6.500
	Đường ĐS5	Lộ giới 22m	7.200
	Đường ĐS6	Lộ giới 30m	8.100
	Đường ĐS12	Lộ giới 12m	6.500
	Đường ĐS13	Lộ giới 14m	6.500
	Đường ĐS15	Lộ giới 14m	6.500
	Đường ĐS18	Lộ giới 14m	6.500
	Đường ĐS19	Lộ giới 18m	6.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
6	Khu dân cư KV1-phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 2)		
	Đường D2	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D3	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D4	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D5	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D6	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D7	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D8	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D10	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D11	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D12	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D13	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D14	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D15	Lộ giới 12m	5.900
	Đường D3	Lộ giới 22m	6.600
	Đường D17	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D18	Lộ giới 22m	6.600
	Đường DS1a	Lộ giới 18m	6.200
	Đường DS2	Lộ giới 30m	7.500
	Đường DS3	Lộ giới 22m	6.600
	Đường DS7	Lộ giới 18m	6.200
	Đường DS8	Lộ giới 18m	6.200
	Đường DS8A	Lộ giới 18m	6.200
	Đường DS8B	Lộ giới 16m	5.900
	Đường DS10	Lộ giới 16m	5.900
	Đường DS11	Lộ giới 22m	6.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
7	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu		
	Đường ngang		
	Đường DS1	Lộ giới 18m	6.200
	Đường D1	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D1 nối dài	Lộ giới 8,5m	5.100
	Đường D3	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D4	Lộ giới 30m	5.900
	Đường DS2	Lộ giới 30m	7.500
	Đường D5	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D6	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D7	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D8	Lộ giới 14m	5.900
	Đường DS3	Lộ giới 22m	6.600
	Đường D17	Lộ giới 14m	5.900
	Đường D18	Lộ giới 22m	6.600
	Đường DS10	Lộ giới 16m	5.900
	Đường dọc		
	Đường D9	Lộ giới 14m	6.100
	Đường DS8A	Lộ giới 18m	6.400
	Đường DS7A	Lộ giới 14m	6.100
	Đường DS7	Lộ giới 14m	6.100
	Đường D10	Lộ giới 14m	6.100
	Đường D11	Lộ giới 14m	6.100
	Đường D12	Lộ giới 13m	6.100
	Đường D13	Lộ giới 14m	6.100
	Đường D14	Lộ giới 14m	6.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường D14 nối dài	Lộ giới 10m	5.300
	Đường DS8	Lộ giới 18m	6.400
	Đường D15	Lộ giới 12m	6.100
	Đường D16	Lộ giới 14m	6.100
	Đường DS9	Lộ giới 30m	7.700
	Đường DS8B	Lộ giới 16m	6.100
	Đường DS11	Lộ giới 22m	6.800
7	Khu TĐC phục vụ nâng cấp, mở rộng QL 1D tại khu HH1 và HH2 thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn		
	Đường ĐS1a	Lộ giới 19,5m	15.500
		Lộ giới 18m	15.000
	Đường quy hoạch 14m	Lộ giới 14m	14.000
X.2	Các vị trí bố trí tái định cư tại phường Trần Quang Diệu		
1	Khu tái định cư dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba Long Vân		
	Tuyến đường bê tông có lộ giới 8m		3.220
	Tuyến đường: ĐS2, ĐS3 và ĐS4 có lộ giới 12m		5.040
	Tuyến đường ĐS1 có lộ giới 16m		6.440
2	Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu		
	Nguyễn Tạo	Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu	4.060
	Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m		4.060
	Các lô mặt tiền đường bê tông có lộ giới 7m		2.940
3	Khu Đô thị mới Long Vân (A2), phường Trần Quang Diệu (TĐC cho các hộ bị ảnh hưởng dự án Tuyến đường N5 và D5)		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tuyến đường D3	Lộ giới 15,5m	5.900
	Tuyến đường D6	Lộ giới 24m	6.600
	Tuyến đường N9	Lộ giới 14m	5.900
	Tuyến đường N10	Lộ giới 14m	5.900
4	Khu tái định cư HH1 - HH2, phường Trần Quang Diệu		
	Cù Huy Cận	Đường ĐS11, ĐS11a, lộ giới 22m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu	9.940
	Dương Đức Hiền	Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu	6.580
	Lê Thị Xuyên	Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu	6.580
5	Khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu		
	Đường quy hoạch lộ giới 16m		6.440
	Võ Văn Hiệu	Đường số 4, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu	5.040
	Trương Văn Đa	Đường số 2 và 3, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu	5.040
6	Khu đô thị Long Vân 2 - Tái định cư		
	Đường N5	Lộ giới 16m (từ N12 đến N9)	6.000
	Đường N6	Lộ giới 16m (từ N5 đến N12)	6.000
	Đường N7	Lộ giới 20,5m (từ N5 đến N12)	6.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường N12	Lộ giới 20m (từ N5 đến N7)	6.500
XI	PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN		
XI.1	Các khu dân cư tại phường Bùi Thị Xuân		
1	Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân		
a	- Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kể cả đường từ Quốc lộ 1A vào chợ, đường vào Khu dân cư phía Bắc, phía Nam và phía Đông chợ)		6.440
b	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy		3.640
c	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tường rào Công ty TNHH Minh Tiến		3.640
d	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang phường Bùi Thị Xuân		3.780
e	- Đoạn rẽ nhánh từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Xuân		3.640
g	- Đường rẽ nhánh vào Xí nghiệp khai thác đá và Xây dựng số 1: đoạn từ đường ĐT638 đến hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc		2.660
	- Đoạn từ Nghĩa trang Kinh Bắc đến công ty đá VRG (đoạn còn lại)		1.820
h	- Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp):		
	+ Đường lộ giới từ 5m trở lên		1.610
	+ Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m		1.470
	+ Đường lộ giới dưới 2m trở xuống		1.162
i	- Đường dẫn vào hầm đào Cù Mông		1.540
2	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (Khu QHDC cũ)		
	Lê Truân	Đường quy hoạch, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	1.750

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Lê Tấn	Đường quy hoạch, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	1.750
	Cao Văn Khánh	Đường quy hoạch, lộ giới 20m, khu QHDC khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	2.030
	Huỳnh Ngọc	Đường số 4, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân	2.940
3	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (Khu QHDC mới)		
	Đường có lộ giới nhỏ hơn 12m		2.660
	Kha Vạng Cân	Đường số 5, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân	2.940
	Ngô Tùng Nho	Đường số 2, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân	2.940
	Nguyễn Hân	Đường số 3, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân	2.940
	Đường có lộ giới 16m		3.500
	Giáp Văn Cường	Đường số 1 và đường số 7, lộ giới 24m, khu QHDC khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	4.480
4	Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân		
-	Huỳnh Văn Nghệ	Đường số 1, lộ giới 20m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	7.800
	Đường có lộ giới 14m		6.800
	Cao Xuân Huy	Đường số 6, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	6.500
	Đào Thụy Thạch	Đường số 2 và một đoạn đường số 4, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	6.500



STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đào Văn Tiến	Đường số 9, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	6.500
	Hoàng Trung Thông	Đường số 5, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	6.500
	Lê Văn Hiến	Đường số 7, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	6.500
	Lê Văn Huân	Đường số 3 và một phần đường số 4, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	6.500
XI.2	Các vị trí bố trí tái định cư tại phường Bùi Thị Xuân		
1	Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân		
	Khu A giáp Quốc lộ 1A		7.840
	Khu B: lộ giới 18m		5.460
	Khu C: lộ giới 10m - 11m		3.640
	Khu D: lộ giới 20m hướng Đông		5.460
	Khu E: lộ giới < 10m		2.800
2	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường cao tốc Bắc – Nam, phường Bùi Thị Xuân		
	Đường ĐS1, ĐS5	Lộ giới 16m	5.900
	Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4	Lộ giới 14m	4.700
3	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến đường từ ngã ba Long Vân đến ngã tư Long Mỹ, phường Bùi Thị Xuân		
	Đường ĐS1	Lộ giới 33,5m	6.500
	Đường ĐS2	Lộ giới 24m	5.300
	Đường ĐS3	Lộ giới 12m	4.700
	Đường ĐS4	Lộ giới 12m	4.700
	Đường ĐS5	Lộ giới 12m	4.700
XII	PHƯỜNG THỊ NẠI		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc đường Đồng Đa, phường Thị Nại		
	Ngọc Hồi	Đường quy hoạch lộ giới 12m	7.200
XIII	XÃ PHƯỚC MỸ		
XIII.1	Các khu dân cư tại xã Phước Mỹ		
1	Khu Quy hoạch dân cư đường vào Trạm y tế		
	Đường DS 15	Lộ giới 22m	7.000
	Đường DS 3	Lộ giới 15m	975
	Đường DS 17	Lộ giới 12m	910
2	Khu HTKT khu TĐC phục vụ KCN Long Mỹ, xã Phước Mỹ		
	Đường số 9 (Khu E)	Lộ giới 12m	1.300
	Đường DS 11 (khu G)	Lộ giới 12m	3.700
3	Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ		
	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐT638 đến cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ		1.040
	Đoạn từ cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ đến hết nhà ông Lê Văn Thu (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thành)		1.131
	Đoạn tiếp theo từ hết nhà ông Lê Văn Thu đến Suối Cau (đường đi vào Suối nước khoáng)		910
	Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành đến Cầu Chợ Chiều (đường rẽ đi Sông Hà Thành)		840
	Từ Cầu Chợ Chiều đến hết Trường tiểu học Cây Thở		780
	Ở các tuyến đường nhánh còn lại trong mặt bằng quy hoạch khu công nghiệp Long Mỹ tính theo tỉ lệ (%) giá đất các tuyến đường nêu trên như sau: Trong phạm vi 100m tính từ mép trục đường giá đất bằng 60% và từ trên 100m trở lên thì giá đất bằng 50% của giá đất của các tuyến đường tương ứng nêu trên nhưng không được thấp hơn giá đất ở nông thôn tại Bảng giá đất số 7.		
4	Các khu vực khác còn lại (ngoài Khu quy hoạch Long Mỹ)		
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m		580
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m		580
	Các khu vực khác còn lại		580

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
5	HTKT Khu dân cư khu đất cạnh đường vào Trạm y tế, xã Phước Mỹ (phần mở rộng)		
	Đường ĐS1	Lộ giới 16m	1.200
	Đường ĐS2	Lộ giới 14m	1.200
	Đường ĐS15	Lộ giới 22m	1.800
	Đường ĐS16	Lộ giới 13m	1.100
6	HTKT Khu dân cư kết hợp chợ xã Phước Mỹ		
	Đường ĐS2A	Lộ giới 14m	1.200
	Đường ĐS14	Lộ giới 12m	1.100
XIII.2	Các vị trí bố trí tái định cư tại xã Phước Mỹ		
1	Khu tái định cư Long Mỹ- xã Phước Mỹ		
a	Đường lộ giới 24 m (đường số 1)	Ô I (từ lô đất 31 đến lô đất 42)	2.500
		Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44)	2.500
		Ô I (lô góc kê lô 19)	2.500
		Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38)	2.500
		Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27)	2.500
		Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	2.500
		Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30)	2.500
		Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29)	2.500
		Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	2.500
		Ô H (lô đất 39 đường xà)	2.500
b	Đường lộ giới 20 m	Trộn đường	2.200
c	Đường lộ giới 18 m	Trộn đường	2.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
d	Đường lộ giới 17,5 m	Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1 đến lô số 18)	2.200
		Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22)	2.200
		Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20)	2.200
		Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xà)	2.200
e	Đường lộ giới 16 m	Trộn đường	2.200
g	Đường lộ giới 14 m	Trộn đường	2.200
h	Đường lộ giới 12 m	Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	2.200
		Đường số 18 - ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	2.200
		Các đoạn còn lại	2.200
2	Khu tái định cư phục vụ dự án ĐT638 - xã Phước Mỹ		
	Đường ĐS1		1.495
	Đường ĐS2		1.222
	Đường ĐS3 (lộ giới 14m)		1.200
XIV	XÃ NHƠN LÝ		
1	Đất ở Khu dân cư xã Nhơn Lý		
	Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên		1.785
	Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m		1.207
	Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m		1.300
	Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m		1.000
	Đất khu dân cư còn lại		612
2	Khu dân cư khu vực Suối Cả, xã Nhơn Lý		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường trục lộ giới 18m		23.000
	Đường D1	Lộ giới 22m	20.000
	Đường D2	Lộ giới 16m	20.000
	Đường D3	Lộ giới 16m	20.000
	Đường D4	Lộ giới 14m	20.000
	Đường D5	Lộ giới 10m	17.000
	Đường N1	Lộ giới 14m	20.000
	Đường N2	Lộ giới 14m	20.000
	Đường N3	Lộ giới 16m	20.000
	Đường N4	Lộ giới 13m	20.000
	Đường quy hoạch lộ giới 12m		19.000
	Đường quy hoạch lộ giới 10m		17.000
XV	XÃ NHƠN HỘI		
1	Đất ở Khu dân cư xã Nhơn Hội		
	Tuyến đường ĐT639	Đoạn từ km 0 đến giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	1.240
	Các Khu vực còn lại của xã Nhơn Hội		680
XVI	XÃ NHƠN HẢI		
XVI.1	Các khu dân cư tại xã Nhơn Hải		
1	Đất ở Khu dân cư xã Nhơn Hải		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Các lô đất đường liên xã		3.800
	Đất khu dân cư còn lại (Bao gồm các tuyến đường trong khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 1,2 và Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Nam, phía Nam 2)		1.600
2	Đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội, xã Nhơn Hải		4.900
3	HTKT Khu dân cư thôn Hải Bắc - Nhơn Hải		
	Đường N3	Lộ giới 13m	4.700
	Đường N4	Lộ giới 13m	4.700
	Đường N5	Lộ giới 13m	4.700
	Đường D5	Lộ giới 13,5m	4.700
	Đường D6	Lộ giới 13m	4.700
XVI.2	Các vị trí bố trí tái định cư tại xã Nhơn Hải		
1	Đất ở Khu tái định cư vùng thiên tai xã Nhơn Hải		
	Các lô đất đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội (đường bê tông xi măng)		1.600
	Các đường số 1, 2, 3, 4, 5 và 6		1.600
2	Khu tái định cư dân vùng thiên tai xã Nhơn Hải		
	Đường số 1	Lộ giới 10m	4.500
	Đường số 2	Lộ giới 10m	4.500
	Đường số 3	Lộ giới 9m	4.300
	Đường số 4	Lộ giới 9m	4.300
	Đường số 5	Lộ giới 12m	4.700
	Đường số 6	Lộ giới 12m	4.700
	Đường số 8	Lộ giới 6m	1.900
	Đường số 9	Lộ giới 5m	2.700
3	Khu tái định cư dân vùng thiên tai xã Nhơn Hải (phần mở rộng)		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN...ĐẾN ĐOẠN...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Đường số 6	Lộ giới 12m	4.700
	Đường số 8	Lộ giới 6m	2.700
	Đường số 9	Lộ giới 5m	2.700
	Đường số 10	Lộ giới 5m	2.700
	Đường số 11	Lộ giới 5m	2.700
XVII	Đất ở Khu dân cư xã Nhơn Châu		580
XVIII	Đường vào Xóm độc lập giữa đồng và đất có nhà ở các nơi khác chưa có tên trong bảng giá đất quy định tại các Phường thuộc thành phố Quy Nhơn		1.200

XIX. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC ĐƯỜNG HẸM THÀNH PHỐ QUY NHƠN

1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở tại các đường hẻm thành phố Quy Nhơn được quy định theo bảng chi tiết như sau

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến <5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	20%	30%	40%
	+ Đoạn còn lại	15%	20%	30%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	10%	15%	20%
	-Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	5%	7%	12%

Thy

2. Quy định

a) Giá đất ở tại các đường hẻm được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm.

Đối với thửa đất (nhà) ở không có số nhà trong các đường hẻm thông ra nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí lô đất (nhà) đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất ở của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b) Cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

- Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.
- Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

c) Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

d) Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

e) Giá đất ở tại các đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định như trên, nhưng mức giá tối thiểu không được thấp hơn giá đất cao nhất khu dân cư nông thôn cùng khu vực (xã đồng bằng, xã miền núi, vùng cao tại Bảng giá số 7).

B. QUY ĐỊNH

1. Thửa đất tại vị trí góc, tiếp giáp với 2 mặt tiền đường giao thông trở lên thì áp dụng giá đất tại đường giao thông có mức giá cao nhất nhân với hệ số 1,2.

2. Thửa đất tại vị trí góc, tiếp giáp với 1 mặt tiền đường giao thông và 1 đường hẻm rộng 3m trở lên thì áp dụng giá đất tại đường giao thông có mức giá cao nhất nhân với hệ số 1,1.

3. Thửa đất tiếp giáp với 2 đường giao thông (phía trước và phía sau) thì áp dụng giá đất đường giao thông có giá đất cao hơn.

4. Thửa đất (nhà) do nhiều hộ sở hữu, sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồng và có chung số nhà) có mặt tiền tiếp giáp đường phố, thì diện tích đất của hộ đầu được tính bằng giá đất của đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của các đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm đó.

5. Trường hợp diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần diện tích đất khác thì phần diện tích đất bị che khuất đó được tính bằng 70% giá đất của thửa đất mặt tiền.

6. Trường hợp người sử dụng đất được mở rộng thửa đất về phía sau (kể cả tổ chức và cá nhân) theo quy định của pháp luật về đất đai thì phần diện tích đất đó được tính bằng 70% giá đất của lô đất mặt tiền (trừ trường hợp thửa đất mở rộng có đường giao thông đi vào).

BẢNG GIÁ SỐ 10a**GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU KINH TẾ NHƠN HỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU KINH TẾ NHƠN HỘI		
I	Các tuyến đường theo quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội		
1	Quốc lộ 19B (Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc KKT Nhơn Hội tính từ nút K0 đến Km4)	Đoạn địa bàn thành phố Quy Nhơn (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)	6.000
		Đoạn từ phía Bắc cây xăng dầu Phương Linh đến giáp ranh thị trấn Cát Tiến (thuộc xã Cát Chánh)	5.400
		Đoạn từ ranh giới phía Nam phân khu số 8, thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội đến cây xăng dầu Phương Linh (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)	6.000
2	Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội	Đoạn từ Cầu Thị Nại đến giáp Quốc lộ 19B (nút T0)	6.600
3	Đường nối từ đường trục Khu Kinh tế	Đoạn từ Khe đá thuộc xã Nhơn Hội đến giáp Đồn Biên phòng xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)	5.400
4	Đoạn đường từ Km 0 (đường Quy Nhơn - Nhơn Hội) đến giáp Dự án Nhà máy thép Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định		6.000
5	Đoạn đường từ nút T26 (đường trục Khu kinh tế) đến đường ra cảng Tổng Hợp		6.000
6	Đường chuyên dụng phía Tây Khu Kinh tế	Trộn đường	5.800

Phạm

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
7	Khu trung tâm Khu kinh tế Nhơn Hội	Đường ĐS1, ĐS2	4.800
8	Tuyến đường tránh Nhơn Lý	Đoạn đầu tuyến (lộ giới 45m)	6.600
		Đoạn tuyến còn lại (lộ giới 18m)	6.600
II	Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội		
1	Tuyến đường lõi trung tâm		5.400
2	Tuyến đường vành đai		5.400
3	Phân khu số 2		
3.1	Tuyến đường K2	Lộ giới 27m	5.000
3.2	Tuyến đường D3 và D12	Lộ giới 18m	4.600
3.3	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường N1, N2, D2, N6, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D16, D15, D14, D13, N11, N14, D17, D18, D20, D21, D19, D22, D1, N5, N9, N10, N8, D14, D16, N13, N12, N3, N15)	Lộ giới từ 8,5m - 11m	4.000
4	Phân khu số 4		
4.1	Tuyến đường K2 và K3	Lộ giới 27m	5.000
4.2	Tuyến đường N4	Lộ giới 18m	4.600
4.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại bao gồm (đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7)	Lộ giới từ 8,5m-18m	4.000
5	Phân khu số 6		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
5.1	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường từ tuyến số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 có lộ giới từ 11,5m - 15,5m và từ tuyến số 12, 13, 14, 15, 16, 17A, 17B, 18, 19, 20, 21)	Lộ giới từ 9,5m - 15,5 m	4.000
6	Phân khu số 9		
6.1	Tuyến đường K5	Lộ giới 27m	5.000
6.2	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26, N27 và đường D1, D2, D3, D4, D5)	Lộ giới từ 8,5m - 12m	4.000
7	Phân khu số 5		
7.1	Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội	Lộ giới 80m	22.211
7.2	Đường nối từ đường trục đến Trung tâm xã Nhơn Lý	Lộ giới 52m	19.526
7.3	Tuyến đường số 19	Lộ giới 27m	14.813
7.4	Tuyến đường số 18	Lộ giới 18m	13.700
7.5	Các tuyến đường nội bộ còn lại bao gồm (từ đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17)	Lộ giới 12m	10.167
8	Phân khu số 8		
8.1	Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội	Lộ giới 80m	22.211
8.2	Đường nối từ đường trục đến Trung tâm xã Nhơn Lý	Lộ giới 52m	19.526
8.3	Tuyến đường số 1	Lộ giới 27m	14.813

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
8.4	Tuyến đường số 2	Lộ giới 18m	13.700
8.5	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (từ đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 thuộc khu K, I và H có lộ giới từ 12m-18m) và các đường nội bộ khác có lộ giới 12m		10.167
III	Các khu tái định cư		
1	Khu TĐC Cát Tiến (khu 1)		
1.1	Đường ĐS1	Lộ giới 16m	2.000
1.2	Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, ĐS5, ĐS6, ĐS7	Lộ giới 12m	1.900
1.3	Đường ĐT635 tạm (ĐS 9)	Lộ giới 12m	2.000
1.4	Đường ĐS 8	Lộ giới 14m	2.000
2	Khu TĐC Cát Tiến (khu 2)		
2.1	Tôn Thất Bách	Đường số 1 - Lộ giới 25m	7.500
2.2	Võ Văn Dũng	Đường số 2 - Lộ giới 16m	5.000
		Đường số 2 - Lộ giới 21m	6.500
2.3	Đô Độc Bảo	Đường số 3 - Lộ giới 16m	5.000
2.4	Nguyễn Trác	Đường số 4 - Lộ giới 10m	4.000
		Đường số 4 - Lộ giới 15m	5.000
2.5	Cù Huy Cận	Đường số 10 - Lộ giới 10m	4.000
		Đường số 10 - Lộ giới 15m	5.000
2.6	Nguyễn Bá Huân	Đường số 5 - Lộ giới 10m	1.800
2.7	Võ Mười	Đường số 6 - Lộ giới 10m	1.800
2.8	Chế Lan Viên	Đường số 10 - Lộ giới 10m	1.800
2.9	Tạ Quang Bửu	Đường số 7 - Lộ giới 10m	1.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2.10	Phạm Ngọc Thạch	Đường số 8 - Lộ giới 10m	1.800
		Đường số 8 - Lộ giới 15m	2.000
2.11	Ngô Thị Nhậm	Đường số 9 - Lộ giới 10m	4.000
2.12	Nguyễn Bá Huân	Đường số 12 - Lộ giới 10m	4.000
2.13	Võ Văn Dũng	Đường số 13 - Lộ giới 14m	5.000
3	Khu TĐC Nhơn Phước (giai đoạn 1)		
3.1	Đường ĐS1	Lộ giới 18m	4.800
3.2	Đường ĐS4, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS18, ĐS22, ĐS24, ĐS26, ĐS5A, ĐS5B, ĐS12	Lộ giới 10m	3.700
3.3	Đường ĐS 9, ĐS 6	Lộ giới 10m	3.700
3.4	Đường ĐS3, ĐS20	Lộ giới 12m	4.000
3.5	Đường ĐS11; ĐS28; ĐS14; ĐS16	Lộ giới 13m	4.000
3.6	Đường ĐS 2	Lộ giới 13m	4.000
4	Khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Nam		
4.1	Đường ĐS1A; ĐS1B	Lộ giới 18m	4.800
4.2	Đường ĐS1C; ĐS2	Lộ giới 13m	4.000
4.3	Đường ĐS2B	Lộ giới 16m	4.400
4.4	Đường ĐS2C, ĐS2A	Lộ giới 12m	4.000
5	Khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2 và phân mở rộng về phía Bắc 15ha		
5.1	Đường ĐS4A, ĐS6A	Lộ giới 16m	4.400
5.2	Đường ĐS27A	Lộ giới 10m	4.000
5.3	Đường ĐS15A	Lộ giới 12m	4.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
5.4	Đường ĐS2A, ĐS9A, ĐS19A, ĐS21A	Lộ giới 10m	3.700
5.5	Đường ĐS3A	Lộ giới 18m	4.800
5.6	Đường ĐS28	Lộ giới 11m	5.500
6	Khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Nam 2		
6.1	Đường ĐSA1; ĐSA2	Lộ giới 18m	4.800
6.2	Đường ĐSA4, ĐSA7	Lộ giới 13m	4.000
6.3	Đường ĐSA3, ĐSA6, ĐSA5, ĐSA8, ĐSA9, ĐSA10, ĐSA11, ĐSA12	Lộ giới 12m	4.000
6.4	Đường ĐSA13	Lộ giới 15m	4.400
6.5	Đường ĐS2B	Lộ giới 16m	4.400
7	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc		
7.1	Đường ĐS 5A	Lộ giới 18m	4.800
7.2	Đường ĐS 15A	Lộ giới 14m	4.000
7.3	Đường ĐS 7A; ĐS 8A; ĐS 9A; ĐS 12A	Lộ giới 13m	4.000
8	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội		
8.1	Đường số 1	Lộ giới 12m	3.000
8.2	Đường số 2	Lộ giới 14m	1.500
8.3	Đường số 3	Lộ giới 14m	1.500
8.4	Đường số 4	Lộ giới 14m	1.500
8.5	Đường số 5	Lộ giới 14m	1.500
8.6	Đường số 6	Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 5 đến đường số 7)	1.200
8.7	Đường số 7	Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 1 đến đường số 5)	1.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất sửa đổi, bổ sung
8.8	Đường số 7	Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 1 đến đường số 5)	1.200
8.9	Đường số 8	Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 1 đến đường số 5)	1.500
8.10	Đường số 8	Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 5 đến đường số 7)	1.200
8.11	Đường số 9	Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 1 đến đường số 2)	1.500
8.12	Đường số 10	Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 1 đến đường số 2)	1.500
8.13	Đường số 10	Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 9 đến đường số 2)	1.200
IV	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục Khu kinh tế đến Khu tâm linh chùa Linh Phong		
1	Đường Hoàng Sa (Đường Trục đi chùa Linh Phong)		18.000
2	Tôn Thất Bách	Tuyến đường Đ.A14 - Lộ giới 25m	17.000
3	Đô Độc Bảo	Tuyến đường Đ.A1 - Lộ giới 24m	17.000
		Tuyến đường Đ.A10 - Lộ giới 24m	17.000
4	Lý Nhân Tông	Đường Đ.A9 - Lộ giới 20m	17.500
		Đường Đ.A4 - Lộ giới 14m	17.500
5	Võ Mười	Đường Đ.A6 - Lộ giới 20m	16.500
		Đường Đ.A12 - Lộ giới 20m	16.500
6	Võ Văn Dũng	Đường Đ.A11 - Lộ giới 14m	17.000
		Đường Đ.A5 - Lộ giới 14m	17.000
7	Võ Văn Tần	Tuyến đường Đ.A2 - Lộ giới 14m	17.000
8	Huỳnh Đăng Thơ	Tuyến đường Đ.A3 - Lộ giới 14m	17.500
9	Võ Liệu	Tuyến đường Đ.A7 - Lộ giới 14m	17.500
10	Bế Văn Đàn	Tuyến đường Đ.A8 - Lộ giới 14m	17.500
11	Tạ Quang Bửu	Tuyến đường Đ.A13 - Lộ giới 10m	15.800
12	Tuyến đường Đ.A15	Lộ giới 14m	17.000

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC ĐƯỜNG HẸM KHU KINH TẾ NHON HỘI

1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở tại các đường hẻm Khu kinh tế Nhơn Hội được quy định theo bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Đến 2m	Đến 2m
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	20%	30%	40%
	+ Đoạn còn lại	15%	20%	30%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	10%	15%	20%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	5%	7%	12%

2. Quy định:

a) Giá đất ở tại các đường hẻm được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm.

Đối với thửa đất (nhà) ở không có số nhà trong các đường hẻm thông ra nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí lô đất (nhà) đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất ở của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b) Cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

- Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.
- Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

c) Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

d) Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

e) Giá đất ở tại các đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định như trên, nhưng mức giá tối thiểu không được thấp hơn giá đất cao nhất khu dân cư nông thôn cùng khu vực (xã đồng bằng, xã miền núi, vùng cao tại Bảng giá số 7).

C. QUY ĐỊNH

1. Thửa đất tại vị trí góc, tiếp giáp với 2 mặt tiền đường giao thông trở lên thì áp dụng giá đất tại đường giao thông có mức giá cao nhất nhân với hệ số 1,2.
2. Thửa đất tại vị trí góc, tiếp giáp với 1 mặt tiền đường giao thông và 1 đường hẻm rộng 3m trở lên thì áp dụng giá đất tại đường giao thông có mức giá cao nhất nhân với hệ số 1,1.
3. Thửa đất tiếp giáp với 2 đường giao thông (phía trước và phía sau) thì áp dụng giá đất đường giao thông có giá đất cao hơn.
4. Thửa đất (nhà) do nhiều hộ sở hữu, sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồn và có chung số nhà) có mặt tiền tiếp giáp đường phố, thì diện tích đất của hộ đầu được tính bằng giá đất của đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của các đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm đó.
4. Trường hợp diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần diện tích đất khác thì phần diện tích đất bị che khuất đó được tính bằng 70% giá đất của lô đất mặt tiền.
5. Trường hợp người sử dụng đất được mở rộng thửa đất về phía sau (kể cả tổ chức và cá nhân) theo quy định của pháp luật về đất đai thì phần diện tích đất đó được tính bằng 70% giá đất của lô đất mặt tiền (trừ trường hợp thửa đất mở rộng có đường giao thông đi vào)



BẢNG GIÁ SỐ 11
GIÁ ĐẤT VÀ GIÁ MẶT NƯỚC SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

A. Quy định về phương pháp xác định giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

1. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Đối với giá đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 50% giá đất ở của vị trí thửa đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

Riêng đối với các dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch:

- Đối với đất xây dựng công trình: Áp dụng giá đất thương mại, dịch vụ theo quy định nêu trên.

- Đối với đất cây xanh, sân bãi, hành lang, đường nội bộ: Giá đất tính bằng 25% giá đất thương mại dịch vụ của đất xây dựng công trình nêu trên.

- Đối với đất sân golf: Giá đất tính bằng 30% giá đất thương mại dịch vụ của đất xây dựng công trình nêu trên.

- Đối với đất hoạt động thể dục thể thao: Giá đất tính bằng 30% giá thương mại dịch vụ của đất xây dựng công trình nêu trên.

b) Đối với giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 40% giá đất ở của vị trí thửa đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực:

Riêng đối tỷ lệ (%) xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại Thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn (*Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa*) thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn:

- Đối với đất xây dựng công trình: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 30% giá đất ở của vị trí thửa đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

- Đối với đất cây xanh, giao thông nội bộ, quảng trường, bãi xe và mặt nước: Giá đất tính bằng 10% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của đất xây dựng công trình nêu trên.

2. Đối với đất xây dựng sử dụng vào các mục đích công cộng; đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, mức giá đất tính bằng 40% giá đất ở của vị trí thửa đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

Riêng đối với các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục:

- Đối với đất xây dựng công trình: Áp dụng giá đất phi nông nghiệp theo quy định.

- Đối với đất cây xanh, sân bãi, hành lang, đường nội bộ: Giá đất tính bằng 5% giá đất phi nông nghiệp của đất xây dựng công trình nêu trên.

3. Đối với dự án đầu tư lấn biển, khai thác quỹ đất trên đồi núi, quỹ đất hoang chưa sử dụng, UBND tỉnh sẽ xem xét điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng dự án để quy định tỷ lệ % xác định giá đất cho phù hợp.

B. Giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng vào các mục đích được quy định giá cụ thể

Đối với giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được quy định tại Mục B thì không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo quy định tại Mục A của Bảng giá đất này.

I. Giá đất để sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh

1. Giá đất để khai thác đất, đá, cát, sỏi tại các phường thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị trấn các huyện là 384.000 đ/m²; tại các khu vực xã đồng bằng là 252.000 đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 176.000 đ/m².

2. Giá đất để khai thác Ti tan, vàng tại các phường thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị trấn các huyện và các khu vực xã đồng bằng là 516.000 đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 352.000 đ/m².

3. Giá đất để khai thác tài nguyên và khoáng sản khác tại các phường thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị trấn các huyện là 444.000 đ/m²; tại các khu vực xã đồng bằng là 384.000 đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 252.000 đ/m².

II. Giá đất tại một số khu vực thuộc thành phố Quy Nhơn

1. Giá đất tại các Cảng, kể cả cảng dầu (trừ mặt nước) và Khu vực Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó hoặc giá đất ở liền kề hoặc liền kề khu vực.

2. Giá đất Khu du lịch đồi Ghềnh Ráng là 3.200.000 đ/m². Riêng đối với diện tích đất sử dụng vào mục đích trồng rừng phục vụ kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái, giá đất được áp dụng theo Bảng giá số 3 (Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng).

III. Giá đất mặt nước chuyên dụng (Thuộc phạm vi quy định tại khoản 10 Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ" được quy định như sau)

1. Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại Bảng giá số 4 Giá đất nuôi trồng thủy sản.

2. Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp; cụ thể:

a) Tại thành phố Quy Nhơn là: 170.000 đ/m².

b) Tại phường, thị trấn các huyện, thị xã là: 120.000 đ/m².

c) Tại xã đồng bằng là: 110.000 đ/m².

d) Tại xã miền núi là : 94.000 đ/m².

IV. Giá đất tại các dự án, Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Có Phụ lục quy định chi tiết kèm theo Bảng giá đất này.

PHỤ LỤC**GIÁ ĐẤT CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH***(Kèm theo Bảng giá đất số 11: Giá đất và giá mặt nước, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)**Đơn vị: 1.000 đồng/m²*

STT	Khu, Cụm Công nghiệp	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	Thị xã An Nhơn	
1	- Cụm Công nghiệp Bình Định	540
2	- Cụm Công nghiệp Nhơn Hòa	396
3	- Cụm Công nghiệp Gò Đá trắng	540
4	- Cụm Công nghiệp Thanh Liêm	540
5	- Cụm Công nghiệp Tân Đức (Nhơn Mỹ)	204
6	- Khu Công nghiệp Nhơn Hòa	456
7	- Cụm Công nghiệp An Trường	300
8	- Cụm Công nghiệp Nhơn Tân 1	300
9	- Cụm Công nghiệp An Mơ	300
10	- Cụm Công nghiệp Đồ Hòa Sơn	312
11	- Cụm Công nghiệp Nhơn Phong	360
II	Huyện An Lão	
1	- Cụm công nghiệp Gò Bùi	154
2	- Cụm công nghiệp Gò Cây Duối	187
III	Thị xã Hoài Nhơn	
1	- Cụm Công nghiệp Thiết Định (thuộc phường Bồng Sơn)	221
2	- Cụm Công nghiệp Mở rộng Bồng Sơn	260
3	- Khu chế biến thủy sản tập trung phường Tam Quan Bắc	221
4	- Cụm công nghiệp Tam Quan	260
5	- Cụm công nghiệp Hoài Sơn	132
6	- Cụm công nghiệp Ngọc An - Hoài Thanh Tây	240



STT	Khu, Cụm Công nghiệp	Giá đất sửa đổi, bổ sung
7	- Cụm công nghiệp Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây	204
8	- Cụm công nghiệp Hoài Tân	204
9	- Cụm công nghiệp Hoài Hảo	168
10	- Cụm công nghiệp Hoài Châu	150
11	- Cụm công nghiệp Đệ Đức - Hoài Tân	168
12	- Cụm công nghiệp Hoài Hương	168
IV	Huyện Hoài Ân	
1	- Cụm công nghiệp Dốc Truong Sỏi (thuộc thị trấn Tăng Bạt Hổ)	240
2	- Cụm công nghiệp Du Tụ (thuộc thị trấn Tăng Bạt Hổ)	240
3	- Cụm công nghiệp Gò Bằng (xã Ân Mỹ)	204
V	Huyện Phù Mỹ	
1	- Cụm Công nghiệp Bình Dương (thuộc thị trấn Bình Dương)	312
2	- Cụm Công nghiệp Đại Thạnh (thuộc xã Mỹ Hiệp) (Kể cả Khu đất thuê của Doanh nghiệp tư nhân Minh Phú)	312
3	- Cụm Công nghiệp Diêm Tiêu (thuộc thị trấn Phù Mỹ)	
	+ Trục đường chính	480
	+ Các tuyến đường khác	276
4	- Cụm công nghiệp Mỹ Thành	204
5	- Cụm công nghiệp An Lương - xã Mỹ Chánh	168
6	- Làng nghề hải sản khô xuất khẩu Mỹ An	
	+ Các lô đất quay mặt đường tỉnh lộ 639	204
	+ Các lô đất thuộc đường nội bộ Làng nghề	168
VI	Huyện Phù Cát	
1	- Cụm Công nghiệp Gò Mít (thuộc thị trấn Ngô Mây)	204

STT	Khu, Cụm Công nghiệp	Giá đất sửa đổi, bổ sung
2	- Cụm Công nghiệp Cát Nhơn	168
3	- Khu Công nghiệp Hòa Hội	204
4	- Khu công nghiệp Cát Trinh	240
5	- Cụm công nghiệp Cát Khánh	168
VII	Huyện Tuy Phước	
1	- Cụm Công nghiệp xã Phước An	480
VIII	Huyện Tây Sơn	
1	- Cụm Công nghiệp Phú An (xã Tây Xuân)	
	+ Vị trí nằm dọc theo đường bê tông chính	288
	+ Vị trí trong các đường giao thông nội bộ	240
	+ Khu vực sản xuất nước mắm	204
2	- Cụm Công nghiệp Hóc Bọm (xã Bình Nghi)	240
3	- Cụm Công nghiệp Cầu nước Xanh (xã Bình Nghi)	288
4	- Cụm công nghiệp Bình Nghi (xã Bình Nghi)	288
5	- Cụm công nghiệp Tây Xuân (xã Tây Xuân)	240
6	- Cụm Công nghiệp Gò Cây (thôn Kiên Long- xã Bình Thành)	240
7	- Cụm công nghiệp Gò Đá (thôn Hòa Sơn- Bình Tường)	204
8	- Cụm Công nghiệp Gò Giữa (thôn Thượng Giang- Tây Giang)	204
9	- Cụm Công nghiệp Bình Tân (thôn Mỹ Thạch- Bình Tân)	168

STT	Khu, Cụm Công nghiệp	Giá đất sửa đổi, bổ sung
10	- Cụm Công nghiệp rẫy Ông Thơ (xã Tây An)	168
11	- Cụm công nghiệp cầu 16 (xã Tây Thuận)	204
12	- Cụm công nghiệp Trường Định (xã Bình Hòa)	240
IX	Huyện Vân Canh	
1	- Cụm Công nghiệp Canh Vinh (thuộc PISICO)	187
2	- Cụm Công nghiệp thị trấn Vân Canh	154
3	- Cụm công nghiệp Canh Vinh (thuộc UBND huyện Vân Canh)	187
X	Huyện Vĩnh Thạnh	
1	- Cụm công nghiệp Tà Súc	187
XI	Thành phố Quy Nhơn	
1	- Khu Công nghiệp Phú Tài	
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài giai đoạn 1, 2, 3 (mở rộng về phía Bắc) và mở rộng về phía Đông Núi Hòn Chà (thuộc phường Trần Quang Diệu)	420
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài mở rộng về phía Nam và mở rộng về phía Đông Núi Hòn Chà (thuộc phường Bùi Thị Xuân)	324
2	- Khu Công nghiệp Long Mỹ	198
3	- Cụm Công nghiệp Nhơn Bình	480
4	- Cụm Công nghiệp Quang Trung	520
5	- Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân	288

BẢNG GIÁ SỐ 12
GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN, ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG
VÀ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng (trên địa bàn tỉnh: Giá các loại đất này được tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề)).

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Luật đất đai năm 2024 (gồm: đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng) không nhằm mục đích kinh doanh, mức giá đất được tính bằng 40% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

3. Đối với đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt không nhằm mục đích kinh doanh: Giá đất được tính bằng 40% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Đối với đất phi nông nghiệp khác (gồm: đất có công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh hoặc đất được giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không có công trình và không thuộc các trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 4 và các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ)", mức giá đất được tính bằng 40% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).